

CẢNH CỬA MỞ RỘNG

David Zierler
Bùi Phương Thảo dịch

Con đường đá cam



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

David Zierler

Bùi Phương Thảo *dịch*

Con đường
đa cam

The Invention of Ecocide

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



Tủ sách hợp tác giữa
**nhà toán học Ngô Bảo Châu,
nhà văn Phan Việt
với Nhà xuất bản Trẻ**

Tủ sách CÁNH CỬA MỞ RỘNG được thực hiện nhằm mục đích giới thiệu những đầu sách có giá trị của thế giới và trong nước đến bạn đọc Việt Nam, đặc biệt là bạn đọc trẻ, góp phần thúc đẩy việc đọc sách, tinh thần hiếu học, coi trọng tri thức và những giá trị sống. Các tựa sách trong tủ do nhà toán học Ngô Bảo Châu và nhà văn Phan Việt tuyển chọn và giới thiệu.

Tủ sách được phân thành ba mảng: văn học, khoa học xã hội - kinh tế, và khoa học tự nhiên; trước mắt cấu tạo tủ sách gồm 80% các sách có khả năng tiếp cận đông đảo bạn đọc và 20% cho các sách chuyên ngành.

«*Dành tặng Sadie Vella*»

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách này bắt đầu từ hành trình đi tìm một đề tài cho luận văn tiến sĩ của tôi tại đại học Temple (Mỹ). Vào thời điểm đó, tôi quan tâm đến giao điểm của hai chủ đề lớn: quan hệ quốc tế và các vấn đề môi trường. Đề tài Chất độc da cam là lựa chọn hoàn hảo, và điều đáng ngạc nhiên - cũng là lý do “bật đèn xanh” cho tôi bắt tay vào nghiên cứu - chính là việc có quá ít tài liệu viết về đề tài này.

Cá nhân tôi thực sự biết rất ít về Chất độc da cam, vì thế tôi bắt đầu bằng việc đọc thật rộng về những gì đã được viết về đề tài này. Không lâu sau đó, tôi chọn được hướng tiếp cận đề tài khi được biết về sự kiện một nhóm các nhà khoa học hàn lâm Mỹ đã phản đối sử dụng chiến tranh chất độc trừ cỏ tại Việt Nam trong những năm 60, dựa trên những quan ngại về môi trường, nhân quyền và luật quốc tế. May mắn là tôi đã phỏng vấn được tất cả các thành viên trong nhóm này trừ tiến sĩ Bert Pfeiffer vì ông đã qua đời trước đó vài năm. Dù vậy, tôi đã phỏng vấn được vợ ông, và được tiếp cận trọn bộ văn bản của tiến sĩ Pfeiffer trong đó chứa rất nhiều thông tin quý giá.

Trước khi sang Việt Nam thu thập tài liệu vào tháng 8.2007, tôi e ngại những nỗ lực của mình sẽ vấp phải những rào cản về ngôn ngữ và văn hóa, cộng thêm sự e dè có thể có trong việc thảo luận về một đề tài đã từng và vẫn đang là đề tài đau thương của Việt Nam. Khi sang đến nơi, tôi ngỡ ngàng và rất mừng khi nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của mọi người tôi có dịp tiếp xúc, từ những quan chức sẵn sàng trò chuyện “không chính thức”, đến những cán bộ quản lý những vùng đất bị rải Chất độc da cam nặng nề, đến nhiều học giả và nhà khoa học đến giờ vẫn kiên định trong việc tìm con đường hàn gắn điều mà nhiều người gọi là “vết thương cuối cùng” của cuộc chiến tranh giữa Mỹ và Việt Nam. Điều mà tôi từng lo sẽ là cản ngại lớn nhất lại trở thành giai đoạn trôi chảy và dễ chịu nhất của hành trình nghiên cứu của mình. Trong khi

đó, thử thách lớn nhất lại là làm thế nào để sắp xếp lại toàn bộ lượng tài liệu và thông tin ngôn ngữ mà tôi thu thập được trong suốt một năm điền dã.

... Cuối cùng, sau 5 năm làm việc, hàng chục ngàn trang tài liệu nghiên cứu, với tất cả những hy sinh mà vợ tôi đã dành cho tôi trong suốt hành trình, mọi thứ đã dồn lại trong cuốn sách nhỏ bé này... Với những bạn đọc bản dịch tiếng Việt, tôi muốn gửi gắm rằng việc chuyển ngữ và xuất bản cuốn sách này, với tôi, là thành tựu tối hậu của toàn bộ hành trình nghiên cứu của mình. Mặc dù cuốn sách tập trung nhiều vào chính sách và những nhân vật lịch sử, trên thực tế đây là câu chuyện về Việt Nam - về đất nước và con người Việt Nam.

Trong nhiều năm qua, tôi đã nỗ lực hết mình để tìm hiểu, ghi nhận và tôn trọng góc nhìn của Việt Nam về đề tài khó khăn và đau lòng này. Tôi mong rằng, với bản dịch này, độc giả Việt Nam sẽ có thêm một góc nhìn về những gì đã diễn ra trong lòng nước Mỹ vào thời điểm đó, và biết thêm những thông tin lịch sử mà cho đến nay chưa được cung cấp rộng rãi.

Nếu tôi có thể tặng lại dù chỉ là một phần nhỏ của những gì mà tôi đã học hỏi được từ con người Việt Nam và tài liệu của Việt Nam trong những năm qua, tôi coi như mình đã đóng góp được một phần hữu dụng. Tôi thực sự cảm kích vì được có cơ hội giới thiệu những gì mình đã nghiên cứu được với bạn đọc Việt Nam, và mong nhận được phản hồi từ phía bạn đọc khi cuốn sách được phát hành.

David Zierler, tháng 11-2012
(Cam Ly chuyển ngữ)

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

- AAAS: Hiệp hội vì sự tiến bộ của khoa học Mỹ
- ABA: Hiệp hội luật gia Mỹ
- ACDA: Cơ quan giải trừ quân bị và quản lý vũ khí
- AFB: Căn cứ không quân
- AFSC: Ủy ban hỗ trợ những người bạn của Mỹ
- ARPA: Cơ quan phụ trách các dự án nghiên cứu cao cấp
- ARVN: Quân đội Việt Nam Cộng Hòa
- BPI: Cục bảo vệ thực vật
- BTI: Viện nghiên cứu Boyce Thompson
- CBW: Vũ khí hóa sinh học
- CDTC: Trung tâm phát triển và thử nghiệm tác chiến
- CIA: Cơ quan tình báo Mỹ
- CNI: Ủy ban thông tin hạt nhân
- DDT: Dichlorodiphenyltrichloroethane
- FAS: Hiệp hội Các nhà khoa học Mỹ
- HAC: Ủy ban đánh giá thuốc diệt cỏ
- IAA: Indole-3-acetic acid
- ICC: Ủy ban kiểm soát quốc tế
- ICI: Công ty kỹ nghệ hóa chất hoàng gia
- ICJ: Tòa án công lý quốc tế
- IWC: Tòa án tội ác chiến tranh quốc tế
- MAAG: Đoàn cố vấn và trợ giúp quân sự Mỹ
- NARMIC: Hiệp hội nghiên cứu về liên hợp quân sự – công nghiệp quốc gia
- NAS: Viện Hàn Lâm Khoa học Quốc gia Mỹ
- NCI: Viện ung thư quốc gia

- NGO: Tổ chức phi chính phủ NLF: Mặt trận dân tộc giải phóng
- NSC: Hội đồng an ninh quốc gia
- RVN: Việt Nam Cộng Hòa
- SALT: Các cuộc đàm phán hạn chế sử dụng vũ khí hạt nhân
- SCFR: Ủy ban Thượng Viện về quan hệ quốc tế
- SSRS: Hội trách nhiệm xã hội trong khoa học
- TCDD: 2,3,7,8-tetrachlorodibenzo-para-dioxin
- TIBA: 2,3,5-triiodobenzoic acid
- UNEP: Chương trình Môi trường Liên hiệp quốc
- USAF: Không quân Mỹ
- USAID: Cơ quan phát triển quốc tế Mỹ
- USDA: Bộ Nông nghiệp Mỹ
- VC: Việt Cộng
- VNAF: Không quân Việt Nam Cộng Hòa
- WBC: Ban cố vấn chiến tranh

GIỚI THIỆU



Trong bốn năm qua, tác giả đã tìm hiểu về lịch sử sử dụng chất 2,4- D (a xít 2,4-dichlorophenoxyacetic) và chất 2,4,5 -T (a xít 2,4,5 - trichlorophenxyacetic). Các nhà sinh lý học thực vật đã xếp những hóa chất tổng hợp này vào loại những chất kích thích thực vật chọn lọc trong họ thuốc diệt cỏ phenocxyacetic. Đây là dòng hóa chất đầu tiên được các nhà khoa học tổng hợp nhằm diệt trừ “cỏ dại”, tức mọi loài thực vật vô ích hoặc làm giảm năng suất cây trồng của con người.

Những khám phá tiên thân của thuốc diệt cỏ hiện đại xuất phát từ phòng thí nghiệm của Charles Darwin. Những năm cuối đời, Darwin phát hiện ra rằng có một cơ chế tự thân nào đó hướng cho thực vật vươn về phía ánh nắng mặt trời và nguồn nước. Sau này, các nhà khoa học châu Âu và Mỹ gọi cơ chế này là hệ hormone thực vật. Ngay trước thế chiến thứ II, các nhà khoa học đã phát hiện ra rằng một số hóa chất tổng hợp có thể đẩy nhanh sự phát triển của cây - và nếu dùng với nồng độ cao thì có thể làm cây chết. Các chất 2,4 - D và 2,4,5 -T được hấp thu qua lá cây và hủy hoại hormone thực vật. Vài ngày sau, những cây tiếp xúc với các chất này trở nên mất kiểm soát, phát triển cực nhanh cho đến khi lá cây khô héo, ngả màu nâu rồi rụng.

Tác dụng hóa sinh của những chất diệt cỏ này không mang tính đặc hiệu: vì hiện chưa có quy chuẩn quốc tế nào phân biệt “cỏ dại” và các loại thực vật khác. Vai trò của chất này như thế nào tùy thuộc vào việc con người muốn khống chế thứ gì trên mảnh đất của họ. Ở các nông trường, chất 2,4 - D và 2,4,5 - T giúp trừ cỏ dại trên đất canh tác và đồng cỏ chăn nuôi. Sau thế chiến thứ II, thuốc diệt cỏ và thuốc trừ sâu đã giúp tăng mạnh sản lượng nông

nghiệp trên khắp thế giới trong thời kỳ Cách mạng Xanh. Ngày nay, thuốc diệt cỏ vẫn được sử dụng rộng rãi trong nông nghiệp, quản lý rừng và chăm sóc cỏ với lượng sử dụng tới hơn một tỷ ga-lông mỗi năm.

Trọng tâm của cuốn sách này khắc họa một khía cạnh đã đi vào lịch sử của thuốc diệt cỏ. Trong suốt chiến tranh Việt Nam, quân đội Mỹ đã trộn 2,4-D và 2,4,5-T, theo tỉ lệ 50:50 thành hợp chất có tên gọi Chất Độc Da Cam, chất này đã làm trụi lá khoảng năm triệu héc-ta rừng để làm lộ diện những người cộng sản (Việt Cộng) dưới ngọn cờ Mặt trận giải phóng dân tộc miền Nam Việt Nam. Từ năm 1961 tới 1971, chiến dịch phun chất khai quang Ranch Hand (Bàn tay nông dân) không chỉ nhắm tới một số loại cỏ nhất định mà cả toàn bộ hệ sinh thái. Ở Việt Nam, rừng cũng bị đánh đồng với cỏ (dại).

Mục đích sử dụng thuốc diệt cỏ trong lĩnh vực nông nghiệp và quân sự hoàn toàn khác nhau: một bên là hướng tới việc tăng sản lượng nông nghiệp, một bên là để giành thắng lợi trong chiến tranh. Nhưng điểm chung là đều muốn dùng hóa chất để tiết kiệm sức người. Người nông dân muốn ngăn cỏ dại phá hoại mùa màng sử dụng thuốc diệt cỏ để tiết kiệm chi phí so với nhổ cỏ bằng tay. Đối với Tổng thống John F. Kennedy, người quyết tâm không để cộng sản tiếp quản chính phủ miền Nam, cuộc chiến thuốc diệt cỏ nghĩa là dùng tác nhân hóa học để chống lại Việt Cộng. Kennedy tìm kiếm những biện pháp tiên tiến để vô hiệu hóa chiến thuật phục kích của Việt Cộng như một phần trong kế hoạch đàn áp quy mô lớn. Chiến lược của ngài tổng thống hết sức giản đơn: không dùng bộ binh để đáp trả chiến thuật du kích, vốn được xem thế mạnh duy nhất của Việt Cộng, mà dùng các chất hóa học.

Dưới thời tổng thống Lyndon B. Johnson, cuộc chiến thuốc diệt cỏ được mở rộng đáng kể: Trong chương trình kéo dài mười năm, chỉ từ 1966 đến 1969, lính Ranch Hand đã rải mười lăm trên tổng số hai mươi triệu ga-lông thuốc, tức là 75%. Sự leo thang này nói chung là do sự “Mỹ hóa” chiến tranh sau năm 1965, làm mở rộng tất cả các hoạt động quân sự của Mỹ ở Việt Nam, nhưng đặc biệt là vì Johnson không coi việc sử dụng thuốc diệt cỏ của người tiền nhiệm như một bài học, trái lại còn tiếp tay cho chiến tranh lan

rộng. Hiệu ứng phá hủy hàng loạt của cuộc chiến thuốc diệt cỏ bị gọi là “Diệt chủng môi trường”, cái tên được đặt bởi các nhà khoa học phản đối hình thức chiến tranh này từ năm 1964, đây cũng là những người giành được quyền tới kiểm tra những ảnh hưởng của thuốc đối với Việt Nam vào sáu năm sau. Họ phát hiện thấy không chỉ “cỏ” biến mất mà môi trường sống cũng bị tàn phá - và viễn cảnh rằng chính những chất hóa học ấy có thể làm hại con người và động vật đã lờ mờ hiện ra.

Sự tranh cãi kéo dài về thuốc diệt cỏ đã đảo lộn một phần quan trọng chính sách hòa hoãn của Tổng thống Richard M. Nixon nhằm giảm bớt căng thẳng trong chiến tranh lạnh với các nước cộng sản trên thế giới. Một trong những sáng kiến giảm căng thẳng của Nixon là đưa nước Mỹ lên lãnh đạo chủ trương cấm phổ biến toàn cầu các vũ khí hóa sinh học. Cuối cùng, Nixon đã đơn phương chấm dứt chương trình vũ khí sinh học của quân đội Mỹ. Cuối năm 1969, Nixon thông báo kế hoạch tái đệ trình Nghị định Geneva 1925 để Thượng viện thông qua. Hiệp ước quốc tế này buộc các nước ký kết không được sử dụng vũ khí hóa học và sinh học trong chiến tranh. Thông cáo chỉ ra rằng việc sử dụng “các khí gây ngạt, khí độc hay các loại khác, và tất cả những chất lỏng, vật liệu và thiết bị tương tự đã bị dư luận thế giới văn minh lên án”.

Sáng kiến của Nixon đã giúp những người phản đối chiến dịch Ranch Hand có một cơ sở lý tưởng để kết thúc chiến tranh diệt cỏ ở Việt Nam và ngăn chặn các cuộc chiến tương tự trong tương lai. Họ thuyết phục Ủy ban Thượng viện về Quan hệ đối ngoại (SCFR) lồng ghép việc từ bỏ chiến tranh diệt cỏ vào nghị định Geneva. Nixon bác bỏ đề nghị, viện dẫn cơ sở pháp lý đã từng được đưa ra lần đầu dưới thời Kennedy rằng: Hiệp ước Geneva chỉ cấm các loại vũ khí gây chết hay có hại cho người, chứ không phải thực vật. Điểm mấu chốt ở đây là trong suốt thời chiến, sự phá hủy sinh học đối với thực vật - nền tảng của hệ sinh thái - đã không được lưu lại để làm bằng chứng cho việc vi phạm điều ước quốc tế. Về phương diện sinh thái, lập luận mà họ đưa ra hầu như không thuyết phục chút nào vì thuốc diệt cỏ được rải

với số lượng lớn rõ ràng sẽ không chỉ làm hại thực vật. Hơn nữa, các nhà khoa học cũng lập luận rằng những loại thuốc diệt cỏ này được sản xuất dễ dàng với chi phí không cao, nên được coi là “vũ khí hủy diệt hàng loạt” hoàn hảo, theo thuật ngữ hiện đại, bởi vì hầu như bất cứ nhà nước hoặc thủ lĩnh phong trào cách mạng nào cũng có thể thực hiện chiến tranh diệt cỏ, miễn là ở nơi đó, điều kiện hệ sinh thái và chiến thuật của đối phương khiến cho việc khai quang lãnh thổ trở thành lợi thế.

Các nhà khoa học đã chiếm ưu thế, nhờ sự ủng hộ từ các thành viên quyền lực trong Quốc hội, như J. William Fulbright, Edward Kennedy, và những người phản đối sự phá hủy sinh học mà quân đội Mỹ đã thực hiện tại Việt Nam, lẫn bản thân cuộc chiến tranh. Trước khi Đạo luật về quyền chiến tranh được ban hành vào năm 1973, sự tranh cãi xung quanh thuốc diệt cỏ là một cơ hội lý tưởng để đấu tranh giành thắng lợi. Vào thời điểm đó, nhiều nhà lập pháp muốn kéo Mỹ khỏi Việt Nam và hạn chế quyền lực chiến tranh của quân đội. Sau một thời gian bế tắc kéo dài, vào năm 1975 Tổng thống Gerard R. Ford chấm dứt việc sử dụng thuốc diệt cỏ trong chiến tranh, đi ngược lại lời khuyên của các quan chức quân sự, những người vẫn tin tưởng rằng sử dụng thuốc diệt cỏ là chiến lược tốt cho các cuộc chiến trong tương lai. Bằng việc diễn đạt khẩu hiệu phản đối chiến tranh “Không để có Việt Nam nào nữa!” theo ý nghĩa sinh thái học, các nhà khoa học đã chính thức hóa khía cạnh đạo đức về vấn đề môi trường xuyên quốc gia thành luật quốc tế. Phong trào khoa học chống lại Chất độc da cam phát triển, vượt trên và góp phần chống sự phân chia lưỡng cực trong chiến tranh lạnh, vốn là căn nguyên làm phát sinh chiến tranh diệt cỏ.

Cuốn sách này chủ yếu lý giải vì sao các nhà khoa học đã kết thúc được chiến tranh diệt cỏ. Họ đã đạt được thành tựu đặc biệt trong phong trào phản chiến đa dạng và rộng khắp, các thành viên phong trào đã yêu cầu chính phủ Mỹ phải thay đổi chính sách tại Việt Nam. Cá nhân tác giả cho rằng chiến dịch khoa học phản đối Chất độc da cam thành công là nhờ chiến dịch này rơi vào đúng thời điểm chuyển giao chính trị ở Mỹ cuối những năm

1960, đầu những năm 1970: (1) Sự sụp đổ của chủ nghĩa can thiệp chống Cộng vốn tiêu biểu cho chính sách đối ngoại của Mỹ; và (2) ngày càng có nhiều người quan ngại rằng những tác động vào môi trường sẽ lan ra quy mô toàn thế giới, mối đe dọa tới hòa bình và thậm chí cả sự sống còn của loài người. Tất nhiên, cả hai sự chuyển biến này đều vượt ra ngoài những tranh cãi xung quanh thuốc diệt cỏ. Nếu không có chiến dịch Ranch Hand, những vấn đề về chính trị, đạo đức và chiến lược của chiến tranh Việt Nam cuối những năm 1960 có thể đã khiến chính sách vây chặn khối cộng sản của Mỹ không nổi rõ đến vậy. Và nếu như thuốc diệt cỏ vẫn chỉ được dùng trong nông lâm nghiệp tại Mỹ, thì các nhà hoạt động môi trường và giới khoa học hẳn sẽ cảnh báo nguy cơ thảm họa sinh thái trong tương lai, như kiểu họ đã từng làm vào Ngày Trái Đất đầu tiên vào năm 1970.

Chiến dịch của các nhà khoa học quan trọng không chỉ bởi nó giúp dự báo những sự thay đổi này mà còn bởi nó kết nối chúng lại với nhau, giúp mở rộng và tái định hình ý nghĩa của an ninh quốc tế, không chỉ bó hẹp trong mục đích chủ yếu trước đây của Mỹ là xóa bỏ mối đe dọa từ cộng sản. Thành tựu này là một dự báo chính trị xảy ra vào thời điểm ngẫu nhiên. Các nhà khoa học, đứng đầu là ngài Arthur Galson của Đại học Yale, đã trình bày về chất hủy diệt sinh thái ở Việt Nam như sản phẩm của một cuộc chiến tranh tàn phá vô nhân đạo và là điềm báo về hệ sinh thái lệch lạc xây dựng trên nền kỹ thuật công nghệ. Phần sau sẽ liên kết các xu hướng của cuộc chiến tranh lạnh trước sự chuyển mình của Việt Nam và ý thức về các vấn đề môi trường thời hậu chiến tranh vốn trước đây được phân tích hoàn toàn riêng rẽ trong các tài liệu lịch sử môi trường và ngoại giao.

Tác giả bắt đầu tìm hiểu về Chất độc da cam và chiến tranh diệt cỏ để trả lời cho câu hỏi lịch sử lớn hơn: Mối liên quan giữa các vấn đề sinh thái và quan hệ quốc tế là gì? Từ góc nhìn của một nhà chép sử, tác giả thấy vấn đề này hầu như chưa được soi xét, bởi: rất ít các nhà nghiên cứu lịch sử môi trường viết về quyền lực chính trị, còn các nhà lịch sử ngoại giao thì hầu như không quan tâm tới mối tương quan giữa văn hóa và biến đổi khí hậu. Tác giả

thực hiện dự án này với mục đích đáp ứng lời kêu gọi bức thiết từ cả hai ngành, là thúc đẩy việc nghiên cứu vượt khỏi giới hạn truyền thống. Trong những năm gần đây, các nhà sử học đã có nhiều đột phá để thu hẹp khoảng trống này, đặc biệt là trong lĩnh vực chiến tranh, ngoại giao và tác động môi trường.

Tác phẩm này tìm hiểu về những tranh cãi xung quanh thuốc diệt cỏ và coi đó là cơ sở để nắm bắt ý nghĩa của an ninh toàn cầu trong bối cảnh Chiến tranh Việt Nam. Những nhà khoa học phản đối chiến tranh diệt cỏ đã tập trung vào việc tạo ra một tầm nhìn mới về an ninh môi trường, xuất phát từ việc chấm dứt chiến tranh lạnh và hệ tư tưởng lưỡng cực. Vấn đề cấp thiết đặt ra hiện nay là, nếu không thể duy trì sức khỏe hệ sinh thái thì nhân loại có nguy cơ đối mặt với các thảm họa toàn cầu như chiến tranh tài nguyên, sự nóng lên của Trái Đất, hạn hán hay nhiều loại tuyệt chủng hàng loạt. Trên cơ sở lập luận rằng Chiến dịch Ranch Hand và những diễn biến trong tương lai có thể sẽ hủy hoại sự cân bằng sinh thái của hành tinh, các nhà khoa học đã giúp luật hóa những vấn đề môi trường toàn cầu để làm cơ sở chính cho chính sách quốc gia và ngoại giao quốc tế của Mỹ, mà điển hình là việc thành lập Chương trình Môi trường Liên Hiệp Quốc (UNEP) vào năm 1972.

Tuy vậy, thành tựu của các nhà khoa học vẫn phần nào chưa trọn vẹn vì họ đã không thể ngăn chiến tranh diệt cỏ vào thời kỳ cực thịnh của nó, dù họ đã tập trung theo đuổi việc này từ sau năm 1964. Nếu chính phủ và các quan chức quân đội dừng chương trình tại thời điểm đó, thì chiến dịch Ranch Hand vẫn chỉ là một chương trình nhỏ, chủ yếu mang tính thử nghiệm. Chiến dịch sẽ chỉ tác động tới một diện tích đất khá nhỏ. Nhưng trên thực tế, chiến tranh diệt cỏ đã cùng leo thang với chiến tranh toàn diện.

Lý do nhất quán về chiến tranh diệt cỏ mà quân đội Mỹ lặp đi lặp lại suốt cuộc chiến là: việc sử dụng thuốc diệt cỏ cải thiện tầm nhìn ngang và từ trên xuống ở địa hình rừng, gây khó khăn cho quân du kích khi tiếp tế cho lực lượng hay tấn công binh sĩ, các đoàn xe và căn cứ Mỹ. Theo lý lẽ đó, chiến dịch Ranch Hand mở rộng phạm vi lẫn cường độ phun thuốc trong thời kỳ

cao điểm chiến tranh từ năm 1966 tới 1970. Quân đội cho rằng, chiến tranh diệt cỏ sẽ giúp chiến tranh kết thúc nhanh chóng và phục hồi vinh quang cho chế độ Việt Nam Cộng Hòa. Chiến lược của các nhà hoạch định chính sách ở Mỹ, và niềm tin chắc chắn của quân đội vào vai trò chiến tranh diệt cỏ khiến Chất độc da cam và những hậu quả phức tạp của nó chắc chắn vẫn là vấn đề nóng bỏng vài chục năm sau khi chiến tranh Việt Nam đã kết thúc.

Những hậu quả mà chất độc da cam gây ra cho sức khỏe của hệ sinh thái và con người vẫn luôn là một chủ đề được quan tâm nghiên cứu. Các chuyên gia y tế tiếp tục tranh luận rằng rất nhiều bệnh - bao gồm ung thư, tiểu đường và dị tật bẩm sinh ở những người dân Việt Nam, cựu chiến binh Mỹ và Việt Nam, thậm chí cả con cháu của họ - đều bắt nguồn từ việc tiếp xúc với Chất độc da cam. Mỗi quan tâm này không chỉ giới hạn trong những người trực tiếp tham gia chiến tranh. Các nhà sinh thái học của chính phủ Việt Nam cũng như các tổ chức phi chính phủ (NGO) phương Tây vẫn tiếp tục xác định và khắc phục những thiệt hại sinh thái do chiến tranh diệt cỏ. Từ năm 1976, chính phủ Việt Nam thống nhất bắt đầu công cuộc tái phủ màu xanh tại những khu vực nông thôn từng bị phun thuốc dày đặc. Chương trình đã đạt được những thành tựu đặc biệt. Khu vực rừng đầm lầy ven biển, hay còn gọi là rừng đước ngập mặn, mặc dù đã hứng chịu hậu quả chiến tranh lớn nhất trong khu vực, nhưng đã phục hồi gần như hoàn toàn. Một nhà khoa học của chính phủ Việt Nam, Phùng Tửu Bôi, đã có một phương pháp tài tình để bảo vệ rừng nhiệt đới bản địa trước sự xâm lấn của những giống cây ngoại, vốn cấm rễ tại đây khi những cây ưu trội chết do bị phun thuốc độc. Giáo sư Bôi đã cho trồng những giống cây ngoại có giá trị thương phẩm cao để che bóng cho đến khi cây con nội địa đủ sức hấp thụ trực tiếp ánh nắng mặt trời. Cư dân vùng lân cận có thể thu hoạch cây che bóng để bán.

Chiến dịch Ranch Hand cũng đã tạo ra những “điểm nóng” ở những khu vực bị phun nhiều thuốc và những bãi kho từng chứa hàng ngàn container thuốc diệt cỏ. Dioxin, (viết tắt của chất 2,3,7,8 - tetrachlorodibenzo-paradioxin - hay TCDD, là một sản phẩm phụ độc hại của loại 2,4,5-T chuyên

dụng trong quân sự - tồn tại dai dẳng trong những khu vực này. Hợp chất kỳ lạ và nguy hiểm này đã khiến Chất độc da cam trở nên nổi tiếng, trong khi ít người nghe về những thuốc diệt cỏ như Chất Xanh (một loại thuốc diệt lúa làm từ thạch tín) và Chất Trắng (chứa chủ yếu chất 2,4-D, vẫn được sử dụng rộng rãi để trừ cỏ dại cho các bãi cỏ trồng và trong nông nghiệp). Phần lớn các nhà khoa học Việt Nam tin rằng các “điểm nóng dioxin” là nguyên nhân gây dị tật bẩm sinh ở hàng nghìn người dân. “Làng Hòa Bình” Việt Nam, nơi chăm sóc người lớn trẻ em bị dị tật bẩm sinh, và hình ảnh trong những triển lãm lịch sử đã cho chúng ta thấy rằng những người không sống trong thời chiến lại trở thành nạn nhân của chiến tranh diệt cỏ (hình 1). Các nhà khoa học phương Tây tuy còn hoài nghi về mối liên hệ này nhưng vẫn kêu gọi nghiên cứu thêm, nhất là khi một số nghiên cứu phát hiện trong cơ thể người dân sống gần “điểm nóng da cam” có lượng TCDD tăng cao.



Hình 1: Triển lãm tranh Chất độc da cam, Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ảnh của tác giả.

Người ta cũng còn nghi ngờ về hậu quả của chiến tranh diệt cỏ đối với sức khỏe và những người lính Mỹ từng tham chiến ở Việt Nam. Những người cho rằng một số bệnh ung thư hay rối loạn gen di truyền có liên quan tới việc tiếp xúc Chất độc da cam có thể truy ngược lại nhu cầu quân sự của Mỹ trong thời điểm chiến tranh leo thang.

Từ giữa tới cuối những năm 1960, Lầu Năm Góc đặt hàng số lượng thuốc diệt cỏ vô cùng lớn, vượt kiệt năng lực sản xuất của Dow, Monsanto và các công ty hóa chất khác. Để đáp ứng được chỉ tiêu, những công ty này cố gắng sản xuất thật nhanh chóng và đôi khi bỏ qua một số quy trình sản xuất tiêu

chuẩn. Điều quan trọng nhất là, những đơn đặt hàng của quân đội buộc các nhà sản xuất phải “chế biến” 2,4-D và 2,4,5-T ở nhiệt độ cao hơn bình thường. Theo như một nghiên cứu độc tính đã lưu ý, lượng dioxin sản sinh trong quá trình sản xuất 2,4,5-T “có thể được giảm thiểu nếu tuân thủ các quy tắc nhiệt độ, áp suất và điều kiện hòa tan, nhưng khi quá trình sản xuất vượt khỏi tầm kiểm soát, thì lượng TCDD sinh ra sẽ vô cùng lớn”. Theo một quan chức Mỹ, các sĩ quan quân đội biết tới dioxin vào thời kỳ cao điểm chiến tranh. James Clary, một nhà khoa học Không Quân Mỹ (USAF) đóng tại Việt Nam, đã viết thư gửi cựu thượng nghị sĩ Tom Daschle vào năm 1988 như sau: “Khi chúng tôi khởi xướng chương trình chiến tranh diệt cỏ vào những năm 1960, chúng tôi đã nhận thức được những thiệt hại tiềm tàng từ chất độc dioxin trong thuốc. Chúng tôi thậm chí còn biết khi sản xuất cho quân đội, thuốc diệt cỏ sẽ có nồng độ dioxin cao hơn để có chi phí thấp hơn và tốc độ sản xuất nhanh hơn. Tuy thế, thuốc sản xuất ra là để tiêu diệt kẻ thù nên không một ai trong chúng tôi thực sự quan tâm tới điều đó”. Xét về mặt thống kê, tiết lộ hiếm hoi duy nhất này đã không đủ để phản ánh những vấn đề tiềm ẩn mà Clary nhìn nhận.

Các nghiên cứu dịch tễ học trên các quân nhân Mỹ từ hai mươi năm trở lại đây vẫn chưa thể tìm ra một mối liên hệ thuyết phục giữa Chất độc da cam và bệnh ung thư cũng như các loại bệnh khác mà binh sĩ cho là do thuốc diệt cỏ gây ra.

Nhưng logic này cũng dễ dàng bị lật lại: Không ai có thể quả quyết rằng bệnh tật của những người lính Mỹ không phải do Chất độc da cam; Và vì thế, theo quan điểm của tác giả, chính phủ Mỹ và các nhà sản xuất cũng không thể tránh được tội cấu thả trong việc mua bán và rải một lượng lớn hợp chất mà độc tính của nó chưa được nghiên cứu kỹ trong suốt thời kỳ chiến tranh hay thậm chí đến tận bây giờ. Đây chính là cơ sở chính cho ra đời Đạo luật về Chất độc da cam năm 1991, trong đó chính phủ Mỹ cam kết điều trị cho những binh lính Mỹ mang bệnh “được giả định là” do tiếp xúc với Chất độc da cam.

Alvin L. Young, nguyên là nhà khoa học làm việc cho dự án của Không Quân Mỹ, đã nghiên cứu sâu về Chất độc da cam và di chứng của nó và tiến xa thêm một bước. Ông vận dụng chiến lược có thể coi là khôn ngoan nhất để tránh việc chứng minh hậu quả vốn đang gặp khó khăn: “Việt Nam và Chất độc da cam giờ không chỉ là vấn đề chính sách công mà còn liên quan tới y học và khoa học. Chúng ta đã có nhiều chính sách hỗ trợ binh lính của chúng ta, như thế là đúng đắn. Nhưng chính phủ Mỹ cũng nên nhìn nhận rằng nhiều quân nhân Việt Nam cũng có nguy cơ mắc một loạt bệnh tật do trận chiến ấy. Vậy tại sao chúng ta không điều trị và trợ cấp cho tất cả binh lính hai nước mà cứ phải tập trung vào Chất độc da cam?”.

Điều đáng chú ý là, giải pháp này rất giống quan điểm chính sách của một nhà ngoại giao làm việc tại đại sứ quán Mỹ tại Hà Nội. Ông đã đồng ý chia sẻ với tác giả với điều kiện không tiết lộ danh tính. Ông cũng là một chuyên gia về vấn đề ý tế công cộng và phát triển. Ông cho biết: “Cái nghèo vẫn tồn tại nhiều nơi tại Việt Nam, và vẫn còn biết bao khó khăn trong việc xác định chính xác ai là nạn nhân Chất độc da cam. Vậy tại sao chúng ta phải phí công sức lẫn tài nguyên chỉ để ngăn cản những người này không được nhận gói cứu trợ rộng rãi hơn từ Washington?” Đây là hướng đi tốt nhất để tiến tới bình thường hóa hoàn toàn quan hệ hai nước, một bước quan trọng để có được ngày nay.

Chất độc da cam là một chủ đề lịch sử nhưng đáng ngạc nhiên là nó ít được các nhà sử học quan tâm. Tuy nhiên, các nhà sử học lại viết nhiều về các chất hóa học và chính sách quốc gia của Mỹ. Hai điển hình tiêu biểu là Thomas Dunlap với cuốn *DDT: nhà khoa học, nhân dân và chính sách công* (lời dịch giả: DDT là tên một loại thuốc diệt côn trùng được phát minh bởi một nhà hóa học Thụy Sĩ, Paul Miller vào năm 1938. DDT bị cấm sử dụng vào 30 năm sau đó bởi những hậu quả gây ra cho thiên nhiên, con người); Edmund Russell với cuốn *Chiến tranh và thiên nhiên: Con người và côn trùng chiến đấu chống lại hóa chất từ chiến tranh thế giới thứ nhất và cuốn Mùa xuân im lặng*. (Lời dịch giả: Mùa xuân im lặng là cuốn sách của tác giả

Rachel Carson xuất bản lần đầu năm 1962. Cuốn sách được sử dụng rộng rãi trong các phong trào bảo vệ môi trường). Trong cuốn sách của mình, Dunlap nghiên cứu về mối tương quan phức tạp giữa kiến thức khoa học và mối lo ngại của người dân trước sự phơi nhiễm rộng rãi thuốc trừ sâu. Cũng như cuốn DDT, dự án này cực thịnh vào đầu những năm 1970, khi chính phủ và các nhà sản xuất giành được thắng lợi môi trường trước đám côn trùng và cỏ dại bằng chất hóa học. Khác với những thảo luận của Dunlap về sự tham gia của người dân, dự án này không điều tra sâu về phản ứng của công dân trước những tranh cãi về Chất độc da cam. Sự khác biệt này là do nhiều nguyên nhân.

Quỹ Bảo Vệ Môi Trường gồm những nhà khoa học và dân thường đi đầu các cuộc thập tự chinh cấm thuốc DDT. Không có một lực lượng nào như vậy trong suốt thời kỳ tranh cãi về thuốc diệt cỏ. Và cũng không có một tác phẩm văn học nào có sức nặng như cuốn *Mùa xuân im lặng* để thu hút sự quan tâm của dân chúng. Các nhà khoa học đang nỗ lực chấm dứt chiến tranh thuốc diệt cỏ đã không hợp sức với người dân có cùng mối quan tâm với họ, mà cũng không dành nhiều công sức để tác động vào nhận thức công chúng trong suốt chiến dịch. Thay vào đó, họ tập trung tranh thủ sự ủng hộ của các tổ chức khoa học, bao gồm cả Hiệp hội vì sự tiến bộ của khoa học Mỹ (AAAS). Tiếp đến họ tạo mối quan hệ tốt với các cơ quan chính phủ và quân sự để đảm bảo việc đi lại ở những vùng có chiến sự tại Việt Nam được an toàn, tạo điều kiện cho việc nghiên cứu các tác động của chiến tranh diệt cỏ. Cuối cùng, các nhà khoa học tập trung tìm hiểu quy tắc quốc tế xung quanh Nghị định thư Geneva 1925. Họ cho rằng hiệp định này là con đường tốt nhất để đi đến chấm dứt hành động chiến tranh trên danh nghĩa đã lan ra phạm vi quốc tế. Với chiến lược như vậy, các nhà khoa học cho rằng việc tham gia các tổ chức với các chiến dịch môi trường “khua chiêng gióng trống” là hoàn toàn không quan trọng.

Khác với DDT, vào đầu những năm 70, “Chất độc da cam” không phải là một thuật ngữ quen thuộc, mà chỉ là một mật danh trong chiến tranh, để chỉ

một hợp chất hóa học dạng lỏng mà quân đội sử dụng ở bên kia bán cầu.

Cuối những năm 1970, ngay trước khi Chất độc da cam trở thành tên gọi ngắn cho tất cả các loại thuốc diệt cỏ sử dụng trong chiến dịch Ranch Hand lần loại hợp chất 2,4,5-T có chứa dioxin, các phóng viên thường gọi các loại thuốc diệt cỏ này là “chất da cam, chất trắng và chất xanh”.

Trong hoàn cảnh đó, chất độc da cam chưa có tên gọi riêng. Chẳng mấy người Mỹ biết về mức độ sử dụng thuốc diệt cỏ ở quê hương họ, chứ chưa nói gì tới Việt Nam. Những gì họ biết về chương trình rải thuốc ở Việt Nam là từ những bài báo nghiên cứu dựa trên những phát hiện của các nhà khoa học và sự vận động hành lang tiếp theo đó ở Washington khi chiến tranh lắng xuống. Mặc dù Rachel Carson nhắc đến mối nguy hiểm ẩn của thuốc diệt cỏ trong cuốn *Mùa xuân im lặng*, nhưng bà chủ yếu nói về DDT, hóa chất diệt muỗi (bà cáo buộc loại thuốc này giết chết các loài chim, khiến cho mùa xuân cũng trở nên im lặng). Hợp chất này đã gây chấn động hàng triệu người Mỹ, ngay cả tổng thống Kennedy cũng tỏ sự quan tâm tích cực đến vấn đề này.

Chiến dịch Ranch Hand không được công chúng biết đến như những gì Carson đã làm với DDT. Chất độc da cam chỉ được chú ý nhiều từ cuối thập kỷ, khi các người lính Việt Nam bắt đầu phát nhiều bệnh có khả năng do phơi nhiễm thuốc diệt cỏ. Những nhà khoa học hoài nghi về sự cáo buộc này và tỏ ra bàng quan với vụ kiện. Vào thời điểm đó, các luật sư biện hộ lao vào một trong những vụ kiện phức tạp và kỳ lạ nhất trong lịch sử nước Mỹ. Trước khi Chất độc da cam “trở lại” nước Mỹ, khiến nhiều người lính trở về nước với bệnh tật và ám ảnh chiến tranh, khó có thể tin rằng các nhà khoa học chịu thay đổi chương trình mà lao vào chiến dịch tuyên truyền để tranh thủ sự ủng hộ của công chúng. Không phải là họ không nhìn thấy giá trị của việc đó. Nhưng tính cấp thiết của vấn đề buộc các nhà khoa học phải ưu tiên tập trung vận động những nhà hoạch định chính sách nào phản đối mạnh mẽ chiến tranh Việt Nam và nhận ra mối quan hệ giữa chiến tranh với tới các vấn đề sinh thái và an ninh quốc tế. Các nhà khoa học để các tổ chức khác làm thay việc vận động quần chúng, tiêu biểu là những người đã tổ chức ngày Trái Đất

đầu tiên. Họ đã nhắc tới sự tàn phá mà chiến tranh diệt cỏ gây ra tại Việt Nam trong buổi diễn văn khai mạc năm 1970.

Mặc dù trình tự thời gian của cuốn sách này đi song song với DDT của Dunlap, tác giả cũng tiếp tục phần việc Edmund Russel dừng lại trong cuốn *Chiến tranh và thiên nhiên*. Russel đã miêu tả sống động cách các nhà khoa học và các nhà nghiên cứu trong quân đội vô tình cùng nhau tìm ra hóa chất có thể giết chết cả con người và côn trùng. Theo ông, sự tương đồng giữa thuốc diệt côn trùng và vũ khí hóa chất giết người đã làm mờ đi cái ranh giới giữa chiến tranh ở một đất nước xa xôi và nền hòa bình ở quê nhà. Russel đã kết thúc câu chuyện của mình vào đêm trước Chiến tranh Việt Nam, và chỉ có một đoạn ngắn nhắc tới Chất độc da cam. Trong công trình nghiên cứu này, các loại thuốc diệt cỏ 2,4 -D và 2,4,5 -T đi theo con đường gần giống như những gì Russel đã mô tả về DDT. Các nhà nghiên cứu trước tiên hiểu được tính chất và tiềm năng của thuốc diệt cỏ cũng như thuốc trừ sâu. Họ cho rằng hai loại thuốc này ra đời xuất phát từ nhu cầu bức thiết của thế chiến thứ II và nhu cầu tổng động viên chiến tranh tại châu Âu và Mỹ. Sau chiến tranh, hai loại thuốc này đều được thương mại hóa, và các tập đoàn hóa chất thì ca ngợi sản phẩm của mình như một kỳ tích giúp bảo vệ và nhân rộng sức mạnh của nước Mỹ thời kỳ hậu chiến. Russel đã mở rộng nghiên cứu biên độ tới tận thế chiến thứ I, khi khoa học hiện đại kết hợp cùng Cách mạng công nghiệp tạo ra nỗi kinh hoàng của chiến tranh hóa chất tại châu Âu. Mãi cho đến khi chiến tranh Việt Nam kết thúc, các nhà khoa học phản đối chiến tranh mới đảm bảo được rằng Nghị định thư Geneva 1925 - nhằm ngăn chặn chiến tranh hóa học và sinh học trong tương lai - gồm những điều khoản không chỉ bảo vệ con người mà cả môi trường sống của họ.

Có ba tác phẩm nổi bật thể hiện mối quan tâm rõ ràng về về Chất độc da cam. Tôi coi tác phẩm này là một trong số đó. Cuốn *Chiến tranh thuốc diệt cỏ* của Paul Predrick Cecil được viết dựa trên những trải nghiệm cá nhân của tác giả - ông từng là phi công trong chiến dịch Ranch Hand. Bên cạnh việc cung cấp những thông tin cực kỳ quý giá về các nhiệm vụ cụ thể và cơ cấu bộ

chỉ huy chiến dịch, tác phẩm của Cecil cũng mang lại một cái nhìn sâu sắc về những người lính tại chiến trường đặc biệt và nguy hiểm nhất trong lịch sử chiến tranh hiện đại. Những vụ tử vong đầu tiên của Không quân Mỹ là lính Ranch Hand, và máy bay rải thuốc phải chịu hỏa lực mặt đất của quân đối phương mạnh hơn bất kỳ phi đội nào khác. Cecil đã tường thuật một cách sống động những gian nan và thử thách trong nhiệm vụ rải thuốc phát quang. Tác phẩm của ông cho người đọc thấy rằng, tuy chiến dịch rải thuốc diệt cỏ còn nhiều tranh cãi, nhưng những người lính tham gia chiến dịch đều rất giỏi và đoàn kết, họ tin tưởng rằng chiến dịch đó mang lại lợi ích tốt nhất cho đất nước mình.

Cecil cũng chỉ ra rằng những người “lính Ranch Hand” không tham gia vào quá trình ra quyết định tiến hành chiến tranh thuốc diệt cỏ; nhiệm vụ của họ đơn thuần là tạo điều kiện chiến đấu tốt nhất cho binh lính Mỹ tại chiến trường Việt Nam, và họ thực thi nhiệm vụ đó. Cecil tỏ ra không đồng tình với quan điểm những người phản đối chiến tranh, là những người sẽ được nhắc tới nhiều trong phần tiếp theo đây. Họ nhìn nhận và đánh giá những người lính Ranch Hand theo chuẩn mực hoàn toàn khác, rằng không cần coi “hủy diệt sinh thái” và “sự cần thiết về mặt chiến thuật” là hai khái niệm tách bạch loại trừ nhau khi tìm hiểu sự thật. Bàn cãi về giá trị của chiến tranh thuốc diệt cỏ ở Việt Nam thực sự không giúp gì mấy để giải quyết mối quan ngại của những người phản đối chiến tranh về ảnh hưởng của thuốc lên hệ sinh thái và sức khỏe con người, cũng như khả năng thứ vũ khí giá rẻ dễ kiếm này sẽ được dùng ngày càng nhiều hơn trong các cuộc chiến trên khắp thế giới.

Cuốn *Chờ đợi một đạo quân dần chết (Waiting for an Army to die)* của tác giả Fred Wilcox nói về những cựu chiến binh Mỹ tại Việt Nam mắc bệnh sau chiến tranh và cho rằng nguyên nhân là Chất độc da cam. Wilcox đã tái hiện lại hoàn cảnh khổ sở của họ khi chết dần chết mòn vì bệnh ung thư và các bệnh hiểm nghèo khác. Trong khi đó, phải tới năm 1984, Bộ cựu chiến binh Mỹ và các cơ quan liên bang khác với bộ máy quan liêu công kênh và thiếu sâu sát mới bắt tay vào nghiên cứu ảnh hưởng của Chất độc da cam đối với

sức khỏe. Nhưng Wilcox chưa quan tâm đúng mức đến kết luận thiếu chắc chắn của các nhà nghiên cứu y học về sự phơi nhiễm Chất độc da cam và số liệu thống kê một số bệnh có liên quan vào thời điểm cơ quan liên bang tiến hành nghiên cứu. Ví như một cựu chiến binh Mỹ tại Việt Nam đang chết dần chết mòn vì ung thư phổi, thì đó là hậu quả bất hạnh của thời gian làm nhiệm vụ tại Việt Nam, do gen di truyền, hay là hậu quả của thói quen hút thuốc trong suốt hai mươi năm qua? Việc xác định nạn nhân Chất độc da cam phức tạp hơn những điều Wilcox viết trong cuốn này rất nhiều. Tuy vậy, cuốn *Chờ đợi một đạo quân dần chết* đã đưa Chất độc da cam thành một biểu tượng mạnh mẽ nhắc nhở những người lính Mỹ bị lãng quên sau chiến tranh Việt Nam. Cả tiêu đề và các trường hợp tiêu biểu sống động của Wilcox cho thấy rằng, việc thiếu những dữ liệu “có tính quyết định” chứng minh mối liên hệ giữa chất độc da cam với đa số các căn bệnh khác mà người lính và gia đình họ phải chịu chủ yếu phản ánh sự hạn chế của ngành dịch tễ học hơn là hậu quả sức khỏe thực tế mà chiến tranh diệt cỏ gây nên tại Việt Nam.

Cuối cùng, cuốn *Phiên tòa chất độc da cam (Agent Orange on Trial)* của tác giả Peter H. Schuck đã phân tích vụ kiện có tính bước ngoặt, đặt những cựu chiến binh Mỹ tại chiến trường Việt Nam vào thế đối đầu với các nhà sản xuất chất độc này vào đầu những năm 1980. Là một học giả có nghiên cứu pháp lý, Schuck đã giải thích thêm được nhiều vấn đề mà tác phẩm của Wilcox chưa đào sâu. Tác phẩm của Schuck nói về vụ kiện dân sự lớn nhất (và có thể là phức tạp nhất) trong lịch sử nước Mỹ và lý giải vì sao những người cựu chiến binh không thể khởi kiện và giành được quyền đòi bồi thường. Đầu tiên, chính phủ Mỹ thực hành “quyền miễn tố tối cao”, nên các cựu thương binh không thể kiện các cơ quan liên bang. Thứ hai, các công ty hóa chất quả quyết rằng họ sản xuất theo thông số kỹ thuật chính phủ chỉ định, còn các luật sư cũng khéo léo phủ nhận tất cả mối liên hệ giữa những căn bệnh chết người và việc phơi nhiễm chất độc da cam. Trước khi phiên tòa diễn ra, nguyên đơn là các cựu chiến binh được đền bù 180 triệu Đô la Mỹ trong phiên hòa giải ngoài tòa án, mặc dù các luật sư biện hộ cho công ty

Dow và Monsanto khẳng định rằng việc hòa giải này không đồng nghĩa với nhận tội, mà đơn giản là hành động thể hiện thiện chí. Và một phần lịch sử đã lặp lại khi thẩm phán Jack Weinstein trong vụ kiện đó lại là chủ tọa cho phiên tòa mà người Việt Nam kiện các công ty hóa học sản xuất Chất độc da cam vì hàng loạt bệnh và những thiệt hại đối với môi trường mà chiến tranh diệt cỏ đã gây ra. Vào năm 2005, Weinstein bác đơn kiện. Ông nhận định rằng chiến dịch Ranch Hand không vi phạm vào bất cứ điều luật quốc tế nào mà Mỹ bị ràng buộc (Nghị định Geneva là một ví dụ), và do đó, các công dân ngoại quốc không có cơ sở để kiện. Tháng 3 năm 2009, các nguyên đơn Việt Nam đệ đơn kháng cáo và bị bác bỏ, vụ kiện kết thúc. Có lẽ, đây là khía cạnh duy nhất trong hậu quả phức tạp của chất độc da cam đã kết thúc dứt khoát.

Mỗi tác phẩm ấy đều giúp tôi hiểu thêm nhiều về sự phức tạp vô cùng và những sự kiện xung quanh Chất độc da cam. Nhưng hãy còn một điều khác nữa, điều khiến cho Chất độc da cam thu hút sự quan tâm của các nhà khoa học, giới trí thức lẫn binh lính trong cuộc Chiến tranh lạnh và làm nảy sinh những ý niệm về an ninh quốc tế. Cuốn sách này sẽ lý giải những thăng trầm của chiến tranh diệt cỏ dưới góc nhìn lịch sử. Các chất 2,4 -D và 2,4,5 -T sẽ lần lượt xuất hiện trong phần về khám phá khoa học đến chiến lược an ninh quốc gia, rồi đến các cuộc biểu tình vì môi trường và phản đối chiến tranh trong thời chiến tranh Việt Nam. Tất cả những nhân vật được nhắc đến trong sách đều ít nhiều góp phần vào việc tạo ra chất hủy diệt sinh thái.

VỀ CHẤT HỦY DIỆT SINH THÁI



Từ chiến tranh giữa các thành bang thời cổ đại tới căng thẳng giữa Palestin và Israel ngày nay, binh lính luôn lên án sự hung bạo của đối phương. Đó là một hình thức tuyên truyền đặc biệt - kết tội đối phương đã vượt quá giới hạn “chuẩn”, khi mà sức mạnh vũ khí vượt quá mục tiêu cả hai bên khi tham chiến.

Cụm từ này trong tiếng La Tinh là “jus in bello”, có nghĩa là công bằng trong chiến tranh. Vi phạm nguyên tắc công bằng này đồng nghĩa với gây ra hoặc bị cáo buộc là gây ra tội ác chiến tranh. Khái niệm “Chiến tranh công bằng” xuất hiện từ thế kỷ 18 tại châu Âu, là sản phẩm của hệ thống quốc tế hiện đại, và ngay sau thế chiến thứ II, các quy tắc của nó đã trở thành tiêu điểm tại các phiên tòa Nuremberg (một loạt các phiên tòa tại thành phố Nuremberg xét xử các cá nhân và tổ chức của chế độ Đức Quốc Xã bị cáo buộc phạm tội ác chiến tranh - chủ thích của biên tập).

Trong suốt thời kỳ chiến tranh Việt Nam, một nhóm các nhà khoa học đã đặt ra và truyền bá khái niệm “Chất hủy diệt sinh thái” (Ecocide) để phản đối tác động hủy diệt môi trường cũng như hiểm họa tiềm tàng với sức khỏe con người từ chương trình chiến tranh diệt cỏ mang tên chiến dịch Ranch Hand. Trong suốt chuỗi tranh biện kéo dài về tội ác chiến tranh, các nhà khoa học đã vận dụng trò “lá mặt lá trái” một cách độc đáo: Họ kết tội chính phủ *của chính mình*, sau đó đã gây sức ép buộc chính phủ luật hóa việc không sử dụng thuốc diệt cỏ trước các cuộc chiến tranh trong tương lai.

Phong trào chống chất hủy diệt sinh thái làm bùng lên làn sóng quan tâm từ nhiều nhóm xã hội: các nhà nghiên cứu lý luận, nhóm đấu tranh cấp tiến,

và các nhà hoạt động môi trường. Chất hủy diệt sinh thái là một trong nhiều khía cạnh cho thấy cuộc chiến tại Việt Nam vi phạm luật pháp quốc tế. Bất cứ ai cũng vận dụng được lý lẽ này; ví dụ, năm 1967, trong *Tuyên ngôn độc lập từ chiến tranh ở Việt Nam*, Martin Luther King Jr. đã đưa ra luận điểm rằng sự phân biệt chủng tộc ở quê hương ông và chiến tranh Đông Dương là hai điều phi pháp đi đôi với nhau. Cũng vào năm đó, John H. Messing, một sinh viên luật của đại học Stanford, trở thành một trong những người Mỹ đầu tiên tiến hành phân tích chính sách đối ngoại của Mỹ theo các tiêu chuẩn chặt chẽ của các điều ước quốc tế. Lần theo cuộc tranh luận gay gắt được truyền hình tại SCFR năm 1966 về tính pháp lý của chiến tranh, Messing cũng không thể tìm thấy cơ sở hợp pháp nào để bào chữa cho việc Mỹ tham chiến tại Việt Nam. Nhưng câu hỏi mà các nhóm phản chiến bận tâm nhất trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam không phải là “chiến tranh có bất hợp pháp hay không”, mà là “chiến tranh bất hợp pháp như thế nào”.

Nghĩa là, để lật ngược toàn bộ hệ thống lý do Mỹ viện ra khi can thiệp vào Việt Nam, ta cần có cái nhìn lý trí, không bị cuốn theo thực tế hàng ngày của cuộc chiến. Cũng theo cách đó, việc lên án rộng rãi cuộc chiến này như một tội ác rõ ràng là bước đệm tạo điều kiện cho nhóm phản chiến lên án tính bất hợp pháp của các chiến thuật cụ thể.

Mối quan hệ giữa hành động tàn bạo cụ thể và tính hợp pháp của toàn cuộc chiến tranh mới chỉ được ngẫm hiểu, hoặc không được nhìn nhận đầy đủ. Nói cách khác, những người phản đối chiến tranh vẫn tin rằng chiến tranh là phi pháp, nhưng đó không phải là điều duy nhất thúc đẩy họ hành động. Nhưng để chính phủ một nước chịu bãi bỏ hành động của họ, thì những người phản đối phải có mối ác cảm sâu sắc và mãnh liệt hơn nữa với bất cứ chiến lược chiến tranh nào mà các quân đội Mỹ áp dụng ở Đông Dương. Cuối cùng, vào những năm cuối cuộc chiến tranh, phong trào phản đối đã trở nên thực tế hơn khi nhóm phản chiến lên án một loạt những hành động cụ thể của quân đội Mỹ tại Việt Nam là tội ác chiến tranh.

Vào tháng Hai năm 1970, một hội thảo mang tên “Tội ác chiến tranh và

lượng tâm người Mỹ” đã thu hút sự tham gia của hàng chục học giả người Mỹ. Họ đã cùng nhau nghiên cứu về tội ác chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam một cách toàn diện. Trong số những người tham dự có Arthur W. Galston, một nhà thực vật học đồng thời là Trưởng khoa Thực vật học tại đại học Yale (hình 2). Chính trong hội thảo này, Galston đã sáng tạo ra thuật ngữ “chất hủy diệt sinh thái”, đây là kết tinh bốn năm trời nghiên cứu về thuốc diệt cỏ và nỗ lực chấm dứt chiến dịch Ranch Hand của ông. Năm 1966, Galston trở thành một trong những nhà khoa học đầu tiên lên tiếng về những tác hại tới môi trường và sức khỏe con người từ chương trình chiến tranh diệt cỏ tại Việt Nam. Chiến thuật khai quang và phá hủy mùa màng được thực hiện từ năm 1961 như một phần không thể thiếu trong hoạt động đàn áp của Mỹ trên khắp miền Nam Việt Nam cũng như vùng giáp ranh với Lào và Campuchia. Thuốc diệt cỏ được dùng với mục đích triệt nguồn thức ăn và cây cối che chắn, cho quân du kích bảo vệ lính Mỹ khỏi những cuộc đột kích và phá hủy bất cứ khu vực trồng trọt nào bị nghi ngờ nằm dưới sự kiểm soát của Việt Cộng.

Hình 2:
Ông Arthur W. Galston
trong văn phòng tại
đại học Yale đầu những
năm 90. Ảnh tư liệu
gia đình Galston.



Năm 1966, chiến dịch Ranch Hand phát triển cuộc chiến tranh hóa học chưa từng thấy từ thế chiến thứ I. Tính đến cuối thập kỷ, lính Ranch Hand đã rải khoảng hai mươi triệu ga-lông Chất độc da cam và các thuốc diệt cỏ khác

trên khắp khu vực có diện tích tương đương bang Massachusetts tại miền Nam Việt Nam. Vào đầu năm 1970, khi có dấu hiệu cho thấy chương trình diệt cỏ sắp kết thúc, thì các nhà khoa học mới bắt đầu tìm hiểu về thiệt hại sinh thái tại những đầm đước ven biển, ruộng lúa, đất trồng trọt hay rừng rậm ở khu vực chiến trường miền Nam. Cùng lúc đó, các báo cáo bước đầu cho thấy rằng chất 2,4, 5 -T, vốn chiếm 50% trong Chất độc da cam, được chứng minh là tác nhân gây đột biến và có khả năng gây ra ung thư ở chuột thí nghiệm.

Nhưng Galson và các đồng nghiệp có chung quan điểm với ông không chỉ cảnh báo về sự tàn phá môi trường trên diện rộng và có chủ đích của quân đội Mỹ, cũng như khả năng Mỹ đã khiến hàng triệu người - bao gồm cả lính Mỹ - phơi nhiễm với hóa chất có khả năng gây ung thư. Các nhà khoa học còn hình dung về hệ sinh thái lệch lạc và bệnh dịch mà những cuộc chiến trong tương lai sẽ gây ra khi mà vũ khí hóa học phức tạp hơn và phương thức tiến hành chiến tranh sinh thái tiên tiến hơn.

Theo như Galson hiểu thì từ đầu chương trình Ranch Hand, tất cả binh lính ở mọi cấp bậc có trải nghiệm thực địa về giá trị chiến thuật và chính trị của chiến tranh diệt cỏ đều có những bản báo cáo đánh giá từ chiến trường ca ngợi những ưu điểm của nó. Những bản báo cáo đó đã thuyết phục các quan chức ở Lầu Năm Góc thêm chiến tranh diệt cỏ vào kế hoạch dự phòng nhằm đối phó với những cuộc xung đột mà Mỹ có thể vấp phải sự chống trả. Trong suốt các nhiệm kỳ của tổng thống John F.Kennedy, Lyndon B Johnson và Richard M.Nixon, các nhà lãnh đạo chính quyền dân sự đã quả quyết với những người ủng hộ chiến dịch khai quang trong quân đội rằng Mỹ sẽ không bao giờ từ bỏ việc sử dụng chất diệt cỏ, bất chấp nó có thể gây ra chiến tranh hóa học và bị cấm theo Hiệp ước quốc tế Geneva 1925. Theo như lời biên tập viên của một tờ báo, ai có thể có thể lợi ngược dòng để ngăn chặn quân đội Mỹ “khai quang cả thế giới”?

Arthur Galson quyết tâm theo đuổi cả hai mục tiêu là đảm bảo quá trình tái tạo hệ sinh thái ở Việt Nam và cấm hủy diệt môi trường trong các cuộc

chiến trong tương lai: Tranh luận về Chất độc da cam vẫn luôn là vụ việc đình đám gắn với Galson mãi cho đến khi ông mất năm 2008. Đồng nghiệp của Galson gọi sự quan tâm của ông với chiến tranh diệt cỏ như một “con cuồng”; bản thân Galson thì giải thích rằng có thể niềm đam mê của ông bắt nguồn từ cảm giác có lỗi khi vô tình góp tay vào việc phát triển chất diệt cỏ khi làm các nghiên cứu cho luận án tiến sĩ từ 1942 đến 1943.

Các nhà khoa học tham gia vận động chấm dứt chiến tranh diệt cỏ cống hiến hết mình vì mục tiêu chặn đứng nạn hủy diệt sinh thái tại Việt Nam và trong các cuộc chiến trong tương lai, chứ không xem mình là một thành viên của phong trào vì môi trường theo lối hiểu của họ. Trên thực tế, chính việc phủ nhận cái mác “nhà môi trường học” lại là nền tảng tư tưởng để gắn kết những cá nhân thường khó lòng có chung tiếng nói. E.W. “Bert” Pfeiffer thuộc đại học Montana - một trong số những nhà khoa học đầu tiên yêu cầu hành động phản đối chiến dịch Ranch Hand, sẵn lòng tự nhận mình là một người theo xã hội chủ nghĩa. Matthew Meselson thuộc đại học Havard, người đứng đầu phần lớn các cuộc nghiên cứu về thuốc diệt cỏ tại Việt Nam năm 1970, luôn nói rằng mình có bạn trong nhóm chớp bu xây dựng chính sách đối ngoại của Washington. Điều kết nối những nhà khoa học độc lập này với nhau, ngoài nỗ lực chấm dứt chiến tranh diệt cỏ, còn là sự kiên định trong lập trường rằng chiến dịch phản đối thuốc diệt cỏ không phải là một biểu hiện của chủ nghĩa bảo vệ môi trường đương thời.

Arthur Galson đã vẫn tất thể hiện quan điểm của mình rất hay khi trả lời cuộc phỏng vấn của tác giả:

“Tôi không quan tâm nhiều tới Ngày Trái Đất hay Câu lạc bộ Sierra (Sierra Club: tổ chức môi trường lớn, có tầm ảnh hưởng sâu rộng tại Mỹ - chú thích của biên tập), và tôi không coi việc bảo vệ môi trường theo kiểu “cần đâu làm đó”. Sức lực chúng ta có hạn, thời gian cũng thế... bạn lại muốn làm rối tung những thứ đang rất ổn lên làm gì. Lối tư duy của tôi không từ góc độ chủ nghĩa môi trường, mà là từ đạo đức sinh học. Nói cách khác, mỗi khi bạn tạo ra một sự tiến bộ khoa học, thì bạn đồng thời cũng có khả

năng gây ra những vấn đề trong xã hội. Giả sử, bạn phát minh ra một loại kháng sinh mới, dĩ nhiên mặt tốt của nó là ngăn cản bệnh tật, nhưng cũng có khả năng người ta sẽ dùng nó sai cách, và tạo điều kiện sản sinh ra các tác nhân gây bệnh kháng thuốc... Đối với tôi, có những nhà môi trường học thật gần gũi... những tay mơ... những người muốn nhặt vỏ chai Cô-ca cô-la trên suối. Việc đó thì cũng tốt thôi... Những người đó gọi mình là nhà môi trường học, nhưng tôi không muốn làm những chuyện đó. Tôi muốn theo đuổi những thứ có tác động sinh học lớn hơn.”

Galson tiếp tục chỉ trích phong trào kêu gọi bảo vệ môi trường. Ông lấy các hoạt động rầm rộ chống chất DDT để minh họa điều mà ông cho là hành động chống trí thức của Ma Ni giáo (Ma Ni Giáo: một giáo phái bắt nguồn từ Ba Tư; chủ nghĩa chống trí thức: Những người theo chủ nghĩa này không tin tưởng vào những người có học thức quá cao vì cho rằng ý kiến của họ gắn liền với lý thuyết, thiếu đi tính thực tiễn.), vốn đầy rẫy trong phong trào “ủng hộ môi trường” Ông thể hiện quan điểm của mình: “Không phải cái gì tự nhiên cũng có lợi. Hai khái niệm này không ngang bằng nhau. Nếu tôi có thể cơ hội diệt một con muỗi, chắc chắn tôi sẽ làm. Phải, chuyện đó giống như tôi đang hủy hoại tự nhiên, nhưng lại tốt cho con người”.

Nói cách khác, Galson không cố gắng cứu một kiểu “vườn địa đàng” khỏi những công nghệ “ăn thịt” từ phương Tây. Nếu chiến dịch Ranch Hand chỉ là một hoạt động khai thác tài nguyên, thì đó không phải sự hủy diệt sinh thái. Công trình của Galson miêu tả sự khác biệt nền tảng (cũng là sự bất đồng chính) giữa các nhà môi trường học và những nhà lịch sử học nghiên cứu về môi trường. Nhóm đầu tiên có xu hướng nêu bật tính đối sánh giữa con người với tư cách là một thực thể chủ động và phá hoại môi trường, với một bên là thiên nhiên thụ động và dễ tổn thương. Hơn nữa, các nhà môi trường học hiện đại cũng thường đánh đồng thiên nhiên với sự tận hưởng - coi thiên nhiên là để thưởng thức chứ không phải khai thác. Trái lại, các nhà lịch sử môi trường học lại nhấn mạnh mối liên hệ giữa nền văn minh của loài người và những thay đổi của tự nhiên trong suốt chiều dài lịch sử. Các nhà khoa học quyết

định tránh xa các phong trào vận động bảo vệ môi trường, cái mà họ cho là trò “ủng hộ môi trường” nông cạn.

Tuy các nhà khoa học này không đặt họ cùng phe với chủ nghĩa môi trường, nhưng họ cũng không tách mình khỏi tập thể lớn với nhiều hệ tư tưởng khác nhau - cái tập thể mà Galson đã từng châm biếm khá cay. Các nhà khoa học hành động theo hệ tư tưởng của mình: họ không tìm cách bắt tay với những tổ chức môi trường lớn thời đó, cũng không cố gắng miêu tả chiến tranh diệt cỏ bằng những từ “môt” thời đó như “cưỡng hiếp đất đai” để thu hút công luận. Hơn nữa, các nhà khoa học cũng đã tính đúng, khi nhấn mạnh “tính hủy diệt” đối với “hệ sinh thái” khi vận động hành lang, các nhà hoạch định chính sách và các luật gia sẽ dễ nhận ra rằng chiến dịch Ranch Hand là một tội ác chiến tranh sinh thái có thể ngăn chặn được. Dưới sự hậu thuẫn của luật quốc tế, các nhà khoa học khẳng định chất hủy diệt sinh thái có thể bị cấm hoàn toàn theo các hiệp ước về chiến tranh. Như vậy, kế hoạch này đã hướng tới hai mục đích gắn bó chặt chẽ: bảo vệ an ninh quốc tế trong một thế giới đang đối mặt với thảm họa hủy diệt sinh thái, cũng như bảo vệ những người đang sống ở những nơi có khả năng bị rải thuốc trong các cuộc chiến tương lai.

Cuối cùng, chúng ta cũng không thể đánh giá thấp sự tự đại về trí tuệ của các nhà khoa học này khi xét tới động cơ của họ. Galson thậm chí không thêm che dấu sự coi thường đối với những nhà môi trường học “gàn dở” và thiên cận. Đối với ông và các đồng nghiệp, nhóm Hannah Arendt và Jean-Paul Sartre tại hội thảo về tội ác chiến tranh châu Âu, cũng như ông J. William Fulbright của Thượng viện Mỹ “hay” hơn nhiều.

Trong bài báo cáo “Công nghệ và sức mạnh người Mỹ” tại hội thảo “Tội ác chiến tranh và lương tâm người Mỹ”, Galson đã định nghĩa chất hủy diệt sinh thái như sau:

“Sau khi kết thúc chiến tranh thế giới lần thứ II, nhờ các phiên tòa Nuremberg, chúng ta đã lên án một cách đúng mức tội ác hủy hoại dân tộc và nền văn hóa có chủ đích, hay còn gọi là tội ác diệt chủng. Đối với tôi, việc

hủy hoại môi trường sống có chủ đích trong một thời gian dài cũng là một tội ác đối với nhân loại, gọi là tội ác hủy diệt sinh thái. Tôi tin rằng hầu hết những quốc gia phát triển đều đã rải thuốc diệt cỏ ở nhiều nơi trên chính nước họ. Nhưng cho đến nay, chỉ có Mỹ rải chất hủy diệt sinh thái trên một quốc gia khác, chính là Việt Nam, thông qua việc sử dụng thuốc diệt cỏ và thuốc khai quang trên diện rộng. Liên Hiệp Quốc là tổ chức phù hợp nhất cho việc đưa ra đề nghị phản đối chất hủy diệt sinh thái.

Tại thời điểm cuối năm 1970, bản cáo trạng của Galston vô cùng phù hợp với phong trào phản chiến mạnh mẽ ở châu Âu vốn tập trung lên án tội ác chiến tranh, nhưng ở Mỹ, dư âm từ Nuremberg lúc này mới dần hiện ra. Mới vài tháng trước đó, phóng viên điều tra Seymour Hersh đã khám phá ra câu chuyện về cuộc thảm sát Mỹ Lai mà quân đội cố gắng che giấu từ khi vụ việc xảy ra vào tháng Ba năm 1968.

Bài viết của Hersh được lên trang đầu của các tờ báo khắp nước Mỹ, mang lại cho ông giải Pulitzer và cho hàng triệu người dân Mỹ biết sự thật lạnh lùng rằng quân đội Mỹ giết người dân thường không có khả năng tự vệ nếu làng của họ bị tình nghi có chứa chấp Việt Cộng. Trong một bức thư gửi ban biên tập thời báo “Life”, một độc giả đã cảm thán: “Nếu những quy tắc của phiên tòa chiến tranh Nuremberg có chút ý nghĩa, thì những người đàn ông giết phụ nữ, trẻ em và người già hẳn không thể nào trốn tránh với lý do “Tôi chỉ làm theo lệnh”.

Ở Tây Âu, và đặc biệt là Thụy Điển, Pháp và Anh, các nhà trí thức chống chiến tranh đã nắm bắt tội ác chiến tranh của Mỹ sớm hơn các học giả ở Mỹ; đối với họ, cuộc thảm sát Mỹ Lai không phải là sự kiện kích khởi các hội thảo về lĩnh vực này, mà là hệ quả tất yếu khi sức mạnh công nghiệp tàn phá một đất nước thuần nông.

Nhà triết học luân lý người Anh Bertrand Russell - một người kiên trì chống cộng sản, tác giả của bài luận “Lý thuyết và thực tiễn của chủ nghĩa Bôn-sê-vích” (1926) - đã lập ra Tòa án tội ác chiến tranh quốc tế (IWC) về chiến tranh Việt Nam vào tháng 11 năm 1966. Từ phiên tòa này, một cuốn

sách mang tên *Ngăn chặn tội ác của sự im lặng* đã được xuất bản. Cuốn sách lập luận rằng tội ác chiến tranh nếu không bị trừng trị thì chắc chắn sẽ lặp lại. Chánh án chính Jean-Paul Sartre, đã giải thích nhiệm vụ của họ: “Một phiên tòa như Nuremberg là luôn cần thiết. Trước khi có tòa án Đức Quốc Xã, chiến tranh không theo quy tắc gì cả”. Sartre cho biết thêm: “Để xét xử vụ Nuremberg, đòi hỏi phải có một tổ chức tìm hiểu về tội ác chiến tranh, và nếu cần thì cùng tham gia vào quá trình xét xử”. Phán quyết của phiên tòa chỉ mang tính kỹ thuật, tất nhiên hội đồng xét xử không có khả năng buộc thi hành án. Tuy vậy, họ cũng đã yêu cầu viện dẫn tiền lệ của phiên tòa Nuremberg: những bị đơn tại phiên tòa Đức Quốc Xã 1945 vẫn bị buộc tội thực hiện tội ác chiến tranh, chứ không phải “chỉ làm theo lệnh”. Đối với Tòa án IWC, cuộc đấu tranh nhằm chấm dứt cuộc chiến tranh phi pháp là nhiệm vụ xuyên suốt của Nuremberg.

Edgar Lederer, một giáo sư sinh học ở Paris, đã lần đầu tiên đưa ra vấn đề chiến tranh hóa học tại cuộc họp ở tòa án IWC. Lederer đã đưa ra một cái nhìn bao quát về sự hủy hoại môi trường và những gì con người phải hứng chịu từ chiến tranh diệt cỏ tại Việt Nam và chứng minh đầy thuyết phục rằng chiến dịch Ranch Hand tập trung hầu như tất cả các tội ác của cuộc chiến Mỹ tiến hành ở Việt Nam; cụ thể là sử dụng công nghệ tiên tiến một cách bừa bãi để đánh bại kẻ thù không xác định được cụ thể; như vậy họ đã bỏ qua mọi biện pháp có thể áp dụng để phân biệt thường dân với kẻ thù. Ông cũng đóng góp vào nghị quyết tại “Cuộc họp quốc tế của các nhà khoa học về chiến tranh hóa học tại Việt Nam” tổ chức tại Orsay, Pháp vào tháng 12 năm 1970. Nghị quyết biểu dương “lập trường vững vàng” của các nhà khoa học Mỹ khi phản đối chương trình chiến tranh diệt cỏ của chính phủ. Lập trường của họ đã được thể hiện qua phát biểu: “Hệ sinh thái Việt Nam đang đối mặt với một sự tàn phá khủng khiếp và rộng khắp, vượt quá sức tưởng tượng của con người. Chính vì vậy, chúng tôi kêu gọi tất cả quý vị hãy giúp đỡ những người dân Việt Nam bằng cách tiếp tục mở rộng nghiên cứu các tác hại của các chất hóa học sử dụng trong chiến tranh, và tìm ra biện pháp chống lại những tác

hại ấy”.

Nghị quyết Orsay cũng đã làm nổi rõ hơn mối liên hệ giữa sự hủy diệt sinh thái và tội ác diệt chủng: “Những mất mát của con người và sự tàn phá những vùng tự nhiên rộng lớn dẫn đến một kết luận rằng chúng ta không chỉ đang đối mặt với nạn diệt chủng mà cả nạn hủy diệt sinh học”. Tuy nhiên, Galson và các nhà khoa học Mỹ có liên quan đến tranh luận xoay quanh chất diệt cỏ không mấy hài lòng với sự quy kết này. Theo họ, chất độc da cam, chỉ gây ra độc hại cho con người ở mức độ rằng con người sống gắn bó gắn với môi trường xung quanh về phương diện sinh thái. Sự tàn phá thiên nhiên và hủy hoại con người không tương đương nhau về phương diện đạo đức lẫn pháp lý.

Galson đã đưa ra khái niệm “chất hủy diệt sinh thái” trong một cuộc đối thoại xuyên đại dương về tội ác chiến tranh của Mỹ, trong tinh thần học thuật, tôn trọng các căn cứ khoa học liên quan đến các vấn đề đạo đức và chính trị. Nhưng chính Mặt trận dân tộc giải phóng - mục tiêu của chiến tranh diệt cỏ - và đồng minh tại Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (miền bắc Việt Nam) mới là những người nỗ lực mạnh mẽ nhất để thế giới phải chú ý về thảm họa mà họ đang phải hứng chịu. Mặc dù xét về mặt tuyên truyền, họ rõ ràng đã phơi bày được sự khủng khiếp của chiến tranh diệt cỏ, nhưng từ “tuyên truyền” có lẽ chưa đủ để miêu tả chính xác. Giọng điệu và mục đích của mặt trận dân tộc thống nhất trong các tài liệu, tờ rơi và các diễn văn phản đối chiến tranh diệt cỏ khá giống với các tài liệu cùng chủ đề của Mỹ và châu Âu. Nếu không tính đến mức độ cường điệu và chống Mỹ mạnh mẽ trong các tài liệu của Mặt trận dân tộc giải phóng thì các tài liệu của những người phản chiến ở Mỹ và châu Âu thật ra cũng cùng chung một mục đích: cho cả thế giới biết được sự thật về cách Mỹ tiến hành chiến tranh tại Việt Nam.

Một trong những thông điệp đầu tiên phản đối chiến tranh diệt cỏ ở Việt Nam được phát đi vào tháng Tư năm 1963 từ đài phát thanh giải phóng của Mặt trận dân tộc giải phóng. Phủ sóng không chỉ trong phạm vi Hà Nội, bài phát thanh đã phản biện những khẳng định chắc chắn của các quan chức Mỹ

về tính an toàn của thuốc diệt cỏ đối với những người bị phơi nhiễm và mức độ sử dụng thuốc trong các cuộc đàn áp: “Sự thật là Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm đã dùng những hóa chất này để thực hiện các cuộc trả đũa nhằm vào người dân, phá hủy mùa màng cây trái, đẩy người dân vào cảnh cùng cực và buộc họ phải sống trong các ấp chiến lược”. Tháng Chín năm 1965, trong bài phát biểu “Chúng ta quyết tâm đánh bại chiến tranh hủy diệt của Mỹ”, thượng tướng Văn Tiến Dũng thuộc Mặt trận dân tộc giải phóng đã miêu tả thuốc diệt cỏ như một cuộc “thử nghiệm mặt đất”, hay nói cách khác là một kiểu phòng thí nghiệm quân sự để chuẩn bị cho các trận chiến trong tương lai nhằm chống lại người Việt Nam, và đó cũng là một “chính sách khủng bố” chắc chắn sẽ thất bại.

Trong những năm đầu chiến tranh, những người cộng sản Việt Nam đã nhận thức được giá trị của việc thiết lập một mục đích chung giữa những mục tiêu chính trị của họ và dư luận phản chiến ở Mỹ và các nước khác. Năm 1966, các nhà nghiên cứu ở Hà Nội đã biên soạn một bộ sưu tập ấn tượng về phản ứng của dư luận quốc tế đối với việc Mỹ sử dụng hóa chất tại Việt Nam. Với những bản tố cáo đổ về từ Nhật tới Ý; từ Lebanon tới Tanzania, chính quyền Hà Nội đã miêu tả sự cô lập mà Mỹ tự tạo ra bởi các hành động của mình tại Việt Nam. Đáng chú ý là, rõ ràng việc dư luận quốc tế chống lại Mỹ hoàn toàn không ứng với sự phân rẽ ý thức hệ trong chiến tranh lạnh. Nếu coi việc phản đối Mỹ sử dụng hóa học tại Việt Nam là một thước đo tình cảm đáng tin cậy của số đông dư luận thế giới, thì rõ ràng Mỹ đã bị cô lập bởi cả đồng minh lẫn kẻ thù ngay từ đầu. Năm 1967, Mặt trận dân tộc giải phóng tự lập ra ủy ban điều tra tội ác chiến tranh, dựa vào mô hình tòa án Russell, và ngay năm sau, Viện khoa học xã hội miền Bắc Việt Nam đã tiến hành một cuộc khảo sát trên quy mô lớn về tội ác chiến tranh của Mỹ. Trong bài kiến nghị năm 1966 mà Arthur Galson gửi Lyndon Johnson, ông đã kêu gọi tổng thống ngăn chặn việc sử dụng chiến tranh diệt cỏ. Nội dung bài khảo sát có đã nhắc lại sự kiện này như một bằng chứng rằng người Mỹ nhận thức rõ thảm họa xảy ra cho Việt Nam và phản đối quân đội vẫn đang tiếp tục những

hành động đó.

Trong suốt những năm chiến tranh, thông qua các tài liệu in và chương trình phát thanh, những người cộng sản Việt Nam luôn cố gắng thiết lập tình đoàn kết với đa số công chúng thế giới về vấn đề thuốc diệt cỏ. Nhưng mãi tới năm 1965, các bài báo về chiến dịch Ranch Hand mới thu hút sự chú ý của dư luận phương Tây, và phải tới một năm sau đó, các nhà hoạt động phản chiến, vốn khá ít ỏi vào những năm 1955, 1956, mới bắt đầu chú tâm đến vấn đề chất khai quang này. Với tình đoàn kết rộng khắp của các lực lượng phản đối chiến tranh diệt cỏ, nhân dân Hà Nội và Mặt trận dân tộc giải phóng tin rằng sự tàn khốc và mất nhân tính của chiến dịch Ranch Hand sẽ càng thúc đẩy sự liên kết giữa các nhóm phản chiến ở thế giới thứ nhất, thứ hai và các nước không liên kết. Sự kiên trì bền bỉ của những người cộng sản Việt Nam cho thấy rằng, không chỉ quân đội Mỹ mới đề ra chiến lược “chiếm lấy con tim và khối óc”. Khi chiến dịch diệt cỏ đạt tới đỉnh điểm vào những năm 1967 và 1968, Mặt trận dân tộc giải phóng cũng đã liên minh chặt chẽ với các phong trào phản chiến chống lại chính phủ Mỹ. (Chiến dịch con tim và khối óc: Chiến lược ngắn hạn của quân đội Mỹ, hòng chiếm được tình cảm và sự đồng thuận của đại đa số người dân Việt Nam - chủ thích của dịch giả). Vào lúc đó, những tranh cãi về chiến tranh diệt cỏ đã làm lộ rõ một loạt các lý do vì sao và làm thế nào chiến tranh Mỹ gây ra lại trở thành một hành động tội ác.

Khi hủy diệt môi trường có chủ đích, khiến người dân phải gánh chịu hậu quả to lớn của nó, chiến dịch Ranch Hand đã đoàn kết các nước phương Tây và những người cộng sản Việt Nam vốn ở thế đối đầu, bất kể những tranh cãi ban đầu về ý thức hệ liên quan đến chiến tranh tại Việt Nam. Giữa các tài liệu lên án tội ác chiến tranh và các bài tuyên truyền của phe cộng sản Việt Nam giống nhau nhất ở lời lên án phần nộ trước sự vô nhân tính của quân đội Mỹ khi dùng công nghệ cao để chống lại những người nông dân, và điểm thứ hai chính là việc cả hai đều không đề cập đến chiến tranh lạnh. Trong những tranh luận về chất diệt cỏ, những người đã thấy rõ bằng chứng không chối cãi

được về tội ác chiến tranh tại Việt Nam hầu như không hề liên hệ nó với việc Mỹ phải ngăn chặn sự bành trướng của cộng sản tại Đông Nam Á. Ở phương Tây, người ta lên án chiến dịch Ranch Hand mà không xét đến các nguyên lý cơ bản dẫn dắt chính sách đối ngoại của Mỹ từ năm 1947 hay thậm chí cả “đỉnh cao lý luận” của những nguyên lý này, chính là sự tham chiến của Mỹ tại Việt Nam. Những người phản đối chiến tranh diệt cỏ không bàn đến giá trị của chính sách ngăn chặn cộng sản, vì cho rằng rằng hãy còn những vấn đề khác cấp thiết hơn. Điều này đã được phản ánh rất rõ bởi Paul Ehrlich, một nhà sinh học nổi tiếng vào năm 1968 với cuốn sách *Bom dân số* theo thuyết “Tân Malthus”. (Học thuyết Malthus cho rằng dân số tăng theo cấp số nhân trong khi tư liệu sinh hoạt chỉ tăng theo cấp số cộng. Vì vậy, cần có chiến tranh, dịch bệnh, chết chóc để đảm bảo sự cân bằng. Sau này, có nhiều trường phái phát triển học thuyết này thành các học thuyết mới, gọi là thuyết Tân Malthus - chú thích của dịch giả). Ehrlich ước tính rằng hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên và sản xuất thực phẩm sớm muộn sẽ không thể bắt kịp được với nhu cầu của loài người. Năm 1971, ông quả quyết rằng hậu quả phá hủy mùa màng do chương trình chiến tranh diệt cỏ tiên báo thảm họa toàn cầu nghiêm trọng nhưng vẫn có khả năng ngăn chặn trong tương lai.

Vào tuần trước khi diễn ra hội thảo “Tội ác chiến tranh và lương tâm người Mỹ”, nơi Galson giới thiệu khái niệm chất hủy diệt sinh thái, Hiệp hội luật gia Mỹ (ABA) đã tái khẳng định lập trường đối địch kéo dài hàng thập kỷ với Hiệp định về tội ác diệt chủng của Liên Hiệp Quốc năm 1948. Mặc dù Mỹ chỉ đóng vai trò là đại diện trình hiệp định trước Đại hội đồng Liên hiệp quốc, nhưng các nhóm lợi ích vẫn không ngừng cản trở việc phê chuẩn của Thượng viện Mỹ. Vào tháng Hai năm 1970, các quan chức ABA cho rằng đã đến lúc dùng tới sức mạnh vận động hành lang lần nữa. Theo một bài xã luận của thời báo New York (New York Times), ABA từng ra nghị định cho rằng sự phê chuẩn đó của Thượng viện sẽ “giúp các nước Cộng sản lôi kéo người dân Mỹ trước khi xuất hiện một phiên tòa nước ngoài về vấn đề chủng tộc tại Mỹ và hoạt động quân sự tại Việt Nam”.

Tờ *Thời Báo* (Times) có ý kiến rất sắc bén về vấn đề này. Bài xã luận cho rằng Mỹ không vi phạm Điều ước Diệt chủng, và lập trường của ABA càng khiến người ta tin rằng Mỹ có thể phạm vào tội ác đó. Đồng thời, phần hai của bài xã luận tỏ ra tán thành đề nghị của Galson về chất hủy diệt sinh thái: “Một thế giới đang ngày càng quan tâm tới những mối đe dọa do con người tác động một cách thiếu ý thức đến môi trường sẽ không thể nào thờ ơ với hậu quả của hành động cố ý can thiệp vào cân bằng sinh thái”.

Đó là một cách lập luận kỳ lạ. Trước hết, ban biên tập của *Thời Báo* rõ ràng đã không nhận ra mối liên hệ hợp lý giữa phong trào chống tội ác chiến tranh đang ngày càng gia tăng ở Mỹ và những nỗ lực nối tiếp đó, như hành động của Hiệp hội luật gia Mỹ (ABA) nhằm đảm bảo rằng Mỹ sẽ không tự “chui đầu” vào tội danh chiến tranh dưới sự xét xử của Tòa án công lý quốc tế (ICJ) hay bất cứ cơ quan chức năng nào khác. Theo ABA nhận định tình hình, các nhóm phi chính phủ như tòa án Russell chỉ khiến Mỹ xấu mặt một chút, nhưng phiên tòa của ICJ thì thực sự là mối bận tâm nghiêm trọng. Hơn nữa, bài xã luận có những luận điểm bất đồng với nhau: *Thời Báo* một mặt khẳng định rằng Mỹ không vi phạm Hiệp định Diệt chủng nhưng mặt khác lại ủng hộ đề nghị cấm chất hủy diệt sinh thái của Galson. Khác với quan điểm của thời báo New York, Galston không gán đỡ tới mức cho rằng chất hủy diệt sinh thái chỉ tàn phá cây cỏ, như một hậu quả của việc phát triển quá đà. Đối với Galson, chiến dịch Ranch Hand là tội ác chống lại loài người. Theo như ABA nhận định, lực lượng cộng sản nước ngoài không phải là những người duy nhất tìm cách đưa Mỹ ra trước một “tòa án nước ngoài”.

Là một nhà sinh học đồng thời là người tin vào chủ nghĩa nhân đạo. Galston đã đặt cược vào một điều vượt ra ngoài khả năng chuyên môn của mình; Ông chỉ quan tâm tới việc Mỹ khi tiến hành công cuộc tái thiết tại Việt Nam có bỏ quên những con người và những vùng đất bị phá hủy bởi Chất độc da cam hay không, và tất nhiên là cả việc làm sao để chính phủ của ông sẽ chấm dứt chiến tranh diệt cỏ mãi mãi. Nhưng chẳng có cơ sở nào cho thấy các quan chức Mỹ sẽ thực hiện những điều đó, mà việc thực hiện các cơ chế

pháp lý để buộc tội chất hủy diệt sinh thái cần có những chuyên gia trong ngành luật quốc tế. Giáo sư Richard Falk thuộc khoa luật quốc tế của trường Woodrow Wilson thuộc đại học Princeton đã tập trung làm rõ vấn đề này. Năm 1968 Falk đăng bài viết có tựa đề “Chính sách Mỹ và chiến tranh Việt Nam: Một tình thế tiến thoái lưỡng nan thứ hai của Mỹ”. Tên của bài báo nhắc tới một cuốn sách xuất bản năm 1944 có tựa “Một tình thế tiến thoái lưỡng nan của Mỹ: Vấn đề người da đen và nền dân chủ hiện đại”, của một nhà kinh tế học Thụy Điển Gunnar Myrdal. Từ lập trường khách quan của một người nước ngoài, Myrdal cho rằng Mỹ đang kẹt giữa “hành động và tín điều”, tức những quy tắc nền tảng về tự do bình đẳng và thực tế phân biệt chủng tộc trong một xã hội chủ yếu là người da trắng. Falk cho cuộc chiến tại Việt Nam là thế lưỡng nan thứ hai của Mỹ vì Mỹ đã tạo ra một khoảng lệch trong chính sách đối ngoại, như từng để xảy ra trong chính sách đối nội. Falk cho rằng, ở Việt Nam, Mỹ đã hoàn toàn đi ngược lại với tín điều của mình trong quan hệ đối ngoại; cuộc chiến tranh là sự chứng minh thảm khốc rằng nước Mỹ nên “từ bỏ tham vọng về việc tạo dựng trật tự thế giới”.

Nhận định về tình thế lưỡng nan nói trên của Mỹ từ Falk mang tính phản bác mạnh mẽ, nhưng hãy còn khá rụt rè so với những bài viết của ông sau khi Arthur Galson xác định chất hủy diệt sinh thái. Vào đầu những năm 1970, Falk bắt đầu tin rằng Mỹ phạm tội ác chiến tranh với nhân dân Việt Nam, và tội ấy gần ngang với tội diệt chủng. Nhưng tại sao lại là hủy diệt sinh thái? Đối với Falk, chiến lược phá hủy môi trường vì mục đích quân sự thể hiện “cách lập luận hiểm ác của chiến tranh đàn áp”, một thứ logic dựa trên việc “tách con người ra khỏi đất đai”. Ý này của ông dựa theo câu ví von nổi tiếng của Mao Trạch Đông, ông này so sánh các chiến sĩ du kích như những con cá bơi trong biển nông dân, Falk mô tả sự đàn áp này như một “nỗ lực làm cạn biển dân thường”. Quá trình “làm cạn” này được quân đội diễn dịch là làm sao cho vùng nông thôn không còn là nơi người dân có thể sinh sống nữa.

Nhưng vấn đề Falk chú tâm từ nhiều năm trước đó vượt xa những tranh luận nội bộ về chính sách đối ngoại của Mỹ. Theo những gì ông biết về sự

hủy diệt sinh thái, cuộc chiến tranh này không chỉ là một hành động mạo hiểm thất bại, mà còn phát triển thành hành động diệt chủng. Khi coi chất hủy diệt sinh thái là trọng tâm trong kế hoạch hủy diệt lớn ở Miền Nam Việt Nam, Falk xem “Chất độc da cam như một trại tập trung Auschwitz đối với môi trường... Hiệp định về tội ác diệt chủng đã chính thức hóa một phần những gì đã bị lên án và trừng phạt tại phiên tòa Nuremberg, vậy một Hiệp định về sự hủy diệt sinh thái ra đời cũng sẽ có ý nghĩa như thế. Trong tương lai, nó sẽ là cơ sở để có thể kết tội chiến tranh diệt cỏ tại Đông Dương một cách hợp pháp.”(Trại tập trung Auschwitz là trại tập trung lớn nhất của Đức Quốc Xã - Chú thích của dịch giả) Falk tiếp tục tiến thêm một bước khi lên án chiến dịch Ranch Hand đã xâm phạm hiệp ước quốc tế cũng như luật chiến tranh trên bộ của chính quân đội Mỹ, mâu thuẫn với ý kiến của đại đa số thành viên, thể hiện trong một số nghị quyết của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc, và đe dọa vô hiệu hóa các quyết định của phiên tòa Nuremberg. Về điểm cuối cùng, Falk không phải là học giả duy nhất cố gắp vận dụng tiền lệ tại Nuremberg vào chiến tranh Việt Nam. Giới luật sư cũng không phải là những người đầu tiên coi Nuremberg là con đường đi cho các hoạt động phản đối Mỹ: đầu năm 1965, những người có tư tưởng cấp tiến tại các trường đại học và những quân nhân phản chiến Mỹ thường xuyên lấy Nuremberg ra làm dẫn chứng để chống lại những chính sách của Mỹ ở Việt Nam.

Những tuyên bố của phía Cộng sản Việt Nam thường khắc họa chiến tranh Mỹ nói chung và chiến tranh diệt cỏ nói riêng như một hành động diệt chủng đang thành hình. Tại “Hội nghị khoa học về chiến tranh hóa học tại Việt Nam” dưới sự chủ trì của Edgar Lederer, một thành viên thuộc ban chấp hành trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng, ông Nguyễn Văn Hiếu, đã phát biểu rằng với nguy cơ gây đột biến gen (khuyết tật bẩm sinh) của Chất độc da cam gây ra thảm họa còn đáng sợ hơn cả thảm họa diệt chủng trong chiến tranh thế giới lần thứ II. Những dự đoán của ông vẫn còn thiếu cơ sở: “Quan sát về các hiện tượng đột biến nhiễm sắc thể và dị tật bẩm sinh đã khẳng định những dự báo lý thuyết... Như vậy, quân đội Mỹ đang không chỉ tấn công

vào thế hệ hiện tại mà cả thế hệ tương lai. Đây là một tội ác chưa từng có trong bất cứ cuộc chiến nào, kể cả những trận chiến của Đức quốc xã.”

Chủ đề chiến tranh diệt chủng tác động đến di truyền đã trở thành tâm điểm vào cuối thập niên 60, đầu thập niên 1970. Năm 1968, Ủy ban các học giả quan tâm tới các vấn đề châu Á” (CCAS) đặt tại Boston đã có một bài luận với tiêu đề “Sự rụng lá: Cuộc chiến với mảnh đất và thế hệ chưa chào đời”. Trích dẫn lời của Arthur Galston và các nhà khoa học phương Tây khác, kênh “Tin tức Việt Nam” phát bằng tiếng Anh ở miền Bắc đã kể nhiều câu chuyện về những ảnh hưởng xấu về mặt di truyền ở Việt Nam.

Trước đó, chưa có trận chiến nào có thể so sánh với chiến tranh diệt chủng về mức độ ảnh hưởng tới môi trường. Quanh cảnh thiên nhiên tro bụi sau những đợt rải thuốc của Ranch Hand là khung cảnh quái gở hoàn toàn chưa từng thấy trong thời bình. Theo như những nghiên cứu gần đây đã chứng minh, chiến tranh luôn phá hủy môi trường tự nhiên, nhưng hiếm có quan sát viên đương thời nào so sánh thế chiến thứ I hay bất kỳ trận nào khác với “chiến trường mặt trăng”. Những báo cáo trong và sau trận chiến cho thấy quang cảnh như sau vụ đánh bom nguyên tử đã biến Hiroshima và Nagasaki thành đồng hoang tàn, mặc dù đó là khu vực thành phố chứ không phải nông thôn như Việt Nam. Noam Chomsky là một trong những quan sát viên phương Tây đầu tiên giải thích vì sau trận chiến ở Nhật Bản lại nhiều điểm tương đồng với Việt Nam hơn cả: “Chỉ trong quãng thời gian bằng một thế hệ, Mỹ đã sử dụng công nghệ tàn phá các nước châu Á yếu hơn đến ba lần. Năm 1945, hành động của Mỹ được cho là vì chính nghĩa, và lý do đó cho tới giờ vẫn vững chắc. Trong trận tại Hàn Quốc, họ bắt đầu day dứt. Cuối cùng, cuộc kháng chiến thần kỳ của người Việt đã buộc chúng ta phải tự hỏi: “chúng ta đã làm gì thế này?”.

Cơ sở cho những lập luận của Chomsky có thể được hiểu theo phương diện chủng tộc, rằng nhóm da trắng “thượng đẳng” có vai trò nào đó tác động đến chiến lược chiến tranh hủy diệt của Mỹ nhằm chống lại những kẻ thù châu Á; và nói một cách tổng quát hơn, sự phân biệt chủng tộc đã can thiệp

một cách quá mức, gây nguy hiểm cho các mối quan hệ quốc tế. Điều này rõ ràng là đúng. Tuy vậy, trong trường hợp chiến tranh diệt cở, lý do này tuy quan trọng nhưng không phải là lý do chính yếu. Chiến dịch Ranch Hand đã đồng hành cùng quân đội Việt Nam Cộng Hòa. Các quan chức Việt Nam Cộng Hòa tỏ ra là các thành viên tích cực trong chiến dịch diệt cở. Họ tin rằng Ranch Hand sẽ giúp đẩy nhanh việc đánh bại quân giải phóng và do đó giúp tái thiết lại nông thôn miền Nam Việt Nam. Vì thế, yếu tố chủng tộc đóng vai trò thứ yếu trong việc biến chiến dịch Ranch Hand trở thành một hành động hủy diệt sinh thái hay diệt chủng. Thay vào đó, theo những phân tích của Chomsky, cơ sở cho sách lược của Mỹ trong chiến tranh diệt cở là sự kết hợp giữa khoa học và sức mạnh không quân để triển khai phun loại thuốc độc hại, không phân biệt nạn nhân là ai. Xét theo góc độ này vụ ném bom nguyên tử ở Hiroshima là tương đồng nhất, mặc dù những đám đước ven biển và những cánh rừng mưa nhiệt đới vùng cao nguyên bị tàn phá làm người ta liên tưởng nhiều tới miền Nam nước Mỹ trong cuộc Nội Chiến hay nước Pháp trong thế chiến thứ I hơn. Hơn nữa, đối với những người tham gia phong trào chống tội ác chiến tranh, bản thân sự phá hủy môi trường không đủ cấu thành tội diệt chủng cho chiến dịch Ranch Hand, mà là chính việc sử dụng thuốc hủy diệt thực vật như con bài chính về mặt chiến lược nhằm tàn phá một cách có chủ đích một quốc gia.

Trong những năm sau chiến tranh Việt Nam, cụm từ “chất hủy diệt sinh thái” đã được sử dụng rộng khắp mà không cần phải gắn với bối cảnh sinh ra nó. Đây là một cụm từ linh hoạt. Các nhà hoạt động môi trường đã nhanh chóng vận dụng nó. Năm 1971, một nhà văn đã tuyên bố: “Thông điệp dành cho chúng ta ngày nay chính là chất hủy diệt sinh thái, môi trường đang bị hủy hoại bởi loài người... Bầu không khí da cam đặc quánh là tác nhân nguy hiểm gây ra bệnh khí phế thũng; đối với nông nghiệp, chất này biến đất trồng trọt đã trở thành đất chết nhiễm độc; biến sông thành cống, biến hồ thành bể chứa rác và các đại dương đang chết dần”. Những công trình nghiên cứu mới hơn đã dùng khái niệm này để lên án việc người Âu Mỹ hủy hoại nền văn

minh của thổ dân châu Mỹ; sự tàn phá rừng mưa nhiệt đới ở các khu vực xích đạo, sự bành trướng của các tập đoàn dẫn tới hệ lụy là sự hủy hoại một số đảo ở Thái Bình Dương, tình hình khủng hoảng nợ tân tự do ở những nước đang phát triển, mức độ tuyệt chủng đáng báo động của các loài động vật, sự tàn phá môi trường từ Âu sang Á trong quá trình theo đuổi một nền kinh tế mệnh lệnh chuyên chế. Có hai tác phẩm mô tả những hoạt động hủy diệt sinh thái của quân đội thời kỳ sau chiến tranh Việt Nam. *Sup ố*, một cuốn sách xuất bản gần đây được viết bởi nhà sinh học tiến hóa Jared Diamond, ông đưa chất hủy diệt sinh thái thành cơ sở chủ đạo trong nghiên cứu của mình. Diamond gọi chất hủy diệt sinh thái là “sự tự sát bằng vũ khí sinh học không được dự tính trước”, điều đã dẫn đến sự chấm dứt của nhiều nền văn minh lớn. Xét cho cùng, thứ thuốc độc này có thể đã dẫn tới hậu quả đáng lo ngại nhất về môi trường ngày nay: sự nóng lên của Trái Đất. Gần đây các nhà hoạt động đã dùng cụm từ “diệt chủng khí hậu” để tố cáo các tập đoàn thải nhiều khí carbonic ra môi trường và lên án các chính phủ chưa thực sự mạnh tay kiểm soát mức khí thải.

Tuy vậy, những khái niệm đặc biệt này không thể làm lu mờ nguyên nghĩa và bối cảnh ra đời của từ “chất hủy diệt sinh thái”. Câu chuyện về sự tàn phá môi trường ở Việt Nam và các hoạt động phản đối nhằm chấm dứt chiến tranh diệt cỏ đã phản ánh mối liên hệ chặt chẽ giữa chiến tranh đàn áp của Mỹ ở miền Nam Việt Nam, các phong trào phản đối chiến tranh và ý thức tuyên truyền môi trường vào những năm 1960, 1970.

Hoạt động của các nhà khoa học phản đối chiến tranh, cũng như bối cảnh chính trị dẫn đến việc sử dụng chất hủy diệt sinh thái có thể lý giải trong tổng thể chung, khi xét phong trào đã bắt đầu như thế nào, và quan trọng hơn, tại sao nó lại đạt được mục đích đề ra. Mặc dù khái niệm chất hủy diệt sinh thái luôn là trọng tâm xuyên suốt hoạt động của các nhà khoa học trong suốt quá trình tranh luận về thuốc diệt cỏ - khi họ tập trung làm rõ các chính sách giải trừ vũ khí, xác định mối tương quan giữa luật quốc tế và khoa học, hay làm rõ sự xáo trá của chính quyền, thì chỉ mình chất hủy diệt sinh thái không đủ

làm cơ sở để đưa ra những giải thích đầy đủ được. Những nhà khoa học tham gia tích cực nhất trong cuộc tranh luận về chiến tranh diệt cở nghiên cứu rộng hơn về thời kỳ lịch sử được coi là hậu quả của thảm họa chính trị, chiến lược và đạo đức của chiến tranh Việt Nam, một sự định hướng cơ bản về ý nghĩa an ninh quốc tế và sự sống còn của loài người. Bằng cách chỉ ra tội ác trong chiến thuật quân sự của Mỹ tại Việt Nam và những ảnh hưởng của chiến thuật đó tới mức độ toàn cầu, khái niệm thuốc hủy diệt sinh thái thực sự phù hợp với một biến đổi chính trị lớn hơn trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam.

Không ai có thể nắm bắt sự thay đổi này sâu sắc hơn Geogre Kennan, người đã đưa ra chiến lược ngăn chặn Liên Xô sau thế chiến thứ II. Ông cũng tin rằng những ý tưởng của ông về chiến tranh lạnh đã bị cưỡng chiếm bởi một hệ tư tưởng quân đội cực đoan, dẫn đến bãi lầy ở Đông Nam Á. Năm 1966, ông tin rằng chiến tranh Việt Nam đe dọa khả năng trường tồn của nước Mỹ. Trong một bài diễn văn ủng hộ Eugene Mcarthy, thượng nghị sĩ đến từ Minnesota và là người ứng cử chức tổng thống theo phe phản chiến trong cuộc bầu cử năm 1968, Kennan đã phản đối chính sách mà tổng thống đương nhiệm Lyndon B.Johnson đã thực hiện ở Việt Nam: “Hỡi các bạn của tôi... Tôi không hiểu tại sao chúng ta có thể giương mắt nhìn những gì mà chính phủ đã làm trong quan hệ với Việt Nam. Đó thực sự là một sai lầm chính trị lớn, là sai lầm chưa từng thấy trong lịch sử. Và sai lầm đó càng nghiêm trọng và không thể tha thứ được bởi rất nhiều người đã cảnh báo sâu sắc chính phủ về nó.”

Là một nhà lý luận chính sách đối ngoại, Kennan không quan tâm nhiều tới những chiến dịch đàn áp của Mỹ ở Việt Nam vốn thu hút sự quan tâm của nhiều nhà hoạt động chống chiến tranh; theo góc nhìn toàn cầu của ông, những động thái ấy là triệu chứng của căn bệnh “thiếu tri thức cơ bản” ngay từ đầu đã đẩy Mỹ vào tình thế này. Nếu Việt Nam trở thành quốc gia tiêu biểu mà Mỹ phải “giải quyết” nhằm chặn đứng sự mở rộng trên toàn cầu của chủ nghĩa cộng sản, thì đã đến lúc phải xem lại mục đích của Mỹ trong các vấn đề quốc tế. Kennan còn đặt chiến tranh vào một tổng thể các vấn đề lớn

hơn để dự báo rằng Mỹ đã lạc hướng. Kennan đã nhiều lần viết và phát biểu về việc gạt cộng đồng người da đen ra lề xã hội Mỹ, về quá trình tàn phá tài nguyên thiên nhiên không ngừng nghỉ và nạn ô nhiễm môi trường”, và cuối cùng là “nếp nghĩ của một bộ phận giới trẻ đang lạc hướng trong ma túy, các trò khiêu dâm hay cơn cuồng loạn chính trị.” Năm 1970, trong một bài báo xuất hiện trên tờ báo đã đăng “điều X,” (điều khoản mô tả các ý tưởng sau này trở thành nền tảng chiến lược chiến tranh lạnh của Mỹ - chú thích của biên tập), Kennan xác định rằng thảm họa hủy diệt sinh thái sắp diễn ra là một mối đe dọa an ninh lớn nhất đối với loài người. Theo ông, những vấn đề môi trường cần một cơ quan giám sát quốc tế như Liên Hiệp Quốc bởi cơ sở của việc bảo vệ môi trường toàn cầu là sự hợp tác quốc tế. Kennan hy vọng rằng một tổ chức như thế có thể tránh được cái mà nhà khoa học chính trị Robert Jervis đã coi là tình trạng lưỡng nan kinh điển trong an ninh quốc tế: “Khi thiếu vắng một tổ chức nắm quyền chung để buộc thực thi các thỏa thuận, nhiều biện pháp nhằm tăng cường an ninh mà một chính phủ thực hiện có thể khiến các nước khác kém an ninh hơn, dù hệ quả này thường không phải do cố ý và không lường trước được. Đối với Kennan, những mối đe dọa an ninh ấy là vô cùng lớn: “Thực vậy, hệ sinh thái toàn cầu không được phân chia theo địa giới quốc gia; và bất cứ ai xâm phạm nghiêm trọng tới thiên nhiên tại bất cứ nơi nào cũng sẽ gây bất an lớn trong cộng đồng thế giới.”

Với Kennan, sự ám ảnh của một “thế giới hoang tàn” trong tương lai và hiện thực bi kịch mà Mỹ đã gây ra tại Việt Nam là không thể tách rời: cả hai vấn đề này xảy ra bởi cách đặt ưu tiên thiên cận và sai chỗ. Hoạt động đàn áp chủ nghĩa cộng sản, như được thực hiện ở Việt Nam, đã hủy hoại an ninh quốc gia của Mỹ và cùng lúc đặt ra câu hỏi liệu sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản có phải là sự đe dọa an ninh lớn nhất của Mỹ hay không. Kennan còn lo lắng hơn về một mối nguy mà Mỹ không để ý đến, rằng sau cả thập kỷ, chiến tranh Việt Nam sẽ trở thành cuộc đấu tranh vì sự sống còn của con người, xa rời mâu thuẫn về ý thức hệ vốn là nguồn gốc gây nên chiến tranh lạnh.

Vì vậy, phong trào khoa học đã sản sinh khái niệm chất hủy diệt sinh thái - vốn giảm thiểu sự liên quan tới chiến tranh lạnh và đồng thời tìm cách ngăn chặn các thảm họa môi trường trong tương lai thông qua các cơ chế luật pháp - cần phải được lý giải trong bối cảnh biến đổi mà Kennan đã miêu tả.

Để diễn tả tầm quan trọng của sự biến đổi này, chúng ta có thể xét những khái niệm phổ biến về sự phá hủy toàn cầu chỉ trong mười năm trước đó. Khi đó John F. Kennedy, tổng thống mới được bầu đã phát biểu trong bài diễn văn nhậm chức của ông rằng nước Mỹ nên “trả bất cứ giá nào, chịu bất cứ gánh nặng nào, chấp nhận bất cứ khó khăn nào, giúp đỡ bất cứ người bạn nào, chống lại bất cứ kẻ thù nào để đảm bảo sự tồn tại và thắng lợi của tự do”. Ngài tổng thống mới sẵn sàng trả giá nào trong cuộc chiến chống chủ nghĩa cộng sản? Sự chèo lái của Kennedy có thể duy trì kỷ lục tránh được chiến tranh hạt nhân với Liên Xô của tổng thống Dwight Eisenhower được không, trong khi ông đã hứa sẽ tạo ra một sự thay đổi cơ bản so với chiến lược chiến tranh lạnh của người tiền nhiệm?

Nếu tình hình khủng hoảng bùng nổ thành chiến tranh hạt nhân liên lục địa, thì liệu sự sống con người trên Trái Đất có còn duy trì được hay không? Ít nhất, về điểm cuối cùng, John Kennedy và những cố vấn của mình dường như đã tìm ra một câu trả lời cụ thể cho những câu hỏi chưa được kiểm chứng này. Theo như Herman Kahn, một nhà nghiên cứu của Tập đoàn RAND, cả ý niệm về sự sống sót trong môi trường sau chiến tranh hạt nhân lẫn khả năng chiến thắng của Mỹ trong cuộc chiến đó đều là những điều hoàn toàn có thể hình dung ra được.

Năm 1960, Kahn xuất bản cuốn *Về chiến tranh nhiệt hạch* để ca ngợi giới truyền thông và cơ sở chính sách đối ngoại của Washington. Những quan điểm của ông trong cuốn sách đã thu hút sự chú ý của nội các chính phủ Kennedy, nhiều người trong số đó là đồng nghiệp của Kahn ở RAND. Tựa đề cuốn sách rõ ràng nhắc nhở tới cuốn *Về chiến tranh*, một luận thuyết lớn về chiến lược quân sự được viết bởi một nhà lý luận người Phổ Karl von Clausewitz vào đầu thế kỷ mười chín. Cuốn sách đó từng đặt ra một câu hỏi

nổi tiếng khiến người ta rùng mình: sau cuộc tàn sát hạt nhân, “liệu người sống có ghen tị với người chết?”. Và Kahn đã dứt khoát trả lời không. Điều quan trọng không phải là cách Kahn đưa ra kết luận của mình - vốn dựa vào một chuỗi thuật toán di truyền khó hiểu để tính tỉ lệ sống sót của loài người - mà là sự thờ ơ của tác giả đối với những nền tảng tư tưởng có thể thúc đẩy một cuộc chiến tranh “lưỡng bại câu thương”. Đối với Kahn, điều quan trọng là phải có một chiến lược để Mỹ “chiến thắng” một cuộc chiến tranh hạt nhân. Đạo diễn Stanley Kubrick đã khắc họa nhân vật “Tiến sĩ Strangelove” với nguyên mẫu là Kahn trong một bộ phim hài rùng rợn cùng tên của mình năm 1964. Cuối phim, cảnh đám mây hình nấm đã miêu tả những gì Kubrick tưởng tượng về “chiến thắng” hạt nhân.

Trong suốt một thập kỷ, có hai diễn biến chính khiến nghiên cứu của Kahn trở nên không còn phù hợp. Đầu tiên, năm 1963, Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân đã giúp giảm căng thẳng hạt nhân giữa các cường quốc; sau khi “Khủng hoảng tên lửa Cuba” đẩy Mỹ và Liên Xô tới bờ vực chiến tranh. Cùng năm đó, sự cam kết đa phương về khu vực Tây Đức không có vũ khí hạt nhân càng khiến nguy cơ nổ ra chiến tranh hạt nhân giữa Mỹ và Liên Xô càng thấp hơn. Thứ hai, vào cuối thập kỷ, cuộc chiến tranh Việt Nam đã khiến người ta không còn cho rằng chính sách chống cộng của quân đội đáng để mạo hiểm sinh mệnh của nước Mỹ hay thậm chí cả thế giới theo nghĩa đen. Cùng lúc đó, sự quan tâm ngày càng tăng tới môi trường dần cũng tái định hướng lại ý nghĩa cơ bản của sự sống sót - cả ở nước Mỹ lẫn toàn cầu. Lấy ý tưởng từ phong trào môi trường ngày càng mạnh mẽ sau khi Rachel Carson xuất bản cuốn *Mùa xuân im lặng* vào năm 1962, George Kennan là một trong những người đầu tiên chỉ ra mối tương quan giữa việc những lo ngại về chiến tranh lạnh giảm đi trong khi nỗi lo cho hệ sinh thái ngày một tăng lên.

Vì thế, vào năm 1970, những viễn cảnh về thảm họa môi trường thế giới đã mang rất ít điểm tương đồng với cảnh hoang tàn sau chiến tranh hạt nhân mà Herman Kahn đã hình dung ra vào một thập kỷ trước đó. Điểm khác biệt không nằm ở mức độ tàn phá mà là nguồn gốc của nó. Thay cho sự hủy hoại

tức thì trên diện rộng do chiến tranh hạt nhân là viễn cảnh về sự hủy diệt môi trường từ từ nhưng không kém màu sắc của ngày tận thế: đất canh tác bị sa mạc hóa, những khu rừng trơ trụi, không khí đầy khói và những bãi biển tràn dầu. Càng ngày càng nhiều người tin rằng con người đang khiến hệ sinh thái trở nên tồi tệ hơn và cần phải làm một cái gì đó - và đối với rất nhiều người, đây là vấn đề lớn và cấp bách hơn cả việc Mỹ theo đuổi chiến tranh lạnh. Nhà sử học John McNeill kết luận rằng loài người đang tạo ra “một cái gì đó mới dưới ánh nắng mặt trời” (*tên cuốn sách John McNeill về lịch sử môi trường thế kỷ thứ XX - chú thích của người dịch*) trong những năm 1960. Và điều này phụ thuộc vào một thực tế rằng “những điều sáng suốt và quyền hạn được thiết lập sẽ đến với sự tấn công mạnh mẽ” trong thập kỷ đầy biến động ấy.

Nhưng đâu là bằng chứng rằng các vấn đề môi trường được nhiều người quan tâm vào cuối những năm 1960 dẫn tới viễn cảnh về một thế giới hoang tàn? Hay cái suy nghĩ tốt cùng rằng loài người đang dần dần nhưng chắc chắn phá hủy thế giới chỉ là phản chiếu của những nỗi lo phi thực tế sản sinh từ môi trường hỗn độn của nền công nghiệp hóa thế kỷ mười chín? Hơn nữa, có phải quan điểm này đã tạo ra một sự phân chia lệch lạc giữa loài người tham lam và thiên nhiên thụ động, mà như vậy là đã xem nhẹ tính năng động của môi trường tự nhiên?

Trong trường hợp Việt Nam, các nhà môi trường học đã tìm thấy bằng chứng thuyết phục rằng nỗi lo sợ về ngày tận thế không chỉ là giả thuyết. Dựa vào những câu mở đầu của cuốn *Mùa xuân im lặng*, bản tin Sierra Club đã xuất bản cái được coi là bài cáo phó môi trường của một quốc gia: “Ngày xưa ngày xưa, có một đất nước nhỏ bé, xinh đẹp, xanh tươi và duyên dáng được gọi là Việt Nam”. Bài báo nói đến sự tàn phá môi trường nặng nề của chiến dịch Ranch Hand “khủng khiếp” và “rừng rợn”, bao gồm: “Vào cái thời điểm mà thai nhi dị dạng và dấu hiệu cho thấy thiên nhiên bị tàn phá lâu dài, khó hồi phục xuất hiện ngày càng nhiều thì rõ ràng ta đã thành công. Việt Nam đã được cứu. Nhưng đất nước đó đã chết”. “Cái chết” của một quốc gia như một

điều báo cho viễn cảnh mà các nhà môi trường học thường xuyên đưa ra; một tác giả cũng cho rằng sự tàn phá ở Việt Nam chính là bản phác thảo cho kế hoạch hủy diệt toàn cầu.

Các nhà khoa học đưa ra định nghĩa “chất hủy diệt sinh thái” không coi mình là các chuyên gia trong lĩnh vực an ninh hay nhà hoạt động môi trường. Tuy nhiên họ vẫn hoạt động giữa trung tâm sự chuyển đổi các ưu tiên đầy phức tạp trong thời gian chiến tranh Việt Nam. Ở tầm mức rộng hơn, việc xem xét sự biến đổi này đẩy những tranh luận về thuốc diệt cỏ vượt khỏi thước đo chật hẹp mà các nhà khoa học và những người phản đối chất hủy diệt sinh thái dựng nên; trước hết đây là thảm họa sinh thái cần được nghiên cứu khoa học độc lập, và chẳng bao lâu sau đó nó trở thành một hình thức diệt chủng. Vì thế, hành động của các nhà khoa học giúp chúng ta hiểu thêm về sự tương hỗ giữa những sách lược đàn áp ở Việt Nam và những phong trào phản đối mà chúng kích khởi.

CHẤT ĐỘC DA CAM TRƯỚC KHI VÀO VIỆT NAM



Nguồn gốc của Chất độc da cam khá đa dạng. Lịch sử của các chất cấu thành 2,4-D và 2,4,5-T của nó bắt nguồn từ một trong những lý thuyết sinh học của Charles Darwin mà ít người biết đến. Lịch sử của loại vũ khí quân sự mang tên Chất độc da cam bắt đầu trước khi mở màn thế chiến thứ II, khi nhu cầu của cuộc tổng chiến tranh đã khiến một nhà khoa học nhận thấy rằng các loại thuốc diệt cỏ cũng có giá trị quân sự. Vào cuối những năm 70 của thế kỷ 19, Darwin bắt đầu nghiên cứu về các cơ chế điều chỉnh sự phát triển của thực vật; vào lúc đó, ông không tìm thấy câu trả lời thỏa đáng cho các câu hỏi tạo nên nền tảng của sinh lý học thực vật: tại sao các chồi cây lại mọc thẳng lên bất chấp lực hút của Trái Đất? Điều gì khiến cho cành cây uốn quanh những vật cản trở ánh nắng mặt trời? Liệu có tồn tại một bộ phận đặc biệt nào đó của cây giúp kiểm soát sự phát triển, hay có một quá trình phân cấp bên trong cơ thể thực vật không?

Với sự giúp đỡ của con trai mình là Francis, Darwin đã tiến hành thí nghiệm 320 loài thực vật, đặc biệt chú ý tới chuyển động của các cây con khi tiếp xúc với những cường độ ánh sáng khác nhau. Từ đó, ông đã viết cuốn *Sức mạnh chuyển động bên trong thực vật* (1880). Cuốn sách dài gần 600 trang, khiến người ta tưởng như đang đọc một cuốn nhật ký khoa học dài vô tận. Tuy vậy, Darwin vẫn tổng hợp được giả thuyết chính của mình trong đoạn kết luận:

“Sự xoay xoắn ốc vô cùng quan trọng trong vòng đời mỗi loài thực vật; nhờ đó mà chúng có được những chuyển động có ích và cần thiết. Khi ánh sáng chiếu vào một bên cây, hay ánh sáng chuyển thành bóng tối, hay khi lực

hấp dẫn tác động vào một phần đã bị bỏ đi; bằng cách nào đó các tế bào sẽ phình ra rất khác nhau ở một bên; nhờ đó mà vận động xoắn ốc bình thường bị thay đổi; và thân cây uốn cong cũng vì lý do này; hoặc nó cũng có thể có một tư thế mới, như cái gọi là “quá trình lá ngủ”.

Nói cách khác, Darwin đã tìm ra sự kích thích tăng trưởng sẽ được truyền từ một phần của cây (đầu chồi non) sang bộ phận khác (cành). Khi Darwin che đầu chồi bằng những chiếc cốc nhỏ hoặc cắt rời nó ra khỏi thân cây, cành cây sẽ không hướng về phía ánh sáng như trong điều kiện bình thường nữa, vì thế đã chứng minh được sự tồn tại của một “cơ chế truyền bí ẩn nào đó” điều khiển sự phát triển của thực vật phát triển từ ngọn xuống gốc. Đây là phát hiện khoa học lớn cuối cùng của Darwin; ông mất vào năm 1882.

Giả thuyết truyền dẫn của Darwin đã tạo ra nền tảng cho các khám phá sau này về cơ chế phát triển của thực vật, ở hai cấp độ. Trước hết, những nghiên cứu của ông đã chứng minh sự tồn tại của một chất kích thích tăng trưởng có thể được tách riêng nghiên cứu. Thứ hai, các nhà khoa học khác nhờ đó biết rằng cần tập trung nghiên cứu phần ngọn thực vật. Trong suốt 30 năm sau đó, sự hiểu biết của các nhà khoa học về tăng trưởng thực vật đã tăng tiến đáng kể. E. H. Salkowski đã tìm ra axit indole3-acetic (IAA) vào năm 1885, là chất tăng trưởng mà Darwin đã đặt ra định đề từ 5 năm trước đó. Năm 1911, Peter Boysen-Jensen lặp lại những thao tác Darwin từng làm với đọt cây, thêm vào một bước là đặt đoạn gelatin giữa ngọn và cành. Boysen-Jensen quan sát thấy rằng đoạn gelatin phân cách không ảnh hưởng tới phản ứng phát triển của cành cây, và đưa ra giả thuyết rằng “trung gian truyền dẫn” của sự tăng trưởng tương tự như chuỗi phản ứng hóa học.

Những thí nghiệm sau này của Arpad Paal (1918) và H. Söding (1925) với việc theo dõi quá trình cắt cây và thay đổi ánh sáng càng chứng minh giả thuyết “chuỗi phản ứng hóa học” của Boysen-Jensen. Sau đó vào năm 1926, một nghiên cứu sinh người Hà Lan, F. W. Went, đã tách riêng chất kích thích vào một vật trung gian “chết” chứ không cho phép nó tràn vào thân cây như những người đi trước đã làm. Went đã chọn agar, một loại thạch tảo biển có

thể hút chất kích thích tăng trưởng từ những đầu cây bị tách riêng. Khi Went đặt lại agar lên đọt cây, cây con đó lại phát triển như thể nó chưa từng bị tách làm hai. Điều này chứng tỏ sự tồn tại của một chất tăng trưởng. Went gọi nó là auxin, bắt nguồn từ từ “auxein” trong tiếng Hy Lạp, có nghĩa là “sinh trưởng”.

Sự phát hiện và xác định những hormone thực vật độc đáo này xét về mặt phương pháp rất giống với quy trình thí nghiệm khoa học của Darwin. Darwin đã mở ra con đường còn đầy bí ẩn của việc dùng hormone tác động lên sinh lý của thực vật với nhận thức rằng sự phát triển của thực vật được kiểm soát bằng những phản ứng sinh hóa có thể được tách riêng và định lượng. Sau này các nhà khoa học ở Đức, Anh và Mỹ đã chạy đua tìm cách tạo ra hợp chất hóa học có thể tác động tới phản ứng điều tiết tăng trưởng tự nhiên. Năm 1933, tiềm năng của việc vận dụng hormone trở nên rõ ràng hơn khi Fritz Koegl, đối tác của phòng thí nghiệm của F. W. Went tại Viện Hóa học Hữu cơ ở Utrecht, đã thành công trong việc tách IAA khỏi một số loài cây, khiến việc mở rộng ứng dụng hormone tổng hợp trên thực vật là hoàn toàn có thể. Năm sau, Kenneth Thimann và F. W. Went (người đã làm với Thimann tại Viện Công nghệ California) đã tổng hợp thành công chất IAA, và quan trọng hơn nữa là khám phá ra rằng IAA tổng hợp có thể tác động vào sự phát triển của cây hệt như những hormone tự nhiên do cây sinh ra.

Viễn cảnh tận dụng việc điều chỉnh hormone để kích thích tăng trưởng ở thực vật có vẻ đã hiển hiện trước mắt các nhà nghiên cứu đang tìm cách tạo ra những giống cây trồng năng suất cao hơn và tăng trưởng nhanh hơn.

Folke Skoog và Kenneth Thimann là những người đầu tiên sau đó đã có cách tiếp cận với việc vận dụng hormone theo hướng khá ngược so với những lợi ích tiềm năng của nó, họ nghiên cứu việc sử dụng hóa chất tổng hợp này như một thứ thuốc giết chết thực vật. Ngay sau nghiên cứu mang tính đột phá của Thimann về hormone tổng hợp, nhóm của ông đã chứng minh rằng IAA khi được chưng cất ở nồng độ cao hơn sẽ ức chế sự phát triển của thực vật một cách hiệu quả. Đây là phát hiện đầu tiên vượt ngoài các nỗ lực giúp cây

cho năng suất cao hơn thông qua việc điều chỉnh hormone. Nghiên cứu này đã bắt đầu kỷ nguyên của thuốc diệt cỏ phenoxy và hai công thức nổi tiếng nhất của nó, 2,4-D và 2,4,5-T.

Nhưng loại thuốc diệt cỏ bằng hóa chất đầu tiên đã xuất hiện trước phát hiện của Skoog và Thimann đến 35 năm. Năm 1900, các nhà khoa học làm việc trong ngành công nghiệp hóa chất khi đó đang bắt đầu phát triển đã giới thiệu Natri asenit là thuốc diệt cỏ đầu tiên được bán trên thị trường. Mặc dù hợp chất này diệt cỏ rất hiệu quả, nhưng từ góc độ nông nghiệp, Natri asenit vẫn có vấn đề. Nó hoạt động dựa trên nguyên tắc khử trùng đất, trong khi các loại hóa chất diệt cỏ bằng việc tác động vào quá trình phát triển của thực vật không gây hại cho đất và chỉ diệt những loại cây nhất định. Nhà sinh vật học James R. Troyer nhận thấy rằng việc tìm ra thuốc diệt cỏ dựa trên sự ức chế thực vật phát triển “sau này sẽ giúp con người có thể kiểm soát được sự phát triển của cây cỏ mà không cần bận tâm tới những hóa chất độc hại ăn mòn, khả năng thất bại hay phải sử dụng lao động chân tay vất vả”.

Yêu cầu thay thế công việc vất vả của nhà nông bằng “phép màu” sinh hóa tiết kiệm nhân công trở thành một nhiệm vụ trọng tâm của Viện nghiên cứu Boyce Thompson (BTI), viện này bắt đầu hoạt động từ năm 1924 tại Yonkers, New York. Ông Thompson, người đã phát tài nhờ việc khai thác mỏ đồng, đã lập ra viện nghiên cứu mang tên mình bởi ông thấy lo lắng cho khoảng cách ngày càng rộng giữa sự phát triển dân số và khả năng cung cấp lương thực của ngành nông nghiệp Mỹ. Là bạn thân của Herbert Hoover và là người chỉ huy Tổ chức cứu trợ Mỹ (ARA) trong và sau thế chiến thứ I, Thompson đã chứng kiến tận mắt nạn chết đói hàng loạt ở Nga sau cuộc cách mạng 1917. Thompson coi thảm họa đó như một điềm báo cho những gì có thể xảy ra ở Mỹ. Năm 1919, trong buổi họp thăm dò tại Viện, Thompson đã tuyên bố: “Dân số ở đất nước này sẽ sớm lên tới 200 triệu người. Vấn đề về nguồn cung bánh mì và những thực phẩm thiết yếu sẽ đặt ra. Đó là chuyện nằm ngoài khả năng của những nhà chính trị hay xã hội học. Tôi sẽ thành lập một cơ quan để nghiên cứu chức năng sinh lý của thực vật, nhằm đảm bảo

nhu cầu cơ bản của 200 triệu người. Đây không phải là tổ chức cải thiện đời sống, mà là một cơ quan khoa học nghiên cứu những vấn đề cụ thể như sự nảy mầm, ký sinh trùng, dịch bệnh và tiềm năng phát triển ở cây trồng.”

Hòa vào sự phát triển nhanh chóng ở châu Âu, BTI bắt đầu nghiên cứu việc can thiệp vào hormone thực vật dưới sự chỉ huy của Percy Zimmerman. Vào thời điểm đó, những ứng dụng sinh hóa trong nông nghiệp hứa hẹn đưa lại sản lượng nông nghiệp cao hơn với chi phí lao động thấp hơn đáng kể. Năm 1935, các nhà khoa học BTI bắt đầu tổng hợp các loại axit như axit Naptalin Axetic, loại hợp chất điều hòa sinh trưởng thực vật tỏ ra mạnh hơn cả IAA ngay trong dạng điều chế ban đầu của nó. Suốt 4 năm sau đó, Zimmerman và những đồng nghiệp của mình đã tổng hợp hơn 50 loại hợp chất được chứng minh là kích thích sự phát triển của rễ, cành và lá qua ứng dụng bình phun. Nghiên cứu này đã mang lại thành công đáng kể về phương diện thương mại. Vào năm 1940, những hormone tổng hợp sáng chế bởi BTI với tác dụng đẩy mạnh phát triển rễ cây con và củng cố cành của các cây ăn quả (để quả có thể chín trên cây chứ không rơi xuống đất) đã được đưa ra thị trường Mỹ.

Ngay trước khi thế chiến thứ II mở màn, các nhà nghiên cứu ở hai bên bờ Đại Tây Dương đã đưa ra kết luận về tiềm năng tuyệt vời của việc điều chỉnh hóa học đối với sự phát triển thực vật. Xét về phương diện lý thuyết, mọi cơ sở nền tảng đã sẵn sàng để có được đột phá lớn. Vào thời điểm đó, các nhà sinh lý học thực vật hiểu rằng sự kết hợp của các chất ở những nồng độ khác nhau có thể ảnh hưởng tới sự phát triển thực vật theo nhiều cách. Một trong số họ đã nói, “Mục đích cuối cùng của đông đảo các nhà nghiên cứu thực vật là kiểm soát sự phát triển. Chúng tôi luôn tâm niệm rằng “nếu có thể hiểu rõ hơn về cơ chế phát triển bình thường, ta hoàn toàn có thể kiểm soát sự phát triển bất bình thường”. Nhiệm vụ trước mắt là phải xác định được những hợp chất hóa học nào sẽ đưa lại hiệu quả mong muốn trên thực vật, cho dù đó là hiệu quả kích thích tăng trưởng, ức chế tăng trưởng hay diệt hoàn toàn cỏ dại. Hầu hết các nhà nghiên cứu đều tiếp tục tập trung nghiên cứu kích thích tăng

trưởng, cho tới khi các thí nghiệm khẳng định rằng kiểm soát cỏ dại mới là điều quan trọng nhất với mùa vụ.

Việc khám phá ra thuốc diệt cỏ dựa vào hormone thực vật đầu tiên dường như đã được định trước là sẽ xảy ra đồng thời nhưng độc lập. Nhiều nhóm nghiên cứu độc lập ở hai bên bờ Đại Tây Dương đã tuyên bố họ là người “đầu tiên” phát hiện ra loại thuốc diệt cỏ hiện đại này, mặc dù sự phân biệt trước sau này hoàn toàn không quan trọng bằng sự thực là họ đã đạt được những mục tiêu giống nhau. Nhà khoa học đầu tiên đưa ra kết luận về tác dụng diệt cỏ của một loại hóa chất dựa vào ứng dụng can thiệp hormone là William Gladstone Templeman, một nhà sinh lý học thực vật làm việc cho Công ty kỹ nghệ hóa chất hoàng gia (ICI) ở Vương quốc Anh. Như hầu hết những đồng nghiệp của mình, ban đầu Templeman tập trung nghiên cứu những chất kích thích tăng trưởng ở thực vật. Tuy nhiên, sau bảy năm nghiên cứu, ông từ bỏ con đường này để chuyển sang nghiên cứu tác dụng diệt cỏ của những chất đó khi được sử dụng ở nồng độ cao hơn. Năm 1940, những thí nghiệm của Templeman cho thấy rằng IAA đã tiêu diệt những loại cỏ lá rộng mọc trên đồng ngũ cốc nhưng không ảnh hưởng tới cây trồng và không làm hại đất. Vô cùng phấn chấn với phát hiện này nhưng chưa thỏa mãn với tác dụng ngăn ngui của IAA, Templeman đã hợp lực với những đồng nghiệp tại ICI để tìm ra những axit tồn tại được lâu hơn (nên rẻ hơn), và một trong số đó là 2,4 -D.

Những thông tin đầu tiên về 2,4-D được mô tả lần đầu tiên bởi nhà hóa học R. Pokorny vào tháng 6 năm 1941. Năm sau, một nhà hóa học người Mỹ John Lontz, đã áp dụng và nhận bằng sáng chế về 2,4 -D thay mặt cho doanh nghiệp E. I. Du pont de Nemours and Company. Cũng năm đó, Zimmerman và đồng nghiệp tại BTI, sau khi thử nghiệm nhiều hợp chất hóa học khác nhau trong suốt sáu năm qua, đã trở thành những người đầu tiên công bố rõ ràng về tiềm năng của 2,4 -D với vai trò chất điều hòa phát triển thực vật nhân tạo. Năm 1943, Franklin D. Jones, thuộc Công ty sơn hóa chất Mỹ, đã phát hiện ra những đặc tính diệt cỏ của chất 2,4 -D sau một năm trời tìm loại

hóa chất có thể trừ cây sơn độc. Jones cũng là nhà khoa học đầu tiên tiến hành thí nghiệm một cách tỉ mỉ với chất 2,4,5 -T, chất mà Pokorny cũng đã đề cập tới trong bài báo năm 1941 của mình. Trong khi đó, Arthur Galston, người về sau cực lực đả kích chiến tranh diệt cỏ, đã tình cờ phát hiện ra khả năng diệt cỏ của axit 2,3,5-triiodobenzoic (TIBA) đối với cây đậu nành khi ông đang tiến hành nghiên cứu bảo vệ luận án tại trường Đại học Illinois. Nghiên cứu của Galston giúp cây đậu nành đem lại lợi nhuận cao hơn tại Mỹ, còn những phát hiện về chất diệt cỏ cũng đã góp thêm một hóa chất tổng hợp vào lĩnh vực kiểm soát hormone cỏ dại còn khá non trẻ.

Những phát hiện đồng thời và độc lập về thuốc diệt cỏ này ở Mỹ lại không hề đến tai William Templeman và những đồng nghiệp tại ICI ở Anh, dù họ là những người đầu tiên tổng hợp được chất 2,4-D và cũng là người đầu tiên nhận ra tiềm năng diệt cỏ của nó. Vào tháng 4 năm 1941, Templeman nộp đăng ký sáng chế cho Phòng sở hữu trí tuệ Anh, nhưng những quan chức ở đó đã đóng băng bằng sáng chế này mãi cho đến năm 1945 bởi chính phủ Anh quy định kiểm duyệt các thông tin khoa học mới trong thời gian chiến tranh để ngăn những tài liệu nhạy cảm rơi vào tay kẻ thù. Điều này lý giải vì sao Templeman không hề hay biết về những hoạt động nghiên cứu thực hiện tại một trung tâm nghiên cứu thực vật lớn khác tại Anh, Trạm thí nghiệm nông nghiệp Rothamsted, nơi mà Philip S. Nutman, H Gerard Thornton và John H. Quastel đã tìm ra những đặc tính diệt cỏ của 2,4 -D cùng một lúc.

Trong những thập kỷ sau những khám phá đầu tiên của Darwin, lĩnh vực nghiên cứu phát triển thực vật phát triển bùng nổ. Những khám phá trùng lặp cùng về 2,4 -D và những hợp chất nhân tạo liên quan tới nó đã phản ánh hiệu quả của những lệnh cấm trong thời gian chiến tranh mà chính phủ đặt ra để ngăn các nhà khoa học học hỏi tiến bộ của nhau.

Chất độc da cam đã mang lại một cái nhìn mới về nguồn gốc khoa học của các loại thuốc diệt cỏ dựa vào ứng dụng hormone thực vật. Ezra E. J. Kraus, chủ nhiệm Khoa thực vật học của trường đại học Chicago, là người đầu tiên nhận ra giá trị quân sự tiềm tàng của thuốc diệt cỏ khi Mỹ tham gia thế chiến

thứ II. Mặc dù các nhà khoa học Anh ở ICI đã hai lần giới thiệu thuốc diệt cỏ dựa vào ứng dụng hormone với vai trò là một công cụ mới cho ngành nông nghiệp và là một vũ khí quân sự tân tiến, từ hai năm trước đó Kraus đã biết điều này. Trái ngược với những phát hiện đồng thời dẫn đến việc tạo ra hợp chất 2,4 -D và sự nhìn nhận về công dụng diệt cỏ của nó, ý kiến của Kraus có thể hiểu như một vấn đề chính trị chứ không phải là khám phá khoa học. Chúng ta sẽ tìm hiểu về tầm quan trọng của khám phá này trước khi bàn chi tiết về nghiên cứu của Kraus.

Nếu những nghiên cứu trước đây về kiểm soát sự phát triển của thực vật đòi hỏi phải có sự thay đổi nhận thức để chuyển từ nghiên cứu kích thích phát triển sang lĩnh vực diệt cỏ, thì ý tưởng thuốc diệt cỏ có thể trở thành vũ khí quân sự cũng đòi hỏi người ta cũng phải thay đổi quan điểm về chức năng xã hội của ngành sinh lý học thực vật trong thời chiến. Chỉ riêng việc chú trọng nghiên cứu thuốc diệt cỏ hơn các loại thuốc kích thích tăng trưởng khác đã đặt ra yêu cầu về các phương thức mới nhằm bung mở tiềm năng của ngành sinh hóa. Tương tự như vậy, khi nghĩ tới chiến tranh diệt cỏ, người ta cũng cần có quan điểm đột phá về khía cạnh an ninh quốc gia và tác động tới môi trường của cuộc chiến.

Việc diệt cỏ bằng hóa chất ban đầu đã phát triển như một khía cạnh của quá trình lâu dài của con người nhằm sử dụng đất hiệu quả nhất: cho dù chức năng cốt lõi của thuốc diệt cỏ chỉ là tiêu diệt một số loài cỏ nhất định, nhưng, mục tiêu tối hậu của các nhà khoa học là tạo ra những điều kiện phát triển thuận lợi nhất cho một khu rừng hay loại cây trồng nông nghiệp nào đó, mà nếu không có thuốc diệt cỏ thì chúng sẽ bị buộc phải cạnh tranh với một số cây không có lợi khác để hấp thu ánh mặt trời, nước và chất dinh dưỡng. Thuốc trừ sâu DDT, một loại hóa chất được phát minh trong chiến tranh thế giới thứ hai và sau đó trở nên khét tiếng vào những năm 60 của thế kỷ 20, đã vượt xa ranh giới chiến tranh-hòa bình, vì muỗi đã gây ra những căn bệnh nguy hiểm cho binh lính lẫn dân thường.

Khi dùng ở nồng độ cao hơn, thuốc diệt cỏ trong quân sự sẽ hủy diệt luôn

mọi loài thực vật khác nhằm giảm thiểu tối đa hiệu suất của những vùng đất thuộc quyền kiểm soát của đối phương. Trong bối cảnh chiến tranh, thuật ngữ “thuốc diệt cỏ” nếu không đi kèm từ “trong quân sự” sẽ không diễn tả đầy đủ mục đích sử dụng nó, mà cụ thể là tiêu diệt thực vật trên diện rộng, không hạn chế. Chính vì vậy, “năng suất” của việc sử dụng thuốc diệt cỏ trong quân sự (trong kế hoạch dự phòng thế chiến thứ II và trong thực tế chiến tranh Việt Nam) chỉ có thể được đo bằng những khái niệm mơ hồ mà người dân và các nhà lãnh đạo quốc gia đã dùng để biện minh cho những nỗ lực chiến tranh của mình.

Erza Kraus có các điều kiện thuận lợi để tìm hiểu thấu đáo tiềm năng quân sự của chiến tranh diệt cỏ. Khoa thực vật học của Đại học Chicago luôn tự hào về những thiết bị phòng thí nghiệm tiên tiến nhất, một phần nhờ vào những khoản tài trợ lớn từ Quỹ Rockefeller. Kraus đã tận dụng quyền tiếp cận Cục công nghiệp thực vật (BPI) của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), tại Beltsville, Maryland, nơi ông từng tham gia sáng lập vào cuối những năm 1930. Năm 1940, Kraus giám sát vài dự án hợp tác nghiên cứu về điều chỉnh sự phát triển ở thực vật có liên quan tới bộ phận của ông và Bộ Nông nghiệp Mỹ; ông thậm chí còn đảm bảo việc làm cho một số nghiên cứu sinh của mình ở Chi cục công nghiệp thực vật. Kraus, giống như nhiều đồng nghiệp ở Mỹ và Anh, đã độc lập công nhận tiềm năng trở thành thuốc diệt cỏ của các chất tổng hợp kích thích tăng trưởng. Theo lời một trong những nghiên cứu sinh của ông, lần đầu Kraus bàn về khám phá này là vào tháng Tám năm 1941, mặc dù qua cuộc nghiên cứu, có thể thấy rằng ông đã có những khái niệm mờ mờ về vấn đề này từ năm 1940.

Mùa thu năm 1941, Kraus và sinh viên John Mitchell tiến hành nghiên cứu về tiềm năng diệt cỏ của một số hợp chất tổng hợp kích thích tăng trưởng. Gần như ngay sau cuộc tấn công của Nhật Bản tại Trân Châu Cảng hôm mừng bảy tháng mười hai, Kraus đầu quân cho chính phủ. Một lần nữa, Kraus tự thấy rằng mình có điều kiện thuận lợi để dùng sinh lý học thực vật phục vụ con người; ông là thành viên sáng lập của một dự án bí mật mức độ

cao về chiến tranh hóa chất và chiến tranh sinh học dưới sự bảo trợ của Viện Khoa học Quốc gia triệu tập bởi Bộ trưởng chiến tranh Henry L. Stimson và chủ trì bởi ông trùm ngành dược là Geogre W. Merck. Trong cuộc họp tối mật của Ủy ban Vũ khí sinh học và hóa học thuộc Ban cố vấn chiến tranh (WBC) vào ngày 17 tháng Hai năm 1942, Kraus đã trình ra một báo cáo có tựa đề “Chất điều khiển sự tăng trưởng thực vật: những ứng dụng khả thi”. Báo cáo được đề ngày 18 tháng Mười hai năm 1941; cuộc tấn công bất ngờ của Nhật Bản đã thúc đẩy Kraus vội vã hoàn thành nó. Điều mà ta chưa rõ là liệu trận tấn công Trân Châu Cảng là động lực mấu chốt khiến Kraus quyết định biến thuốc diệt cỏ thành vũ khí quân sự hay ông đã nghĩ tới điều này từ trước. Bất kể điều đó, việc Mỹ đột ngột tham gia vào thế chiến thứ II đã khiến Kraus được mục kích sự thiết lập chế độ phòng thủ quốc gia ở mức cao nhất. Các quan chức quân đội và chính trị gia nổi lên nhờ vực thẳm chiến tranh chào đón thế hệ vũ khí mới, hứa hẹn đem lại lợi thế trên chiến trường.

Kraus đã vạch ra những lợi ích chiến thuật của thuốc diệt cỏ, thứ mà ông cho rằng hiệu quả hủy diệt tại các cánh rừng trên đảo quốc Nhật Bản tại Thái Bình Dương sẽ cao hơn là mặt trận Tây Âu. Ông kêu gọi chính phủ đầu tư nhiều hơn để đẩy mạnh lĩnh vực ứng dụng can thiệp tăng trưởng thực vật như một vấn đề an ninh quốc gia:

Kế hoạch dự kiến: Cần tìm hiểu thêm để xác định những tác dụng khác của các hợp chất này ngoài những đặc tính đang được ứng dụng. Vẫn còn nhiều điều phải làm với những thứ đã được tìm hiểu một phần, như các mức hiệu ứng ứng với ở các nồng độ thuốc khác nhau phụ thuộc vào tính chất của đất hay môi trường khác mà thực vật sinh trưởng ở đó, thời kỳ phát triển của thực vật, ảnh hưởng của các tác nhân môi trường như độ ẩm, ánh sáng và nhiệt độ, và phương pháp tốt nhất để áp dụng trong từng trường hợp.

Tầm quan trọng trong quốc phòng: Những hợp chất này đặc biệt quan trọng trong cuộc chiến hiện tại bởi chúng sẽ giúp chúng ta nhanh chóng đạt được những kết quả thực tế khi tấn công hay phòng thủ.

Tầm quan trọng trong tấn công: Việc rải các hợp chất hủy diệt sự phát triển

này ở trạng thái khô rắn lên các đồng lúa là một biện pháp khả thi và khá đơn giản để tàn phá thóc lúa, nguồn thực phẩm chủ yếu của người Nhật. Việc phun thuốc lên những khu rừng nơi kẻ địch đóng quân cũng giúp phát hiện ra những kho quân sự bí mật nhờ triệt hạ cây cối ở khu vực đó. Đây là một vài trong vô vàn những ứng dụng dễ nhận thấy của những hợp chất này.

Có ba lý do khiến đề án này vô cùng quan trọng. Thứ nhất, Kraus có ý tưởng biến thuốc diệt cỏ thành vũ khí quân sự khi mà các nhà khoa học mới chỉ có những khám phá bước đầu về đặc tính của thuốc diệt cỏ và những tác dụng đối với thực vật. Thứ hai, xét chiến dịch Ranch Hand và sức hủy diệt đáng sợ của nó, việc Kraus khái niệm hóa giá trị quân sự của thuốc diệt cỏ đã vượt xa một cuộc nghiên cứu thông thường. Thứ ba, Kraus đã công nhận rằng việc đưa thuốc diệt cỏ vào danh sách vũ khí quân sự của Mỹ là vô cùng dễ dàng. Đây cũng đúng là mối lo ngại của các nhà khoa học đấu tranh yêu cầu cấm chiến tranh diệt cỏ vào cuối thập niên 60, - việc sử dụng Chất độc da cam dễ dàng có nghĩa là bất cứ quốc gia nào cũng dễ dàng dùng nó trong chiến tranh.

Kraus là một trong hàng chục các nhà khoa học đưa ra ý kiến chuyên môn với tư cách đại diện trong lĩnh vực của mình; Ủy ban Cố vấn chiến tranh đã nhận được mười hai đề án với đủ các phương pháp hủy diệt mùa màng và rừng khác nhau. Những ý kiến về việc thả các vi khuẩn gây rụng lá khoai tây, thực phẩm chính của người Đức cũng giống như kế hoạch bỏ đói người dân trên những hòn đảo của Nhật trên Thái Bình Dương. Ủy ban Cố vấn chiến tranh có chấp thuận một vài báo cáo đệ trình, trong đó có bài của Kraus. Ngay sau đó, Kraus viết cho Percy Zimmerman ở Viện Boyce Thompson để lấy mẫu 2,4-D; Kraus đã biết đến nghiên cứu tiên phong của Zimmerman về hợp chất phenoxy axetic vào năm trước đó. Mặc dù trong không khí chống Nhật căng thẳng sau trận Trân Châu Cảng, Zimmerman sẽ khó mà thay đổi quyết định góp phần vào các phương pháp trả đũa của Mỹ đối với Nhật Bản tại Thái Bình Dương, nhưng Kraus vẫn không tiết lộ những kế hoạch về 2,4-D với Zimmerman. Arthur Galston, người làm việc cho một dự án cao su

tổng hợp khẩn cấp của liên bang năm 1943, đã nhớ lại rằng rất ít nhà khoa học trong các kế hoạch chiến tranh sinh học và hóa học đặt vấn đề đạo đức - nếu họ có ít nhiều - về việc sử dụng kiến thức khoa học với mục đích tàn phá một quốc gia lên trên ý thức về nhiệm vụ giành chiến thắng cho đất nước của mình trong một “cuộc chiến tốt đẹp”. Chỉ có một vài nhà khoa học là ngoại lệ. Họ là những người đã cố gắng ngăn chặn cuộc tấn công nguyên tử vào Nhật Bản một cách tuyệt vọng.

Đầu năm 1943, Kraus và John W. Mitchell tiến hành các dự án nghiên cứu quy mô lớn về tiềm năng phá hủy mùa màng của 2,4-D trong phòng thí nghiệm thực vật ở Đại học Chicago và trạm nghiên cứu Beltsville. Kraus đã rất ấn tượng với khả năng của 2,4-D trong việc tàn phá các loài cây lá rộng, đặc biệt là dưới dạng phun sương, nhưng ông cũng phát hiện ra rằng những chất độc vô cơ như thạch tín có hiệu quả cao nhất với gạo. Phát hiện này đã dẫn tới việc tạo ra Chất độc Màu Xanh, một loại thuốc tàn phá thóc lúa bằng thạch tín trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam.

Bản miêu tả chính thức về nghiên cứu của Kraus đã thu hút sự chú ý của các quan chức quân sự, những người đã rất ấn tượng bởi các lợi thế chiến thuật tiềm năng mà thuốc diệt cỏ mang lại. Quân đội Mỹ đã coi nghiên cứu về thuốc diệt cỏ là nền tảng cho chương trình nghiên cứu hóa sinh học còn non trẻ tại trại Frederick, Maryland, sau khi Kraus mua lại 2,4,5-T từ Công ty hóa chất Sherwin-Williams mùa thu năm 1943 (2,4,5-T là chất mà sau này được kết hợp với 2,4-D tạo thành Chất độc da cam). Vào năm 1944, Kraus, Mitchell và Charles Hamner đã thiết lập các đặc tính diệt cỏ của hàng chục loại cây theo nhiều phương pháp ứng dụng khác nhau. Hamner là một sinh viên khác của Kraus, mới chuyển từ BTI sang đại học Cornell. Tính đến thời điểm đó, đây là nghiên cứu toàn diện nhất về việc điều hòa sự phát triển của thực vật - cho cả ứng dụng thời chiến và thời bình.

Với sự cổ vũ của Kraus, các nhà khoa học quân sự tại Fort Detrick, Maryland tiếp tục nghiên cứu về 2,4-D và 2,4,5-T trong chiến tranh mô phỏng, nói cách khác, bằng các đợt rải thuốc lên khu vực Florida Everglades.

Họ chọn Everglades vì hệ sinh thái của nó có nhiều điểm tương đồng với khí hậu nhiệt đới Thái Bình Dương, nơi thuốc diệt cỏ sẽ được sử dụng nhất. Kraus trở thành trưởng ban kiểm duyệt các ấn phẩm khoa học của ban cố vấn chiến tranh bởi các ấn phẩm này có khả năng chứa nhiều thông tin nhạy cảm liên quan tới thuốc diệt cỏ. Ông cũng khá thành công trong việc này; các tài liệu trước năm 1945 về thuốc diệt cỏ ứng dụng hormone thực vật không có dấu vết nào cho thấy các nhà sinh vật học đã tham gia vào chiến tranh. Thuốc diệt cỏ là phần khả thi nhất trong chương trình hóa sinh học còn phôi thai ở Mỹ - nếu không kể đến khả năng thương mại của nó - và bí mật này càng minh chứng cho việc các quan chức quân sự Mỹ thực sự nghiêm túc trong việc tiến hành chiến tranh diệt cỏ. Mặc dù đã có những tiến bộ to lớn trong nghiên cứu thuốc diệt cỏ và người dân cũng như các quan chức quân sự liên quan tới chương trình đều đồng ý rằng thuốc diệt cỏ sẽ là một mảnh ghép hiệu quả giúp tăng cao sức mạnh quân sự ở mặt trận Thái Bình Dương, quân đội đã không sử dụng nó cho đến khi bắt đầu chiến dịch Ranch Hand năm 1961.

Có hai lý do chính giải thích tại sao chương trình cấp tốc này chưa hoàn thành xong khi chiến tranh kết thúc vào tháng Tám năm 1945. Thứ nhất, rõ ràng là vụ nổ ở Hiroshima và Nagasaki đã kết thúc chiến tranh trước khi Geogre Merck và các đồng sự tại Fort Detrick đưa chiến dịch diệt cỏ vào tư thế sẵn sàng. Năm 1946, khi trả lời phóng viên, Merck đã nói, “Chỉ có kết thúc chiến tranh nhanh chóng mới ngăn cản được các cuộc thử nghiệm các chất tổng hợp, dù không gây hại cho sự sống của con người và động vật, nhưng sẽ ảnh hưởng tới mùa màng đang phát triển và biến chúng thành rom rác vô ích”. Năm 1965, Charles Minarik, một nhà sinh vật học của Bộ Nông nghiệp Mỹ đã lặp lại những điều Merck nói: “Những chất hóa học này vẫn chưa được sử dụng ở nước ngoài, và chiến tranh kết thúc trước khi chúng ta có được những chất đó”. Ngay sau đó, Charles bắt đầu tập trung nghiên cứu về những ảnh hưởng sinh thái của chiến dịch Ranch Hand tại Việt Nam.

Lý giải tiếp theo về việc thuốc diệt cỏ không xuất hiện trên chiến trường

thế chiến thứ II ít liên quan trực tiếp tới nghiên cứu của Kraus và đồng sự tại Bộ Nông nghiệp Mỹ và Fort Detrick, nhưng lại là chìa khóa để ta hiểu được suy nghĩ của họ về vũ khí sinh hóa học trong suốt thời chiến. Mặc dù chương trình đó chưa bắt đầu vì thuốc diệt cỏ chưa hoàn chỉnh, nhưng nó không giải thích được quyết định của phe Đồng Minh khi họ ra sức ngăn chặn chiến tranh sinh hóa học trong suốt thời chiến. Vì những ký ức kinh hoàng về khí độc trong thế chiến thứ I vẫn còn đó, các phe vẫn cố gắng ngăn cản cuộc chiến kỳ lạ có thể nổ ra. Ngay cả Franklin Roosevelt, người nổi bật trong số các nhà lãnh đạo quốc gia bởi sự lên án mạnh mẽ đối với vũ khí hóa sinh học, cũng ngầm nói rằng Mỹ sẵn sàng đáp trả bất cứ cuộc tấn công nào như thế. Ngày 8 tháng 6 năm 1943, Roosevelt tuyên bố: “Việc sử dụng những vũ khí hóa sinh học bị cấm bởi toàn thể nhân loại. Đất nước ta sẽ không sử dụng chúng, và tôi hy vọng chúng ta sẽ không bao giờ bị buộc phải làm vậy. Tôi xin tuyên bố một cách dứt khoát rằng chúng ta sẽ không bao giờ sử dụng chúng trừ phi kẻ thù của chúng ta sử dụng trước”.

Trong bối cảnh tranh cãi về chiến tranh diệt cỏ ở Việt Nam, tuyên bố của Roosevelt trở thành điểm mấu chốt của những giải thích trái chiều về tình trạng ký kết cũng như phạm vi cấm của Nghị định thư Geneva 1925, hiệp định đã cấm việc sử dụng chiến tranh hóa sinh học giữa các bên tham gia ký kết một cách hiệu quả. Mặc dù Mỹ không ký vào hiệp định này, nhưng tuyên bố của tổng thống lại làm dấy lên một cuộc tranh cãi liệu khẳng định của Roosevelt có đặt Mỹ vào khuôn khổ ràng buộc những điều luật đó như một điều khoản luật quốc tế thông thường hay không. Còn có những bàn luận xa hơn về việc liệu chiến dịch Ranch Hand có vi phạm luật quốc tế hay không, hay nói cách khác, liệu vũ khí diệt cỏ có nằm trong phạm vi những vũ khí cấm của Nghị định thư Geneva hay không?

Không có dấu hiệu nào chỉ ra rằng các nhà hoạch định chiến tranh của Mỹ quan tâm tới những điều này trong suốt thế chiến thứ II. Ezra Kraus đã vận động và cuối cùng có được sự ủng hộ của quân đội Mỹ trong kế hoạch chiến tranh diệt cỏ bởi họ cho rằng việc có các vũ khí độc đáo là hoàn toàn cần

thiết. Trong quá trình chuẩn bị cho tổng động viên thời chiến, quân đội không quan tâm tới việc Nghị định Geneva cấm những gì - mặc dù mục đích của nghị định là giới hạn các loại vũ khí được sử dụng trong chiến tranh. Cùng lúc đó, không có mối tương quan rõ ràng nào giữa ham muốn sở hữu thứ vũ khí mới đa dạng, độc đáo này của quân đội và sự miễn cưỡng của Roosevelt (sau này có cả tổng thống Harry Truman) khi chủ động sử dụng chúng trong chiến tranh. Trường hợp thuốc diệt cỏ thực sự phức tạp bởi Mỹ không hề khiến kẻ thù chạy đua phát triển chất diệt cỏ. Không giống như một cuộc tấn công bằng khí độc như một động thái trả đũa - điều mà có thể Roosevelt đã nghĩ tới trong tuyên bố tháng 6 năm 1943 của mình - thực chất việc sử dụng thuốc diệt cỏ là hoàn toàn chủ động. Một khi các kế hoạch diệt cỏ hoàn tất, đó thực sự là một hành động vi phạm Nghị định thư Geneva đồng thời thay đổi hoàn toàn tiếng tăm bao lâu của Roosevelt trong việc ủng hộ hiệp định. Những gì mà Merck và Minarik giải thích về việc chiến tranh diệt cỏ không được thực hiện ở mặt trận Thái Bình Dương do vấn đề thời gian đã che đậy một câu chuyện lớn hơn. Mặc dù câu hỏi đặt ra chỉ một giả định, nhưng chúng ta cũng không thể nói rằng nếu Kraus hoàn thành việc nghiên cứu sớm hơn thì những người cầm quyền sẽ chấp thuận thực hiện chiến dịch.

Tuy vậy, nghiên cứu quân sự về việc vận dụng sự phát triển thực vật trong suốt thời kỳ thế chiến thứ II đã chứng tỏ được giá trị to lớn của nó. Nếu không có sự hậu thuẫn của chính phủ dành cho Kraus và đồng sự, những thành công ấy có lẽ phải mười năm sau mới xuất hiện. George Merck đã phát biểu trong một bản đánh giá có phần tư lợi, “Dường như không có kiểu “chiến tranh” nào có thể mang lại nhiều lợi ích như vậy: lợi thế kinh tế trong nông nghiệp, trong chăn nuôi gia súc, và trên hết là sự đóng góp to lớn đối với cuộc chiến chống lại bệnh tật và đau khổ của loài người”. Nếu đầu năm 1945, người dân Mỹ bắt đầu tin rằng cuộc chiến tranh với một nước ngoại quốc đang dần kết thúc, thì một cuộc chiến khác lại đang bắt đầu ở quê nhà - “cuộc chiến diệt cỏ”.

Một câu chuyện trên tạp chí đã so sánh hai cuộc chiến đó mà không khỏi

làm tăng tâm lý phân biệt trong thế giới thực vật: Tháng Hai năm 1945, cuốn sách *Giúp nhà và vườn đẹp hơn* đã ca ngợi khả năng tiêu diệt cây kim ngân Nhật Bản của chất 2, 4, 5 T, loài cây vô cùng khó chịu đối với người làm vườn ở Mỹ. Bài báo đã miêu tả cây kim ngân như một “Kẻ xâm lược đến từ Nhật Bản và cướp đi những miền đất rộng lớn ở Đông Mỹ”, và giờ người dân Mỹ đã có thể tiêu diệt chúng nhờ chất hóa học kỳ diệu. Nếu người dân biết về kế hoạch sử dụng “chất hóa học kỳ diệu” này trong cuộc chiến chống lại người Nhật thực sự, thì chương trình hẳn sẽ được ủng hộ nhiệt liệt. Viễn cảnh ấy không chỉ xuất hiện trong thời kỳ thế chiến thứ II; việc phục vụ cả nhu cầu quân sự ở nước ngoài lẫn nhu cầu trong nước của thuốc diệt cỏ đã được tiếp tục trong chiến tranh Việt Nam.

Khi thế chiến thứ I kết thúc, Kraus cũng thành công trong việc kêu gọi các kiểm duyệt viên chính phủ dỡ bỏ lệnh cấm đối với các tài liệu về các nghiên cứu kiểm soát sự phát triển của cỏ trong chiến tranh. Những tài liệu ấy có rất nhiều thông tin quý giá về các chất hóa học đó, nên chính sách mới đã sớm tạo ra một thị trường chất kiểm soát sự phát triển của cỏ. Nhà thực vật học Alden Crafts đã nhớ lại: “Hầu như chỉ qua một đêm, câu chuyện về chất diệt cỏ kỳ diệu đã lan truyền khắp nơi, người người cung cấp, người người sử dụng trên diện tích lớn, và nó trở thành một lĩnh vực kinh doanh phát triển”. Crafts miêu tả thêm về sự bùng nổ sau chiến tranh của lĩnh vực nông lâm nghiệp, giải thích cái mà cái nhà khoa học gọi là “cơ chế hoạt động” của thuốc diệt cỏ chlorophenoxy và lý do tại sao nó lại thành công nhanh chóng như vậy: “Chất 2,4-D không chỉ tiêu diệt thực vật bằng sự tiếp xúc; nó truyền từ ngọn tới rễ các loài cỏ lưu niên; nó tiêu diệt được nhiều loại cỏ lá rộng trên các đồng lúa mạch và đồng cỏ; những cây con hấp thụ 2,4-D từ đất cũng sẽ chết và do đó chất này có thể sử dụng để phòng ngừa; nó không độc hại với con người và động vật; và chi phí dưới 1 Đô la cho mỗi mẫu Anh là quá rẻ cho việc diệt cỏ. Tại một hội nghị sinh lý học thực vật vào tháng Mười một năm 1945, Kraus đã có một bài phát biểu vô cùng hào hứng. Không đề cập tới công trình nghiên cứu thời kỳ chiến tranh của mình, có thể vì nhiều đồng

sự của ông cảm thấy đau buồn vì đã tham gia nghiên cứu này, Kraus đã nói về cuộc cách mạng khi mà con người kiểm soát được đời sống mọi loài thực vật. So sánh kiến thức về thuốc diệt cỏ tác động vào hormone của các đồng sự như đưa trẻ chọc gậy vào tổ kiến, Kraus tuyên bố rằng những điều không tưởng trong nông nghiệp giờ đã được thực hiện:

“Chúng ta sẽ khiến cho cây mọc cao hơn, nếu muốn, và thấp hơn, nếu muốn. Chúng ta sẽ khiến chúng mọc dày hơn, nếu muốn, và thưa hơn, nếu muốn. Khi tôi bắt đầu tiên đoán trước điều này thì giới hạn duy nhất là bầu trời... Nếu chúng ta có thể làm tăng sản lượng táo thành hai hay ba tấn trên mỗi mẫu Anh, mà không làm giảm chất lượng; nếu chúng ta có thể làm cho quả việt quất to hơn và không hạt; và nếu có thể có những quả cà chua lớn hơn; hay nếu chúng ta có một quá trình làm chín trái cây hoặc trì hoãn sự nảy mầm của khoai tây và cây ăn quả vào mùa xuân; và, nếu chúng ta có thể kiểm soát được cỏ, chúng ta sẽ có câu trả lời cho riêng mình”.

Bài phát biểu đã nhắc tới nhiều khái niệm mà hầu hết các nhà khoa học đã phản đối thời kỳ trước thế chiến thứ II, khi họ mới chỉ tiếp cận các chất tổng hợp kích thích thực vật phát triển. Kraus giải thích: “Tất cả những gì mà ta phải làm là quay ống nhòm sang hướng khác”, nghĩa là hormone phát triển đã trở nên giá trị nhiều so với thuốc diệt cỏ đặc hiệu. Sau khi các hóa chất, nồng độ và cách điều chế được kết hợp một cách chuẩn xác, việc sản lượng nông nghiệp tăng một cách ổn định là một điều hiển nhiên. Tuy vậy Kraus vẫn coi sự phát triển này chỉ là bước đầu của một quá trình lớn hơn mà đích đến là khi con người có thể làm chủ được sự sống thực vật ở cấp độ tế bào. Đây là điểm duy nhất mà Kraus tỏ ra nhún nhường trong suốt bài phát biểu. Khi chiến tranh đã qua đi, mục tiêu của ông là thuyết phục những đồng nghiệp của mình tham gia vào nhiệm vụ này.

Vài năm sau đó, diễn biến thị trường thuốc diệt cỏ đã chứng minh rằng điều người tiêu dùng quan tâm nhất là đặc tính diệt cỏ có chọn lọc của nó. Mặc dù có nhiều người quan tâm tới những ứng dụng mới mẻ của hormone thực vật tổng hợp, nhưng nghiên cứu của Kraus chỉ hướng tới việc diệt cỏ mà

thời. Trong khi đó, mong muốn rằng con người một ngày nào đó có thể kiểm soát chính xác các quá trình thực vật ở cấp tế bào bằng các phương pháp hóa học của ông vẫn còn trong tưởng tượng. Khoảng cuối năm 1961, các nhà sinh lý học thực vật vẫn có tham vọng kiểm soát thực vật ở cấp độ tế bào. Với khát khao chinh phục sức mạnh thiên nhiên, một nhà sinh vật học đã dự đoán “Ai có thể kiểm soát các hoạt động của tế bào sống mà không phá hủy nó có thể quyết định được số phận của loài thực vật đó”.

Sự kết hợp giữa bí mật chính phủ, tuyên bố sở hữu trí tuệ, và trên hết là, những lợi ích kinh tế mà thuốc diệt cỏ mang lại cho các ngành chăm sóc cỏ, nông và lâm nghiệp đã tạo ra một thị trường thuốc diệt cỏ cạnh tranh khốc liệt. Công ty sơn hóa học Mỹ tại Ambler, Pennsylvania là đơn vị đầu tiên đưa ra thuốc diệt cỏ thành phần 2,4-D có nhãn hiệu Weedone nhờ nhân viên Franklin Jones. Jones đã đệ trình đơn cấp bằng sáng chế 2,4-D đầu tiên vào tháng ba năm 1944 và nhận được bằng vào tháng mười hai năm 1945. Ngay lập tức, công ty này vấp phải những tranh chấp pháp lý từ phía các đối thủ. Ví dụ, công ty hóa chất Dow và Sherwin-Williams đều tuyên bố đã hợp tác trong chiến tranh với Charles Hamner tại trường đại học Cornell, trong khi các luật sư ủy thác của Du Pont lại ra sức bảo vệ cho đơn xin cấp bằng sáng chế của John Lontz - ông đã nộp đơn trước Jones hai năm nhưng lại không chỉ ra đặc tính diệt cỏ đặc biệt của 2,4-D. Đổi lại, công ty sơn hóa học Mỹ đưa ra một giấy cấp phép chi tiết, từ đó, đã tạo ra một thị trường mở cho các tập đoàn nông nghiệp lớn, tung ra nhiều sản phẩm diệt cỏ vào mùa đông năm 1946-1947.

Mức sản xuất tăng theo cấp số nhân. Theo như cơ quan thuế vụ Mỹ, năm 1945 các tập đoàn hóa chất đã sản xuất 917 000 pound chất 2,4-D (pound: đơn vị đo khối lượng, 1 pound = 0,454 kg); vào năm 1950 con số này lên tới 14 triệu. Đến năm 1964 - năm đầu tiên mà Bộ quốc phòng bắt đầu dồn lực cho kế hoạch leo thang nhanh chóng trong cuộc chiến diệt cỏ tại Việt Nam - mức sản xuất là 58 triệu pound, hầu hết được rải trên hàng triệu mẫu cỏ mới xuất hiện ở khu vực ngoại ô trên khắp đất nước. (1 mẫu = 0,4 héc ta). Năm

1949, Phòng Thương mại Mỹ ước tính rằng “cỏ gây thiệt hại khoảng 3 triệu Đô la mỗi năm” - một con số chắc chắn làm hài lòng các công ty hóa chất và cỏ đồng của họ. Con số này tăng theo thời gian; năm 1961, ngành công nghiệp diệt cỏ đã ước tính cỏ gây ra thiệt hại lên đến 5 triệu Đô la. Nếu đặc biệt xem xét tỉ lệ lạm phát thấp trong suốt thời kỳ đó, ta còn thấy sự tỉ lệ nghịch giữa mức độ sử dụng thuốc và con số thiệt hại này do cỏ dại gây ra. Thậm chí nếu những người trong ngành khoe khoang rằng họ đã khiến cho thiệt hại cỏ dại không tăng nữa, thì chỉ riêng điều đó đã làm ta nghi ngờ toàn bộ ngành kinh doanh này.

Trong suốt giai đoạn những năm 1950, các ông chủ trong ngành công nghiệp hóa chất đầu tư những món tiền khổng lồ thu được từ thị trường thuốc diệt cỏ cho nghiên cứu và phát triển. Họ thu hút những nhà khoa học từng làm cho Bộ Nông nghiệp Mỹ và các cơ quan chính phủ khác trong thời kì thế chiến thứ II chuyển sang làm cho những tổ chức tư nhân, rồi lần lượt tạo ra hàng trăm sản phẩm thuốc diệt cỏ dưới những nhãn hiệu khác nhau. Nội san “Xuống Trái Đất” (Down to Earth) của hãng hóa chất Dow đã cho ta một cái nhìn rõ nhất về ảnh hưởng đáng kinh ngạc của ngành hóa chất. Ra đời từ năm 1945, “Xuống Trái Đất” gồm các bài viết về những hợp chất, ứng dụng và ảnh hưởng trên các khu thử nghiệm từ Hawaii tới Maine. Giống như những gì Ezra Kraus đã nói trước các đồng sự vào tháng Mười Một năm 1945, đề tài mà nội san này hướng tới là kiểm soát thế giới tự nhiên ngỗ ngược bằng hóa chất. Như chúng ta sẽ thấy ở những chương sau, thuốc diệt cỏ ở Mỹ có chất lượng không ổn định dù trong thời chiến hay thời bình. Sản sinh trong thế chiến thứ II như một phần của sự kết hợp vĩ đại giữa khoa học và quốc phòng, ngành công nghiệp diệt cỏ đã tới thời kỳ phát triển nhất nhờ các doanh nghiệp tư nhân vào thời hậu chiến. Trong lịch sử ngắn ngủi chúng, hai chất 2, 4-D và 2, 4, 5-T lần đầu tiên có mặt tại thị trường Mỹ năm 1945 với ứng dụng hòa bình, đã “suôn sẻ” chuyển sang ứng dụng quân sự tại miền Nam Việt Nam vào đầu những năm 60.

NHỮNG CỖ MÁY TỐI TÂN VÀ NGƯỜI LÍNH DU KÍCH



Quyết định tiến hành chiến dịch diệt cỏ ở Việt Nam tháng 11 năm 1961 là một phần quan trọng trong chiến lược lớn của tổng thống John F. Kennedy nhằm ngăn chặn sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản và giảm sự tầm ảnh hưởng toàn cầu của Liên Xô. Ba năm trước khi Lyndon B. Johnson “chọn phương án chiến tranh” đối với miền Bắc Việt Nam, tiến hành đánh bom liên tục và đưa đến Việt Nam lực lượng đánh bộ đông đảo của Mỹ, Kennedy đã đưa ra một loạt các kế hoạch đàn áp để tiêu diệt quân của Mặt trận dân tộc giải phóng, hay còn gọi là Việt Cộng. Đây là một tổ chức cách mạng cộng sản, liên kết với chính phủ tại Hà Nội, có lực lượng du kích kiểm soát hầu hết các khu vực nông thôn miền Nam Việt Nam. Đến mùa thu năm 1961, Mặt trận dân tộc giải phóng dường như đã sẵn sàng để lật đổ chính quyền thân Mỹ ở Sài Gòn, đứng đầu là tổng thống Ngô Đình Diệm. Sau những thất bại quân sự và ngoại giao ở những nơi khác, đặc biệt là Cuba và Berlin, Kennedy và các cố vấn đối ngoại của mình đề xuất tiến hành các hoạt động quân sự với công nghệ tiên tiến để giải quyết xung đột tại Việt Nam. Kennedy coi đây là biểu tượng Mỹ thể hiện sự quyết tâm đôi đầu với sự bành trướng của cộng sản. Thuốc diệt cỏ phát minh bởi Ezra Kraus trong suốt thế chiến thứ II trở thành vũ khí quan trọng bậc nhất trong chiến lược đàn áp, với mục đích phát hiện và triệt nguồn lương thực của quân du kích ở nông thôn miền Nam Việt Nam.

Ngay từ đầu nhiệm kỳ của mình, Kennedy đã tìm cách thay đổi các phương pháp đàn áp, nếu không nói là cả mục tiêu mà người tiền nhiệm Dwight D. Eisenhower theo đuổi. Kennedy nhấn mạnh sự cần thiết của các

phương pháp mới, với mục đích dò xét khả năng Mátxcova sẽ thúc đẩy và hỗ trợ các phong trào cộng sản cách mạng ngoài châu Âu. Được tung ra theo lệnh của tổng thống vào ngày 25 tháng 5 năm 1961, chiến lược lớn mang tên “Đáp trả linh hoạt” kêu gọi tăng cường và đa dạng hóa khả năng tấn công của quân đội Mỹ, nhằm đánh bại các mưu mô cộng sản trên toàn cầu: “Tôi yêu cầu Bộ trưởng Bộ quốc phòng thực hiện tái cơ cấu và hiện đại hóa tổ chức quân đội, tăng sức mạnh hỏa lực phi hạt nhân, cải thiện tính cơ động chiến thuật trong mọi hoàn cảnh, đảm bảo sự linh hoạt khi ứng phó với các mối nguy trực tiếp hay gián tiếp, và tạo điều kiện tăng cường hợp tác với các đồng minh chính, cũng như bổ sung các sư đoàn có trang bị máy móc hiện đại tới châu Âu, và cung cấp thêm không quân tại chiến trường Thái Bình Dương và châu Âu”.

Kennedy và các cố vấn chính sách đối ngoại của mình đã xây dựng chiến lược “Đáp trả linh hoạt” với đối lại với chính sách “Tầm nhìn mới” của người tiền nhiệm Eisenhower. Theo như nhà sử học John Lewis Gaddis quan sát, “Tầm nhìn mới” tìm cách “ngăn chặn cộng sản hiệu quả nhất bằng chi phí thấp nhất có thể”, do đó chủ yếu dựa vào chiến lược răn đe bằng sức mạnh hạt nhân, thay vì dùng lực lượng quân đội hùng hậu. Theo nghiên cứu gần đây của Richard H. Immerman và Robert R. Bowie thì Tầm Nhìn Mới của Eisenhower có nhiều mục đích hơn là chỉ răn đe hạt nhân - đây thực chất là một “chiến lược nền tảng của quốc gia” mà ngài tổng thống cùng các cố vấn tìm cách đánh giá và hành động trước theo những mối đe dọa thực tế lẫn tiềm tàng từ Liên Xô. Tuy vậy để tạo khác biệt với chính sách của Eisenhower, Kennedy tập trung chủ yếu vào cải cách những chính sách hạt nhân của người tiền nhiệm. Ý tưởng đằng sau chiến lược Đáp Trả Linh Hoạt là: thời đại mới cần có những chiến lược đề phòng mới. Ví dụ, trong diễn văn nhậm chức của mình, Kennedy đã tuyên bố, “ngọn đuốc đã được truyền tới tay một thế hệ người Mỹ mới”, nhấn mạnh rằng đã tới lúc Mỹ cần có sự thay đổi trong chiến lược chiến tranh lạnh.

Cho dù tuyên bố về “cách biệt về sức mạnh tên lửa” (“Missile gap”, là

thuật ngữ được Mỹ sử dụng, nói về sự chênh lệch giữa số lượng và sức mạnh của vũ khí tại Liên Xô và các kho vũ khí tên lửa đạn đạo của Mỹ trong Chiến tranh Lạnh - chú thích của dịch giả) đã giúp Kennedy có một “tấm vé” an toàn vào Nhà Trắng năm 1960; vị tổng thống mới chỉ trích chính sách an ninh quốc gia của Eisenhower chủ yếu vì bởi nó không thể làm giảm các mối đe dọa trong một thế giới đang thay đổi từng ngày. Trong suốt chiến dịch tranh cử tổng thống của mình, Kennedy ít xoay vào những gì chiếc lược Tầm Nhìn Mới đã làm được trong quá khứ, bởi nó quá rõ ràng. Chính sách đối ngoại của Eisenhower tỏ ra đặc biệt hiệu quả trong việc đạt cùng những mục tiêu mà Kennedy đặt ra cho vấn đề an ninh Mỹ trong tương lai. Vào cuối nhiệm kỳ của mình, Eisenhower và Ngoại trưởng Mỹ John Foster Dulles (mất năm 1959) hoàn toàn có thể kiêu hãnh vì kết thúc được chiến tranh Hàn Quốc, đảm bảo sự ổn định lâu dài ở Tây Âu, làm chậm sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản ở các nước thứ ba, và quan trọng nhất là, tránh chiến tranh hạt nhân bất chấp mối đe dọa từ sự “báo thù lớn”. Hoặc cũng có thể chính sự đe dọa ấy là nguyên nhân khiến Eisenhower muốn tránh chiến tranh hạt nhân. Hơn nữa, Kennedy đã đánh giá thấp một thực tế khó khăn mà Eisenhower vấp phải, đó là Eisenhower đã tự buộc mình và quá phụ thuộc vào hàng loạt sách lược chống cộng sản quá xa rời “kế hoạch bên miệng hổ chiến tranh hạt nhân”.

Nhà lý luận quân sự, người đã đặt ra thuật ngữ “Đáp Trả Linh Hoạt”, và là người tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện chiến lược này tại Việt Nam là Maxwell D. Taylor, Tham mưu trưởng của quân đội Mỹ từ năm 1955 tới 1959. Taylor cho rằng sự ổn định tạm thời của hệ thống quốc tế những năm 1950 không phải là kết cục tốt đẹp mà những chính sách của Eisenhower mang lại; ông cho rằng nước Mỹ vào khoảng năm 1960 là một dân tộc bên bờ vực thảm họa bởi những chính sách kia đã bỏ qua hay thậm chí làm cho những mối đe dọa an ninh xuất hiện sớm hơn. Khác với Kennedy, Taylor không cần phải cân nhắc khi đưa ra các phát ngôn chính trị về những vấn đề đó. Chính vì vậy, ngay sau khi nghỉ hưu, Taylor bắt đầu

công kích chiến lược Tầm Nhìn Mới. Nhờ những ý kiến giá trị đó mà chẳng bao lâu Taylor đã trở lại vai trò quan trọng là cố vấn quân sự đặc biệt của Kennedy trong Nhà Trắng.

Taylor đã xuất bản cuốn sách với tựa đề *Tiếng trompet - ngập ngừng* năm 1959 để vạch trần “những sai lầm to lớn” trong chiến lược chiến tranh lạnh của Eisenhower. Ông cho rằng chiến lược đó đã dựa trên nền tảng cơ bản sai lầm khi cho rằng “từ nay trở đi việc sử dụng hay chỉ đe dọa sử dụng vũ khí hạt nhân có mức tàn phá lớn cũng đủ để đảm bảo an ninh của Mỹ và đồng minh”. Đối với Taylor, vấn đề tựu trung lại là lòng tin: giả sử chính quyền Eisenhower trông cậy nhiều đến vậy vào vũ khí hạt nhân để đảm bảo an ninh quốc phòng cho Mỹ và đồng minh, thế thì khi nào các nhà lãnh đạo phải sử dụng đến chiến tranh hạt nhân? Tình trạng được ăn cả ngã về không mà chính sách ngoại giao hạt nhân đưa lại, theo quan điểm của Taylor: “Chỉ có hai lựa chọn, hoặc bắt đầu chiến tranh hạt nhân hoặc thỏa hiệp và rút lui”. Có hai diễn tiến khiến Taylor tin rằng các nhà cầm quyền ở Mỹ rồi sẽ chọn phương án thứ hai. Thứ nhất, đe dọa hạt nhân không thể ngăn được chiến tranh du kích hay nổi loạn ở nhiều nơi khác nhau như Mỹ Latinh hay Đông Á. Taylor cho rằng những xung đột địa phương, thậm chí cả những xung đột đe dọa làm nghiêng cán cân quyền lực về phía Khối Cộng Sản, cũng không phải là quá lớn đến nỗi Mỹ phải mạo hiểm sử dụng chính sách đối đầu hạt nhân. Thứ hai, theo quan điểm của Taylor, Liên Xô không chỉ nhận ra được sự bất lực trong chính sách đe dọa hạt nhân của Mỹ mà còn bắt kịp, thậm chí vượt qua Mỹ về trình độ công nghệ hạt nhân và những vũ khí quân sự thông thường khác. Taylor đã mô tả rất rõ về hậu quả mà những điều này có thể mang lại:

“Nhiều năm nay người ta đã tiên đoán rằng trong giai đoạn nào đó khi hai bên áp dụng chính sách răn đe lẫn nhau, Xô Viết sẽ bắt đầu gia tăng mức độ khiêu khích. Năm 1959, chúng ta đã ở trong tình trạng đó và thực tế đã chứng minh phỏng đoán trên là đúng. Các phong trào cộng sản ở Đài Loan, Trung Đông, Berlin và Lào là những ví dụ về việc các nước này gia tăng sử dụng sức mạnh quân sự để đáp trả trong thời kỳ chiến tranh lạnh hay chiến tranh

giới hạn. Khi Xô Viết chắc chắn hơn về ưu thế vũ khí chiến tranh thông thường của mình, đặc biệt là tên lửa liên lục địa, và một khi cảm thấy sự rút rè từ phía Mỹ, thì có thể đối phương sẽ lợi dụng điểm yếu đó và ngày càng gia tăng sức ép để buộc ta quy phục. Đối phương và cả đồng minh của ta không tin rằng chúng ta sẽ sử dụng các hoạt động trả đũa ồ ạt nếu không phải vì sự sống còn của đất nước. Thế thì ta phải làm gì khi vấp phải những sự khiêu khích của quân Cộng Sản trong tương lai?”.

Theo các nhà lý luận khác nhận xét, chiến lược Đáp Trả Linh Hoạt cũng rất phù hợp áp dụng cho hoạt động quân sự ở phạm vi rộng hơn, mở rộng sự răn đe hạt nhân của Mỹ với một thể hệ vũ khí hóa sinh học mới. Thiếu Tướng Marshall Stubbs, một quan chức của Quân đoàn hóa chất thuộc quân đội Mỹ đã phát biểu:

“Vì ngại xảy ra chiến tranh hạt nhân nên Xô Viết sẽ không sử dụng vũ khí nguyên tử nếu những phương tiện khác cũng giúp họ đạt được mục đích. Nếu điều này là đúng, chúng ta giờ đang chính trong giai đoạn phát triển những vũ khí khác, những vũ khí không có sức mạnh hủy diệt toàn bộ. Vì chúng ta cũng phải chịu áp lực như họ, thậm chí là nhiều hơn, vì ta quan tâm hơn đến việc bảo vệ người dân lẫn các nước đồng minh. Nếu Cộng sản đạt được ưu thế với những thứ vũ khí sinh hóa học mới này mà chúng ta không thể đuổi kịp hoặc tự vệ được, thì sức mạnh hạt nhân của ta sẽ chỉ là lý thuyết suông mà thôi”.

Cách chính quyền Kennedy diễn dịch những phát biểu và hành động của Xô Viết đã chứng minh cả hai điều trong phân tích của Maxwell Taylor đều đúng. Vào mùng 6 tháng Một năm 1961, hai tuần trước lễ nhậm chức của Kennedy, thủ tướng Xô Viết Nikita Khrushchev tuyên bố: “Chiến tranh giải phóng sẽ còn tồn tại đến khi nào chủ nghĩa đế quốc còn, chủ nghĩa thực dân còn. Đây là những cuộc chiến tranh cách mạng. Những cuộc chiến này không chỉ chính đáng mà còn tất yếu, vì thực dân không tự nguyện dâng cho ta độc lập”.

Tuyên bố hậu thuẫn có vẻ chắc chắn của Khrushchev đối với các cuộc

chiến tranh giải phóng dân tộc, cũng như việc Mátxcova ngày càng lớn giọng trước cuộc khủng hoảng ngày càng lớn hơn tại Berlin trở thành mối quan tâm chủ yếu trong chính sách ngoại giao của Kennedy.

Một bản ghi nhớ về vấn đề an ninh quốc gia cho thấy chính quyền mới đánh giá thông báo của Khrushchev rất nghiêm trọng: “Khởi Cộng sản đã tuyên bố về dự định thay đổi Thế Giới Tự Do (Trong thời kỳ chiến tranh lạnh, Thế Giới Tự Do chỉ các quốc gia không nằm trong tầm ảnh hưởng hoặc là đồng minh của Xô Viết hay Trung Quốc - chú thích của biên tập) bằng một loạt các động thái lật đổ hay chiến tranh “giải phóng”. Nếu thành công, họ sẽ làm giảm sức mạnh lẫn ý chí phản kháng của Thế Giới Tự Do. Mỹ và đồng minh vì vậy cần ngăn cản, hoặc nếu cần thiết, sẵn sàng ứng chiến trước bất kỳ sự gây hấn nào dù xảy ra ở bất kỳ đâu, dưới bất kỳ hình thức nào.

Mấu chốt của chiến lược Đáp Trả Linh Hoạt là sự đa dạng hóa. Nếu như Tầm Nhìn Mới phụ thuộc quá nhiều vào hình thức chiến tranh tối hậu, và nếu như kẻ thù của Mỹ yên tâm rằng một loạt các “hành động khiêu khích” cũng không thể dẫn tới đối đầu hạt nhân, thì nhiệm vụ căn bản trong những năm 1960 là phát triển các hình thức mới thích ứng với mọi tình huống chiến tranh có thể xảy ra. Bằng cách tập trung vào các chiến lược cường độ thấp để đối phó với quân du kích, kế hoạch Đáp Trả Linh Hoạt giúp Mỹ khéo léo tránh được cái bẫy hạt nhân, mà theo lý thuyết, là đã làm giảm đi sức mạnh mà vũ khí hạt nhân hứa hẹn. Theo như nhà sử học William Duiker quan sát, chiến lược mới đã tìm cách “giúp Mỹ tăng cường các thế lực đồng minh để chống thù trong giặc ngoài mà không lo ngại về một sự leo thang dẫn tới đối đầu hạt nhân giữa các cường quốc”.

Nguồn lực Nhà Trắng đổ ra để củng cố quốc phòng khá lớn: mùa hè năm 1961, ngân sách đệ trình quốc hội của chính quyền Kennedy yêu cầu tăng chi phí quân sự phi hạt nhân lên năm tỉ Đô la và thêm 250 000 lính tại ngũ với lý do đụng độ Mỹ-Xô có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Bầu không khí khủng hoảng, hay cái mà nhà sử học George Herring gọi là “tâm lý bị vây hãm”, trù lên các nhà cầm quyền ở đầu nhiệm kỳ của Kennedy đã đặt ra hai

câu hỏi do những ai vẫn băn khoăn về việc làm thế nào mà kế hoạch quân sự hóa khoa trương của vị tổng thống mới sẽ thành sự thật: Quân đội Mỹ sẽ thêm những cải tiến nào về kế hoạch dự phòng khẩn cấp của mình? Quân đội Mỹ sẽ thử nghiệm các phần của kế hoạch Đáp Trả Linh Hoạt với kẻ thù nào và Mátxcova sẽ đáp trả ra sao? Tình hình ngày càng tồi tệ ở miền Nam Việt Nam đã nhanh chóng đưa ra đáp án cho cả hai câu hỏi.

Việc Kennedy có thẩm quyền cá nhân ra lệnh tiến hành chiến tranh diệt cỏ chống lại quân của Mặt trận dân tộc giải phóng là một biểu hiện ưu việt của chiến lược Đáp Trả Linh Hoạt, vì những nhà chiến lược khi soạn thảo dự kiến chiến lược này dùng để ngăn chặn ảnh hưởng của Xô Viết trên phạm vi toàn cầu. Chiến lược phải được thử nghiệm vì ba lý do. Thứ nhất, nếu không có các cuộc diễn tập thử nghiệm, chiến lược Đáp Trả Linh Hoạt sẽ chỉ là lý thuyết. Vào giữa năm 1961, miền Nam Việt Nam là nơi duy nhất thích hợp cho việc kiểm chứng tính hiệu quả của chiến lược mới. Thứ hai, các quan chức cầm quyền nhận thấy nguy cơ miền Nam Việt Nam sẽ rơi vào quỹ đạo Cộng sản, và chỉ điều đó thôi là đủ để Mỹ có lý do áp dụng Đáp Trả Linh Hoạt trên diện rộng trong thời gian dài. Thứ ba, hoàn cảnh chính trị và địa lý của miền Nam Việt Nam khiến nơi đây trở thành một “phòng thí nghiệm” lý tưởng để thử nghiệm các học thuyết đàn áp nổi dậy xây dựng bởi ngài tổng thống và em trai mình, Tổng tư pháp Robert F.Kennedy.

Theo như nhà sử học Lawrence Freedman quan sát, “Kennedy muốn”đáp trả linh hoạt” không phải ở mức độ chiến tranh hạt nhân hay chiến tranh thông thường, mà ở mức đàn áp các phong trào nổi dậy”. Năm 1963, các nhà lý luận và cố vấn quân sự gần gũi với Kennedy đã lập ra một thư viện đúng nghĩa gồm các sách báo thuộc thể loại “đàn áp nổi dậy”, một thể loại xuất hiện chủ yếu nhằm đối kháng với các tác phẩm của các nhà cách mạng cộng sản như Mao Trạch Đông hay Che Guevara. Những cố vấn chính sách đối ngoại hàng đầu của Kennedy đã nghiên cứu kỹ những bài viết này bởi họ tin rằng để có được các phương pháp đàn áp hiệu quả, cần có được sự hiểu biết sâu sắc về tư tưởng cách mạng cộng sản.

Mặc dù cơ sở của toàn bộ chiến lược Đáp Trả Linh Hoạt đặt trên giả thuyết chiến lược rằng Mỹ phải đối đầu với các phong trào cách mạng cộng sản ở bất cứ nơi nào phong trào bùng nổ, nhưng tình hình quốc tế xem ra không thuận lợi như viễn cảnh Kennedy vẽ ra lúc đầu. Ở Cu Ba, khi giới cầm quyền lần đầu định thực hiện những kế hoạch công phu và bí mật hòng lật đổ chế độ Fidel Castro, thì chiến lược Đáp Trả Linh Hoạt thực sự là một thảm họa: cuộc tấn công chiếm đóng Vịnh Con Lợn vào tháng 4 năm 1961 thất bại đã xóa bỏ hoàn toàn cơ hội cho nhóm người Cu Ba chống đối thân Mỹ nắm được quyền kiểm soát Havana; nỗ lực mưu sát Castro của Cơ quan Tình Báo Mỹ (CIA) cũng không hiệu quả; quyết định can thiệp vào Cu Ba của Mỹ cùng với quyết định đặt đầu đạn hạt nhân tại đất nước này của Khrushchev đã dẫn tới Khủng hoảng tên lửa Cuba vào tháng Mười năm 1962. Trớ trêu thay, cuộc khủng hoảng này chính là con bài cuối cùng mà Kennedy không muốn ngửa ra khi chọn con đường tập trung đầu tư vào vũ khí và các chiến lược phi hạt nhân.

Trong khi đó, cuộc đối đầu tại Berlin - nơi mà đặc điểm đàn áp cách mạng của chiến lược Đáp Trả Linh Hoạt về cơ bản là không áp dụng được - có chiều hướng xấu đi khi Khrushchev ra lệnh xây dựng bức tường Berlin ngay sau cuộc đối đầu với Kennedy tại cuộc họp thượng đỉnh tại Vienna vào tháng 6 năm 1961. Sau hội nghị thượng đỉnh và trước Bức Tường Berlin, một thành viên của Hội đồng an ninh quốc gia (NSC) đã khéo léo tóm tắt lập luận tất yếu của một chính phủ đang gặp khó tứ bề: “Sau Lào, và sắp tới là Berlin, chúng ta không thể nào không dốc toàn lực để quét sạch miền Nam Việt Nam”.

Lý do thứ hai gắn với tình hình chính trị đặc thù ở Việt Nam và sự liên quan của nó tới cao trào quá trình bành trướng của chủ nghĩa cộng sản. Bài diễn văn của Khrushchev vào đầu tháng 1 năm 1961 đã được chính phủ mới coi là một lời thề dốc toàn lực hỗ trợ Quân Giải Phóng. Ngoại trưởng Mỹ William Bundy mô tả quan điểm chung của những “người chủ mới” ở Nhà Trắng: “Những điều đang diễn ra ở Việt Nam dường như là điển hình rõ ràng

nhất đại diện cho điều mà hồi tháng Một Khrushchev đã gọi là “chiến tranh giải phóng dân tộc”. Vị tổng thống mới vốn đã dựng cho mình tiếng tăm là một trong những hậu thuẫn vững chắc nhất ở Washington đối với sự độc lập của miền Nam Việt Nam; nên dù cho ý định thực sự của Khrushchev là gì thì bài phát biểu của ông và sự liên quan rõ ràng với tình hình Việt Nam cũng khiến Việt Nam trở thành nơi Mỹ “vạch đường chiến tuyến” với Mátxcova.

Khi còn là thượng nghị sĩ bang Massachusetts, những tuyên bố mạnh mẽ nhất của Kennedy đối với chính sách đối ngoại là về tầm quan trọng tốt bậc của việc đảm bảo sự ổn định lâu dài ở miền Nam Việt Nam: Năm 1954, Kennedy ủng hộ Ngô Đình Diệm lên chức tổng thống miền Nam Việt Nam; hai năm sau, Kennedy ra mặt chỉ trích Nghị định thư Geneva 1954 đã chia cắt Việt Nam từ vĩ tuyến 17, chính thức kết thúc những nỗ lực thất bại của Pháp nhằm tái lập chế độ thực dân tại Việt Nam. Hiệp định tạo cơ sở để tiến tới thống nhất hai miền Nam Bắc dưới một chính phủ được bầu chọn một cách dân chủ (có khả năng là chính phủ Cộng Sản). Nhận thấy rằng miền Nam Việt Nam chẳng khác gì một sản phẩm chính trị do Mỹ tạo ra - và luôn có nguy cơ rơi vào phạm vi kiểm soát của Cộng Sản - tháng 6 năm 1956, Kennedy đã phát biểu hùng hồn thể hiện sự quyết tâm bảo vệ chính phủ tại Sài Gòn nếu được bầu: “Nếu chúng ta không phải cha mẹ của nước Việt Nam nhỏ bé này thì ít ra cũng là người đỡ đầu... Đây là con của chúng ta”.

Vào mùa hè năm 1961, Kennedy quyết định phải tăng cường đáng kể những hoạt động quân sự của Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Áp lực từ Bộ tổng tham mưu liên quân Mỹ (JCS) và những báo cáo với mức độ nghiêm trọng ngày càng tăng từ Đại sứ quán Mỹ tại Sài Gòn đã khiến ngài tổng thống thấy cần có những hành động trực tiếp. Tuy trong vài tháng đầu nhậm chức, tình hình ở Việt Nam vẫn kém ưu tiên hơn nhiều so với vấn đề ở Lào, nhưng, Kennedy lo sợ hiệu ứng “Đô mi nô” sẽ xảy ra khắp Đông Nam Á nếu quân của Mặt trận dân tộc giải phóng đạt được mục tiêu họ đặt ra là “lật đổ chế độ thực dân nguy trang của Đế quốc Mỹ và sự cai trị độc tài của Ngô Đình Diệm”. Một cuộc họp của Ủy ban an ninh quốc gia Mỹ vào tháng 5 năm 1961

đã vạch ra chính sách cai trị miền Nam Việt Nam, kêu gọi Mỹ “ngăn chặn sự thống trị của Cộng Sản ở miền Nam Việt Nam, tạo ra một xã hội có thể phát triển và ngày càng dân chủ hóa; để khởi động và triển khai nhanh một loạt chính sách quân sự, chính trị, kinh tế và tâm lý hỗ trợ lẫn nhau cùng với vỏ bọc phù hợp để đạt được mục tiêu này”.

Kế hoạch này được triển khai trực tiếp tại miền Nam Việt Nam, đồng thời những người lập chiến lược cũng nhằm gây tiếng vang chính trị, cho cả thế giới thấy được dấu hiệu quyết tâm chống Cộng của Mỹ. Phó Cố vấn an ninh quốc gia Walt W. Rostow, nguyên là nhà kinh tế học tại học viện công nghệ Massachusetts (MIT) và là một trong những người hăng hái nhất ủng hộ cam kết của Mỹ tại Việt Nam, từ trước đó hai tháng đã khuyên ngài tổng thống rằng Cộng sản trên toàn thế giới sẽ nhìn vào cái gương Việt Nam mà nhụt chí; “Chúng ta sẽ chứng minh rằng những chiến thuật chiến tranh du kích của Cộng sản hoàn toàn có thể bị đánh bại”.

Những quyết định dẫn đến thông cáo của Kennedy vào tháng 5 năm 1961 hình thành từ nhiều tuần trước lễ nhậm chức của ngài tổng thống. Đại sứ quán Mỹ tại Sài Gòn đã hoàn thành bản báo cáo chi tiết về tình hình đàn áp cách mạng vào mừng 4 tháng 1 năm 1961, sẵn sàng cho Kennedy đọc vào cuối tháng đó. Bản báo cáo miêu tả quan điểm của các quan chức quân sự và ngoại giao đóng tại Sài Gòn, ủy ban soạn thảo báo cáo được chủ trì bởi Joseph Mendenhall, một thành viên Bộ Ngoại giao Mỹ. Bản báo cáo mô tả tình hình ở mức độ nghiêm trọng: Chính phủ Sài Gòn có thể sẽ sụp đổ chỉ trong vài tháng nếu Tổng thống Diệm không có những hành động phối hợp tức thời để đàn áp Mặt trận dân tộc giải phóng. Nhìn chung, đại sứ quán cho rằng sự sống còn của chính phủ Sài Gòn là trách nhiệm của một mình ông Diệm: với sự hỗ trợ đầy đủ từ phía Mỹ, chính phủ của ông ta phải có trách nhiệm dập tắt sự nổi dậy của Cộng Sản. Thông điệp cơ bản từ phía họ là Mỹ nên triển khai những hoạt động đàn áp lập tức, hoặc chuẩn bị lật đổ chính quyền thân Mỹ tại Sài Gòn.

Vào thời gian chuyển tiếp ban đầu đó, đại sứ quán Mỹ có khá ít ảnh hưởng

đến chính sách về Việt Nam của Kennedy. Ngài tổng thống quan tâm hơn tới những đánh giá của Chuẩn tướng Edward G. Lansdale sau khi ông ta tới thăm Việt Nam vào đầu tháng Một năm 1961 và tiếp sau đó là cuộc trò chuyện với Kennedy trong suốt thời gian họp của Ủy ban An ninh Quốc gia vào cuối tháng đó. Tại cuộc họp, Lansdale đã nhấn mạnh tình hình nghiêm trọng tại miền Nam Việt Nam. Nhiều người đã nghe danh ông ta từ trước. Những năm trước, ông ta nổi tiếng là người “không theo quy tắc” trong quân sự, và được nhiều quan chức thuộc chính phủ Kennedy ngưỡng mộ, bao gồm cả Rostow, người đã nhận xét rằng Lansdale “biết nhiều về chiến tranh du kích ở châu Á hơn bất cứ người Mỹ nào”.

Lansdale ưa nói về những hoạt động bí mật chống quân nổi dậy ở Phillipines sau thế chiến thứ II; đến cuối những năm 50, ông có thời gian dài lưu lại miền Nam Việt Nam, có mối quan hệ khăng khít với ông Diệm và đứng ra hậu thuẫn cho ông này ở Washington. Những đóng góp chủ yếu của Lansdale trong chiến lược của Mỹ ở miền Nam Việt Nam gồm ba phần: (1) ông ta tin rằng các quan chức đại sứ quán đã không nhận ra rằng Diệm là người lãnh đạo duy nhất có thể duy trì miền Nam Việt Nam là khu vực sạch bóng Cộng Sản; (2) Ông ta cũng chỉ trích quan điểm quân sự của nhiều người cho rằng mối đe dọa lớn nhất với chính quyền Sài Gòn là miền Bắc Việt Nam; Nghĩa là phải đề tấn công Mặt trận dân tộc giải phóng bằng những kỹ thuật đàn áp mới thay vì chỉ lập kế hoạch dự phòng dựa trên giả thuyết là miền Bắc Việt Nam có thể tấn công. (3) Ông ta cũng cho rằng các chiến thuật tấn công quân sự sẽ chỉ thành công nếu phối hợp thực hiện với nhiều chương trình phát triển và hỗ trợ dành cho người nông dân miền Nam Việt Nam.

Việc Lansdale nhấn mạnh vào các hoạt động đàn áp như một hành động táo bạo đã hấp dẫn Kennedy về lợi ích kép của việc “xây dựng đất nước”, và cùng lúc tạo nên cái phong thực tế để có thể áp dụng chiến lược Đáp Trả Linh Hoạt. Sau bài báo cáo với tổng thống tại cuộc họp của NSC, Lansdale đảm bảo vai trò làm cầu nối giữa chính quyền và Đoàn cố vấn và trợ giúp quân sự Mỹ (MAAG), dưới sự lãnh đạo của Đại Tướng Paul D. Harkins.

Vào thời kỳ bắt đầu đưa ra một chính sách chính trị - quân sự tại miền Nam Việt Nam, vấn đề gây tranh cãi giữa phe tin tưởng vào một chiến thắng nhanh chóng và phe bi quan dự báo cảnh “sa lầy” còn nằm ở cấp độ chiến thuật chứ không phải chiến lược. Trong số các thành viên NSC và các quan chức quân sự, hầu như không ai nghi ngờ giá trị chiến lược của Đông Nam Á với vai trò là mặt trận chủ chốt trong cuộc chiến tranh lạnh toàn cầu. Vấn đề là làm thế nào để hoàn thành được nhiệm vụ đó. Liệu ông Diệm - người mà các quan chức Mỹ nhận định là tham ô và độc ác- có phải là nhà lãnh đạo duy nhất mà Mỹ nên đặt cược danh tiếng của mình vào như Lansdale đã khẳng định hay không? Hơn nữa, làm sao Mỹ có thể tiến hành chiến tranh đàn áp tại một nơi có địa hình bất lợi còn kẻ thù thì khó phát hiện? Phó tổng thống Lyndon B. Johnson, trở lại vào tháng 5 năm 1961 sau một chuyến tới miền Nam Việt Nam, nơi ông đã gặp Diệm, tỏ ra ít lạc quan hơn về viễn cảnh thắng lợi so với nhiều đồng nghiệp của mình, đặc biệt là những người luôn ca tụng giá trị của các hoạt động đàn áp. “Trước khi chúng ta có bất cứ hành động nào”, Johnson cảnh báo, “nên biết rằng chắc chắn ta sẽ sa vào việc đuổi bắt dân quân và du kích trên các đồng ruộng và khu rừng ở Đông Nam Á trong khi kẻ thù chính của ta là Trung Quốc và Xô Viết thì đứng ngoài xung đột và tiết kiệm được sức lực”. Nhận xét này cho thấy được sự chênh lệch rành rành giữa điều Johnson thật sự băn khoăn và cái ông phô bày ra trước công chúng: bài phát biểu nổi tiếng của ông trong chuyến viếng du Sài Gòn vào tháng 5 năm 1961 ca ngợi ông Diệm là “Winston Churchill của châu Á” rõ ràng chỉ là màn kịch chính trị.

Việc có thể “sa lầy” trong địa hình rừng ở miền Nam Việt Nam, cùng với viễn cảnh phải chiến đấu với những kẻ thù giấu mặt đã trở thành mối quan tâm chính và là mục tiêu của các nhà nghiên cứu sách lược đàn áp; đây cũng là điều khiến các tướng lĩnh quân sự phản đối việc can thiệp vào Việt Nam. Maxwell Taylor đã miêu tả chiến thuật du kích của quân Mặt trận dân tộc giải phóng: “Họ tấn công đội quân chính phủ trợ trợ, sau đó biến mất vào trong rừng”. Theo như nhà khoa học chính trị Samuel P. Huntington ghi chép lúc

đó, nhờ rừng xanh che chở mà quân nổi dậy biến điểm yếu thành điểm mạnh: “Chiến tranh du kích là một hình thức chiến tranh mà bên yếu hơn về mặt chiến lược sẽ tấn công chiến thuật với hình thức, thời gian, địa điểm do họ chọn”.

Trên cái nền rừng xanh đó, một đại tá cũng miêu tả về quân du kích như người chiến binh “bí mật và bền bỉ trong hành động, di chuyển như một con hổ trong đêm với sự khôn ngoan của một con cáo khi tấn công... Một người du kích, với chiến thuật đánh rồi rút, gieo rắc sự khiếp sợ và kỹ thuật ám sát không cần theo bài bản quân sự”. Đại Tướng Curtis LeMay, người ủng hộ việc Không quân Mỹ tiến hành các hoạt động thăm dò trên không để tiêu diệt Quân giải phóng đã nói “Một điểm rất đặc trưng của quân du kích là khả năng thoát khỏi các hoạt động theo dõi tình báo chính quy””. Tổng tham mưu liên quân Mỹ Lionel McGarr cho rằng rừng là trở ngại lớn nhất cho an ninh của quân đội Mỹ tại miền Nam Việt Nam: “Quân Cộng Sản đã chọn được một trận địa tốt. Khu vực rừng và bìa rừng rộng lớn với cây cối chen chúc là điều kiện hoàn hảo cho việc đột nhập. Có thể ưu thế lớn nhất của chiến thuật này là bóng cây. Về mặt chiến thuật, điều này tạo ra sự khác biệt tức thì giữa quân du kích và quân đội bất lực vì vốn chỉ được huấn luyện để phát hiện kẻ thù trong hoàn cảnh chiến tranh thông thường (hình 3).

Hình 3: Bìa tạp chí Time ngày 4 tháng Tám năm 1961 minh họa “kẻ thù giấu mặt” trên chân dung Ngô Đình Diệm. Ảnh do Time cung cấp.



Củ cà rốt “kiến thiết quốc gia” song song với hoạt động đàn áp mà Kennedy đã nhắc đến trong bài phát biểu ngày 11 tháng 5- cũng là mục tiêu chiến thắng “con tim và khối óc” Việt Nam mà tổng thống Lyndon B. Johnson đề ra năm 1965 - không thể tiến hành nếu thiếu nỗ lực phối hợp nhằm đương đầu và tiêu diệt Quân giải phóng ở những vùng xa tại miền Nam Việt Nam. Theo như David G. Marr, một sĩ quan tình báo thuộc lực lượng thủy quân lục chiến Mỹ, người sau này trở thành một sử gia có tiếng tăm về Việt Nam thế kỷ XX, hồi tưởng lại: “Ngay từ đầu, chiến dịch đàn áp ở Việt Nam đã đặt nặng quân sự hơn chính trị, buộc thi hành “nền an ninh bằng bạo lực” thay vì quan tâm tới các vấn đề nhạy cảm như sự chuyển dịch xã hội hay những lễ thói tâm lý cũ. Nói tóm lại, đó là hành động đàn áp cách mạng trắng trợn chứ không phải là giải phóng, mặc dù rất ít người Mỹ trong cuộc săn lùng thừa nhận điều này vào thời gian đó”.

Quan điểm chú trọng dùng bạo lực để duy trì trật tự hơn là các hoạt động hữu ích mang tính hỗ trợ khác của chiến dịch là nguyên nhân khiến chính quyền Mỹ tại Việt Nam quyết định tiến hành các hoạt động rải thuốc diệt cỏ ngay từ lúc đầu triển khai kế hoạch dự phòng. Vào ngày 12 tháng Tư năm 1961, Walt Rostow gửi Kennedy một bản thư báo vạch ra 9 hoạt động mà Mỹ cần thực hiện ở miền Nam Việt Nam. Đề xuất thứ năm kêu gọi ngài tổng thống gửi một đội nghiên cứu quân sự tới Việt Nam để hợp tác với Lionel McGarr tìm ra các “kỹ thuật và phương tiện” đa dạng nhằm chống lại quân giải phóng. Rostow không nói cụ thể các “kỹ thuật và phương tiện” đó là gì. Vào ngày 26 tháng 4, thứ trưởng Bộ quốc phòng Roswell L. Gilpatric, trình tổng thống Kennedy một “chương trình hành động” ở miền Nam Việt Nam, trong đó dẫn lại yêu cầu của Rostow về việc lập thêm một trung tâm nghiên cứu và phát triển ở miền Nam Việt Nam nhằm tìm ra các kỹ thuật đàn áp mới. Bản thư báo đã đề cập tới tình hình thiếu các kỹ thuật dò tìm trên không để xác định sự di chuyển quân du kích. Hai tuần sau, phó tổng thống Johnson được sự đồng ý từ Diệm về việc thành lập trung tâm nghiên cứu. Với sự đồng ý của Diệm, Cơ quan phụ trách các dự án nghiên cứu cao cấp (ARPA) của

Lầu Năm Góc đã lập ra Trung tâm phát triển và thử nghiệm tác chiến (CDTC) của Mỹ và chính quyền miền Nam, ngay sau đó được điều hành bởi Trung Tướng McGarr của Bộ tham mưu liên quân Mỹ.

Edward Lansdale, người đưa ra chỉ thị từ Lầu Năm Góc, đã xác định mục tiêu của Trung tâm phát triển và thử nghiệm tác chiến là “lập tức tìm ra, phát triển và/ hoặc thử nghiệm và cải tiến các loại vũ khí và máy móc hạng nặng mới và tiên tiến để sử dụng tại chiến trường Đông Dương”. Một trong những nhiệm vụ đầu tiên của trung tâm là phải tìm ra loại hợp chất diệt cỏ thích hợp nhất để phá hủy các cánh rừng và cánh đồng nơi quân du kích ẩn náu. Giai đoạn thử nghiệm, với tên gọi là Dự án Agile, được chỉ huy bởi James W. Brown, phó trưởng Sư đoàn Cây trồng ở Fort Detrik, nơi ông ta từng tham gia các thí nghiệm thuốc diệt cỏ quân sự. Trung tâm này nhận được chuyển hàng thuốc diệt cỏ và dụng cụ phun xịt đầu tiên vào ngày 10 tháng Bảy năm 1961. Brown đã thử nghiệm với Dinoxol, một hợp chất diệt cỏ có chứa chất 2,4-D và 2,4,5-T (những hóa chất mà sau này tạo thành Chất độc da cam) trên khoai mì, khoai lang, lúa và cả các thảm rừng. Ấn tượng với những kết quả thu được ban đầu, Brown cho rằng những hóa chất diệt cỏ sẽ có khả năng trở thành nhân tố chủ lực trong chiến lược đánh bại Quân giải phóng. Ông ta viết, “không ai coi trọng thức ăn và tầm nhìn hơn những người mất chúng”.

Hoạt động khai quang ban đầu được coi là dự án “nên làm” nằm trong chiến lược của Bộ tham mưu Mỹ tại Việt Nam, có nghĩa là Mỹ chỉ định trang bị và huấn luyện Không quân miền Nam Việt Nam (KQMNVN) về chiến tranh diệt cỏ. Vào ngày 10 tháng Tám, chỉ một tháng sau chuyến hàng vận chuyển thuốc diệt cỏ đầu tiên, KQMNVN đã tiến hành rải thuốc lần đầu tiên lên cây cối bên đường bằng những chiếc máy bay trực thăng H-34 của Mỹ. Ngày 24 tháng 8, KQMNVN thực hiện chuyến rải thuốc đầu tiên bằng phi cơ C-47 gắn vòi phun nhắm vào các khu rừng mà Tổng thống Diệm đích thân chỉ định, vì ông Diệm đánh giá rất cao giá trị chiến lược lẫn chiến thuật của chiến tranh diệt cỏ. Cả hai loại máy bay này đều được Hải quân và Không quân Mỹ sử dụng rộng rãi trong nhiều năm qua, chủ yếu phục vụ mục đích

diệt côn trùng trong và xung quanh khu vực căn cứ quân sự. Tại một cuộc họp vào ngày 29 tháng Chín với đại sứ Mỹ là Fredrick Nolting và Tướng McGarr, ông Diệm đề nghị tiến hành hoạt động diệt cỏ trên quy mô lớn ở khắp khu vực Tây Nguyên để phá hỏng vụ thu hoạch hè thu của du kích. Cuộc họp kết thúc mà không có một cam kết chính thức nào từ phía Mỹ về việc hỗ trợ phá hủy mùa màng trên quy mô rộng như vậy - có thể bởi vì các tướng lĩnh quân sự lẫn giới cầm quyền đều lo rằng một chương trình như vậy sẽ gây ra dư luận xấu và là miếng mồi có lợi cho hoạt động tuyên truyền của Cộng sản.

Trước sự sững sờ của chính quyền Kennedy, nguy cơ suy đổ của chính phủ Ngô Đình Diệm dường như càng lớn hơn khi Mỹ can thiệp vào miền Nam Việt Nam. Vào tháng Chín năm 1961, quân giải phóng chiếm được tỉnh Phước Thành, một tỉnh lỵ cách Sài Gòn chưa đầy 90 km. Mặc dù số lần xuất kích của KQMNVN đã tăng lên từng ngày sau các cuộc thử nghiệm đầu tiên vào đầu tháng 8, diện tích bị phun thuốc vẫn chưa đủ để các thiết bị do thám lần ra được tung tích của quân du kích. Trợ lý Nhà Trắng, Arthur Schlesinger Jr. đã trình lên Kennedy một bức thư từ phóng viên Theodore H. White đang tác nghiệp tại Việt Nam. White miêu tả một tình thế vô cùng khó khăn: “Quân du kích giờ đang kiểm soát hầu hết khu vực đồng bằng Nam Bộ - nhiều tới nỗi tôi không thể tìm ra người Mỹ nào có thể đánh xe đưa tôi ra khỏi Sài Gòn vào ban ngày mà không cần sự hộ tống của binh lính”.

Tổng thống Kennedy đã tỏ ra kiềm chế khi bác bỏ đề nghị từ phía Hội đồng tham mưu liên quân và Hội đồng an ninh quốc gia về việc tung lực lượng chiến đấu vào miền Nam, thay vào đó ông gửi Maxwell Taylor và Walt Rostow tới Việt Nam để lấy thêm thông tin về tình hình thực địa. Họ bắt đầu chuyến đi vào ngày 17 tháng 10, một trong nhiều nhiệm vụ phải hoàn thành là đánh giá tiến triển hoạt động diệt cỏ. James Brown báo cáo rằng máy bay ở căn cứ không quân (AFB) Langley có thể được trang bị thêm thiết bị phun để hỗ trợ lực lượng KQMNVN. Bản báo cáo từ Rostow và Taylor xác nhận tình hình không có gì sáng sủa, kêu gọi hành động nhanh và tán thành việc

tăng cường toàn diện sự có mặt của quân đội Mỹ ở miền Nam Việt Nam, bao gồm cả các binh đoàn có thể tham gia chiến đấu.

Kennedy không làm theo mọi đề xuất nêu trong bản báo cáo (đặc biệt là việc bổ sung quân), một phần vì nhiều quan chức cầm quyền, bao gồm Thứ trưởng Chester Bowles và trợ lý Ngoại trưởng W. Averell Harriman, phản đối kịch liệt việc đưa quân đội Mỹ trực tiếp tham gia chiến tranh. Tuy vậy, ngài tổng thống vẫn nhận ra mối đe dọa của “hiệu ứng Domino” tại Đông Nam Á, do đó đồng ý thực hiện lời kêu gọi chính yếu của Rostow và Taylor về “một hành động mạnh mẽ”, đó là, phải giữ lấy miền Nam Việt Nam, bởi đây “không chỉ là một mảnh đất, mà còn tượng trưng cho ý chí và khả năng của Mỹ trong việc dập tắt cuộc tấn công của Cộng Sản tại khu vực này”. Thay vì tăng thêm lực lượng binh lính, Kennedy quyết định tăng cường hoạt động của Mỹ, đồng nghĩa với việc mở rộng hoạt động đàn áp, bao gồm cả chiến tranh diệt cở.

Các hoạt động của Washington đã đi trước cả báo cáo của Rostow và Taylor. Mặc dù khả năng gửi binh lính tới miền Nam Việt Nam vẫn là một câu hỏi mở trong suốt thời gian từ tháng Chín tới tháng Mười, nhưng mọi động thái khác đều báo hiệu sự mở rộng đáng kể Dự án Agile. Vào ngày 23 tháng Chín, một bản ghi nhớ do Bộ Ngoại Giao và Bộ Quốc phòng kết hợp soạn thảo, đã vạch ra một số biện pháp cấp thời để hỗ trợ chính phủ Diệm. Kế hoạch bao gồm một loạt các hành động đàn áp mà, nếu thành công, sẽ thay thế được cả một đạo quân lớn. Dựa vào kết quả thử nghiệm của Trung tâm phát triển và thử nghiệm tác chiến, bức thư đề ra bốn mục tiêu cơ bản của chiến tranh diệt cở:

- Làm rụng lá toàn bộ rừng biên giới Campuchia- Lào - Bắc Việt Nam để ngăn quân tiếp viện của Việt Cộng ẩn náu.
- Phát quang một phần của khu vực châu thổ sông Mê Kông, còn được gọi là “khu D”, nơi Việt Cộng có rất nhiều căn cứ.
- Phá hủy nhiều bãi sản hoang vốn là nguồn lương thực của Việt Cộng
- Tàn phá những rừng đước, cũng là nơi trú ẩn của Việt Cộng.

Kế hoạch đề nghị các hoạt động này hoàn thành trong 120 ngày. Tiến độ này bị kéo giãn bởi chi phí và quy mô dự kiến: toàn bộ diện tích rừng và đất hoa màu trong phạm vi cần phun thuốc lên tới hơn 48,200 km², tương đương với một nửa diện tích miền Nam Việt Nam, với chi phí là 55.9 triệu Đô la. Mặc dù những đề xuất của CDTC sớm được thay thế bằng một chương trình phun thuốc tương tự như ở quy mô nhỏ hơn (chỉ mất 1/10 chi phí ban đầu) của các quan chức tại Đại sứ quán Mỹ ở Sài Gòn đề ra, bản báo cáo này thực sự vẫn là một bước ngoặt đối với chiến dịch diệt cỏ ở miền Nam.

Trước hết, trung tâm phát triển và thử nghiệm tác chiến đã thành công trong việc vận động “Mỹ hóa” chiến tranh diệt cỏ, sau được gọi là Chiến dịch Farm Gate (chẳng bao lâu sau đổi thành Chiến dịch Ranch Hand) tiến hành dưới sự chỉ huy của Trung tâm Chiến tranh đặc biệt bằng không quân có trụ sở đặt tại căn cứ không quân Eglin, Florida. Vào tháng Mười năm 1961, chưa có bản kế hoạch nào xác định chiến tranh diệt cỏ sẽ dập tắt các phong trào nổi dậy của quân du kích ở đâu và bằng cách nào; việc Không quân Mỹ trực tiếp tham chiến sẽ giúp bí mật lẫn lộn hồng này. Thứ hai, bản báo cáo ngày 23 tháng Chín đã đưa ra ý kiến rằng chiến tranh diệt cỏ nên hướng tới mục đích lớn nhất là: ngăn chặn việc bí mật đưa người và thiết bị qua biên giới quốc tế; khai quang các khu vực có rừng bao phủ có khả năng che giấu quân du kích; phá hủy mùa màng bị tình nghi nằm dưới sự kiểm soát của quân giải phóng. Bộ tổng tham mưu liên quân Mỹ (JCS) với chủ tịch là Tướng Lyman L.Lemnitzer đã bày tỏ mối quan ngại lớn về điểm cuối cùng này. Vào ngày mùng 3 tháng 11, JCS gửi một bản thư báo tới Bộ trưởng bộ Quốc phòng Robert S. McNamara, thể hiện sự đồng tình với kế hoạch bắt đầu Chiến dịch Farm Gate nhưng đề nghị xem xét kỹ lưỡng phương thức tàn phá cây trồng:

“Bộ tổng tham mưu liên quân Mỹ cho rằng trong quá trình tiến hành các hoạt động khai quang ở các bãi khoai mì hoang hay những khu vực trồng cây lương thực khác, không quân cần lưu ý và đảm bảo rằng Mỹ không phải chịu các trách nhiệm về việc tiến hành chiến tranh hóa sinh học. Hậu quả quốc tế của việc đó đối với Mỹ có thể rất nghiêm trọng. Các chiến dịch cần được bọc

lót bằng một chiến dịch tuyên truyền trước công chúng như lực lượng Đặc nhiệm Việt Nam tại Sài Gòn đã đề ra”.

Bản báo cáo cho rằng việc tàn phá cây cối có thể sẽ bị dư luận thế giới lên án kịch liệt vì tiềm tàng nguy cơ chiến tranh sinh hóa. Đây là một vấn đề chính trị hơn là pháp lý; bởi Mỹ không phải là một thành viên trực thuộc chính thức hay cam kết tuân theo bất cứ điều luật quốc tế nào ngăn cấm tàn phá mùa màng trong chiến tranh, bao gồm cả Nghị định thư Geneva 1925. Tuy vậy, trong cuộc chiến “con tim và khối óc”, khi mà hoạt động tuyên truyền là một công cụ mạnh như bất cứ vũ khí quân sự nào, thì việc phá hủy mùa màng thực sự là một hành động nhạy cảm. Các hoạt động tố cáo tội ác của chiến dịch này do các cơ quan truyền thông cộng sản tại Mátxcova, Bắc Kinh và Hà Nội từ năm 1962 sau này chứng minh những lo lắng của Lemnitzer và đồng sự là hoàn toàn đúng. Quyết định tiến hành bất chấp những trở ngại đó đã chứng tỏ niềm tin mà các cố vấn của Kennedy đã đặt vào chương trình diệt cỏ này. Ngài tổng thống sẽ không bao giờ cho phép Cộng sản giành lợi thế tuyên truyền dễ dàng như vậy nếu ông ta không tin chất diệt cỏ giúp duy trì được sự ổn định lâu dài tại miền Nam Việt Nam.

Vấn đề được giải quyết khi William P. Bundy, quyền trợ lý bộ trưởng Bộ quốc phòng cho mảng an ninh thế giới, gửi một bức thư tới Robert McNamara, thông báo rằng ông Diệm vẫn chấp thuận coi hoạt động tàn phá mùa màng là chương trình do Mỹ hỗ trợ miền Nam Việt Nam thực hiện. Vì ông Diệm rõ ràng tỏ ra rất quan tâm đến chiến dịch diệt cỏ, nên các quan chức Mỹ tại Washington và Sài Gòn kết luận rằng việc phân quyền kiểm soát chiến dịch này là vô cùng khôn ngoan - dù việc phân quyền ấy có hữu danh vô thực tới đâu đi nữa. Trong khi đó, vào ngày 14 tháng 11, Bộ trưởng McNamara yêu cầu Đô Đốc Harry G. Felt, Tư Lệnh Quân Đội Mỹ tại Thái Bình Dương chỉ huy chiến dịch diệt cỏ của Mỹ. Cùng lúc đó, đội cơ khí tại căn cứ không quân Pope tại Bắc Caronila đã gắn xong bộ phận phun thuốc vào những chiếc phi cơ vận tải C-123, sẵn sàng xuất kích tới miền Nam Việt Nam.

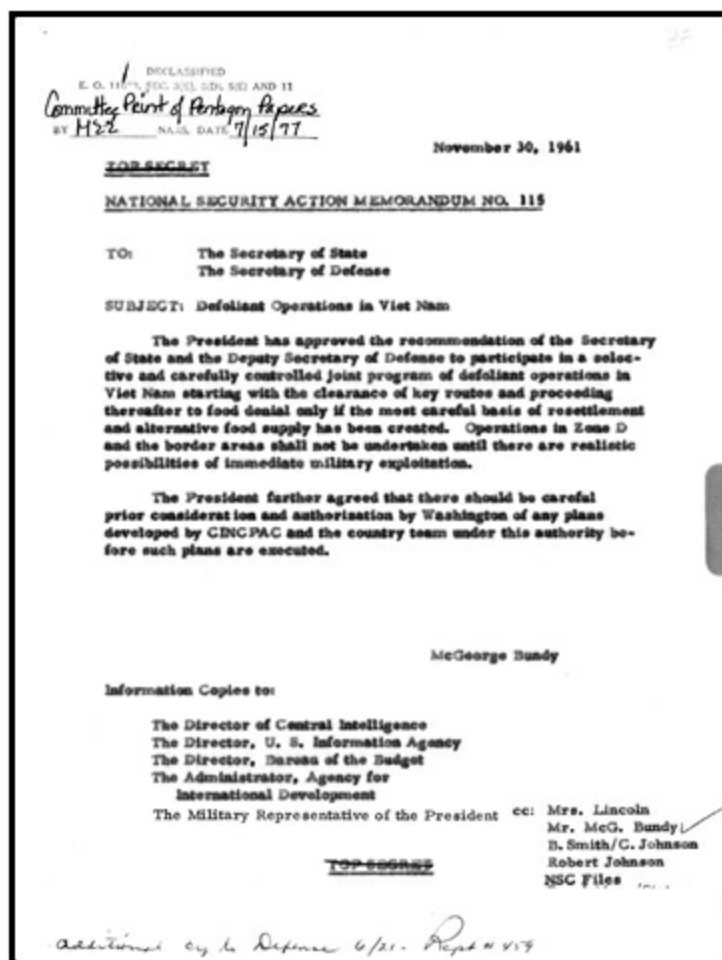
Mảnh ghép còn thiếu để giải câu đố trước khi chiến dịch diệt cỏ của quân đội Mỹ trên quy mô lớn thực sự bắt đầu là sự chấp thuận trực tiếp của Tổng thống Kennedy. Quá trình ra quyết định trong vài tháng đó nghiêng dần về việc tăng cường quân đội Mỹ ở miền Nam Việt Nam nói chung, và chiến tranh diệt cỏ sẽ dành sẵn đó để như một phần thường trực trong kế hoạch Đáp Trả Linh Hoạt. Tuy nhiên quyết định của Kennedy không phải đã chốt hạ. Kennedy đã nhận được những bức thư tay đề xuất tiến hành hoạt động diệt cỏ từ các cố vấn chủ chốt về chính sách đối ngoại, gồm Ngoại trưởng Dean Rusk và Bộ trưởng Bộ quốc phòng McNamara, dù cả hai đều nhìn nhận ra rằng chiến tranh diệt cỏ sẽ gây ra nhiều tranh cãi. Rusk quả quyết rằng đây là một chiến dịch hợp pháp; trong một bức thư báo gửi Kennedy vào ngày 24 tháng 11 năm 1961, ông ta cho rằng “việc sử dụng chất khai quang không vi phạm bất cứ điều luật quốc tế nào liên quan tới chiến tranh hóa học, và là một chiến thuật chính đáng trong chiến tranh”. Rusk viện dẫn việc Anh Quốc đã sử dụng một lượng thuốc diệt cỏ giới hạn trong những năm 1950 để chống nổi dậy ở Malaya, Ngài Robert Thompson đã đàn áp được cuộc nổi dậy, và đây được coi là một tiền lệ hợp pháp. Tuy vậy, Rusk vẫn cho rằng chỉ mỗi tiền lệ ấy không thể ngăn chặn được sự phản đối của dư luận quốc tế. Vị ngoại trưởng đã không hề đề cập tới Nghị định thư Geneva 1925, trong đó quy định rằng các loại thuốc diệt trừ thực vật vẫn bị coi là bất hợp pháp đối với luật Mỹ cũng như các điều luật quốc tế khác. Về vấn đề này, phân tích của Rusk khá phù hợp với những quan điểm pháp lý thời đó.

Bộ trưởng McNamara cũng bày tỏ sự quan ngại về phản ứng quốc tế đối với mọi hình thức của chiến tranh diệt cỏ, chứ không chỉ đối với việc tàn phá mùa màng như JCS đã nêu. Để đảm bảo điều này không xảy ra, McNamara yêu cầu Tổng thống Diệm tuyên bố với toàn dân rằng thuốc diệt cỏ không gây hại cho người và động vật. Lời đề nghị này là tài liệu duy nhất mà người ta tìm thấy được trước khi tổng thống ra quyết định phê chuẩn, khi đó một quan chức trong chính phủ Kennedy đã thừa nhận (bằng cách bác bỏ) việc Mỹ sẽ phải chịu trách nhiệm cho việc sử dụng những loại hóa chất mà tác hại

của nó tới sức khỏe con người vẫn chưa rõ ràng.

Tổng thống Kennedy giao cho Thứ trưởng Bộ quốc phòng Roswell Gilpatric trình bày về những khó khăn và ưu điểm của chiến tranh diệt cỏ. Gilpatric cho rằng việc khai quang những con đường vận tải là vô cùng quan trọng trong việc ngăn các cuộc phục kích của Quân giải phóng; rằng nếu ngài tổng thống chỉ muốn sử dụng thuốc diệt cỏ ở Việt Nam cho một nhiệm vụ duy nhất, thì điều quan trọng nhất là làm sao đảm bảo đường vận tải của binh lính Mỹ và Việt Nam Cộng Hòa cũng như trang thiết bị được an toàn. Ông ta thông báo với Kennedy rằng Đài phát thanh Hà Nội đã lên án hoạt động phá hoại mùa màng là cuộc tấn công bằng khí độc từ miền Nam Việt Nam. Ông ta cũng nhấn mạnh rằng việc ngài tổng thống phê chuẩn việc tiến hành chiến tranh diệt cỏ có thể là một động thái vô ích nếu lực lượng tại miền Nam Việt Nam không có đủ những sự hỗ trợ cần thiết để giám sát và truy kích quân giải phóng ở những khu vực đã khai quang.

Ngài tổng thống đã lồng ghép lời khuyên này vào bản thư báo do McGeorge Bundy soạn thảo, ông này là trợ lý đặc biệt cho các vấn đề an ninh quốc gia. Thư tán thành những đề xuất mà Bộ ngoại giao và Bộ quốc phòng kết hợp soạn thảo, quyết định thực hiện chiến lược chiến tranh diệt cỏ ở miền Nam Việt Nam, chiến lược này phải chịu hàng loạt điều tiếng trong nước và quốc tế mãi cho tới khi kết thúc vào năm 1971 (hình 4). Quyết định triển khai hoạt động diệt cỏ do Mỹ lãnh đạo của Kennedy là một phần trong kế hoạch lớn hơn nhằm “Mỹ hóa” chiến tranh ở miền Nam Việt Nam. Một tuần trước đó, Kennedy đã chính thức thông báo “tăng cường hợp tác mạnh mẽ” giữa lực lượng Mỹ và miền Nam Việt Nam nhằm đánh bại quân giải phóng, bao gồm cả việc triển khai binh lính Mỹ chiến đấu theo lệnh của phía Mỹ.



Hình 4: Bản thư báo phê chuẩn tiến hành chiến tranh diệt cỏ tại Việt Nam. “Thư báo số 115 về hành động an ninh quốc gia”, ngày 30 tháng 11 năm 1961, văn khố về văn bản cuộc họp và thư báo, hồ sơ mục an ninh quốc gia, Thư viện John F.Kennedy, Boston, Mass.

Trong tình huống như vậy, nếu Kennedy tiến hành chiến dịch diệt cỏ mà không tăng cường sự hiện diện của Mỹ tại miền Nam Việt Nam hoặc ngược lại thì thật vô nghĩa.

Giống như nhiều câu hỏi “nếu... thì sao” châm ngòi nhiều tranh cãi về hậu quả lâu dài của những chính sách Kennedy thực hiện ở Việt Nam trong dài hạn, cũng cần xét xem mức độ tàn phá khủng khiếp mà chiến dịch Ranch Hand để lại suốt 10 năm sau đó có mối liên hệ thế nào với quá trình ra quyết định của ngài tổng thống vào mùa thu năm 1961. Lờ lẽ trong bản phê chuẩn của Kennedy vào ngày 30 tháng Mười Một cho thấy ngài tổng thống không

ký duyệt chương trình với quy mô không giới hạn như CDTC đã đề nghị. Những điều khoản trong bản phê chuẩn hoàn toàn phù hợp với những nỗ lực tổng thể của ông Kennedy nhằm tránh đẩy chiến tranh leo thang thành mâu thuẫn ngoài tầm kiểm soát.

Mối liên hệ song hành này vẫn tiếp tục khi chiến tranh thực sự leo thang: lúc cuộc xung đột chung lan rộng hơn cũng là khi hoạt động diệt cỏ lên tới đỉnh điểm; toàn bộ lượng thuốc diệt cỏ được rải ở miền Nam Việt Nam đã tăng từ khoảng 1 triệu lít năm 1964 lên tới 20 triệu lít năm 1966. Vì lý do này, những hệ quả hủy diệt sau này do chiến dịch Ranch Hand gây ra cũng không thể hoàn toàn quy lỗi trực tiếp cho Kennedy, vì rõ ràng ông đã cố tìm cách ghìm cương chiến dịch này.

Tuy vậy, chiến tranh diệt cỏ ở Việt Nam vẫn được duy trì suốt cuộc chiến tranh Việt Nam như một hoạt động đàn áp ở miền Nam, theo đúng thiết kế ban đầu của Kennedy; dù sau đó nó được tổng thống Lyndon B. Johnson mở rộng tới mức nào đi nữa thì cơ sở hậu cần cũng như quá trình thu mua và vận chuyển thuốc diệt cỏ từ các nhà máy hóa chất ở Mỹ tới miền Nam Việt Nam vẫn được đảm bảo trong suốt nhiệm kỳ của Johnson. Giả sử có thể tách hoạt động quân sự cụ thể ra khỏi cuộc chiến tổng thể để phân tích, ta cần xem xét những gì người kế nhiệm Kennedy đã thừa hưởng và những gì họ phát triển thêm.

Khi chiến lược Đáp Trả Linh Hoạt được quân đội Mỹ thực hiện tại miền Nam Việt Nam, Kennedy không thể tránh được trách nhiệm cuối cùng trong việc triển khai máy móc và binh lính để chống lại quân giải phóng cộng sản. Thậm chí nếu Kennedy không muốn hay không thể hình dung ra sự tàn phá khủng khiếp mà chiến dịch Ranch Hand gây ra và cuối những năm 1960, thì cũng chỉ duy nhất ông có quyền phê chuẩn thực hiện hay chấm dứt chiến dịch. Viễn cảnh kiểm soát và bình định được khu vực nông thôn miền Nam Việt Nam nhờ các chất 2,4-D và 2,4,5-T cũng như hiệu quả trừ cỏ đại ở quê nhà quá hấp dẫn đối với tổng thống. Quyết định chọn chiến tranh diệt cỏ của Kennedy dựa trên hiểu biết về xu hướng phát triển của cuộc chiến tranh lạnh

và những phương tiện cần thiết sẵn có để chiến thắng. Nếu không có những toan tính và quan điểm lạ thường về việc đàn áp của Kennedy, chúng ta hoàn toàn có thể tưởng tượng ra một cuộc chiến tranh không có Chết độc da cam tại Việt Nam.

CHIẾN TRANH DIỆT CỎ



Vào đầu Tháng mười hai năm 1961, ngay sau khi Tổng thống John F. Kennedy phê chuẩn triển khai hoạt động diệt cỏ, những chiếc phi cơ vận tải C-123 trang bị hệ thống phun gắn cánh cất cánh từ nhiều căn cứ không quân Mỹ. Mặc dù mãi tới nửa cuối thập kỷ đó thực chất của cụm từ “chiến tranh hóa học” mới trở thành một đầu đề gây tranh cãi, khi những người phản đối chiến tranh và bảo vệ môi trường cùng hợp sức lên án “hành động hủy diệt sinh thái” tại Việt Nam và sự mập mờ về tính hợp pháp của chiến dịch Ranch Hand khi chiếu theo Nghị định thư Geneva 1925, còn các quan chức chính phủ thì ngay từ đầu đã sử dụng thuật ngữ này. Quân đội Mỹ gọi chương trình khai quang là chiến tranh hóa học ngay sau khi Mỹ rút chân khỏi cuộc xung đột. Trước khi Kennedy phê chuẩn việc tiến hành chiến dịch vào ngày 30/11/1961, phụ tá Walt Rostow đã giải thích sự phê chuẩn của tổng thống là vô cùng cần thiết, bởi việc sử dụng “thuốc diệt cỏ” của quân đội Mỹ cũng là “một dạng chiến tranh hóa học”. Những ghi chép của Rostow thể hiện sự mâu thuẫn khi xét tới tính hợp pháp và khía cạnh chính trị của chiến dịch Ranch Hand, ông cũng thể hiện quan điểm chấp nhận gánh trách nhiệm sau này để được lợi thế chiến thuật ngay trước mắt. Mặc dù rất nhiều đơn vị quân đội khi viết báo cáo đánh giá về thuốc diệt cỏ đều ca ngợi giá trị chiến lược và chiến thuật của chiến dịch Ranch Hand trong việc thực hiện nhiệm vụ mở rộng hoạt động đàn áp tại miền Nam Việt Nam (từ đó chứng minh rằng những người trước đây ủng hộ chương trình đã đúng), nhưng không có lời lẽ nào chứng minh được rằng chương trình này đáp ứng được những quy tắc về “chiến tranh công bằng” (jus in bello), hay hành động chiến tranh thỏa đáng.

Nếu như thời điểm chiến dịch Ranch Hand bắt đầu vào mùa đông năm 1961- 1962 đánh dấu sự khởi đầu của chiến tranh hóa học quy mô lớn chưa từng xuất hiện trong các trận đánh lớn ở mặt trận phía tây thời thế chiến thứ I - tại sao không ai nghe lời cảnh báo của chính những người trong chính phủ? Roger Hilsman, giám đốc trung tâm tình báo và nghiên cứu của Bộ Ngoại giao, sau là trợ lý Ngoại trưởng về các vấn đề Viễn Đông, đã kể lại sự phản đối của mình đối với hoạt động diệt cỏ vào tháng Ba năm 1962, khi mà chiến tranh diệt cỏ mới chỉ ở giai đoạn thử nghiệm:

“Việc làm rụng lá những cánh rừng rõ ràng khiến người ta liên tưởng tới chiến tranh khí độc... Nó khiến ta mất đi sự ủng hộ từ quốc tế, và Việt Cộng cũng (có thể) tận dụng nó để tranh thủ lợi thế tuyên truyền như một ví dụ về việc người Mỹ đã gây chiến tranh với những người nông dân chất phác.”

Đáp lại quan điểm đó, hầu hết các cố vấn của Kennedy đều cho rằng chiến tranh diệt cỏ không thể xếp ngang bằng hay thậm chí không đáng để so sánh với cuộc tấn công bằng khí độc trong thế chiến thứ I. Ngoại trưởng Dean Rusk nhấn mạnh với tổng thống rằng cụm từ “diệt cỏ” chỉ thay thế cho “chiến tranh hóa học” mà thôi, từ đó dự báo khả năng chương trình này sẽ bị lên án kịch liệt trong tương lai. Cùng lúc đó, quân đội lặp lại điệp khúc yêu cầu đưa chất diệt cỏ vào danh mục vũ khí dùng trong hoạt động quân sự chống quân du kích. Trong trận địa mà những chiến thuật và vũ khí thông thường của Mỹ không tiện triển khai, thì chỉ có hóa chất mới hứa hẹn đưa tới thắng lợi. Một quan chức quân sự cũng đồng ý với lập luận này:

“Cách tốt nhất giúp Mỹ có thể đạt được những mục đích quân sự tại Đông Nam Á là chiến tranh hóa học. Mỹ sẽ không bao giờ có đủ lực lượng để xói từng cánh đồng trong vùng chiến sự ở miền Nam Việt Nam. Chúng ta cũng không thể đưa xe bọc thép xuống từng kênh tưới tiêu. Chúng ta cũng không thể sản xuất đủ phi cơ và có đủ người lái để lũng các nhóm du kích ẩn náu trong rừng. Nhưng chúng ta hoàn toàn có thể “làm vệ sinh” cho khu vực này bằng vũ khí hóa học, khí độc và thuốc phun, để hủy diệt động vật và cây trồng. Chúng ta có thể tạo ra một vùng đất không bóng người, khiến quân du

kích không thể di chuyển. Chúng ta có thể dọn sạch cả khu vực này để quân địch không dám hoạt động ở đây nữa.”

Sự tách bạch vũ khí giết người và vũ khí hủy diệt cây cỏ là lý do khiến Kennedy gạt đầu phê chuẩn chiến dịch diệt cỏ. Tuy vậy vào lúc đó, đằng sau sự tách bạch này là sự thật: ngay từ đầu ngài tổng thống đã biết rằng chiến dịch Ranch Hand sẽ đánh dấu lần đầu tiên một cường quốc sử dụng hóa chất trong chiến tranh kể từ thế chiến thứ I. Ngài tổng thống chưa bao giờ cố rêu rao rằng chiến tranh diệt cỏ là một cách tiến hành chiến tranh “nhân đạo hơn”. Vì thế, ông đã không liệt thuốc diệt cỏ vào danh sách các vũ khí thích hợp để sử dụng ở miền Nam Việt Nam. Khác với những người tiền nhiệm, Kennedy cũng nhận ra tầm quan trọng của quyết định “Mỹ hóa” chiến tranh tại miền Nam Việt Nam bên cạnh các chính sách khác về Việt Nam. Quyết định này đòi hỏi những kỹ thuật và công cụ tiên tiến để đàn áp quân giải phóng, nhưng ngài tổng thống không định biến Mỹ thành nước đầu tiên sử dụng lại vũ khí hóa học gây tử vong cho con người trong chiến tranh.

Chiếc phi cơ C-123 và những người lính đầu tiên tình nguyện tham gia chiến dịch này xuất phát từ Căn cứ không quân Pope, Bắc Carolina vào ngày 28 tháng Mười một năm 1961. Trên đường bay theo hướng tây tới miền Nam Việt Nam, phi hành đoàn đã dừng chân tại Căn cứ Travis ở California, Căn cứ Hickam ở Hawaii, đảo Wake và Guam ở Bắc Thái Bình Dương. Vào mùa 6 tháng Mười Hai đội hình phi cơ C-123 hạ cánh tại Căn cứ không quân Clark, Phillipines, đây cũng là chặng dừng cuối cùng tại lãnh thổ thuộc Mỹ trên hòn đảo Thái Bình Dương mà Mỹ đã xây dựng từ những năm 1890. Phi hành đoàn nhận lệnh chờ ở Phillipines một vài tuần cho đến khi các công việc hậu cần của Đoàn cố vấn viện trợ quân sự của Mỹ ở Việt Nam (MAAG) được thực hiện. Đại úy Carl W. Marshall, chỉ huy chiến dịch với tên gọi mới Ranch Hand, đã tận dụng thời gian nghỉ này một cách hợp lý: vì cho rằng binh lính còn thiếu kinh nghiệm, Marshall đã dành một tháng để họ tập trận giả, rải hóa chất gần căn cứ không quân trên bờ biển Phillipines.

Mặc dù chiến dịch Ranch Hand sắp được thực hiện ở miền Nam Việt Nam

dưới sự chỉ huy và triển khai trực tiếp của quân đội Mỹ, nhưng việc xác định phi hành đoàn thuộc nhóm quân sự hay dân sự vẫn còn bỏ ngỏ mãi cho tới tháng Mười Hai năm 1961. Tuy Nhà Trắng đã quyết rằng hoạt động tàn phá mùa màng vẫn sẽ trá hình là chương trình của Việt Nam Cộng Hòa, Bộ trưởng Bộ quốc phòng Robert McNamara vẫn đề xuất rằng những chiếc máy bay rải thuốc không nên có ký hiệu và phi công nên mặc quần áo dân sự. Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn khi đó là Frederik Nolting cũng đồng ý với đề xuất này. Ông ta lo rằng những chuyến hàng vận chuyển thuốc diệt cỏ sắp tới nếu ghi rõ là dành cho chương trình quân sự Mỹ, sẽ bị Ủy ban kiểm soát quốc tế (ICC) phản đối. Được ủy thác theo Nghị định thư Geneva 1954, ICC có trách nhiệm rà soát các chuyến hàng quân sự Mỹ đưa tới miền Nam Việt Nam. Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Roswell Gilpatric đã chuẩn bị một chiến lược “ăn miếng trả miếng” nếu các giám sát viên của ICC chặn các chuyến hàng thuốc diệt cỏ: ông lập luận rằng miền Bắc Việt Nam xâm lược miền Nam và do đó vi phạm Nghị định thư Geneva; và chiến tranh diệt cỏ chỉ là một phản ứng hợp lẽ của Mỹ để bảo vệ đồng minh. Gilpatric cũng hướng dẫn Hội đồng tham mưu liên quân (JCS) và các chỉ huy không quân, lục quân và hải quân nhắc lại tuyên bố sau nếu họ gặp phải bất cứ vấn đề gì về chiến dịch Ranch Hand: “Mỹ chấp thuận yêu cầu tăng hỗ trợ về người và thiết bị của chính phủ Việt Nam, và quyết tâm giúp gìn giữ độc lập cho đất nước này. Đây là mục đích duy nhất của Mỹ. Mỹ sẽ dừng ngay các biện pháp này khi miền Bắc Việt Nam chấm dứt hành động xâm lược của mình”.

Do đó, chiến dịch Ranch Hand cùng lúc nhắm tới hai mục đích khá trớ trêu: nó trở thành một trong những “củ cà rốt” đầu tiên hay phần thưởng ngoại giao mà Mỹ định dùng để kết thúc sự can thiệp của miền Bắc Việt Nam. Tuy nhiên, nếu quân giải phóng và du kích hoạt động độc lập với Hà Nội, thì chiến tranh diệt cỏ sẽ chẳng liên quan gì tới Nghị định thư Geneva lẫn mối đe dọa mà ông Diệm phải đối mặt từ miền Bắc.

Những lý lẽ này không làm hài lòng các quan chức quân sự Mỹ trong cuộc. Nolting tin rằng sự biện hộ này không đủ để bào chữa cho chiến dịch

Ranch Hand vốn dựa trên yêu cầu thực hiện hoạt động diệt cỏ của Tổng thống Diệm. Gần như ngay sau đó, lực lượng không quân đã tạm ngừng mọi hoạt động để che giấu quốc tịch của phi hành đoàn Ranch Hand. Philip F. Hilbert thuộc văn phòng Thứ trưởng Không quân đã gửi một bức thư khẩn tới trợ lý Bộ trưởng Bộ quốc phòng là William Bundy để nhấn mạnh rằng bất cứ nỗ lực nào nhằm che giấu nguồn gốc thực của chiến dịch Ranch Hand hay các chuyến hàng thuốc diệt cỏ đều cực kỳ ngớ ngẩn. Mặc dù không có quan chức chính phủ nào trong chiến dịch diệt cỏ xem nhẹ những mũi dùi mà Mỹ và miền Nam Việt Nam phải chịu về mặt tuyên truyền, nhưng địa vị của không quân vẫn cao hơn: Nếu tiến hành chiến dịch Ranch Hand thì sẽ tiến hành một cách công khai. Vào ngày 14 tháng Mười Hai năm 1961, Bộ ngoại giao và Bộ quốc phòng đồng tuyên bố: “Những phi công và phi cơ Mỹ tham gia vào hoạt động phun thuốc khai quang sẽ không cần che giấu danh phận nữa”. Nếu gạt sang bên hậu quả về mặt chính trị của chiến dịch này, thì mục tiêu của Ranch Hand chính là buộc quân du kích giải phóng phải lộ diện mà không cần phải nguy trang.

James Brown trở lại miền Nam Việt Nam vào giữa tháng Mười Hai năm 1961, sau một tháng hội ý với đồng sự tại Fort Detrik về kết quả đầy hứa hẹn của các cuộc thử nghiệm thuốc diệt cỏ. Trước khi rời khỏi đó, Brown đã có cuộc gặp gỡ với William Godel, phó giám đốc Cơ quan nghiên cứu dự án chuyên sâu của Lầu Năm Góc, và nhờ đó Brown biết được việc Tổng thống Kennedy đã phê chuẩn hoạt động diệt cỏ cũng như quyết định của Bộ quốc phòng giao hầu-như-toàn-bộ quyền chỉ huy trong hoạt động phun thuốc cho Brown. Brown là một nhà khoa học, vì thế, việc để ông chỉ huy một hoạt động quân sự là rất bất thường. Việc ra chỉ thị cho một nhà khoa học chỉ huy binh lính là một minh chứng rằng các quan chức ở Washington muốn “kiềm chế” hoạt động diệt cỏ ngay từ đầu. Nếu không như vậy, khí thế của một quan chức quân đội nào đó trong hoạt động phun thuốc có thể đã khiến quy mô chiến dịch Ranch Hand vượt xa chỉ thị của tổng thống rằng “phải thực hiện chương trình phun thuốc một cách chọn lọc và kiểm soát cao độ”.

Việc đầu tiên mà Brown làm khi trở lại Việt Nam là thực hiện chương trình ba giai đoạn để khởi động chiến tranh diệt cỏ của Mỹ. Như trung tướng Lionel McGarr của MAAG nêu rõ vào tháng Mười năm 1961, kế hoạch yêu cầu tập trung phun thuốc khu D, nằm ở phía nam Sài Gòn và là căn cứ của quân giải phóng. Thuốc diệt cỏ được dùng để phá hủy đất trồng mùa, làm rụng lá các khu rừng, những con đường tiếp tế, phục kích và những lối mà binh lính Cộng Hòa cũng như các cố vấn của Mỹ thường qua lại.

Cách mã hóa để phân biệt từng loại thuốc diệt cỏ cụ thể dựa trên màu sắc nẹp buộc ngang các thùng hóa chất bắt đầu được sử dụng trong suốt những cuộc thử nghiệm trước đó của Brown dưới sự bảo trợ của Trung tâm phát triển và thử nghiệm tác chiến (CDTC). Các tên mã đó cũng được ghi trên các nẹp sắt màu buộc ngang các thùng hóa chất. Khi Brown trở lại miền Nam Việt Nam, đã có hai mươi nghìn ga-lông các chất độc Hồng và Chất độc Xanh được điều chế từ 2,4,5-T, hợp chất hóa học cấu thành hơn một nửa Chất độc da cam vào năm 1965, cũng là năm mà số lần xuất kích và lượng thuốc diệt cỏ dùng trong chiến dịch Ranch Hand tăng vô cùng mạnh mẽ (hình 5). MAAG ở Việt Nam cũng nhận mười lăm ngàn ga-lông axit cacodylic, hay còn gọi là Chất độc Xanh, một hợp chất làm khô chiết xuất từ thạch tín, và luôn là một vũ khí hủy hoại mùa màng chính trong suốt chiến dịch Ranch Hand. Mặc dù những con số này đã rất lớn, Brown vẫn yêu cầu bổ sung thêm 200 ngàn ga-lông Chất độc Tím (với tỉ lệ 50:50 hỗn hợp hai chất 2,4-D và 2,4,5-T, gần giống với Chất độc da cam sau này), được Lầu Năm Góc thu mua và đã bắt đầu được vận chuyển từ Kho quân nhu Naval ở Oakland, California, để kịp lúc phi hành đoàn Ranch Hand tới nơi.



Hình 5: Áp-phích Chú Gấu Khói với dòng khẩu hiệu không chính thức của chiến dịch Ranch Hand “Hãy giúp đỡ, chỉ có anh mới chặn được rừng”. Tranh số vasoo6661, Bộ sưu tập về Liên quân Ranch Hand tại Việt Nam, vẫn khố về Việt Nam tại Đại học Texas Tech.

Vào ngày mùng 7 tháng Một năm 1962, lúc 9 giờ sáng, đội hình phi cơ C-123 phun thuốc, nòng cốt của chiến dịch Ranch Hand đã hạ cánh ở sân bay Tân Sơn Nhất, Sài Gòn. Đó là khởi đầu của “chuyến đi nổi tiếng nhất trong lịch sử của một đơn vị Không quân Mỹ bay trên phi cơ không vũ trang”, theo hồi tưởng của một thành viên phi hành đoàn, và vì không vũ trang, họ trở thành lực lượng bị bắn hạ nhiều nhất trong cuộc chiến tại Việt Nam. Bởi các quan chức Mỹ vô cùng lo lắng về mức độ công khai của chương trình này, các phi công thực hiện nhiệm vụ có cái tên rất khiêm nhường “Các chuyến bay phun thuốc và rà soát đặc biệt”. Thêm nữa, MAAG cũng hạ lệnh cho phi hành đoàn hạ cánh tại một khu vực riêng biệt, được thiết kế riêng cho các đội phi cơ chiến đấu của tổng thống Diệm. Khu vực này được canh gác nghiêm ngặt bởi Không quân miền Nam Việt Nam và chỉ huy bởi Trung tá Nguyễn Cao Kỳ, người sau này trở thành phó tổng thống miền Nam Việt Nam.

Vào ngày mùng 8 tháng Một, những thùng thuốc diệt cỏ từ California đã tới Sài Gòn. Ngay sau đó, MAAG đã ra lệnh trình sát hình ảnh trên không để xác định các mục tiêu phun thuốc tối ưu. Các cơ quan chính phủ tại Sài Gòn cũng đồng thời tổ chức các buổi họp với lãnh đạo tỉnh để giải thích mục đích của hoạt động phun thuốc. Họ gieo rắc vào tâm trí các quan chức miền Nam Việt Nam “luận cứ” về tầm quan trọng sống còn của các hoạt động diệt cỏ. Họ chuẩn bị những điều này để đón đầu những luồng tuyên truyền mà quân

giải phóng và Hà Nội có thể tung ra sau những đợt phun thuốc. Lãnh đạo các tỉnh cũng rải đơn ở các khu vực xa Sài Gòn. Một tờ tuyên truyền điển hình do lính đánh bộ Việt Nam Cộng hòa và không quân Mỹ cùng thực hiện thường mô tả hoạt động diệt cỏ nhưng là công cụ sống còn để chặn đứt các hoạt động khủng bố của quân du kích Giải phóng. Trong đó cũng ghi rõ chính phủ đảm bảo hóa chất an toàn với người dân và hứa sẽ đền bù bất cứ thiệt hại mùa màng nào mà chiến dịch phun thuốc này gây ra.

Sau hai ngày “chuẩn bị tâm lý” cho nhân dân địa phương, chiến dịch Ranch Hand đã triển khai những đợt thử nghiệm phun thuốc diệt cỏ đầu tiên gần Đường 15, một hành lang quan trọng nằm ở phía tây bắc Sài Gòn để bị quân giải phóng phục kích. Hầu như mọi thứ mới ở giai đoạn thử nghiệm: chiếc phi cơ C-123 vốn sở trường vận chuyển đường dài, chưa từng được thử nghiệm để rải thuốc dạng lỏng như thuốc diệt cỏ. Chiếc MC-1 hay “Đồng hồ cát”, cũng có hệ thống phun và miệng vòi được gắn thêm vào dưới thân máy bay. Hơn nữa, Brown đã không được thử nghiệm Chất độc Tím trên hệ thực vật Việt Nam trong quá trình nghiên cứu thực địa trước đó của ông. Ba ngày sau, Ranch Hand thực hiện nhiệm vụ đầu tiên trên diện rộng.

Vào buổi sáng ngày 13 tháng Một, hai đại úy Carl Marshall và William F. Robison Jr., thuộc lực lượng Không quân Mỹ, đã thực hiện hai chuyến bay đầu tiên dọc đường 15, rải gần 2 ngàn ga-lông Chất độc Tím trên khoảng 800 héc-ta. Sự khởi đầu chiến tranh diệt cỏ minh họa dạng thức phối hợp chiến đấu mà Tổng thống Kennedy đã mừng tượng ra khi vạch chiến dịch đàn áp ở miền Nam Việt Nam. Do bản thân tổng thống Diệm cũng rất hào hứng với chiến tranh diệt cỏ nên sự tham gia của quân Việt Nam Cộng Hòa vào chiến dịch Ranch Hand sẽ vô cùng hữu ích về mặt chính trị lẫn quân sự đối với cả Sài Gòn và Washington. Có nhiều vấn đề dài hạn đòi hỏi phải có sự kết hợp hợp lý về mặt chiến thuật, đặc biệt là do những chiếc phi cơ C-123 ị ạch và bay thấp rất dễ “dính đạn” của quân giải phóng dưới mặt đất. Để đề phòng rủi ro này, Không quân Việt Nam Cộng hòa cử lính bộ đóng quân ở dọc đường 15 nhằm tuần tra và phát hiện quân giải phóng đang phục kích. Để an tâm

hơn nữa, những chiếc máy bay của Không quân Việt Nam Cộng Hòa còn hộ tống những chiếc C-123 để tăng cường các hoạt động giám sát mặt đất. Mặt nhạy cảm của liên minh này không phải ở khía cạnh chính trị mà là quân sự: để nhìn từ bên ngoài, người ta thấy rằng những người ra chỉ thị trong chiến dịch Ranch Hand đều là quan chức quân sự Việt Nam Cộng hòa, tất cả các chuyến bay đầu tiên đều có một quan chức chỉ huy Việt Nam Cộng hòa mặc dù người đó không có thực quyền đối với các quyết định liên quan tới hoạt động diệt cỏ.

Về phương diện triển khai, Brown và các phi công Ranch Hand không coi những chuyến rải thuốc đầu tiên này là thành công tuyệt đối. Nhiệm vụ tại đường 15 kết thúc vào ngày 16 tháng Một, cũng là thời điểm mà đô đốc Harry Felt, Tổng tư lệnh Liên quân Thái Bình Dương của Mỹ đã đánh giá lại toàn bộ các khu vực là mục tiêu tiềm năng để rải thuốc. Sự phối hợp thành công giữa chiến dịch Ranch Hand và quân Việt Nam Cộng hòa hứa hẹn một tương lai hợp tác tốt đẹp trong khuôn khổ chương trình đàn áp. Việc phối hợp đồng bộ các hoạt động phức tạp để tiến hành chiến dịch Ranch Hand - từ việc thu mua thuốc diệt cỏ và vận chuyển qua Thái Bình Dương, tới việc đưa các phi cơ và các phi hành đoàn từ vô số căn cứ quân sự từ Mỹ đến, đến các tính toán của Washington nhằm tìm ra sự cân bằng giữa lợi thế chiến thuật và hậu quả chính trị - tất cả cùng được tiến hành tại miền Nam Việt Nam vào giữa tháng Một năm 1962. Tuy vậy, những vấn đề quan trọng nhất quyết định tương lai của chiến dịch Ranch Hand vẫn chưa hoàn toàn rõ ràng: Liệu việc phun thuốc diệt cỏ từ trên không có đủ để làm rụng lá các thảm rừng? Liệu những khu vực bị khai quang có làm quân du kích giải phóng suy yếu và buộc phải thay đổi chiến thuật, từ đó làm giảm bớt ảnh hưởng của họ lên Sài Gòn hay không? Cuối cùng, liệu những người dân địa phương có yên tâm với lời đảm bảo chính thức của quân Việt Nam Cộng hòa về sự an toàn và cần thiết của hoạt động diệt cỏ về lâu về dài hay không?

Vấn đề trọng tâm nằm ở tác động sinh lý của các hoạt động diệt cỏ đối với các mục tiêu dự kiến. Nếu không có các phương tiện đủ hiệu quả để khai

quang các khu vực bị quân giải phóng chiếm đóng, thì tất cả các vấn đề xoay quanh đó sẽ đều phải lật lại. Báo cáo của Brown về hiệu quả diệt cỏ trong đợt phun thuốc tháng Một: “Những hóa chất được sử dụng sẽ tiêu diệt hầu hết các loại thực vật ở Việt Nam nếu: (1) Chúng được áp dụng với đúng loại cây, (2) Chúng được áp dụng trong quá trình tăng trưởng tích cực của cây... Về thời điểm phun, những hóa chất này thực ra là chất điều chỉnh sự phát triển của cây, vì thế chỉ tác động vào cây một cách hiệu quả khi cây trong giai đoạn tích cực của chu kỳ phát triển” (hình 6).



Hình 6: James Brown, ở giữa, đang xem xét kỹ hiệu quả khai quang sau đợt phun thuốc tháng Một năm 1962. Được in lại từ cuốn “Chiến dịch Ranch Hand: Không quân và thuốc diệt cỏ ở Đông Nam Á, 1961 - 1971” của William S. Buckingham. (Phòng lịch sử không quân, Oa-sing-tơn 1982), trang 40.

Brown cũng chú ý đến một hiệu ứng phụ trợ trên xảy ra khi binh lính rải thuốc lên tầng cây cao nhất trong rừng: tầng cây này rụng lá, khiến mặt trời chiếu xuống nền rừng, tạo điều kiện cho các cây ở thấp phát triển rậm rạp, đặc biệt là tre và cỏ trâu. Trong trường hợp này, tiện ích chiến thuật của chiến dịch Ranch Hand đối với việc trinh sát trên không là không thể bàn cãi. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp khác, việc cây cỏ mọc ở nền rừng gây khó khăn cho tầm nhìn từ ven đường hay các căn cứ quân sự. Các báo cáo quân

sự đánh giá hiệu quả chương trình diệt cỏ luôn cố che giấu phát hiện này. Vào khoảng cuối thập kỷ, các nhà phản đối chiến tranh diệt cỏ đã vin vào hiệu quả phản tác dụng này để bác bỏ sự khẳng định của các quan chức quân sự rằng chương trình này đã cứu sống những người lính Mỹ.

Brown luôn tự tin rằng các hóa chất 2,4-D và 2,4,5-T sẽ thành công trong việc làm rụng lá các khu rừng cũng như ngăn chặn khả năng cây mọc trở lại trong tương lai. Theo ông, chương trình có giá trị vì người ta có thể căn cứ vào vòng phát triển theo mùa của cây để định lịch phun thuốc định kỳ. Nhận xét về báo cáo của Brown, Trạm Nghiên cứu Nông nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp hết sức đồng tình với việc mở rộng hoạt động diệt cỏ bởi hiệu ứng của loại thuốc này đối với một khu vực không thể đại diện cho tác động của nó đối với hệ thống rừng cây rộng lớn và đa dạng ở miền Nam Việt Nam. Mặc dù bài nhận xét này không mâu thuẫn với những phát hiện cơ bản của Brown, nhưng nó cũng không hồi đáp gì về yêu cầu tạm ngừng phun thuốc của ông ta. Nhưng điểm này chẳng bao lâu sau đó lại nhận được sự ủng hộ từ Bộ trưởng Bộ quốc phòng McNamara, Tổng tư lệnh Liên quân Thái Bình Dương của Mỹ Admiral Felt và chỉ huy viện trợ quân sự của Mỹ ở Việt Nam Trung tướng McGarr. Sau khi đã có được sự hậu thuẫn từ Ngoại trưởng Dean Rusk, McNamara đã trình bày vấn đề với tổng thống Kennedy: “Ở Việt Nam, thực vật vô cùng đa dạng. Có những loài chưa từng được đưa vào thử nghiệm. Những khu vực hạn hẹp đã được phun thuốc không có sự đa dạng thực vật và các điều kiện cần thiết để đánh giá một cách toàn diện về mức độ hiệu quả của các chất hóa học được sử dụng, cũng như phạm vi ứng dụng của chúng. Chúng ta cần thử nghiệm tất cả các loài cây trong các điều kiện khác nhau, cũng như hiệu quả của kỹ thuật khai quang trong các điều kiện cụ thể”.

Sau đó McNamara đưa ra sáu khu vực mục tiêu được Bộ chỉ huy viện trợ quân sự của Mỹ ở Việt Nam (MAAG) cho rằng thích hợp áp dụng hoạt động diệt cỏ, danh sách này bao gồm cả các căn cứ không quân và kho đạn dược, vì cho rằng các kho quân sự của Mỹ và Việt Nam Cộng Hòa đặt trong rừng rất dễ bị phá hoại và phục kích. Tổng thống Kennedy phê duyệt các mục tiêu

mới, đồng tình rằng một đợt hoạt động đơn lẻ thì không đủ để đánh giá năng lực khai quang của chiến dịch Ranch Hand. Vào ngày 8 tháng Hai, quân đội Mỹ bắt đầu các đợt phun thuốc ở các khu vực mục tiêu mới, sau khi chiến dịch này tạm ngừng 5 tháng để đánh giá giá trị của chiến tranh diệt cỏ trong một chương trình đàn áp quy mô lớn hơn của Mỹ và Việt Nam Cộng Hòa.

Cũng vào ngày McNamara đưa ra chỉ thị này, một trong sáu chiếc C-123 của Ranch Hand rơi xuống khi đang diễn tập khiến phi hành đoàn tử vong. Các thanh tra không tìm được nguyên nhân vụ rơi máy bay. Sự ra đi của Trung úy Fergus C. Groves II, trung úy Robert D. Larson và trung sĩ Milo B. Coghill là những trường hợp mất mát đầu tiên của Không quân Mỹ tại Việt Nam. Brown đã có phản ứng hết sức đáng sợ trước tai nạn này: ông nhận thấy những khu vực không bị phun thuốc cách xa vị trí máy bay rơi không bị cháy, và cho đó là “bằng chứng xác thực” chứng minh rằng rừng Việt Nam sẽ không cháy nếu chỉ dùng các phương pháp đốt rừng thông thường, ví dụ thả bom na-pan. Trong Chiến dịch Hoa Hồng và chiến dịch Rừng Sherwood sau này cho thấy những loại vũ khí đạn dược gây cháy như bom Na-pan sẽ có hiệu quả cao hơn khi thả tại những khu vực rừng đã bị khai quang trước đó.

Vào tháng Tư năm 1962, sau khi Ranch Hand đã rải thuốc diệt cỏ trên diện tích khoảng 4000 héc ta, chương trình Nghiên cứu các dự án tiên tiến (ARPA) của Lầu Năm Góc đã làm cuộc đánh giá lớn đầu tiên về chiến dịch này. Nhóm nghiên cứu, dẫn đầu là Chuẩn tướng Fred J. Delmore, gồm các đại diện từ Cơ quan hóa chất quân đội Mỹ và các nhà khoa học của Bộ Nông nghiệp. Báo cáo của họ xác nhận lại những gì mà các nhà sinh lý học thực vật đã khám phá vào những năm 1940: những loài cây khác nhau sẽ có phản ứng khác nhau với cùng một loại thuốc diệt cỏ. Những khảo sát mới đó đã liệt kê hai loại thực vật chính ở miền Nam Việt Nam: dải rừng đước nằm dọc bờ biển phía nam và đồng bằng sông Cửu Long, cùng với các khu vực rừng nhiệt đới thường xanh phủ khắp Tây Nguyên, từ khu vực phi quân sự đến tận vùng ngoại vi phía nam Sài Gòn.

Bản báo cáo mà Delmore gửi McNamara vào tháng Năm, đã nhấn mạnh

rằng nếu chiến dịch Ranch Hand mở rộng, những hoạt động phun thuốc sẽ gây ra mức độ rụng lá không đồng đều. Ngoài ra, các điều kiện khí tượng như độ ẩm và gió sẽ liên tục cản trở việc nhắm chính xác mục tiêu. Thêm nữa, mức độ hiệu quả của hoạt động phun thuốc sẽ chỉ đạt tối ưu vào mùa mưa (Tháng Năm tới tháng Mười), khi cây phát triển mạnh mẽ nhất và do đó dễ bị ảnh hưởng bởi tác động điều chỉnh của hormone hóa học nhất. Delmore cho rằng, mặc dù có những khó khăn trong quá trình thực hiện, nhưng bù lại, nhờ có những đợt phun của Ranch Hand mà tầm nhìn đã tăng đáng kể, ví dụ như 85% rừng ngập mặn ở miền Nam Việt Nam đã bị khai quang. Kết luận đáng chú ý nhất của báo cáo này là tối thiểu sau một năm mới đánh giá được hiệu quả tổng thể của chiến tranh diệt cỏ. Không ai có thể biết quân giải phóng sẽ đáp trả như thế nào khi mà tác động của thuốc diệt cỏ lên hệ sinh thái đã quá rõ ràng, hơn nữa còn được đưa vào kế hoạch phun thuốc định kỳ.

Điều có thể chắc chắn hơn là: hoạt động diệt cỏ chỉ gây khó khăn cho quân giải phóng khi di chuyển hay buộc họ thay đổi chiến thuật nếu Mỹ thực hiện chiến dịch Ranch Hand trên quy mô cực lớn, đủ để “lột” lớp vỏ rừng tươi tốt tại miền Nam. Diện tích khu vực này không phải là nhỏ, hơn nữa Mỹ triển khai chiến dịch dựa trên giả thuyết rằng quân giải phóng sẽ không kháng cự ở những khu vực nông thôn rộng lớn ấy, vì thế các nhà lãnh đạo quân sự và dân sự buộc phải quyết định mở rộng quy mô đáng kể hoặc từ bỏ hoàn toàn chiến dịch này. Phương pháp trung lập mà Kennedy phê chuẩn lúc đầu là kiểu triển khai “hạn chế” hay chỉ tập trung xử lý một khu vực. Tuy nhiên, phương án ấy là lợi bất cập hại vì sẽ không thể ngăn quân giải phóng di chuyển khắp đất nước. Trong trường hợp này, không một quan chức quân đội nào có thể biện minh cho các chi phí quân sự hay trách nhiệm chính trị mà chiến dịch Ranch Hand mang lại.

Vào tháng Tám năm 1962, Nhà Trắng có dấu hiệu đầu tiên chứng tỏ họ sẽ mở rộng hoạt động diệt cỏ từ giai đoạn thử nghiệm thành một phần quan trọng trong chiến lược quân sự của Mỹ nhằm hậu thuẫn miền Nam Việt Nam. Phái bộ hỗ trợ quân sự của Mỹ tại Việt Nam (MACV, đọc theo âm tiếng Việt

là Mắc-vi), được các quan chức quân sự thành lập vào tháng Hai năm 1962 nhằm hỗ trợ (và sau này sáp nhập với) MAAG, đã chọn bán đảo Cà Mau ở cực nam Việt Nam là trọng điểm để tiếp tục hoạt động phun thuốc quy mô lớn. Trong suốt vài tháng trước đó, ngày càng nhiều quân giải phóng thâm nhập vào khu vực này, trong khi các rừng đước, nơi họ hoạt động, đã được chứng minh là nhạy cảm với thuốc diệt cỏ nhất. Theo lời khuyên của McNamara, tổng thống Kennedy đã phê chuẩn việc “hủy diệt” các rừng đước ở khu vực này, mặc dù ngài tổng thống đã yêu cầu các phi công Ranch Hand tránh phun phải những loại cây trồng vì thuốc diệt cỏ có thể trôi tới tận Campuchia.

Đợt phun này kéo dài từ đầu tháng Chín tới giữa tháng Mười, với 28 ngàn ga-lông Chất độc Tím rải khắp hơn 3600 héc-ta rừng. Sau hoạt động này, các báo cáo đều cho biết tầm nhìn được cải thiện từ 90 tới 95% sau vài tuần phun thuốc. Vì sau một cuộc tấn công Ranch Hand, thân và cành cây vẫn được giữ nguyên vẹn (tạo khả năng tái sinh, không giống như khai quang các cây rụng lá vào mùa xuân), nên con số nào tiệm cận 100%, cũng đã thể hiện sự thành công vượt bậc của thuốc diệt cỏ, vì như vậy nghĩa là nó làm rụng hầu hết lá cây trong rừng. Vào tháng Mười, khi mùa mưa sắp qua, các phi công Ranch Hand tập trung rải thuốc ở khu vực biên giới với Lào, cụ thể hơn là đường mòn Hồ Chí Minh. Đây không chỉ là một con đường bình thường mà còn là nơi giao cắt của nhiều tuyến đường bộ, và là nơi quân giải phóng nhận tiếp viện lương thực từ miền Bắc. Một mặt Mỹ thực hiện chiến dịch Cà Mau nhằm hỗ trợ lính bộ Việt Nam Cộng Hòa “tìm và diệt” du kích trong nước, một mặt hoạt động diệt cỏ được đưa ngược lên phía bắc, cụ thể là Mỹ tìm cách chặn đường liên lạc giữa quân giải phóng và Cộng Sản ở miền Bắc Việt Nam và Trung Quốc.

Sau khi đợt phun thuốc tại biên giới kết thúc, hoạt động phun thuốc tạm ngừng cho tới tận tháng Năm. Trong thời gian này, Không quân Mỹ điều người và phi cơ Ranch Hand sang vận chuyển lính bộ và đạn dược. Trong khi đó, các chỉ huy quân sự và dân sự bắt đầu họp bàn để đi tới quyết định, liệu

chiến tranh diệt cỏ có nên hỗ trợ cho hoạt động đàn áp tổng thể mà tổng thống Kennedy luôn ủng hộ khu vực miền Nam Việt Nam độc lập và thân Mỹ này. Các đánh giá nhìn chung đều cho kết quả rất khả quan. Về cơ bản, tức là khi ta chỉ xem xét hiệu quả làm rụng lá chứ không bàn tới tới những cân nhắc chính trị và chiến lược khiến Kennedy phải phê chuẩn hoạt động này, (do đó chịu sự phản ứng dữ dội của quốc tế), thì hóa chất 2,4-D và 2,4,5-T tỏ ra vô cùng hữu hiệu trong việc tiêu diệt cây cỏ.

Vào tháng Tám năm 1962, Tướng Paul Harkins, tư lệnh Mác-vi, báo cáo về tầm nhìn ngang và đứng đều được cải thiện từ 60 đến 95% ở những khu vực được phun thuốc tối thiểu một lần. Vào thời điểm này, những con số ấy đã chứng tỏ những người ủng hộ chiến tranh diệt cỏ khi nó còn trên giấy là đúng. Mặc dù các nhà khoa học thực vật trong quân đội đã chứng minh rằng các hóa chất dùng trong nông nghiệp có thể được điều chế và sử dụng để khai quang các khu vực bờ biển và vùng núi, nhưng vẫn khó đưa ra được những số liệu “vững chắc” về tương quan tác động tới các trận phục kích của quân giải phóng trong khu vực đã phun thuốc. Thậm chí tới mùa thu năm 1963, xung đột này vẫn còn quá mới để có thể đưa ra các phân tích thống kê chính xác để từ đó thay đổi chiến thuật và chính sách cho phù hợp.

Tuy vậy, việc thiếu các số liệu tương quan không hề làm giảm tâm huyết của phe chủ trương đàn áp. Kennedy, người luôn phản đối Mỹ can thiệp sâu rộng thêm vào xung đột tại Việt Nam, vẫn tự tin rằng công nghệ sẽ thay thế sức người một cách hiệu quả. Thời điểm đánh giá hoạt động diệt cỏ ban đầu rơi đúng vào giai đoạn quan trọng của cuộc chiến tranh. Chuyển đi thực địa của thượng nghị sĩ Mike Mansfield ở Việt Nam vào tháng Mười Hai năm 1962 và sự nổi dậy của các Phật tử chống chế độ Sài Gòn vài tháng sau đó đã tạo ra hai khó khăn cho chính sách của Kennedy ở Việt Nam. Trước hết, Mansfield là một trong những nhà chính trị gia lớn đầu tiên ở Washington yêu cầu các bằng chứng về việc Mỹ đã xác định được những mục tiêu rõ ràng và khả thi ở Việt Nam. Thứ hai, xu hướng độc tài của Diệm, được thế giới biết đến qua bức ảnh tự thiêu của một nhà sư tại Sài Gòn, đã làm lung lay

hình tượng của ông Diệm với tư cách đại diện cho Mỹ trong việc chống chủ nghĩa cộng sản nhằm bảo vệ tự do và nền dân chủ. Các cố vấn dưới quyền Kennedy phản ánh lại những chỉ trích về chính sách của Mỹ ở mức gay gắt nhất. Sau các chuyến đi thực tế, Bộ ngoại giao và Bộ Quốc phòng lần lượt kêu gọi Mỹ tăng cường hỗ trợ Diệm nhưng cũng cảnh báo rằng làm vậy có thể châm ngòi nội chiến Phật giáo- Công giáo. Đáp lại báo cáo miệng của hai quan chức trong Phòng Bầu dục, Kennedy nhận xét: “Rõ ràng là hai vị đến thăm cùng một đất nước đấy nhì.”

Sự lạ thường và giản đơn của chiến lược đằng sau chiến dịch Ranch Hand đã thể hiện rõ mục tiêu cốt lõi của Mỹ ở Đông Dương: như Kennedy nói, nếu thực sự du kích Cộng sản hoạt động ở các khu vực nông thôn có rừng bao phủ là mối đe dọa chính tới sự bền vững của nước Việt Nam Cộng Hòa thân Mỹ và “tự do”, thì quân đội Mỹ sẽ làm tất cả để đè bẹp lợi thế chiến thuật (nếu không phải là chính trị) lớn nhất của họ. Những lợi thế của kẻ địch cũng cho thấy rõ trách nhiệm chính của quân Mỹ là ở đâu. Tướng William Westmoreland, người kế thừa chức chỉ huy Mác-vi của tướng Harkins, đồng thời là người ủng hộ chiến tranh, từng ví Mỹ tại Việt Nam như một “người khổng lồ không có mắt”. Westmoreland hiểu rõ rằng người khổng lồ Mỹ này sẽ hầu như hoạt động “mù” trong các khu rừng rậm rạp ở Việt Nam, cho dù đằng sau nó là mười sáu nghìn cố vấn dưới thời tổng thống Kennedy hay năm trăm nghìn lính bộ đóng ở miền Nam Việt Nam vào thời kỳ chiến tranh lên cao, khi Lyndon Johnson còn nắm quyền vào năm 1968. Các giải pháp chiến tranh công nghệ cao mà chiến dịch Ranch Hand mang lại là một điềm báo về các cuộc chiến trong tương lai với công nghệ ngày càng thay thế sức người - cái mà một nhà lịch sử học đã đặt tên là “chiến tranh công nghệ”.

Mặc dù chiến dịch Ranch Hand có màu sắc vị lai nhưng nó lại có mối liên hệ sâu sắc với quá khứ. Về cơ bản, chương trình này là sự tiếp diễn của những gì E. J. Kraus còn dang dở trong kế hoạch dự phòng chống lại Nhật Bản trong thế chiến thứ II. Hơn nữa, như nhà lịch sử môi trường John McNeill đã nói, từ khi loài người có chiến tranh, là quân đội đã muốn kiểm

soát được các khu rừng rồi. Chính phương thức tiến hành chứ không phải kết quả đã biến chiến dịch Ranch Hand thành chiến thuật chiến tranh kiểu mới. Cuối cùng, chính quyền của Kennedy luôn nhấn mạnh rằng thuốc diệt cỏ sử dụng ở miền Nam Việt Nam “tương tự và không độc hại hơn các loại thuốc được dùng rộng rãi ở Mỹ, Liên Xô và những nơi khác” nhằm cố gắng làm giảm trách nhiệm của mình trong cuộc chiến tranh khí độc này. Với cách nói này, ngài tổng thống ví mục tiêu của cuộc chiến - Việt Cộng - không khác gì các loài gây hại và ký sinh trùng làm giảm năng suất nông nghiệp. Một nhà lý luận người Mỹ đã viết về chiến lược nông thôn của Việt Cộng như sau: “Giống như một căn bệnh, tổ chức cách mạng xâm nhập vào “cơ thể” một cách khôn khéo, vào những nơi khó kháng cự nhất - từ khu vực ngoại thành hay những cộng đồng sống tách biệt ít bị nhà nước kiểm soát. Bằng cách phá hủy bộ máy chính quyền và thay thế bằng sự kiểm soát của Việt Cộng của từng ngôi làng một, vùng Cộng sản ngày càng mở rộng về phía Trung ương của bộ máy chính phủ.”

Vì những lý do này, hầu hết các nhà quan sát ban đầu đều cho rằng chiến dịch Ranch Hand có nhiều mặt lợi hơn mặt hại. Đối với các quan chức, họ đánh giá cao tầm quan trọng của chiến lược rụng lá, thể hiện qua bản báo cáo đánh giá hoàn thành vào tháng Chín năm 1963 của Mác-vi phối hợp với đại sứ quán Mỹ tại Sài Gòn thực hiện. Bản báo cáo này gọi là Báo cáo Olenchuck, được đặt tên theo tác giả chính, người đã nghiên cứu kỹ lưỡng về những ảnh hưởng quân sự và chính trị của chiến dịch Ranch Hand. Trung tướng Peter Olenchuck và đồng sự nhắc tới khó khăn họ gặp phải khi những người nông dân đòi bồi thường những phần ruộng đất bị tàn phá trong quá trình phun thuốc. Đây là nhược điểm chính của chiến dịch này. Nhưng nếu xét tới những ưu điểm của Ranch Hand, vấn đề này chỉ là chuyện nhỏ.

Tác giả của bản báo cáo cũng đề cập tới thành công trong “chiến dịch tâm lý” nhằm thuyết phục người dân rằng thuốc diệt cỏ không có hại tới con người cũng như động vật; rằng thời gian từ khi được phê chuẩn tới khi thực hiện nhiệm vụ đó khá dài nhưng lại rất có tổ chức; và điều quan trọng nhất là

hiện tại, chiến tranh diệt cỏ tỏ ra rất có giá trị, những giá trị ấy sẽ còn lớn hơn nếu quy mô được mở rộng. Ở phần kết luận, tác giả cho rằng: “Quá trình khai quang và phá hoại mùa màng có ảnh hưởng tốt, trực tiếp và lâu dài tới các hoạt động dân sự và quân sự ở Việt Nam Cộng hòa.” Khi ký vào bản báo cáo, đại sứ Henry Cabot Lodge Jr. và tướng Harkins đã đẩy chiến dịch Ranch Hand leo thang từ một chương trình thử nghiệm thành một hoạt động quân sự thường xuyên với quy mô lớn tại căn cứ không quân Đà Nẵng.

Tiến trình nâng cấp chiến dịch bao gồm quyết định phân cấp quyền lực trong hoạt động phun thuốc của Bộ Ngoại Giao và việc Mỹ bắt đầu trực tiếp tham gia vào hoạt động “chặn nguồn lương thực”, hay nói cách khác là phá hủy mùa màng. Hoạt động thứ hai khi trước chỉ là một hoạt động mà Mỹ hỗ trợ cho không quân Việt Nam Cộng Hòa do quan ngại về trách nhiệm chính trị. Loại thuốc được lựa chọn là một hợp chất làm từ thạch tín, có tên là Chất độc Xanh, tỏ ra có hiệu quả lớn đối với cây lúa. Từ đó, các bản báo cáo đánh giá quân sự luôn cho rằng việc chặn nguồn lương thực là phần vô cùng quan trọng trong chiến dịch diệt cỏ với mục đích ngăn chặn hay cản trở hoạt động của quân giải phóng. Theo như một bản báo cáo sau hành động: “Việc khai quang rừng và phá hoại mùa màng gây ra khó khăn cho Việt Cộng lâu dài và nặng nề hơn bất cứ loại vũ khí nào từng được sử dụng. Bởi các hoạt động này mà họ mất một nguồn cung cấp lương thực đáng kể và cũng mất đi nơi trú ẩn.”

Theo quan sát của nhà sử học Geogre Herring, trong những tháng cuối đời, Kennedy từ chối “đôi mắt với các vấn đề khó khăn” khi quan hệ Việt Nam Cộng Hòa và Mỹ khủng hoảng. Các vụ ám sát tổng thống Mỹ và tổng thống Diệm vào tháng Mười một năm 1963 khiến khoảng cách giữa hai nước càng lớn hơn. Diệm, nạn nhân của một cuộc đảo chính tiến hành bởi một tướng Việt Nam Cộng hòa với sự hỗ trợ ngầm của Mỹ, đã hủy hoại những nỗ lực của Mỹ và miền Nam Việt Nam trong việc trấn áp quân giải phóng. Đối với những tướng lĩnh lật đổ, cái chết của Diệm là cơ hội để “hâm nóng” quan hệ với Washington trong khi tiếp tục tập trung đàn áp quân giải phóng và

tránh được các phạt tử Huế - Nhà Trắng và đại sứ quán tại Sài Gòn nhanh chóng nắm lấy điều này. Tất nhiên, Kennedy không bao giờ biết chắc vụ ám sát Diệm sẽ mang lại cơ hội mới cho Mỹ để đạt được mục đích chống Cộng ở Đông Dương hay là một thảm họa chiến lược. Tuy vậy, Kennedy đã chết và để lại một chiến lược đàn áp đạt được sự đồng thuận của các tầng lớp chính trị và quân đội cả ở Mỹ lẫn miền Nam Việt Nam.

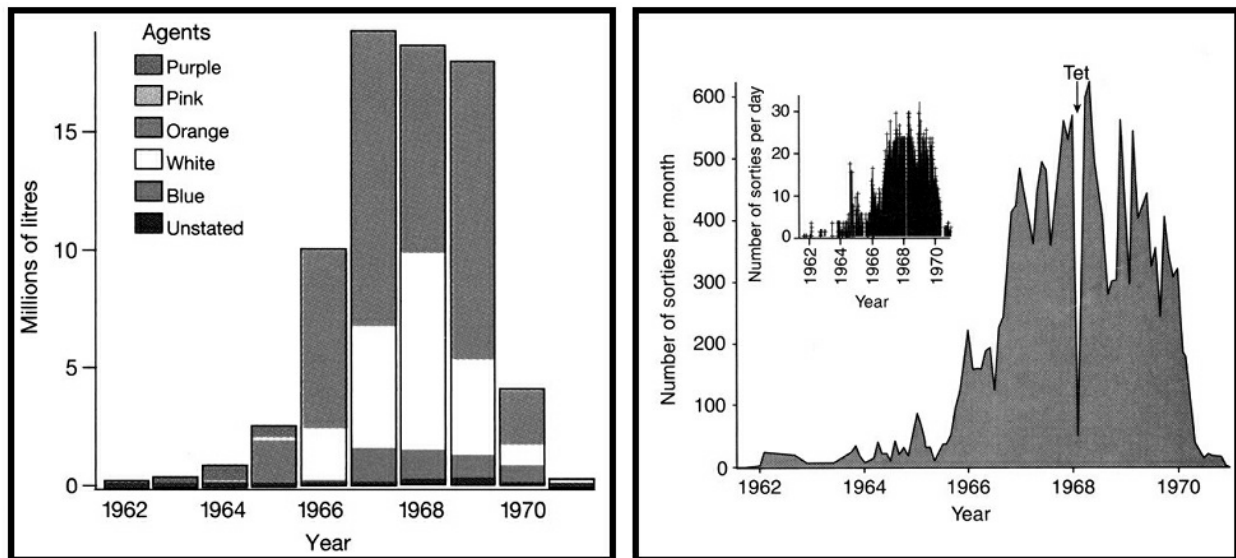
Bất cứ lập luận về việc Kennedy sẽ làm gì trước tình hình ở Việt Nam và những cải cách của người kế nhiệm vị tổng thống bị ám sát, Lyndon B. Johnson, đều cần xét đến mục tiêu của từng người khi tình hình miền Nam ngày càng xấu đi nhanh chóng. Sau khi tuyên bố quyền kiểm soát và trong suốt năm 1964, bộ máy chính phủ lung lay tại Sài Gòn không thể ngăn quân giải phóng chiến thắng oanh liệt cũng như không chặn nổi con đường viện trợ từ Hà Nội. Khả năng tồn tại của miền Nam Việt Nam dường như yếu nhất khi các chiến lược đàn áp thực hiện trong thời kỳ Kennedy nắm quyền đã tới thời kỳ phát triển cao nhất. Điều này có thể lý giải theo hai hướng khác nhau: Kỹ thuật chiến tranh diệt cỏ, mô hình áp chiến lược và chương trình phát triển nhằm “chiến thắng con tim và khối óc” của người nông dân đã thất bại trước khi những người ủng hộ các chương trình đó có cơ hội thực hiện chúng một cách trọn vẹn; hoặc là Mỹ đã phí công sức vào miền Nam mà không trực tiếp tấn công miền Bắc.

Theo như một nhà khoa học chính trị quan sát và nhận xét, dường như Kennedy có xu hướng coi việc mở rộng hoạt động đàn áp ra ngoài Sài Gòn là “cơ chế hoạt động để thiết kế các chiến lược ngăn chặn những năm 60 tại mọi nơi trên thế giới”. Nhà lý luận quân sự Robert Kipp nhận định thêm: “Việc sử dụng hỏa lực một cách “xa xỉ” chưa từng có thay cho sức người là một đặc điểm nổi bật trong chiến thuật quân sự của Mỹ ở Việt Nam”. Thế nên, dù trong hoàn cảnh khó khăn nhất, khó có khả năng Kennedy áp dụng một chiến lược giống như của Johnson là vừa duy trì hoạt động đàn áp ở nông thôn miền Nam Việt Nam (mặc dù Kennedy có trực tiếp triển khai đông đảo lính bộ) vừa đồng thời thực hiện một chiến dịch đánh bom trường kỳ ở miền Bắc

Việt Nam năm 1965.

Kennedy đã liên tục bác bỏ đề nghị triển khai lực lượng chiến đấu ở Việt Nam. Hơn nữa, đơn giản là ngài tổng thống đã đầu tư quá nhiều vào chiến lược đàn áp của mình, đó vừa là điển hình chói sáng cho chiến lược Đáp Trả Linh Hoạt, vừa là cơ hội để áp dụng kinh nghiệm quân sự ở miền Nam Việt Nam tới bất cứ nơi nào đồng minh của Mỹ vấp phải sự uy hiếp của cộng sản. Nhận định quan trọng của John Gaddis rằng “kết quả mà Việt Cộng đạt được đã khiến cho chính quyền Johnson, vào cuối năm 1964, phải thực hiện những gì mà Kennedy không làm: đưa quân Mỹ tham gia chiến đấu ở Việt Nam. Nhận xét này càng củng cố thêm cho luận điểm rằng những chính sách của Kennedy sẽ không thay đổi triệt để. Thật ra, sức mạnh tổng hợp của quân giải phóng có thể càng làm tăng gấp đôi niềm tin của tổng thống về khả năng thông qua đàn áp để giành chiến thắng mà không cần phải hy sinh xương máu và của cải của người Mỹ quá nhiều.

Kennedy làm vậy bởi ông hiểu rõ hơn rất nhiều so với người kế nhiệm của mình về độ kiên nhẫn của người dân Mỹ đối với các cam kết quân sự không minh bạch và không biết khi nào mới kết thúc trên khắp thế giới. Trên hết, Fredrik Logevall đã chịu khó tìm tòi và chứng minh rằng: sự đồng lòng của hai đảng phái chính của Mỹ về chính sách chiến tranh lạnh “cam kết hỗ trợ bảo vệ miền Nam Việt Nam hết sức có thể” chỉ *giảm bớt* vào năm 1964, vì sự đồng lòng đó tồn tại là do Mỹ muốn vạch lằn ranh chiến tuyến với phe cộng sản ở Việt Nam.



Hình 7: (a) Số lít thuốc diệt cỏ được phun từ 1962 tới 1971; (b) Số lần phun thuốc. Được in lại với sự cho phép của Nhà xuất bản Macmillan: cuốn “Thiên nhiên” của Jeanne Mager Stellman, bảng “Phạm vi và mức độ sử dụng Chất độc da cam và các loại thuốc diệt cỏ khác tại Việt Nam”, bản quyền năm 2003.

Vậy đâu là mối liên hệ giữa một bên là quyết định của tổng thống về chiến tranh leo thang ở Việt Nam và một bên là tình trạng của chiến dịch Ranch Hand khi nó được kế thừa và phát triển dưới quyền Lyndon Johnson? Ta không thể nào hiểu được biểu đồ của hình 7 nếu không xem xét các quyết định chính dẫn đến chiến tranh.

Nếu Kennedy không chết thì những biểu đồ này có thể sẽ rất khác. Mặc dù rõ ràng là số lượng hoạt động trong chiến dịch Ranch Hand tăng theo diễn biến mở rộng của cuộc chiến (trước thời điểm đình chỉ các hoạt động phun thuốc trong Cuộc tấn công Tết Mậu Thân năm 1968), thì mối tương quan giữa lực lượng lính bộ ở miền Nam Việt Nam và tần suất tiến hành phun thuốc cũng làm cho mục đích ban đầu của chiến tranh diệt cỏ trở nên khó cắt nghĩa hơn với vai trò là một nhân tố chính trong chiến lược đàn áp của Kennedy: việc dùng các phương pháp công nghệ cao thay thế cho lực lượng lính bộ chuẩn bị cho một trận đánh quyết định mà Russell Weighley đã đặt cho cái tên nổi tiếng là “Chiến tranh kiểu Mỹ”. Trong một trong những kết luận xác thực nhất về hậu quả của chính sách đàn áp của Kennedy ở Việt Nam, nhà sử học William Duiker cho rằng “những hành động và bình luận của Kennedy về Việt Nam trong suốt thời kỳ đương nhiệm cho thấy ngài tổng

thống có một sự “đấu tranh nội tâm” lớn khi giải quyết các vấn đề liên quan tới đất nước này. Nhiều cố vấn của Kennedy cho rằng không có cách nào khác ngoài bảo vệ miền Nam Việt Nam, nhưng khác với họ, Kennedy luôn nghi ngờ về tính đúng đắn của việc tham gia vào cuộc chiến này, nhưng cũng lo sợ cái giá của việc thu quân là quá cao”.

Tổng thống Johnson cũng “đấu tranh nội tâm” rất nhiều khi giải quyết các vấn đề về Việt Nam, và ông chắc chắn không hề kém phần nhạy cảm (dù phản ứng chậm hơn) Kennedy về những hiểm họa lịch sử đang lặp lại. Khi Mỹ tăng cường triển khai đông đảo lính bộ tới miền Nam Việt Nam vào tháng Bảy năm 1965, Thứ trưởng Bộ ngoại giao George Ball - người khá thân cận với Johnson - đã cảnh báo ngài tổng thống “Chúng ta nên nhìn lại những gì Pháp đã trải qua hơn một thập kỷ trước. Pháp đã gây chiến ở Việt Nam, và cuối cùng bị đánh bại - sau cuộc chiến đẫm máu kéo dài bảy năm, mà khi họ hãy còn 250,000 lính tinh nhuệ tại đây, lại thêm 205,000 lính của miền Nam Việt Nam”. Trước bài học lịch sử đó, Johnson không dám đưa ra các bước tiến định mệnh vào chiến tranh một cách dễ dàng. Chính xác hơn, ông làm vậy mà không hoàn toàn xác định được nên điều chỉnh các chiến thuật đàn áp được thiết lập ở miền Nam Việt Nam suốt bốn năm trước đó như thế nào khi có thêm hàng trăm ngàn lính Mỹ. Sự do dự này thật lạ, vì Johnson giữ lại hầu hết các cố vấn chính sách đối ngoại của Kennedy, vốn là những người đã phát triển chiến lược đàn áp cũ.

Kết quả là một hiệu ứng bóng tuyết của lịch sử, như biểu đồ về chiến tranh diệt cỏ trong sách này. Việc triển khai đông đảo lính bộ ở miền Nam Việt Nam, mà không có bất cứ sự đánh giá lại toàn bộ nào đối với chương trình diệt cỏ, đã phủ nhận hoàn toàn những nỗ lực ngăn chặn tai họa chẳng bao lâu nữa sẽ trở thành nạn hủy diệt sinh thái ở miền Nam Việt Nam khi tổng thống Kennedy cố gắng hạn chế và kiểm soát nghiêm ngặt các hoạt động diệt cỏ. Mặc dù Không quân Mỹ đã nỗ lực hết sức và còn đánh bom chiến lược miền Bắc Việt Nam, nhưng họ không bao giờ chặn sự tiếp tế của Hà Nội cho quân giải phóng. Ban chỉ huy quân giải phóng dần dần áp dụng lối đánh du kích

chống lính bộ Mỹ ở hầu như khắp mọi nơi ở miền Nam Việt Nam, từ cực nam của Đồng bằng sông Cửu Long tới vùng phi quân sự ở bắc Huế. Quân du kích được tiếp tế đầy đủ phải đối mặt với lực lượng binh lính Mỹ vô cùng đông đảo, nhưng luôn có cơ hội tổ chức tấn công bất ngờ vào bất cứ lúc nào và ở bất cứ đâu trên khắp đất nước. Vì quân giải phóng có khả năng hoạt động trên khắp cả nước, một báo cáo trước Quốc hội Mỹ vào tháng Tư năm 1965 đã kêu gọi thêm viện trợ kinh phí để thực hiện chiến tranh diệt cỏ:

“Ngay lúc này vấn đề lớn nhất của chúng ta ở Việt Nam là phải làm lộ diện lực lượng du kích Cộng sản đang trú ẩn ở khu vực rừng rậm ở Việt Nam và Lào. Hóa chất diệt cỏ sẽ làm trụi lá những nơi được phun. Đây là một trong những cách hiệu quả nhất để ngăn Cộng sản tiến vào chiếm miền Nam Việt Nam”.

Bởi vì mục đích của chiến dịch Ranch Hand là lùng sục quân giải phóng (vừa là một biện pháp phòng ngừa nhằm bảo vệ binh lính khi đi tuần tra trên bộ hay trên tàu, vừa là một chiến thuật tấn công nhằm xác định cứ điểm quân giải phóng ở các khu vực đã được khai quang mà trước đó không phát hiện được khi dò tìm trên không), nên thường sau khi bị tấn công, hành động đáp trả đầu tiên là gọi C-123 đến phun thuốc. Mặc dù quá trình phê chuẩn hành động đã suôn sẻ hơn vì vào năm 1964 chiến dịch Ranch Hand đã đi vào quy củ, nhưng, thời gian từ lúc yêu cầu tới khi thực hiện vẫn có thể kéo dài từ vài ngày tới vài tuần. Đầu tiên, chỉ huy lính bộ của Mỹ hoặc Việt Nam Cộng hòa sẽ làm yêu cầu. Yêu cầu này được gửi tới Mác-vi rồi được phê duyệt lần cuối tại đại sứ quán Mỹ. Trong quá trình xem xét, một hoặc nhiều đại diện của Mác-vi sẽ lên các chuyến bay do thám trong chiến dịch Ranch Hand để đảm bảo các tọa độ địa lý cần phun phù hợp với yêu cầu ban đầu. “Con ngựa thồ” của phi đội Ranch Hand, chiếc C-123 Provider, có thùng chứa một ngàn ga-lông và máy bơm ở thân dưới phi cơ. Phi cơ C-123 ị ạch và bay tầm thấp là một trong những máy bay dễ bị bắn hạ nhất trong phi đội Không quân, thường được thay thế với trực thăng phun thuốc ở những khu vực quân du kích có hỏa lực mặt đất mạnh, hoặc khi C-123 được trưng dụng để vận tải

(hình 8).

Việc mở rộng chiến dịch Ranch Hand từ năm 1966 tới năm 1968 có thể được lý giải bằng đoạn văn sau đây, được trích trong một bản báo cáo đánh giá thuốc diệt cỏ: “Có quá nhiều địa điểm cần phun thuốc, và đôi khi điều này hạn chế ích lợi của quân đồng minh từ việc khai quang các cơ sở và căn cứ quân địch. Việt Cộng ở các khu vực có thảm thực vật rộng lớn trên cao nguyên thường không quá bận tâm tới việc rừng rụng lá. Mặc dù điều này có gây ra một số bất tiện, nhưng họ cảm thấy rằng họ có thể dễ dàng chuyển tới một khu vực có rừng rậm rạp khác”.



Hình 8: Chiến dịch Ranch Hand đi vào hoạt động. Trang này là một phần của một bài báo trong một tạp chí hàng không nổi tiếng năm 1967.

Nói cách khác, chính việc phun thuốc này lại dẫn tới việc phun thuốc khác. Ngay khi Mỹ quyết định trực tiếp tham chiến tại Việt Nam, nơi mà du kích buộc lính Mỹ phải rời ranh giới phòng thủ cố định và tấn công, thì các chỉ huy quân sự đã ra lệnh cho phi công Ranch Hand phun thuốc ở những khu vực rừng cao nguyên, đồng ruộng và rừng ngập mặn ven biển rộng lớn. Nói theo thuật ngữ quân sự, hoạt động này “cứ lặp đi lặp lại”: quân đội tiến hành hoạt động phun thuốc diệt cỏ để đảm bảo cho một khu vực nào đó sẽ không có các hoạt động của du kích, và sẽ lặp lại chu trình này ở bất cứ nơi

nào du kích di chuyển tới.

Theo chiến lược này, cuối cùng chiến dịch Ranch Hand đã rải thuốc trên hơn hai triệu héc-ta đất ở miền Nam Việt Nam, tương đương với 12 phần trăm diện tích cả nước. Trong quá trình phun, họ đã không phân biệt rõ ràng giữa khu vực quân địch và khu vực dân cư. Đây chính là vấn đề. Thực tế, ở những giai đoạn đầu tiên của chiến dịch, Mác-vi đã biến nhiệm vụ khai quang thành một phần của hoạt động “bình định nông thôn”. Dân cư ở những khu vực khai quang được đưa tới các ấp chiến lược. Hậu quả của một đợt phun thuốc ở một tỉnh phía nam của Tây Ninh, như được miêu tả trong một báo cáo sau khi hành động, đã thể hiện mối quan hệ cộng sinh giữa việc khai quang và bình định:

“Khai quang rừng Bời Lời, ngăn chặn Việt Cộng tiếp tục sử dụng làm vị trí cố thủ.

Tàn phá mùa màng được trồng trong khu vực này, chặn nguồn lương thực của dân chúng và buộc họ phải nhờ đến sự hỗ trợ từ chính phủ (miền Nam) Việt Nam.

Chuyển dân cư ở rừng Bời Lời vào các ấp chiến lược dưới sự kiểm soát của chính phủ (miền Nam) Việt Nam”.

Quá trình tàn phá các khu vực phủ rừng không phù hợp cho dân thường sinh sống đã khiến nhà khoa học chính trị Samuel Huntington xác định lại một mục tiêu bao quát cho chiến dịch đàn áp của Mỹ ở miền Nam Việt Nam, phát triển từ năm 1968. Vào thời điểm này, nhiều người Mỹ bắt đầu yêu cầu một lời giải thích về mục tiêu quân sự của Mỹ khi tiến hành chiến tranh. Huntington đã đưa ra lập luận của mình:

“Người Mỹ ở Việt Nam có lẽ đã có câu trả lời sai lầm cho “các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc”. Chính đô thị hóa và hiện đại hóa mới khiến Việt Nam thoát khỏi giai đoạn mà phong trào cách mạng ở khu vực nông thôn có khả năng đủ lớn mạnh để chiếm chính quyền... Trong thời gian trước mắt, với một nửa số dân vẫn còn ở nông thôn, Việt Cộng sẽ vẫn là một lực lượng hùng mạnh, không thể đánh bật khỏi nơi khu vực hậu phương này, chừng nào

hậu phương còn tồn tại.”

Đây liệu có thực sự là tình trạng của chiến dịch đàn áp 5 năm sau cái chết của Kennedy không? Không một quan chức chính phủ nào - và chắc chắn là không có binh lính Ranch Hand nào - mô tả mục đích của Mỹ tại Việt Nam bằng những từ ngữ như vậy. Những lập luận gần nhất với phân tích của Huntington là trong tác phẩm Walt Rostow viết năm 1952 “Quá trình phát triển kinh tế: một tuyên ngôn phi Cộng Sản”. Trong đó, ông này viết rằng những xã hội không thể chuyển từ hệ thống xã hội truyền thống/nông thôn sang xã hội tiên tiến/công nghệ sẽ dễ bị Cộng sản lật đổ. Rostow tin rằng ông đã tìm thấy sự minh họa hoàn hảo cho lý thuyết của mình ở Việt Nam. Ông cho rằng mục tiêu của Mỹ tại Việt Nam là làm cho quân giải phóng không cản trở tiến trình hiện đại hóa của miền Nam. Theo nhận xét đúng đắn của Huntington thì không có bằng chứng nào chứng tỏ những lý thuyết về phát triển kinh tế của Rostow áp dụng được trong suốt thời kỳ chiến tranh Việt Nam. Nhưng vấn đề chính là ở đó. Việc thiếu tính toán là lý do vì sao phạm vi chiến dịch Ranch Hand vào lúc chiến tranh ở giai đoạn đỉnh điểm không còn giống với chương trình khai quang ban đầu và những giả thiết chiến lược sản sinh ra nó. Những ghi chép hiện nay chỉ ra rằng, hoàn toàn khác với John Kennedy, sự tham gia của Lyndon Johnson vào chiến dịch Ranch Hand chỉ giới hạn ở việc bác bỏ đề nghị thực hiện “khai quang bằng hạt nhân” của Barry Goldwater và tặng Huân chương đơn vị anh hùng và dũng cảm cho Phi đội Đặc công Không quân số 12 vì sự “dũng cảm phi thường” trong hoạt động khai quang từ 1966 tới 1967.

Khác với người tiền nhiệm của mình, tổng thống Johnson không cho rằng các lý thuyết đàn áp sẽ giúp giải quyết tình hình leo thang. Vì thế, Johnson đã để chiến dịch Ranch Hand phát triển tự do không kiểm soát. Mọi quan tâm của Johnson là chiến dịch đánh bom miền Bắc Việt Nam mà ông ta từng khoe khoang rất sòng động rằng: “Họ (Không quân Mỹ) không thể đánh bom bất cứ nhà xí nào nếu tôi chưa cho phép”. Nếu Kennedy còn sống để tiếp tục lãnh đạo cuộc đàn áp ở Việt Nam, chiến dịch Ranch Hand có thể đã không trở

thành một trong những cuộc chiến tranh hóa học lớn nhất lịch sử. Tuy Kennedy khá nhạy cảm với sự phản đối của dư luận quốc tế về chương trình diệt cỏ, vẫn có khả năng sự phản đối chiến tranh diệt cỏ không đủ mạnh mẽ để ngăn cản chiến dịch này. Kennedy đã thực sự lo lắng về những sự phản đối như vậy ở Hà Nội, Mátxcova và Bắc Kinh. Trên thực tế sự phản đối mạnh mẽ nhất lại đến từ người dân ở Mỹ và các nước Đồng minh của Mỹ ở châu Âu, điều này chưa bao giờ được nhà hoạch định chiến tranh diệt cỏ trong quân đội và chính trị thực sự để ý tới.

KHOA HỌC, ĐẠO ĐỨC VÀ SỰ BẤT ĐỒNG QUAN ĐIỂM



Những tranh cãi khoa học về chiến dịch Ranch Hand đã nối tiếp cuộc luận chiến về phóng xạ hạt nhân bị bỏ dỡ. Năm 1964, một bài viết trong “*Bản tin cho các nhà khoa học hạt nhân*” đưa phát động một chiến dịch khoa học kéo dài một thập kỷ nhằm kết thúc chiến tranh diệt cỏ. Cũng vào năm đó, Lyndon B. Johnson tuyên bố rằng một thành tựu sinh học đang phát triển và sẽ ra đời trong 10 năm nữa. Trong một kênh truyền hình quốc gia, ngài tổng thống đã chúc mừng việc kết thúc thử nghiệm bom nguyên tử trong khí quyển, và tuyên bố rằng: “Hậu quả chết người của những vụ nổ nguyên tử là ô nhiễm đất, nguồn thực phẩm và sữa mà con cái chúng ta uống, cũng như bầu không khí mà tất cả chúng ta cùng thở... Những chất độc phóng xạ đang bắt đầu đe dọa sự an toàn của loài người trên khắp trái đất. Đối với thế hệ chưa ra đời, mối đe dọa đó còn lớn hơn nữa.”

Vì là một tuyên bố chính trị nên Johnson đã rất thận trọng. Vì lợi ích to lớn của loài người, người dân đã ủng hộ lệnh cấm, John F. Kennedy và Thủ tướng Nga Nikita Khrushchev đã hoàn thành việc kết thúc thử nghiệm nguyên tử trong khí quyển, mà đỉnh cao là Hiệp ước cấm thử hạn chế được ký vào năm 1963. Thỏa thuận này được ca ngợi là thành tựu lớn nhất của Kennedy trong việc giảm căng thẳng chiến tranh lạnh và giải trừ vũ khí hạt nhân. Hiệp ước này không phải sinh ra từ các cuộc họp giữa các quan chức đối ngoại xuất sắc của Mỹ mà là từ phòng thí nghiệm của Barry Commoner, một giáo sinh vật học của trường đại học Washington tại St.Louis. Commoner được nhiều người ngưỡng mộ và coi là “cha đẻ” của sinh thái học hiện đại; ông trở thành một trong những trụ cột của phong trào khoa học phản

đổi chiến tranh diệt cỏ tại Việt Nam, sau nghiên cứu về thử nghiệm nguyên tử trong khí quyển. Các nhà khoa học phản đối Ranch Hand khác cũng cố gắng để nhân rộng thành công của Commoner trong lĩnh vực chính trị.

Năm 1953, Commoner trở thành một trong những nhà khoa học Mỹ đầu tiên nhận ra dùng vũ khí hạt nhân để giữ gìn an ninh quốc gia Mỹ trong thời kỳ hậu chiến là lợi bất cập hại. Vào tháng Tư năm đó, Ủy ban năng lượng nguyên tử đã cho nổ một quả bom hạt nhân tại khu thử nghiệm Nevada. Ngay hôm sau, một cơn bão xuất hiện quét khắp cả nước, gieo rắc mưa phóng xạ tại Troy, New York. Đối với Commoner, người đã dành hết thời gian đầu sự nghiệp để nghiên cứu về tác hại của bệnh ung thư và các gốc tự do trong mô người, thì đây là một tin đáng báo động; suốt năm năm sau đó, ông đã cố gắng lấy thông tin về chương trình thử nghiệm hạt nhân từ các quan chức liên bang, nhưng vô vọng. Commoner được đáp lại bằng sự im lặng, đặc biệt là khi có sự khẳng định “chắc nịch” từ phía các quan chức liên bang, bao gồm cả Tổng thống Dwight D. Eisenhower, rằng bụi phóng xạ không ảnh hưởng tới sức khỏe con người. Nỗi lo rò rỉ thông tin nguyên tử cùng với việc Liên Xô phóng vệ tinh nhân tạo Sputnik vào năm 1957 càng khiến Commoner gặp nhiều khó khăn hơn. Trong một bài xã luận có ảnh hưởng sâu rộng đăng trên tờ *Foreign Affairs*, Edward Teller - “cha đẻ” của bom Hydro - cho rằng vệ tinh Sputnik mới chỉ là khởi đầu cho viễn cảnh Liên Xô sẽ chiếm thế thượng phong trong khoa học kỹ thuật, và bất cứ lệnh cấm thử nghiệm hạt nhân nào tại Mỹ cũng sẽ khiến cho viễn cảnh đó tới nhanh hơn. Để đáp lại, Commoner đã hô hào đồng nghiệp của mình ghi nhớ rằng sự bền vững trong khoa học là “một kết quả trực tiếp của mức độ giao tiếp tồn tại trong khoa học... Cái chúng ta gọi là sự thật khoa học phải lấy từ sự khẳng định của người nghiên cứu, đăng trên ấn phẩm tự do, thể hiện quan sát của họ. Điều này cho phép cả cộng đồng khoa học kiểm tra các số liệu và đánh giá các lời chú giải, để cuối cùng đưa ra tập hợp sự kiện và ý tưởng toàn diện. Nếu trong quá trình truyền đạt thông tin tới cộng đồng khoa học có trục trặc gì, thì sự hiểu biết chung sẽ bị cản trở”.

“Vấn đề”, như trong tiêu đề bài phát biểu “Vấn đề bụi phóng xạ” của Commoner, là một con dao hai lưỡi: việc đặt vấn đề bảo mật vì an ninh quốc gia lên trên sức khỏe của hệ sinh thái là một vấn đề khoa học lẫn chính trị; theo phân tích của ông, đây là hai mặt không thể tách rời, bởi những áp lực chính trị đối với việc hợp tác trong khoa học sẽ khiến các nhà khoa học không thể có những suy luận và phát hiện mới. Để giải quyết tình trạng tiến thoái lưỡng nan này, Commoner lập ra Ủy ban thông tin hạt nhân (CNI) và bắt đầu khảo sát về răng sữa của trẻ em, cuộc khảo sát này về sau trở nên rất nổi tiếng. Commoner cho rằng các bụi phóng xạ, đặc biệt là các đồng vị phóng xạ strontium 90, đã lắng xuống các cánh đồng cỏ mà bò ăn, sau đó thâm nhập vào thực phẩm của con người. Ông đã đúng: ngay sau khi có được hồi âm tích cực từ cộng đồng dân cư tại St.Louis, CNI thu được được 17 ngàn chiếc răng trong hai năm, Commoner và đồng sự đã chứng minh rằng cho dù chỉ “hy sinh” những khu vực xa xôi hẻo lánh để thử nghiệm hạt nhân, nhưng như thế cũng không đủ bảo vệ người dân Mỹ khỏi việc nhiễm phóng xạ. Đây chính là điều mà tổng thống Johnson đã đặt cược vào năm 1964, với sự ủng hộ của các bậc phụ huynh đang lo lắng cho con em mình trên khắp cả nước.

Commoner thành công ở vai trò một nhà tổ chức chính trị lẫn một nhà dân túy khoa học. Cuối những năm 1960, Commoner tranh thủ sự công khai khoa học và sự quan tâm của dư luận vì một mục đích cao cả nhất; bảo vệ Trái Đất khỏi thảm họa sinh thái bằng cách đặt ra nghi vấn về tính hợp lý và động cơ của “sự liên hợp quân sự- công nghiệp”. Vào lúc đó, và một phần không nhỏ là do các công trình nghiên cứu của Commoner, sinh thái học không chỉ là một nhánh của khoa học mà còn trở thành sản phẩm chính trị. Một trong số rất nhiều bài viết về khủng hoảng sinh thái toàn cầu của Commoner đã cảnh báo: “Hành tinh này đã trở thành một loại bom hẹn giờ khổng lồ, có thể nổ chỉ với một sự kích hoạt nhẹ”. Vào cuối những năm 1970, khi vấn đề Chất độc da cam và ảnh hưởng của nó tới sức khỏe của các cựu lính Mỹ tại chiến trường Việt Nam đã đạt tới đỉnh điểm, Commoner cũng nhận định chiến tranh diệt cỏ ở Việt Nam cũng là một quả bom hẹn giờ với những thảm họa

sức khỏe con người đang hình thành.

Sự tương đồng giữa sự tích cực của nhà dân túy Commoner và hoạt động phản đối chiến tranh diệt cỏ có tổ chức sau đó, cách ông vạch ra sự nguy hiểm của việc đặt lợi ích chiến tranh lạnh lên trên mỗi bản khoản về sinh thái, và việc ông thành công trong thay đổi nhận thức của các quan chức cấp cao nhất của chính phủ đã đặt ông vào tâm điểm hoạt động phản đối chiến tranh diệt cỏ. Những nghiên cứu của ông và những nhà khoa học phản chiến giúp kết thúc chiến tranh diệt cỏ ở Việt Nam cần được xem xét như một phần trong nỗ lực chung liên tục. Sự cố gắng của họ cũng như tất cả những nhà khoa học những năm 60 đã từng thẳng thừng lên án tình trạng hiện tại và dùng các thuật ngữ toàn cầu để diễn tả các mối quan ngại về sinh thái đã có tiền lệ từ những năm 30. Có nhà sử gia gọi họ là những “nhà khoa học du kích”. Như nhà sử học Peter Kuznik quan sát, “hầu như các nghiên cứu chính trị và khoa học quan trọng đều nhằm khi giả định rằng, trong một phần tư thế kỉ trước vụ Hiroshima, các nhà khoa học Mỹ không quan tâm đến chính trị hoặc mù quáng ủng hộ hiện trạng này”. Thậm chí trước khi xuất hiện vũ khí nguyên tử hay Chất độc da cam, một số nhà khoa học đã yêu cầu các quan chức phải đánh giá kỹ mức độ nguy hiểm của vũ khí quân sự và có hành động chính trị thích hợp.

Ngay trước thế chiến thứ II, nỗi ám ảnh về chiến tranh chiến hào và các cuộc tấn công bằng khí độc trong cuộc Đại Chiến đã hiện ra lơ mơ trước mắt các nhà khoa học ở hai bên bờ Đại Tây Dương. Năm 1939, J. D. Bernal, một giáo sư vật lý ở trường Đại học Luân Đôn, đã phải kêu lên rằng khoa học đã không còn là “bông hoa trí tuệ đẹp nhất của loài người hứa hẹn mang đến những lợi ích lớn nhất”. Ông giải thích rằng, kể từ ngày Đệ Nhất Chiến (kết thúc thế chiến thứ I), các sự kiện đã “không chỉ thay đổi thái độ của mọi người đối với khoa học; chúng đã thay đổi thái độ của chính các nhà khoa học đối với khoa học một cách sâu sắc”. Vào cuối những năm 30, Quốc hội Anh đã dành một khoản quỹ gần bằng nghiên cứu y học để phát triển khí độc. Đối với Bernal, sự phân bổ ngân sách này nói lên nhiều điều. Ông cảnh báo rằng: “Ở

hầu hết các nước, các nhà khoa học đang bị ép phục vụ cho chiến tranh và được phân vào các ngành khác nhau trong quân đội khi chiến tranh xảy ra”. Những năm sau thế chiến thứ II, các nhà khoa học tỏ ra vô cùng lo lắng về một xu hướng ứng dụng khoa học mới vô cùng đáng sợ. Phát biểu tại trước một nhóm hành động xã hội của Ki-tô giáo, một giáo sư y khoa tại đại học Columbia tên Theodor Rosebury cho rằng bản thân khoa học trung lập về mặt đạo đức, nhưng cách loài người vận dụng nó thực sự là vấn đề sống còn theo nghĩa đen: “Chúng ta có thể bảo vệ thế giới này cho bản thân hoặc con em mình; khoa học phục vụ cho chúng ta... hay chúng ta cũng có thể chọn cách dễ dàng hơn, chọn con đường của sự oán hận và nỗi sợ hãi khiến chúng ta tàn phá cuộc sống của những người láng giềng, chỉ đơn giản bởi chúng ta không thích cách sống của họ và bởi chúng ta chắc rằng họ đang đe dọa sự sống của mình”.

Theo Rosebury, chỉ có nỗ lực hợp tác quốc tế nhằm hạn chế hoặc một lệnh cấm vũ khí hạt nhân mới khả dĩ mang lại hy vọng hòa bình. Phát biểu cùng thời điểm đó còn có William Vogt, một nhà điều học người Mỹ. Ông thấy mối liên hệ giữa việc gây chiến và khoa học như một biểu tượng của mối đe dọa trầm trọng mà công nghệ hiện đại gây ra với thế giới tự nhiên: khai thác và tàn phá những nguồn tài nguyên trên Trái Đất với tốc độ không đảm bảo bền vững trong tình hình dân số gia tăng. Rất lâu trước khi George Kennan lý thuyết hóa và kêu gọi thành lập khung chính sách môi trường quốc tế mới, Vogt đã đề nghị Liên Hiệp Quốc non trẻ cần phải điều chỉnh và đảo ngược các xu hướng hiện tại của quốc gia đối với chiến tranh và việc tàn phá sinh thái, bởi đây là hai vấn đề cần được giải quyết song song. Vannevar Bush, giám đốc của Ủy ban Nghiên cứu và phát triển khoa học Mỹ, người chịu trách nhiệm lớn nhất về việc tạo ra “tổ hợp quân sự - công nghiệp” sau thế chiến thứ II, đã đón đầu những suy nghĩ của Barry Commoner về vũ khí quân sự và tiến trình dân chủ. Năm 1949, khi mối lo sợ về bom hạt nhân của Liên Xô ngày càng rõ ràng hơn, Bush vẫn cho rằng nguy cơ hủy diệt của hành tinh trong chiến tranh vẫn còn “xa tít tắp”. Liều thuốc giải chính là sự cởi mở,

trách nhiệm và sự tham gia của mọi người dân nhằm loại bỏ sự độc tài ra khỏi các nền dân chủ.

Tiếp đến là Rachel Carson. Tác phẩm nổi tiếng *Mùa xuân im lặng* (1962) của bà đã thấp thoáng cảnh báo về những tranh cãi xung quanh thuốc diệt cỏ, và nếu bà còn sống thì có thể đã có một tác phẩm thứ hai. Nhiều người tin rằng Carson, một nhà sinh vật học đồng thời là cây bút cơ hữu trong một thời gian dài tại Cơ quan quản trị thủy sản và động vật hoang dã Mỹ (1936-1949), chính là người sáng lập ra chủ nghĩa môi trường hiện đại. Giống như Barry Commoner, Carson được biết đến nhiều nhất với những bài phê bình xã hội về chính trị, khoa học và vũ khí của Mỹ. Mặc dù, trên danh nghĩa, *Mùa xuân im lặng* viết về những nguy hiểm mà DDT mang lại, nhưng nỗi sợ hãi mà bà khắc họa trong cuốn sách chủ yếu là về mối xã hội tưởng tượng do việc sử dụng hóa chất bừa bãi, mà thực chất là do khinh suất của Mỹ gây ra. Vậy tại sao mùa xuân lại im lặng? Chúng ta hãy đoán dựa vào câu hỏi bà đặt ra: “Ví dụ, loài chim, chúng đã bay đi đâu?”. Carson không rõ, vì bối cảnh mùa xuân này là ở một thị trấn tưởng tượng, và tất cả người dân đều có cùng câu hỏi như bà. Mặc dù thị trấn của Carson nằm ở trung tâm của nước Mỹ, nhưng hệ sinh thái ở đây giống như một nghĩa địa: từ những trái berry tới gia súc, chim hồng tước tới cây dương xỉ, tất cả đều đã chết. Câu chuyện này là một điềm báo: “Một bóng ma dữ tợn đã len lỏi vào mà chúng ta hầu như không hay biết, và thảm kịch tưởng tượng này có thể dễ dàng trở thành một sự thật nghiệt ngã. Rồi ta sẽ thấy thôi”.

Carson đã dành rất nhiều thời gian để nghiên cứu thuốc diệt cỏ. Bà đã gọi chúng là “một loại đồ chơi mới mang cho người sử dụng chúng cảm giác chinh phục thiên nhiên”. Cách miêu tả này có phần gây lạc hướng. Người ta tranh luận về những hiệu quả viển vông trong việc chinh phục thiên nhiên của thuốc diệt cỏ chứ không phải tính mới mẻ của nó. DDT chỉ là một trong những loại hóa chất dùng để chế ngự thiên nhiên, nhưng chính việc người Mỹ sử dụng một lượng lớn thuốc diệt cỏ trong quản lý lâm nghiệp và trừ cỏ dại trong nông nghiệp mới là tâm điểm phân tích của Carson sau chiến tranh, loài

người đã đạt đến khả năng và mức công nghệ tinh vi làm thay đổi môi trường mà không hiểu hết về những hậu quả sinh thái của những hành động đó.

Carson không phải người bảo thủ; bà không kêu gọi người ta tẩy chay thuốc diệt côn trùng, thuốc trừ sâu hay thuốc diệt cỏ, thực ra bà còn nhấn mạnh ích lợi của chúng. Cái bà lo lắng là phạm vi ứng dụng những hóa chất này. Bà tin rằng sự phức tạp của sự sống thiên nhiên, bao gồm cả cơ thể con người, khiến chúng ta khó hiểu được hoàn toàn tác động của những hóa chất độc hại khi được đưa vào hệ sinh thái. Nếu vì lý do nào đó ta chưa biết, mà DDT dùng để diệt muỗi nhưng những loài chim cũng chết, hay nếu 2,4-D và 2,4,5-T diệt cỏ phân hương nhưng cũng hạ độc cả đàn ong, thì loài người hoàn toàn có lý do để lo lắng về những tình huống xấu nhất có thể xảy ra với sức khỏe của mình và môi trường thiên nhiên. Đây chính là logic của *Mùa xuân im lặng*, và Carson đã đặt tác phẩm của mình ở thế đối đầu với dư luận thế giới, với các kế hoạch kinh doanh của những công ty hóa chất và khách hàng của họ. Các công ty này ra sức phản đối quan điểm bất lợi này. Tập đoàn Monsanto, một trong những nhà sản xuất thuốc diệt cỏ chính (và sau này là nhà cung cấp Chất độc da cam chính cho quân đội Mỹ), đã “đáp trả” Carson với viễn cảnh của riêng mình: một thế giới không có thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ. “Những con bọ ở khắp mọi nơi: ta không thể thấy chúng. Ta không thể nghe chúng. Nhưng chúng lại có mặt trên toàn thế giới. Dưới mặt đất, dưới mặt nước. Dưới phiến lá, trên cành cây hay thân cây. Dưới những tảng đá. Bên trong cây cối, động vật và các loài côn trùng khác. Và tất nhiên, trong cơ thể con người nữa”.

Carson qua đời trước khi những tranh cãi về thuốc diệt cỏ ở Việt Nam chính thức được nhìn nhận nghiêm túc. Hai năm cuối đời, bà phải đối phó với những phản ứng đủ loại xung quanh *Mùa xuân im lặng* khi đang phải chiến đấu với căn bệnh ung thư giai đoạn cuối. Mặc dù, nếu xét thời điểm các tin tức đầu tiên về chiến tranh diệt cỏ được đưa ra thì có thể Carson đã đọc chúng, nhưng không có ghi chép nào ghi nhận ý kiến của bà trong vấn đề này. Tuy vậy, chiến dịch Ranch Hand là ví dụ nhãn tiền cho hầu hết mọi cảnh

báo trong cuốn sách của bà. Vào cuối thập kỷ ấy, chiến dịch đã đạt tới một quy mô mà cả Carson cũng không tưởng tượng nổi, và điều ấy đã xảy ra với một mảnh đất xa xôi chứ không phải nông thôn nước Mỹ (hình 9).



Hình 9: Đây có phải nước Mỹ của Carson trong thời kỳ phản chiến? Ranh giới được vẽ dựa vào tỷ lệ toán học của dân số và diện tích đất Việt Nam tính theo đơn vị của Mỹ. Biểu đồ này xuất hiện trong tờ báo GI cấp tiến tên “Mũi tên gãy” (Broken Arrow), ngày 30 tháng Năm, năm 1970. Mục A-E, Nhà xuất bản GI, Bộ sưu tập Hòa Bình của trường cao đẳng Swarthmore, tại Swarthmore, Pennsylvania.

Chiến dịch Ranch Hand là một hoạt động chiến tranh hóa chất trên quy mô lớn, và có mục tiêu rõ ràng là hủy diệt quần thể thực vật trên diện rộng. Vào năm 1969, các nhà khoa học bắt đầu phản đối chiến tranh diệt cỏ, coi đây là một hành động “hủy diệt sinh thái” (ecocide), từ này gần giống như từ “thuốc hủy diệt sinh học”, từ mà Carson dùng để gọi những “loại hóa chất có khả năng diệt mọi loại côn trùng, không có chọn lọc”, gây ra những hiệu quả chưa thể đo đếm được lên hệ sinh thái lớn. Các nhà khoa học góp phần chấm dứt chiến dịch Ranch Hand qua các nghiên cứu của mình đã mang thông điệp của Carson tiến vào kỷ nguyên phản đối chiến tranh Việt Nam.

Những hoạt động phản chiến công khai (chứ không phải chỉ phản đối

ngầm như Carson) về chiến tranh diệt cỏ bắt đầu ngay khi những đợt thử nghiệm phun thuốc rụng lá ở Việt Nam được tiến hành. Tổng thống John F. Kennedy, người phê chuẩn hoạt động này, rất lo ngại về phản ứng quốc tế dấy lên trong khối cộng sản chủ nghĩa. Nỗi lo này đã thành sự thật: Mátxcova, Bắc Kinh và bộ ngoại giao của hầu hết các nước trong khối cộng sản trên thế giới đã đưa ra tuyên bố lên án “chiến tranh thuốc độc của chủ nghĩa đế quốc” chống lại phong trào cách mạng, hoặc một số tuyên bố khác tương tự. Nhưng sự phân chia lưỡng cực do chiến tranh lạnh không kiềm hãm làn sóng phản đối đó như dự tính của ngài tổng thống. Wilfred Burchett, một phóng viên người Úc đồng cảm và làm việc cho các chính phủ cộng sản, đã đăng bài báo lên án chiến tranh diệt cỏ trên tờ “Thời báo mới” (Novoe Vremia) của Mátxcova. Với tựa đề “Miền Nam Việt Nam: Cuộc chiến chống cây cỏ”, bài báo của Burchett đã mang lại một cái nhìn khác biệt bởi ông đứng về phía du kích Việt Cộng: “Hành động chiến tranh hủy hoại thiên nhiên và con người Việt Nam khiến cho sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam trở nên thật man rợ. Cái cách dùng người châu Á làm nạn nhân thử nghiệm các loại vũ khí mới gợi lên với bức tranh quen thuộc về Hiroshima và cả các cuộc thử nghiệm vũ khí hạt nhân hiện tại ở Thái Bình Dương”.

Burchett vận dụng “con bài chủng tộc” để nhấn mạnh sự tương đồng giữa chiến tranh diệt cỏ và chiến tranh nguyên tử. Ông cho rằng việc Mỹ hăng hái sử dụng những vũ khí này xuất phát từ sự phân biệt chủng tộc. Nhà sử học John Dower đã từng đưa ra lập luận sắc bén rằng sự phân biệt chủng tộc là nguyên nhân của cuộc chiến khốc liệt giữa Nhật Bản và Mỹ ở chiến tranh Thái Bình Dương, nhưng các phân tích của ông lại không vận dụng được với trường hợp Chất độc da cam. Không có tài liệu hay tuyên bố chính thức nào về chiến tranh diệt cỏ của Mỹ tỏ ra có liên quan tới sự phân biệt chủng tộc. Tình hình Việt Nam khác với nước Nhật khi đó ở một điểm hết sức quan trọng như phần trên có đề cập, đó là chính phủ miền Nam Việt Nam tham gia sâu vào chiến dịch Ranch Hand. Các nhà cầm quyền căm thù quân giải phóng và sẵn sàng sử dụng những loại vũ khí đáng sợ để đánh bại quân du kích,

nhằm duy trì quyền lực. Burchett đã phải lờ điều này đi bởi nó mâu thuẫn với những phác họa của ông về chiến tranh chủng tộc ở Việt Nam.

Không lâu sau khi Burchett viết những bài báo đầu tiên, các chính trị gia ở Mỹ bắt đầu bày tỏ những quan ngại của mình. Robert Kastenmeier, đại diện đảng Dân chủ ở Wisconsin và là người phản đối chiến tranh diệt cỏ, đã kêu gọi các chính trị gia khác cân nhắc các mặt lợi - hại của chương trình khai quang. Ngài thượng nghị sĩ gửi thư cho Kennedy vào tháng Ba năm 1963, nhắc lại “bài học” trong thế chiến thứ II, và cho rằng Mỹ cần khôn ngoan hơn trong cuộc chiến tranh diệt cỏ tại Việt Nam. Nhắc lại lời lên án nổi tiếng của tổng thống Franklin D. Roosevelt về chiến tranh hóa học và sinh học năm 1943, Kastenmeier nhắc Kennedy nhớ rằng khi trước Mỹ không sử dụng thuốc diệt cỏ để chống lại người Nhật và thuyết phục ông chấm dứt hoạt động khai quang vì lý do pháp lý lẫn đạo đức. William Bundy, cố vấn Ngoại giao của Kennedy và là một trong những người thiết kế chiến dịch đàn áp của Mỹ ở Việt Nam, đã đáp lại Kastenmeier rằng không có lý do gì để lo lắng cả. vì: “Hơn 162 triệu hecta đất ở Mỹ đã được phun 2,4-D và 2,4,5-T từ năm 1947”. Mặc dù không có ghi chép nào về hồi âm Kastenmeier gửi Bundy, nhưng chắc chắn con số này sẽ càng khiến ngài nghị sĩ lo lắng hơn bội phần.

Hai tuần sau, thời báo “Cộng hòa mới” đăng bài xã luận đầu tiên lên án hoạt động diệt cỏ. Bài báo thẳng thừng bác bỏ lý thuyết “đã được sử dụng tại quê nhà” mà các quan chức và nhà khoa học của chính phủ vin vào để biện minh cho hoạt động phun thuốc khai quang trên diện rộng ở miền Nam Việt Nam. Lời đảm bảo của chính phủ rằng Chiến dịch Ranch Hand an toàn và được kiểm soát cẩn thận chỉ đúng nếu chúng ta tách bạch được hai khái niệm “chất độc” và “chất cực độc”. Bài báo cho rằng, việc ứng dụng thuốc diệt cỏ tại quê nhà không thể dùng để so sánh vì “thuốc diệt cỏ dùng ở Mỹ không phải loại có nồng độ cao và được phun ở những khu vực rộng như những chiếc phi cơ vận tải C-123 đã phun ở nông thôn Việt Nam”. Một lần nữa, sự ám ảnh về vũ khí hạt nhân lại tái hiện:

“Những hóa chất này đổ xuống châu Á, nơi cũng từng phải hứng bom

nguyên tử chứ không phải châu Âu, vậy cái lợi của việc sử dụng những hóa chất đó có hơn được những phản ứng chính trị không, khi mà ta còn chưa chắc chắn về hiệu quả quân sự nhỏ nhoi của nó?”

Lời tố cáo đầu về chiến tranh diệt cỏ đến từ một tờ báo chính trị lớn đã gây tiếng vang trong cộng đồng khoa học. Hiệp hội Các nhà khoa học Mỹ (FAS) và nội san “Bản tin của các nhà khoa học Mỹ” là bên đầu tiên khơi lên vấn đề này. Vào tháng Mười năm 1964, FAS kêu gọi độc giả không nên quên mất những hiểm họa trong tương lai từ vũ khí hạt nhân. FAS yêu cầu chính phủ Mỹ không nên gây ra hoặc làm tăng thêm hiểm họa toàn cầu: “Xét về mối nguy hiểm tiềm tàng có thể xảy ra với toàn bộ người dân trên hành tinh này bởi sự phát triển vũ khí sinh hóa học, và xét về những tác hại mà nó có thể gây ra với an ninh Mỹ... thời báo FAS kêu gọi Tổng thống tuyên bố không sử dụng vũ khí hóa sinh học; cấm tất cả các chu trình sản xuất vũ khí sinh học hàng loạt; và ngừng phát triển những loại vũ khí sinh hóa học mới”.

Bài báo đã nêu tình hình nghiên cứu của phòng vũ khí sinh hóa học Mỹ, đặt câu hỏi về giá trị quân sự toàn diện của những vũ khí này và kết luận bằng lời lên án chiến tranh diệt cỏ. Không giống như những quan chức chính phủ và quân sự, FAS coi hoạt động làm rụng lá ở Việt Nam là một kiểu chiến tranh hóa chất hay “mở đường cho chiến tranh sinh hóa học”.

Năm sau đó, Hiệp hội vì sự phát triển khoa học của Mỹ (AAAS) tiếp tục nêu lên vấn đề này. Tổ chức này, với các nhà khoa học đại diện góp phần chấm dứt chiến tranh diệt cỏ vào năm 1971 tỏ ra đặc biệt phù hợp với vai trò này. Từ khi tổ chức này được thành lập vào năm 1848, các thành viên đã không chỉ bàn luận về lý thuyết khoa học mà cả về chính sách. Alexander Dallas Bache, chủ tịch AAAS và đồng thời là cháu của Benjamin Franklin, đã tuyên bố trong bài diễn văn năm 1851 của mình rằng: “Khoa học mà không có tổ chức thì sẽ không có quyền lực”. Bước sang thế kỷ mới, AAAS đã có tuyên ngôn về sức khỏe con người theo văn phong của kỷ nguyên Tiến bộ cổ điển, và vận động chính phủ kiểm soát mạnh hơn ngành công nghiệp. Sau vụ tấn công nguyên tử vào Nhật Bản tháng Tám năm 1945, AAAS đã tận dụng

cơ cấu và ảnh hưởng chính trị của mình để đạt được hai mục đích có tương quan lẫn nhau: ngăn chặn chủ nghĩa quân phiệt của Mỹ và dùng khoa học để nâng cao “lợi ích cho con người”. Nội san của tổ chức mang tên “Khoa học” đã trở thành một diễn đàn chính cho các tranh luận do Barry Commoner và những nhà khoa học khác khởi xướng. Các cuộc tranh luận này tiếp cận vấn đề hạt nhân như một phần của “cuộc cách mạng” khoa học lớn hơn nhằm chế ngự thiên nhiên - trong cuộc cách mạng đó ranh giới giữa “hòa bình” và “chiến tranh” ngày càng mờ mịt. Năm 1960, Commoner trở thành chủ tịch ủy ban khoa học AAAS trong mảng “Nâng cao đời sống con người”. Tên gọi này quả là hơi quá lạc quan bởi giả thuyết cơ sở của ủy ban rất khắc nghiệt: khoa học có thể tạo ra kỳ tích, nhưng nếu rơi vào tay kẻ xấu thì nó sẽ gây ra thảm họa đối với sự sống trên hành tinh này. Một trong số các xu hướng khoa học đáng lo ngại trong thời kỳ hậu chiến sau chiến tranh là khoa học gắn với chiến tranh lạnh:

“Việc khai thác tri thức khoa học phục vụ cho mục đích quân sự một cách có chủ ý ngày càng tăng mạnh. Nhưng trong những năm gần đây, quá trình đó đã hợp nhất với một xu hướng khác cũng không kém phần quan trọng, là khoa học buộc phải phục vụ chính trị quốc tế. Thành tựu khoa học tự thân nó đã trở thành một yếu tố cấu thành, thậm chí là có ảnh hưởng lớn đến uy tín giữa các quốc gia. Triết lý “tiến về phía trước” của người Nga (hoặc người Mỹ), trước đây chỉ ám chỉ lĩnh vực quân sự, giờ đã bao gồm cả thành tựu khoa học. Sự cạnh tranh này đã thúc đẩy chính phủ đầu tư mạnh cho nghiên cứu khoa học”.

Commoner và AAAS lên án các quan chức chính phủ đã can thiệp quá sâu vào lĩnh vực khoa học và do đó làm giảm giá trị đạo đức của các khám phá. Tuy từ trước đến nay chiến tranh và công nghệ luôn cùng sóng bước, nhưng báo cáo của ủy ban AAAS vẫn lên án điều đó, chứng tỏ sức mạnh hủy diệt của vũ khí hạt nhân là mối đe dọa mà trước đây nhân loại chưa từng hình dung nổi. Báo cáo còn nhấn mạnh rằng phát minh vũ khí hạt nhân, hóa học và sinh học là biểu tượng cho sự sụp đổ đạo đức trong giới khoa học. Chủ

nghĩa dân tộc trong chiến tranh lạnh đã chà đạp lên những nỗ lực sáng tạo loài người, thứ đáng lẽ nên được tách ra khỏi những tính toán ấy.

Trong AAAS, ủy ban Nâng cao đời sống con người của Commoner đã tạo ra một ấn tượng sâu sắc. Trong năm năm sau đó, “Khoa học” đã trở thành diễn đàn cấp cao của Mỹ, nơi bàn bạc về tất cả những vấn đề liên quan tới khoa học và đạo đức. Những quan ngại của Commoner về vũ khí hạt nhân cộng với những chỉ trích đối với ngành công nghiệp hóa chất, đã tạo ra hẳn một mảng mới. Các nhà khoa học thuộc mọi lĩnh vực khác nhau gửi đến các bài viết và thư từ bàn về các vấn đề như nghèo đói, hỗ trợ từ quân đội dành cho nghiên cứu trong trường đại học, thử nghiệm trên động vật, những bí mật của chính phủ và suy thoái môi trường. Vì những tranh cãi xoay quanh thuốc diệt cỏ, AAAS đã thêm một ủy ban mới, thuộc nhóm “Nâng cao đời sống con người”, tên là “Ủy ban Biến đổi môi trường”.

Tới năm 1965, AAAS bắt đầu chú ý tới chiến tranh Việt Nam. Những mối lo ngại của các nhà khoa học về chiến tranh thể hiện một sự phát triển logic trong nền tảng triết lý của AAAS. Thậm chí ở thời điểm đầu này, thời điểm được gọi là “lúng túng hay trung lập” về hành động của Mỹ ở Việt Nam, nhiều nhà khoa học cho rằng chiến tranh ở Việt Nam đơn giản là bước tiếp theo của xu hướng tiến lên chủ nghĩa quân phiệt công nghệ sau chiến tranh. Ở cuộc họp thường niên của AAAS vào năm 1965, Ủy ban các vấn đề Hội đồng đưa ra một nghị quyết tên là “Lối ra cho chiến tranh Việt Nam”. Hai đoạn cuối đã khiến nghị quyết này trở thành “có-một-không-hai” trong số các tuyên ngôn phản đối chiến tranh thời kỳ đầu:

“Việc kéo dài chiến tranh ở Việt Nam, khiến những hiểm họa toàn cầu tăng lên, không chỉ đe dọa cuộc sống của hàng triệu người mà còn ảnh hưởng tới những giá trị nhân đạo và mục tiêu mà chúng ta đang nỗ lực gìn giữ.

Bên cạnh những mối lo chúng ta cần sẻ chia với người dân, với tư cách là những nhà khoa học, chúng ta cũng có trách nhiệm lớn lao là chỉ ra cái giá quá lớn của việc tiếp tục nghiên cứu khoa học phục vụ chiến tranh. Giống như tất cả các ngành khác, khoa học không thể phát triển nở rộ, thậm chí có

thể bị hủy hoại đáng kể, trong một xã hội mà những nguồn tài nguyên ngày càng được sử dụng nhiều cho mục đích quân sự”.

Vì thế, cuộc chiến ở Việt Nam đã hội tụ hai điều mà các nhà khoa học quan tâm đến chính trị vô cùng lo ngại trong suốt hai mươi năm trước đó. Thứ nhất, đây là một cuộc chiến thực sự chứ không chỉ là cuộc chiến giả thuyết mà biểu hiện là các cuộc thử nghiệm hạt nhân thường xuyên trong thập kỷ trước đó, do đó có nguy cơ lớn hơn về sự leo thang từ chiến tranh cấp vùng (hay “sân khấu phụ” theo cách nói trong ngành quốc phòng) thành chiến tranh chiến lược toàn diện với sự tham gia của Liên Xô, Trung Quốc, hoặc cả hai. Thứ hai, thậm chí nếu Mỹ tránh được chiến tranh leo thang thành xung đột toàn cầu, thì Mỹ cũng cần tiêu tốn rất nhiều của cải và tăng thêm sức mạnh cho “tổ hợp quân sự- công nghiệp” để giành chiến thắng. “Chiến thắng” ở đây nghĩa là Mỹ giữ được miền Nam Việt Nam theo chủ nghĩa tư bản và thân Mỹ.

Vào mùa hè năm 1966, Bert Pfeiffer, giáo sư ngành sinh học hoang dã tại trường đại học Montana, đã đưa vấn đề chiến tranh diệt cỏ thành một chủ đề cần được quan tâm tại AAAS. Từng là lính thủy đánh bộ trong thế chiến thứ II và là con trai của một luật sư giàu có tại phố Wall, Pfeiffer đã khuấy động phong trào khoa học chống lại chiến dịch Ranch Hand. Thời gian đầu, hướng nghiên cứu của ông khá giống với của Barry Commoner. Sau khi hoàn thành luận án tiến sĩ tại trường đại học California Berkeley, Pfeiffer dạy ở trường đại học bang Utah và trường đại học Bắc Dakota. Đây là hai nơi cho Pfeiffer cơ hội nghiên cứu về hậu quả của phóng xạ nguyên tử sau các cuộc thử nghiệm hạt nhân. Việc Utah khá gần với các khu thử nghiệm nguyên tử ở Nevada, vốn khiến người dân vô cùng lo lắng về bụi phóng xạ, còn ngành nông nghiệp ở Bắc Dakota cũng tỏ ra quan ngại khi đất trồng trọt tiếp xúc quá nhiều với stronti 90. Người vợ góa của Pfeiffer nhớ lại suốt những năm 50, khi ở hai bang này, gia đình Pfeiffer đã phải cho con ăn bột sữa nhập từ California.

Pfeiffer biết tới chiến dịch Ranch Hand đầu tiên qua báo chí chứ không

phải nguồn thông tin của chính phủ hay các nhà khoa học khác. Thông điệp chính trong nghị quyết của ông như sau: “Trong khi đó, hậu quả của những chất (diệt cỏ) này lên hệ sinh thái trong chiến tranh vẫn chưa được các nhà khoa học hiểu rõ. Và ngược lại, cộng đồng các nhà khoa học có trách nhiệm phải tìm hiểu kỹ càng về những chất độc này và ứng dụng của chúng trong chiến tranh bởi chúng là kết quả của các nghiên cứu khoa học”. Cách Pfeiffer tiếp cận chiến tranh diệt cỏ mang màu sắc lý luận chính trị giống Commoner: khi chính phủ muốn giữ bí mật và đặt việc giành được ưu thế trước mắt trong chiến tranh lạnh lên trên suy xét về hệ sinh thái, thì các nhà khoa học phải hành động. Mặc dù Pfeiffer phản đối sự “Mỹ hóa” của cuộc chiến tranh ngay từ đầu và năng nổ hậu thuẫn các nhà hoạt động phản đối chiến tranh trong suốt thời kỳ chiến tranh tại Việt Nam, thì nghị quyết của ông vẫn được phát biểu với giọng điệu khoa học nhẹ nhàng.

Đây là một bước đi chiến thuật - Pfeiffer hiểu rất rõ rằng việc áp dụng một lập trường phản tranh gay gắt hơn có thể khiến nghị quyết cấp ủy ban hoàn toàn thất bại; hơn nữa, mục đích cuối cùng của việc điều tra độc lập về hậu quả sinh thái của thuốc diệt cỏ ở Việt Nam cần sự giúp đỡ và tham gia của các quan chức quân sự Mỹ. Tuy vậy, nghị quyết cũng đã trải qua nhiều lần sửa đổi trước khi đến tay hội đồng điều hành vào cuối năm đó. Một số thành viên của AAAS, bao gồm cả các nhà khoa học của chính phủ, đã ngay lập tức phản đối đề nghị tổ chức điều tra và thậm chí là chấm dứt hoạt động chiến tranh ấy để bảo vệ những người lính Mỹ tại Việt Nam. Hội đồng điều hành khá thờ ơ với vấn đề mà Pfeiffer đánh giá là cấp bách, và quan trọng nhất là họ đã bác bỏ lời kêu gọi AAAS trực tiếp tham gia nghiên cứu thuốc diệt cỏ và các vũ khí sinh hóa khác tại Việt Nam.

Bù lại, AAAS đã đảm bảo rằng những quan ngại từ Pfeiffer sẽ được gửi đến cấp cao nhất của chính phủ. Vào tháng Chín năm 1967, Don Price, hiệu trưởng trường chính trị Kennedy thuộc đại học Havard và là chủ tịch AAAS, đã viết một bức thư gửi Bộ trưởng Bộ quốc phòng Robert McNamara. Price đã giải thích rằng các thành viên của AAAS “nhất trí rằng dư luận rất muốn

được biết thêm về ảnh hưởng lên môi trường tự nhiên (và do đó ảnh hưởng gián tiếp tới con người) của những chất được sử dụng để phá hoại mùa màng và khai quang các khu rừng trong các hoạt động quân sự tại Việt Nam. Ban giám đốc cho rằng AAAS chưa được trang bị đầy đủ để thực hiện một cuộc nghiên cứu như vậy, và cho rằng nếu không có sự cho phép và hỗ trợ từ phía quân đội hay cơ quan hữu quan nào khác, thì sẽ không thể nào tiến hành bất kỳ nghiên cứu khoa học hiệu quả nào trong vùng chiến sự đang diễn ra. Vì vậy, ban giám đốc chúng tôi trân trọng đề xuất rằng Bộ Quốc phòng chấp thuận và hỗ trợ một nghiên cứu được tiến hành bởi một viện hay ủy ban khoa học độc lập, về cả hậu quả ngắn hạn và dài hạn các việc sử dụng các chất độc hóa học làm thay đổi môi trường trong hoạt động quân sự”.

Đơn vị mà Price nhắm đến là Viện khoa học quốc gia (NAS). Những miêu tả của ông về NAS đúng một nửa: So với AAAS, NAS là một tổ chức có tiếng tăm trong giới; các thành viên có chọn lọc hơn và cương lĩnh hoạt động của tổ chức này không liên quan tới những hoạt động chính trị như AAAS. Xét theo phương diện tài chính, Price đã đúng; NAS có thể dễ dàng trích quỹ của mình ra để ủng hộ nhiệm vụ khoa học tại Việt Nam. Nhưng NAS không hẳn là một đơn vị khoa học độc lập hay không quan tâm tới các nghiên cứu về vũ khí sinh hóa. Từ thế chiến thứ I, viện này đã đóng vai trò tích cực trong việc phát triển vũ khí sinh hóa của Mỹ. Chính xác hơn, nghiên cứu về thuốc diệt cỏ tại Fort Detrick trong thế chiến thứ II có thể không được thực hiện nếu không có sự tham gia tích cực của NAS. Nhà báo khoa học Philip Boffey đã đánh giá logic đáng ngạc nhiên đó trong đề xuất của Price, có vẻ như ông đã đặt nguồn lực tài chính lên trên sự khách quan vô tư của tổ chức này: “Xét cho cùng thì, NAS không phải là cố vấn của chiến dịch phun thuốc tại Việt Nam. Nhưng họ có phần thiên vị cho viện hàn lâm, vì vậy họ sẽ có xu hướng ủng hộ chương trình mà viện hàn lâm hỗ trợ phát triển”.

Bức thư AAAS gửi McNamara không phải là thông điệp đầu tiên dạng này đến tay lãnh đạo cấp cao của chính phủ. Mặc dù E. W. Pfeiffer là nhà khoa học đầu tiên tổ chức phong trào phản đối chiến tranh diệt cỏ cấp độ tổ

chức, nhưng những nhà khoa học khác, thông qua các con đường phi chính thức, cũng đã đặt câu hỏi về tính đúng đắn trong dài hạn của chương trình. Vào tháng Một năm 1966, 29 nhà khoa học từ đại học Havard (bao gồm cả Matthew Meselson, trưởng đoàn thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu của AAAS về Việt Nam năm 1970) và các tổ chức khác ở Boston đã gửi đơn kiến nghị tới Nhà Trắng, lên án và yêu cầu chấm dứt và chiến tranh diệt cỏ. Bản kiến nghị đã gọi đây là “chương trình man rợ”, giống như “một cuộc tấn công toàn bộ người dân ở một khu vực mà mùa màng bị tàn phá, coi lính và dân thường là một”. Các nhà khoa học cũng nhắc đến sự thật rằng chiến dịch Ranch Hand rõ ràng không thể tách bạch được dân thường và binh lính, cách diễn đạt này mang hàm ý tiền thân cho thuật ngữ “hủy diệt sinh thái” như Arthur Galston và những người khác dùng vào khoảng cuối thập kỷ.

Nhà Trắng không hồi đáp lại bản kiến nghị. Sau những chỉ trích trong tờ “Cộng hòa mới” và của các thành viên quốc hội Mỹ, cả Ngoại trưởng Dean Rusk và Bộ trưởng Bộ quốc phòng Robert McNamara đã thảo sẵn những câu trả lời ra trong một ghi chép của Hội đồng an ninh quốc gia có tên “Dùng để trả lời trong trường hợp bị hỏi”. Những phản hồi này (Rusk đã sử dụng một số trong một buổi họp báo vào tháng Ba năm 1965) không thay đổi dưới thời Nixon, khi những tranh cãi về thuốc diệt cỏ lên tới đỉnh điểm: (1) Chính phủ Mỹ không xếp thuốc diệt cỏ cùng loại với vũ khí sát thương, do đó, chúng không bị cấm theo Nghị định thư Geneva 1925; (2) Các đợt phun thuốc ở Việt Nam được kiểm soát nghiêm ngặt hơn các nhà khoa học khẳng định rất nhiều; (3) chính quyền đang tích cực xem xét lại toàn bộ chương trình vũ khí sinh hóa.

Theo một bức thư báo từ phụ tá Nhà Trắng Joseph Califano gửi Walt Rostow, Lyndon Johnson đã kín đáo chỉ thị cho cấp dưới của mình phớt lờ bản kiến nghị của các nhà khoa học. Chúng ta không biết chắc lý do tại sao ngài tổng thống không giải quyết vấn đề này, nhưng nếu là do Johnson hy vọng vụ việc sẽ tự chìm xuống theo thời gian thì ông ấy đã nhầm. Vào đầu tháng Chín năm 1966, mười hai nhà sinh lý học thực vật, dẫn đầu bởi Arthur

Galston đã gửi tiếp một bức thư tới Nhà Trắng thúc giục Johnson xem xét lại chương trình diệt cỏ. Trong thư, họ đã dự đoán rằng ngài tổng thống có thể sẽ bị kích động khi bị các nhà khoa học “dạy khôn” về vấn đề an ninh quốc gia, một dự đoán không phải là không có cơ sở vì ngài tổng thống có xu hướng gạt phăng tất cả những ai ngáng đường.

“Chúng tôi hiểu rằng tình hình ở Việt Nam rất phức tạp... Có nhiều luồng ý kiến khác nhau về những gì chúng ta cần làm tại khu vực thảm thương đó. Vì thế, chúng tôi không dám đưa ra lời khuyên chính trị hay quân sự nào tới ngài. Chúng tôi chỉ mong muốn trình bày một số ý kiến chuyên ngành về hậu quả của các hóa chất tới thực vật, với tư cách là các nhà sinh học xã hội mà thôi”.

Phần mở đầu này thực sự rất nhũn nhặn. Sau này khi Galston hỏi tường lại, ông cho biết: thông điệp thực sự của bức thư là chính phủ bảo đảm chiến dịch Ranch Hand an toàn đối với hệ sinh thái tổng thể, nhưng sự đảm bảo đó không hề dựa trên cơ sở khoa học. Đơn giản vì những nhà sinh vật học có kiến thức nhiều nhất về thuốc diệt cỏ lại không hề được cho biết về chương trình này. Bức thư giải thích mối liên hệ sinh thái cho tổng thống:

“Trước hết, chúng tôi xin khẳng định rằng kể cả những loại thuốc diệt cỏ đặc hiệu nhất hiện nay cũng không chỉ ảnh hưởng tới chỉ một loại thực vật mà thôi. Vì thế, một loại hóa chất điều chế để làm rụng lá cây cũng có thể có tác dụng phụ tới các loài thực vật khác, bao gồm cả hoa màu lương thực. Thứ hai, những loại hóa chất này ngấm vào đất có thể khiến sản xuất nông nghiệp đình trệ trong nhiều năm nữa, thậm chí là sau khi hòa bình lập lại. Thứ ba, không ai có thể đảm bảo rằng độc tính của các loại thuốc diệt cỏ sẽ không ảnh hưởng tới sức khỏe con người và động vật ở khu vực đó. Chúng ta hoàn toàn có thể nói rằng việc sử dụng thuốc diệt cỏ với quy mô lớn như vậy có thể đảo lộn hệ sinh thái của cả một khu vực, mà khi ta còn thiếu các thông tin rõ ràng đầy đủ hơn, thì sự đảo lộn ấy là một thảm họa”.

Nếu viễn cảnh thảm họa mà bức thư ví như thảm họa hạt nhân vẫn chưa đủ đánh động, thì đoạn kết thực sự thấm thía. Các nhà khoa học cho rằng việc

chương trình diệt cỏ hủy hoại nguồn lương thực trước hết sẽ hại những người yếu thế trong một xã hội; nói cách khác, phụ nữ và trẻ em sẽ có thể chết đói bởi chiến dịch Ranch Hand.

Hai tuần sau, Galston nhận được hồi đáp ngắn gọn từ một trợ lý ngoại trưởng, rằng những điều ông nói là vô căn cứ, và rằng các nhà khoa học không hiểu được tình hình vì họ không ở Việt Nam để chứng kiến ảnh hưởng của chiến dịch diệt cỏ. Nếu như ban đầu Johnson chỉ thị phớt lờ bản kiến nghị, thì nay có lẽ ngài tổng thống nghĩ chỉ cần báo đã nhận thư là đủ để kết thúc vấn đề. Tất nhiên, các nhà khoa học đã vận động để Johnson chú ý hơn tới vấn đề này. Phản hồi nói trên cho thấy rõ rằng Nhà Trắng đã không để ý tới những điều các nhà khoa học cố gắng truyền đạt. Ban đầu, lý do E. W. Pfeiffer vận động AAAS là để tranh thủ ảnh hưởng của viện (ít thiên kiến hơn) để thay đổi thái độ bàng quan của chính phủ trước chiến dịch Ranch Hand. Lời từ chối của chính phủ chỉ làm tăng thêm quyết tâm của các nhà khoa học hòng đạt được các giải pháp hòa bình thông qua khoa học.

Chúng ta có thể hiểu lập trường của chính quyền Johnson như thế nào? Câu trả lời rõ ràng nhất nằm ở sự ưu tiên chính trị xã hội. Trước hết, vào giữa thập kỷ này, các nhà khoa học mới chỉ đạt được những thành tựu trong hoạt động môi trường thế giới. Như các học giả đã ghi chép, thế giới chỉ thực sự quan tâm tới vấn đề môi trường từ cuối những năm 1960. Sự chuyển biến này là do chương trình không gian của NASA hoặc nhận thức Man-tuyệt về sự gia tăng dân số thế giới, và cũng một phần do sự cộng hưởng của hoạt động phản chiến ngày càng lớn mạnh và cú sốc về “nạn hủy diệt sinh thái” mà chiến tranh diệt cỏ gây ra.

Chính quyền Johnson không quan niệm về “môi trường thế giới” như các nhà khoa học đã đặt Việt Nam với Mỹ trong mối quan hệ sinh thái và chính trị. Hơn nữa, lập trường chính thức của Washington cũng đang cố gắng bắt kịp với xu hướng dư luận Mỹ. Ngay cả *Mùa xuân im lặng* của Rachel Carson vẫn chỉ là một cảnh báo bắt nguồn từ tình cảm của một người theo chủ nghĩa dân tộc, mong muốn bảo vệ môi trường Mỹ. Johnson tin rằng việc không tiến

hành chiến tranh hạt nhân ở Việt Nam đã là một thành tựu đáng kể cho sự nghiệp hòa bình rồi, thế thì sử dụng thuốc diệt cỏ đâu phải vấn đề gì lớn lắm. Không giống như chiến dịch đánh bom miền Bắc Việt Nam, chiến dịch Ranch Hand là chương trình Johnson kế thừa từ người tiền nhiệm, do đó nó vượt xa tầm hiểu biết của ngài tổng thống. Và chừng nào mà các nhà chỉ huy quân sự của ngài vẫn ca tụng giá trị của Ranch Hand, thì những lời phản đối chỉ là những lời vo ve vô nghĩa. Hơn nữa, các nhà khoa học AAAS phản đối chiến tranh chỉ là thiểu số ngay trong chính tổ chức đó. Trong một đợt khảo sát của AAAS, chỉ 5 phần trăm số người được hỏi trả lời rằng họ sẽ không tham gia vào bất cứ nghiên cứu hay chương trình phát triển nào “liên quan trực tiếp tới hoạt động quân sự.” Trong một điều tra khác, 89 phần trăm các nhà khoa học kêu gọi tiếp tục nghiên cứu vũ khí sinh hóa học; và 89 phần trăm ủng hộ chương trình diệt cỏ ở Việt Nam.

Với nỗ lực cuối cùng để làm hài lòng số ít các nhà khoa học tuy không cho họ cái họ thực sự muốn là thâm nhập vào vùng chiến sự bị phun thuốc, bộ trưởng quốc phòng McNamara đã yêu cầu Viện nghiên cứu Midwest (MRI) ở thành phố Kansas tiến hành đánh giá lại thuốc diệt cỏ, và NAS duyệt lại lần cuối. Phản hồi của Nhà Trắng có vẻ thẳng thắn nhưng kế hoạch Lầu Năm Góc đưa ra lại không đúng mong muốn những người phản đối chiến tranh diệt cỏ. MRI là một công ty nghiên cứu tư nhân, và nhân viên hầu như chỉ làm những công việc thư viện. McNamara chỉ thị cho MRI tiến hành xem xét lại toàn bộ các tài liệu thứ cấp và tài liệu chưa được phân loại liên quan đến khoa học thuốc diệt cỏ; không có công tác thực địa. Nếu làm như vậy, NAS cũng tránh được xung đột đáng xấu hổ về mặt lợi ích; đánh giá của NAS đối với báo cáo cuối cùng của MRI sẽ chỉ tập trung nhận xét phương pháp tập hợp và đánh giá tài liệu hiện có. John S. Foster, giám đốc bộ phận nghiên cứu và kỹ thuật quốc phòng của Lầu Năm Góc giải thích vì sao chính phủ cho rằng kết quả báo cáo sẽ khả quan: “Các nhà khoa học giỏi, cả trong và ngoài chính phủ, cả ở các nước khác, đã đánh giá rất kỹ và đảm bảo rằng những hậu quả nghiêm trọng sẽ không xảy ra. Nếu tôi không tự tin về những

nhận xét ấy, chúng tôi sẽ không sử dụng những tài liệu này”.

Các quan chức và các giáo sư nghiên cứu, thậm chí cả những người nghiên cứu chuyên khoa, cũng làm việc vì mục đích chung khi nghiên cứu về chiến tranh diệt cỏ xảy ra ở Việt Nam. Xét về tình hình tại Mỹ, kết quả trái với dự báo. Những đánh giá của Foster hoàn toàn đúng: trong năm năm kể từ khi Rachel Carson cảnh báo về thuốc diệt cỏ và các loại hóa chất nông nghiệp khác, không hề có bằng chứng nào chứng tỏ những Carson nói đã xảy ra. Về điều này, các nhà khoa học đều đồng thuận. Arthur Westing, một nhà lâm học và từng là giáo sư tại Trường cao đẳng Windham, sau đó trở thành giám đốc của phân viện Thuốc diệt cỏ tại Việt Nam của AAAS, đã từng ca ngợi ích lợi tiết kiệm nhân công và chi phí của thuốc diệt cỏ từ những năm 1950. Rất lâu trước khi những tranh cãi về thuốc diệt cỏ ở Việt Nam bắt đầu, Westing đã làm việc cho cục kiểm lâm của Mỹ chi nhánh Michigan, nơi ông đã thực hiện những thí nghiệm về quản lý rừng bằng những hợp chất được điều chế và cung cấp bởi Công ty hóa chất Dow (một trong những nhà sản xuất chính cung cấp Chất độc da cam). Khi bị gặng hỏi về quan điểm chung của mình đối với việc kiểm soát nông nghiệp và rừng bằng hóa chất, ông Westing, vốn là cựu lính thủy đánh bộ, đã đồng dục trả lời: “Lúc đó tôi không gặp vấn đề gì và giờ cũng thế”.

Tuy nhiên, các nhà khoa học AAAS lại dám chắc rằng chiến dịch Ranch Hand khác hẳn. Thứ nhất, các công ty hóa chất cung cấp hàng cho quân đội Mỹ như Dow và Monsanto đã sản xuất ngày đêm để đáp ứng đủ lượng thuốc cho thị trường trong nước và Bộ quốc phòng. Bởi hoạt động hết công suất như vậy nên các công ty này không thể đảm bảo hoàn toàn độ tinh khiết của hóa chất trong sản phẩm. Đó là lý do mà dioxin, một phụ phẩm độc sinh ra khi đang sản xuất 2,4,5-T, xuất hiện trong chất độc da cam từ đầu năm 1965. Cũng chính vì thế mà hợp chất thuốc diệt cỏ màu da cam ấy khét tiếng nhất trong số các loại thuốc diệt cỏ “đủ màu” và là nguyên nhân làm dấy lên các mối lo ngại về sự tiếp xúc với chất độc da cam và ảnh hưởng tới sức khỏe con người. Thứ hai, việc Mỹ phun thuốc diệt cỏ ở nồng độ cao hơn 10 lần so với

loại dùng ở nội địa đã giúp ta hình dung ngay được tác động sinh thái của chiến tranh diệt cỏ ở Việt Nam. Quần thể thực vật và các đặc tính sinh thái ở Việt Nam, đất nước bên kia bán cầu, hoàn toàn khác biệt với các cánh đồng và khu rừng ở Mỹ.

Arthur Galston lý giải vì sao đánh giá tại chỗ của MRI hay bất kỳ cơ quan nào khác có vấn đề: “Chúng ta đã rải những hóa chất tổng hợp từ máy bay lên một quần thể đủ loại thực vật nước ngoài, chúng mọc trong điều kiện khí hậu mà ta chưa từng nghiên cứu, chẳng hạn như ở Việt Nam. Thực chất, chúng ta đang phun thuốc dựa trên kinh nghiệm sẵn có mà thôi”. Sau khi bản báo cáo được công bố, Barry Commoner người từng theo dõi rất sát vấn đề này trở nên kém tế nhị hơn. Tại một cuộc họp thường niên của AAAS vào năm 1968, ông nói rằng bản báo cáo của MRI “được tập hợp chỉ trong vòng 60 ngày bởi những người không biết gì về thuốc diệt cỏ.” Mặc dù các phát ngôn viên của Lầu Năm Góc và Nhà Trắng có những tuyên bố chính thức về vấn đề này, John S. Foster của Bộ Quốc phòng cũng không thể không đồng ý với hầu hết những điểm mà các thành viên AAAS đưa ra nhằm phản bác lại bản báo cáo. Trong một bức thư gửi chủ tịch Don Price của AAAS, Foster đã thừa nhận rằng hậu quả lâu dài của chiến dịch Ranch Hand là không thể lường trước được, và chắc chắn các MRI không xứng tầm để đưa ra kết luận cuối cùng về vấn đề này.

MRI đã vội vã hoàn thành dự án kéo dài hai tháng này vào tháng Mười Hai năm 1967. Bản báo cáo đã cung cấp một cái nhìn tổng thể về tất cả các ứng dụng của thuốc diệt cỏ trong và ngoài nước, tạo ra một ấn tượng chung rằng Ranch Hand chỉ là hoạt động quân đội mở rộng ứng với hoạt động trừ cỏ đã được chấp nhận và tiến hành từ trước trong nước. Các tác giả đưa ra một đánh giá hết sức dĩ hòa vi quý và ngắn gọn về hậu quả sinh thái của chiến tranh diệt cỏ ở Việt Nam. Bản báo cáo đã dành 16 trong 300 trang để nói về hậu quả này, và giới thiệu phần về Việt Nam bằng cách trích lời của một cán bộ lâm nghiệp của Mỹ: “Những khu rừng ở miền Nam Việt Nam đã bị tàn phá suốt nhiều thế kỷ. Những người dân du cư hay những kẻ man di mọi rợ

đã chiếm cứ khu đất này và phá hủy những khu rừng không hề cân nhắc trong nhiều thế kỷ”. Khi nói về tác động của chiến tranh diệt cỏ, bài báo cáo đã nhắc lại lời của Bộ Nông nghiệp và quân đội rằng các khu vực bị phun thuốc, thực vật sẽ tạm ngừng sinh trưởng “phần nào giống với việc khai quang các khu rừng bị bỏ hoang”.

Bởi NAS đã đồng ý chỉ duyệt bản báo cáo của MRI theo bản chất của nó (nghĩa là một bài tổng hợp lý thuyết chứ không phải là một công trình khảo sát dữ liệu khoa học sơ cấp), nên việc phê chuẩn nó cũng chỉ tương đương với việc công nhận MRI đã tổng hợp và phân tích các số liệu thứ cấp và tóm tắt những lời nhận định (có lợi về mặt chính trị) về chủ đề này. Frederic Seitz, thành viên NAS có trách nhiệm đánh giá bài báo cáo, đã giải thích vì sao nó sẽ không làm hài lòng AAAS: “Các kiểm định viên của NAS không được yêu cầu đánh giá các vấn đề cụ thể, như bản báo cáo đã trả lời thỏa đáng và đầy đủ các thắc mắc nêu trong bản kiến nghị của AAAS vào tháng Mười hai năm 1966 hay chưa. Họ cũng không được yêu cầu xác nhận, tán thành hay bác bỏ bài báo cáo”. Có thể đoán được rằng bản báo cáo đã làm dấy lên dư luận trong cộng đồng khoa học và chứng minh điều mà họ vẫn nghi ngờ: quân đội muốn dập tắt dư luận chứ không phải tiến hành một công trình khoa học chính thống để trả lời các kiến nghị. Các thành viên của AAAS cũng phàn nàn rằng bản báo cáo của MRI không có thông tin mới quan trọng nào. Một lần nữa, họ kêu gọi tiến hành điều tra độc lập, và lần này quyết tâm hơn trước thực tế là chính phủ chỉ muốn đẩy họ ra càng xa càng tốt. Ban giám đốc của AAAS đã phát biểu trên tờ “Khoa học” vào ngày 19 tháng Bảy, năm 1968 rằng: “Vì thuốc diệt cỏ được sử dụng trên quy mô lớn ở Việt Nam, và vì những vấn đề liên quan tới lợi ích của toàn thể nhân dân Việt Nam sau này vô cùng quan trọng với Mỹ và các nước khác, chúng tôi kêu gọi lập tức tiến hành những nghiên cứu thực địa dài hạn ở những địa phương Việt Nam chịu ảnh hưởng của thuốc diệt cỏ”.

Trong phát biểu, AAAS cũng kêu gọi quân đội công khai các tài liệu về chiến dịch Ranch Hand để các nhà nghiên cứu độc lập có thể tìm hiểu, và yêu

cầu Liên Hiệp Quốc dẫn đầu phái đoàn khoa học tại Việt Nam. Lầu Năm Góc bác bỏ cả hai đề nghị này, bởi họ không có ý định tiết lộ các ghi chép khi cuộc chiến tranh còn chưa kết thúc, và Liên Hiệp Quốc chưa sẵn sàng để nhận một vai trò chủ động ngoài các nghị quyết trong Nghị định thư Geneva.

Một lần nữa E. W. Pfeiffer lại thúc giục AAAS đóng vai trò chủ động như ông đã hình dung hai năm trước đó. Vào thời điểm này, ông vừa bức tức lại vừa thỏa mãn bởi dự cảm ban đầu của ông đã đúng. Dựa trên các phản hồi chính thức trước đòi hỏi của các nhà khoa học, Pfeiffer và đồng sự của mình đã thừa hiểu quân đội, với sự hậu thuẫn của Nhà Trắng, không hề muốn các nhà khoa học nghiên cứu thực địa trong vùng chiến sự, hay đúng hơn và nham hiểm hơn là muốn che giấu hậu quả tàn phá thực sự của chiến dịch Ranch Hand. Vào cuối tháng Mười một năm 1968, Pfeiffer gửi một bức thư tới sở chỉ huy của AAAS yêu cầu ban chấp hành xem xét lại đề xuất ban đầu. Ông đã viết rằng, theo như những gì mà các sự kiện trong suốt hai năm trước đó đã chứng minh, chỉ có AAAS có đủ lập trường vững vàng trước các tranh cãi xung quanh thuốc diệt cỏ và có các mối quan hệ chính trị ở Washington để hoàn thành nhiệm vụ khoa học này. Lần này ban chấp hành chấp nhận đề xuất của Pfeiffer. Tại cuộc họp thường niên của AAAS tại Dallas, ban chấp hành đã thông qua “Nghị quyết về việc nghiên cứu ứng dụng thuốc diệt cỏ tại Việt Nam”. Bản nghị quyết đã “xác định rằng AAAS cần có một cuộc nghiên cứu thực địa hiệu quả về các nguy cơ và lợi ích tiềm năng của việc sử dụng thuốc diệt cỏ đối với hệ sinh thái Việt Nam trong thời gian trước mắt và lâu dài, và... AAAS cần triệu tập một nhóm đặc biệt gồm các đại diện của các tổ chức địa phương và quốc tế có liên quan tới vấn đề này càng sớm càng tốt... AAAS cũng cần chuẩn bị những kế hoạch cụ thể để tiến hành nghiên cứu thực địa, và AAAS chỉ đầu tư trong giới hạn hợp lý cho nghiên cứu đó.”

Tại sao AAAS lại hỗ trợ chuyến nghiên cứu thực nghiệm chưa từng có này? Nói một cách đơn giản thì ngoài tổ chức này ra, không tổ chức nào khác có thể làm cái mà Pfeiffer kêu gọi trong suốt hai năm trước đó. Tuy nhiên nếu xét theo nghĩa rộng hơn, ban giám đốc đã nhận ra một thay đổi lớn trong hai

diễn biến xã hội xoay quanh những tranh cãi về chiến tranh diệt cỏ: phong trào phản chiến và mối quan ngại ngày càng tăng về sự hủy diệt hàng loạt trong chiến tranh hiện đại. Theo như nhà sử học Lawrence Wittner kết luận trong nghiên cứu mở rộng của mình về phong trào hòa bình tại Mỹ trong thế kỷ XX, những người phản chiến đã hoạt động không ngừng nghỉ bởi “họ nhận ra rằng cuộc chiến đã tới mức có thể đe dọa sự sống còn của thế giới”. Thậm chí ngay từ thời kỳ đầu kỷ nguyên hạt nhân, một số người Mỹ đã lo lắng về hiểm họa chiến tranh sinh hóa học. Cựu Đô đốc Ellis M. Zacharias từng viết trong tờ “Thế giới” của Liên Hiệp Quốc năm 1947, cảnh báo về một hiểm họa sắp tới: “Ngày nay, trong kho vũ khí của một vài cường quốc, đã xuất hiện những loại vũ khí cực đoan hơn như vũ khí hóa học, sinh học và cả khí hậu học. Chúng còn đáng sợ hơn cả bom nguyên tử. Chúng có khả năng xóa sạch dấu vết của con người, động vật và cả thực vật khỏi bề mặt Trái Đất. Loại vũ khí ấy thực sự tồn tại. Chúng đang được sản xuất... Hơn nữa, không giống như bom nguyên tử, bất cứ quốc gia nhỏ bé với cơ sở công nghiệp hạn chế nào cũng có thể sản xuất được chúng”.

Hai mươi năm sau, viễn cảnh ngoa dụ ấy đã trở thành sự thực tại một khu vực cụ thể.

E. W. Pfeiffer và đồng sự liên tục nhấn mạnh rằng những gì đang diễn ra ở Việt Nam chứng tỏ hiểm họa này có thể xảy ra ngay cả khi không dùng vũ khí hạt nhân. Vì thế, việc hỗ trợ chuyển đi thực nghiệm tới Việt Nam khiến AAAS có cơ hội biến những lý lẽ đạo đức khoa học thành một hành động chính trị. Để làm được điều đó, AAAS cuối cùng quyết định hậu thuẫn Pfeiffer và đồng sự của ông. AAAS hiểu rất rõ rằng ngày càng nhiều nhà khoa học quan tâm về nghiên cứu vũ khí hóa sinh học. Những ủy ban và học giả đấu tranh để ngăn chặn phổ biến vũ khí sinh hóa học ở Mỹ và châu Âu, sẽ đối đầu theo hoạt động diệt cỏ một cách chặt chẽ. (Hình 10).



Hình 10: Những dự đoán của AAAS: Miền Nam Việt Nam chìm trong Chất độc da cam. Được in lại từ “Bản tin Khoa học và trách nhiệm xã hội”, số ra vào tháng Sáu năm 1969.

Cần đặt những nhà khoa học phản đối chiến tranh diệt cỏ trong phong trào phản chiến chung ở Mỹ. Chúng ta có thể gọi họ là những nhà phản đối “chuyên biệt” bởi họ không phản đối chiến tranh chung chung mà tập trung vào chiến thuật cụ thể. Trái lại, những sinh viên đấu tranh đòi Xã hội dân chủ và các thành viên của phái cánh tả mới nói chung lại có đường lối ngược lại: họ muốn chấm dứt chiến tranh Việt Nam vì coi đó là thảm họa đạo đức và chính trị. Không giống như Martin Luther King con hay George Kennan, các nhà khoa học không nhằm vào sự bất bình đẳng trong kinh tế-xã hội. Họ cũng không lên án cuộc chiến của Mỹ ở Việt Nam như một tội ác của chủ nghĩa đế quốc kiểu mới, như các tác giả cấp tiến, tiêu biểu là Gabriel Kolko. Điều này không có nghĩa là các nhà khoa học phản chiến không chia sẻ những quan điểm như trên ở những mức độ khác nhau. Là các giáo sư tại trường đại học, các nhà khoa học hoàn toàn hiểu được tinh thần phản chiến của các sinh viên. Không có nhà khoa học nào muốn để công việc của mình dính líu tới các hoạt động cực đoan hay bạo lực của sinh viên liên quan tới Việt Nam hay “những vụ không tặc” khoa học. Tuy nhiên, họ vui mừng thấy phong trào môi trường nở rộ ở trường đại học, nơi nhiều nhóm khác nhau đều đồng thời lên án các vấn đề môi trường trong nước cũng như chương trình khai quang ở Việt Nam.

Như một sinh viên đã nêu ra trong một phiên họp quốc hội đặc biệt về

biến động phản chiến: “Trường học luôn náo động bởi rất nhiều vấn đề: chiến tranh ở Đông Nam Á, ô nhiễm môi trường, phân biệt chủng tộc và những lời khoa trương bất tận. Tự thân mỗi vấn đề cũng không thu được ủng hộ nhiều trong trường học, nhưng khi hợp chung lại, chúng lại gây bất đồng quan điểm giữa nhiều sinh viên”. Ngay cả câu lạc bộ Sierra, vốn chỉ chuyên vào các vấn đề môi trường trong nước, giờ lại tham gia vào tranh cãi về thuốc diệt cỏ. Sau khi sau các nhà khoa học trở về từ chuyến đi thực nghiệm ở Việt Nam, câu lạc bộ Sierra đã tuyên bố kêu gọi Quốc hội tạm ngừng chiến tranh diệt cỏ và chấm dứt sản xuất các loại thuốc hóa học phục vụ cho chiến tranh khác.

Với việc phản đối và góp phần kết thúc chiến dịch Ranch Hand, những hành động chính trị này của các nhà khoa học đã gây tranh cãi âm ỉ về sự đóng góp của các nhà phản chiến trong việc chấm dứt chiến tranh Việt Nam. Xét trong giới hạn mục tiêu tự đặt ra, các nhà khoa học đã hướng đúng vào một trong những đầu đề bị nhóm phản chiến phản đối mạnh trong trường học, đó là sự bắt tay giữa trường đại học và quân đội trong việc nghiên cứu phát triển vũ khí. Khi chọn lập trường này, họ được nhiều sinh viên tung hô như những người hùng. Trong khi các nhà tuyển dụng của ROTC hay CIA ở trường đại học là mục tiêu mà những sinh viên phản đối chiến tranh Việt Nam nhắm tới, thì các phòng thí nghiệm quân sự bí mật lộ diện vào cuối những năm 1960 đã trở thành một trong những mối bất mãn ở các trường đại học khắp cả nước. Như một nhà sử học đã ghi lại: “Khi các sinh viên phản chiến nhìn thấy khu vực bí hiểm này, họ mới biết rằng trường học của mình có những đơn vị chẳng ăn nhập gì - đó là những phòng thí nghiệm khổng lồ bí mật để phát triển vũ khí hoặc các viện nghiên cứu độc ác tư vấn cho bộ máy chiến tranh Lầu Năm Góc. Vào cuối thập kỷ, các quan chức quân sự liên quan tới chương trình nghiên cứu tại trường học nhận ra sự bất bình ấy đe dọa toàn bộ hệ thống.

Chất độc da cam là trung tâm của cuộc tranh luận này.

Là một thứ vũ khí hóa học mà quân đội Mỹ sử dụng ở Việt Nam với số lượng khổng lồ, thuốc diệt cỏ là một cầu nối giữa những vũ khí đang được sử

dụng và những loại đang được phát triển cho các cuộc chiến trong tương lai. Mặc dù chính phủ đảm bảo rằng thuốc diệt cỏ không nằm trong kho vũ khí sinh hóa học của Mỹ, nhưng các sinh viên phản chiến vẫn không thấy có gì khác biệt. Vào mùa thu năm 1965, các sinh viên ở trường đại học Pennsylvania phát hiện ra rằng các lãnh đạo cấp trường đã liên kết với quân đội Mỹ để phát triển một loạt các vũ khí đàn áp, bao gồm chất chế ngự thần kinh (khí chống bạo động), vũ khí sinh học, và loại thuốc diệt cỏ mạnh hơn có tên mã là Spicerack. Cuộc biểu tình của sinh viên sau đó, với sự tham gia tổ chức của nhà hoạt động cấp tiến Galbriel Kolko, đã yêu cầu trường đại học này chấm dứt các hợp đồng vũ khí sinh hóa học với quân đội. Nếu như các cuộc biểu tình phản chiến nói chung thiếu đi tính cụ thể, thì các sinh viên tại Penn đã có thể tập trung vào một mục tiêu rõ ràng: trường đại học của chính họ, thay vì “liên hợp quân sự - công nghiệp” khó nắm bắt hơn hay chính phủ liên bang quá mạnh. Như một điềm báo cho sự may mắn của các nhà khoa học đang nghiên cứu tại Việt Nam khi họ trở về, các sinh viên ở Penn đã buộc chấm dứt được chương trình Spicerack năm 1967.

Dù là các biểu tình viên “chuyên biệt” ở trường đại học, các nhà khoa học cũng chú ý cả tới ngành công nghiệp sản xuất thuốc diệt cỏ nói chung, đặc biệt là công ty hóa chất Dow ở Midland, Michigan. Bên cạnh việc sản xuất Chất độc da cam, Dow cũng là nhà cung cấp chính bom Napan cho quân đội Mỹ tại Việt Nam; và chính loại vũ khí này đã khiến Dow trở thành thành viên nguy hiểm nhất trong “liên hợp quân sự- công nghiệp” trong mắt những nhà phản chiến. Bom Napan là loại vũ khí được chế tạo đơn giản như thuốc diệt cỏ. Được nghiên cứu phát triển tại đại học Havard suốt thế chiến thứ II, nó là một loại xăng dầu cô đặc, được đánh lửa và ném vào mục tiêu; những ai bị bắt lửa sẽ bị bỏng khủng khiếp. Khi đó (thậm chí cả bây giờ) không có luật quốc tế nào cấm sử dụng bom Napan hay bất cứ vũ khí gây cháy nào trong chiến tranh. Tuy vậy điều này không có nghĩa lý gì với những người xem công ty hóa chất Dow là hiện thân cho tội ác của Mỹ ở Việt Nam. Năm 1967, nhà sử học cánh tả Howard Zinn khi đặt tựa sách đã chơi chữ *Dow sẽ không*

giết (Dow Shalt Not Kill). Cuốn sách ghi lại những con số đen tối về về lượng bom Napalm và thuốc diệt cỏ mà Dow đã cung cấp cho quân đội Mỹ, và nó là cách sinh viên vận dụng quyền công dân một cách mạnh mẽ để giữ cho trường học của mình không có dấu vết của các cuộc nghiên cứu hay các nhà tuyển dụng việc làm của Dow.

Bắt đầu từ năm 1967, các sinh viên tại MIT, đại học Pennsylvania, và các nơi khác thường xuyên biểu tình phản đối sự có mặt của Dow ở trường học. Ở Washington D.C năm đó, các sinh viên cao đẳng đã lục soát các văn phòng của Dow. Hành động phá hoại này làm người ta liên tưởng tới các văn phòng tuyển quân đi nghĩa vụ quân sự cũng chịu cảnh tương tự trên khắp đất nước. Các quan chức của Dow phải rất vất vả để đối phó. Herbert Doan, chủ tịch của Dow đã lưu ý rằng mọi người cần xem việc Dow cung cấp hóa chất cho quân đội là một hành động yêu nước, chứ không phải vì mục đích lợi nhuận. Ông ta đã tuyên bố vào tháng Mười một năm 1967 rằng “Chừng nào Mỹ còn tham chiến ở Việt Nam, chúng tôi hoàn thành trách nhiệm hỗ trợ cam kết của quốc gia về việc xây dựng xã hội dân chủ”. Đối với “liên hợp quân sự - công nghiệp”, hay ít nhất là các quan chức đại diện của cái “thực thể vô định hình” ấy, mục đích của họ là giành chiến thắng trong chiến tranh Việt Nam với những vũ khí có sẵn hiệu quả nhất. Đây là cách lý lẽ xấu xa dưới cái nhìn của những người phản chiến: đối với những nhà khoa học phát triển thuốc diệt cỏ và những người trợ giúp họ, câu hỏi “phải trả giá nào để chiến thắng tại Việt Nam đã không còn có câu trả lời nữa. Vào cuối những năm 1960, cái mốc truyền thống trong chính trị và quân sự truyền thống để chấm dứt chiến tranh - như thời điểm kết thúc chiến tranh với Nhật ở Thái Bình Dương - dường như không thể áp dụng được ở Việt Nam. Đối với những ai quan tâm tới sự phát triển của vũ khí hóa học và sinh học, thì có một vấn đề cấp thiết hơn đã dần xuất hiện: chiến tranh diệt cỏ đã tàn phá Việt Nam như thế nào?

Từ năm 1964, vấn đề hậu quả của chiến tranh diệt cỏ vẫn là một bí mật sinh thái - và là nỗi lo sợ của nhóm nhỏ các nhà khoa học với số lượng đang tăng lên. Sau nhiều năm bế tắc với tình trạng quan liêu và sự cản trở của

chính phủ, những nhà khoa học đó đã sẵn sàng để tìm câu trả lời cho riêng mình.

KHẢO SÁT MỘT THẨM HỌA



Cuộc chiến tranh của mỹ tại Việt Nam không phải là cuộc chiến đầu tiên tàn phá sinh thái với quy mô lớn ở đất nước này. Nhật cũng đã tàn phá rừng Việt Nam trong thời gian chiếm đóng trong thế chiến thứ II. Để đạt được mục đích chính của Nhật là bòn rút tài nguyên thiên nhiên từ Đông Dương nhiều nhất có thể, lính Nhật đã đốn sạch năm mươi ngàn héc-ta rừng cây gỗ nhiệt đới ở miền Nam Việt Nam. Rừng ở nơi đây lại tiếp tục bị tàn phá nặng nề trong suốt thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), khiến một quan sát viên người Mỹ, trước khi Mỹ tham chiến ở Việt Nam, phải ví tình trạng rừng ở đất nước này và những người sống nhờ rừng giống như “một bệnh nhân ốm nặng mà ta cần bảo vệ và chăm sóc đặc biệt”. Những nhà khoa học phản đối chiến tranh diệt cỏ càng cảm thấy thương cảm hơn khi chiến tranh diệt cỏ được tiến hành trên khu vực đa dạng sinh học (và hầu như chưa được nghiên cứu đầy đủ.)

Vùng sinh thái chính của miền Nam Việt Nam (ngày nay là khu vực miền nam của Việt Nam thống nhất) nằm ở đồng bằng sông Cửu Long, khu vực có các nhánh sông và các đồng bằng phù sa với đất đai vô cùng màu mỡ, được mệnh danh là “vựa lúa” của Đông Nam Á. Dưới thời Sài Gòn (hay còn gọi là thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1975), sông Mê Kông đổ ra Thái Bình Dương, hoàn tất cuộc hành trình hơn 4,300 km bắt đầu từ cao nguyên Tây Tạng ở Trung Quốc, uốn lượn qua Miến Điện, Thái Lan, Lào và Campuchia trước khi tới vùng đồng bằng do phù sa bồi đắp ở Việt Nam. Về phía bắc và phía đông là dải rừng rụng lá thường xanh phong phú. Về phía nam ven biển của vùng Cửu Long là các khu rừng được ngập mặn rộng lớn (hình 11).



Hình 11: Khu bảo tồn rừng ngập mặn Vàm Sát ở Việt Nam được trồng lại sau khi các cuộc tấn công bằng thuốc diệt cỏ. Ảnh của tác giả.

Ở các khu vực khô hạn hơn, cây thông chiếm ưu thế. Các khu vực ẩm ướt ở bắc Sài Gòn có hệ sinh vật đa dạng, với rừng xích đạo đặc trưng. Miền Nam Việt Nam chịu ảnh hưởng gió mùa từ biển Đông. Vào mùa mưa, lượng mưa có thể lên tới hơn 2000 mm, kéo dài từ tháng năm tới tháng mười một, tiếp theo là một mùa khô kết thúc vào mùa xuân sau. Sự đa dạng của độ ẩm theo mùa và theo khu vực tạo ra đất đỏ, vàng, và màu xám ở cả vùng với mức độ axit và màu mỡ khác nhau. Ở các vùng đất canh tác, thổ nhưỡng phong phú cho phép trồng trọt hàng trăm loài cây lương thực và cây ăn quả. Về phía bắc, gần cố đô Huế và khu vực phi quân sự ở vĩ tuyến 17 trước đây là vùng Tây Nguyên. Những dãy núi chạy từ bắc xuống nam, qua những khu rừng nhiệt đới dày đặc nhất. Những khu rừng này đã bị đốn hạ suốt hàng ngàn năm qua để làm ruộng bậc thang trồng ngô và lạc. Khu vực này cũng sản xuất ra nhiều sản phẩm thương mại xuất khẩu như cao su và cà phê.

Các số liệu chính thức đã ước tính rằng có khoảng 2,500 loài cá, bò sát, chim và động vật có vú quý hiếm ở miền Nam Việt Nam. Sự đa dạng của quần thể động thực vật ở miền Nam Việt Nam khiến người ta không thể nào khái quát hóa về hệ sinh thái ở vùng này. Hay nói cách khác, so với những vùng khác, môi trường ở miền Nam phong phú đến kinh ngạc. Sự đa dạng sinh thái ở Việt Nam càng đặc biệt hơn khi ta xem xét về dấu ấn con người để

lại nơi đây. Vùng này đã không còn “nguyên thủy” suốt 4000 năm qua. Theo như ghi chép của một nghiên cứu gần đây, nhiều khu vực ở Việt Nam “nằm trong số những môi trường bị tác động thường xuyên và lâu đời nhất trên thế giới”.

Các nhà khoa học phản đối chiến tranh diệt cỏ hiệu rất rõ điều này. Họ không cố gắng “bảo vệ” một “khu vườn địa đàng” mơ mộng nào đó khỏi sự ảnh hưởng của con người, họ chống lại chiến dịch Ranch Hand là để bảo vệ chính những người bằng xương bằng thịt ở vùng bị phun thuốc. Arthur Galston, giáo sư sinh vật học tại đại học Yale, đã nhấn mạnh điều này trong phát biểu của mình khi ông đưa khái niệm “nạn hủy diệt sinh thái” vào hệ thống từ vựng hiện đại:

“Đường như đối với tôi, sự tàn phá môi trường có chủ đích trong thời gian dài ở nơi người ta có thể sống theo cách họ muốn, giống như một tội ác chống lại loài người, mà tôi gọi là “sự hủy diệt sinh thái”... Hiện tại, Mỹ là nước duy nhất có lẽ đang gây ra nạn hủy diệt sinh thái đối với một đất nước khác là Việt Nam, thông qua việc sử dụng những hóa chất gây rụng lá và thuốc diệt cỏ với số lượng lớn”.

Vào cuối những năm 60, các quan chức quân đội Mỹ quyết định dùng cách tiếp cận khác để làm dịu đi dư luận khoa học về chiến tranh diệt cỏ. Đây là một hướng đi tất yếu; bởi những cố gắng trước đây để ngăn cách hay thậm chí đánh lừa các nhà khoa học đang lo sợ về một thảm họa sinh thái đã không thể khiến họ quên đi chiến dịch Ranch Hand. Dù sao đi nữa chiến lược đó đã phản tác dụng. Vì thế, các quan chức quân sự đã chấp nhận cho phép các nhà khoa học của chính phủ tiến hành phân tích chương trình thuốc diệt cỏ về mặt sinh thái. Vào tháng Một năm 1968, C. E. Minarik, giám đốc của phòng nghiên cứu khoa học thực vật tại Fort Detrik (một điểm nghiên cứu thuốc diệt cỏ của quân đội khá lâu đời), đã đưa ra một bản báo cáo tại một hội thảo hàng năm của khu vực Đông Bắc về việc kiểm soát cỏ dại. Sau bài thuyết trình của Minarik vài ngày, MRI cũng công bố báo cáo của mình.

Bản báo cáo của Minarik đặc biệt nhấn mạnh giá trị quân sự của chiến

tranh diệt cỏ và cho rằng nguy cơ Việt Nam phải chịu những tác hại sinh thái lâu dài là rất thấp. Minarik cũng chỉ ra những lợi ích bất ngờ của việc làm rụng lá: ông ta cho rằng chiến dịch Ranch Hand đã giúp những người lái đồ có thể phát hiện ra khách hàng tiềm năng dọc những bờ sông thoáng đãng. Bài báo cáo cũng đề cao sự an toàn của Chất độc da cam và các loại thuốc diệt cỏ khác khi tiếp xúc với con người, và cho rằng Ranch Hand gần như là một dự án phát triển vì người dân nơi đây: những cây đã chết có thể làm than rất tốt (là chất đốt chủ yếu ở khu vực nông thôn); những khu vực đã bị rụng lá có thể làm ruộng cày; và khi dọn sạch những lùm bụi thì tạo điều kiện thuận lợi để đặt đường dân điện và điện thoại.

Tờ báo công nghiệp uy tín “Tuần báo hóa chất”, đã trích dẫn một nguồn tin giấu tên từ Lầu Năm Góc, viết rằng các cấp trên của Minarik ở Bộ quốc phòng đã hoàn toàn bác bỏ bản báo cáo đầu tiên của ông ấy. Mặc dù tính chính xác thông tin này không thể xác nhận được, nhưng cũng chẳng có lý do gì để không tin nó. Trong đánh giá ban đầu của mình, Minarik có thể đã nghi ngờ hoặc nói ngược lại với những đảm bảo lặp đi lặp lại của Lầu Năm Góc về tính an toàn sinh thái của chiến dịch Ranch Hand. John Foster, giám đốc của Chương trình Kỹ thuật và nghiên cứu quốc phòng tại Lầu Năm Góc, đã tóm tắt tình hình: “Các nhà khoa học có trình độ, cả trong và ngoài chính phủ nước ta, hay ở chính phủ các nước khác, đã đánh giá rằng những hậu quả xấu và trầm trọng sẽ không xảy ra. Nếu chúng tôi không tự tin về những đánh giá này thì chúng tôi đã không tiếp tục sử dụng thuốc diệt cỏ”. Foster không nêu đích danh những nhà khoa học này, và chắc chắn Bert Pfeiffer và đồng sự của mình sẽ không biết họ. Vấn đề là các quan chức Lầu Năm Góc nói vậy chứ không phải vậy. Nếu họ thật sự tin rằng chất diệt cỏ không gây hậu quả lớn thì những nhà khoa học biểu tình đã có cơ hội tiếp cận với khu vực bị phun thuốc vào năm 1968 chứ không phải tận năm 1970.

Việc giao tiếp nội bộ giữa NAS và AAAS vào tháng Năm đã chỉ ra tính đáng ngờ của bản báo cáo Minarik đệ trình. Harold J Coolidge, giám đốc điều hành của NAS, đã viết cho Dael Wolfle, quản lý của AAAS, về chuyến đi

của ông tới Việt Nam vào tháng Một. Chuyến đi do phái đoàn khoa học giáo dục thuộc cơ quan phát triển quốc tế Mỹ dẫn đầu và có mục đích chính không liên quan gì tới nghiên cứu thuốc diệt cỏ. Nhưng Coolidge tự bàn luận vấn đề này riêng với các đồng nghiệp Việt Nam đang làm việc tại Cục kiểm lâm và Bộ Nông nghiệp. Ông đã viết cho Wolfle như sau: “Tôi hiểu rất rõ những mối quan tâm của mọi người về việc hàng ngàn héc ta rừng và đất trồng trọt đang bị ảnh hưởng... Không ai biết những chất độc ấy sẽ gây ra những tác động lâu dài gì, và không ai biết về các cuộc nghiên cứu khoa học đang được tiến hành ở miền Nam Việt Nam để xác định những tác động ấy”. Coolidge tiếp tục thuyết phục AAAS ủng hộ nghiên cứu độc lập của ông. Từ năm 1966, E. W. Pfeiffer đã bắt đầu ngờ vực. Giờ đây, mọi việc đã rõ, những đảm bảo của Lầu Năm Góc về sự an toàn sinh thái là vô căn cứ nếu không có nghiên cứu đáng tin cậy nào chứng minh cho tuyên bố ấy. Người lãnh đạo của AAAS có lý do để tin Pfeiffer đúng khi ông yêu cầu điều tra.

Phát hiện của Coolidge càng làm Wolfle bối rối hơn khi các quan chức quân sự tiết lộ rằng những chiếc phi cơ phun thuốc diệt cỏ đang sử dụng hợp chất diệt lúa có chứa thạch tín hóa trị 5. (Chất độc Xanh, tên gọi theo lược đồ cầu vòng của Ranch Hand). Các hóa chất như Chất độc da cam, 2,4-D và 2,4,5-T đều tỏ ra kém hiệu quả hơn trong việc diệt cây thân cỏ, hay các cây lá kim. Vào tháng Bảy, AAAS yêu cầu Lầu Năm Góc ngừng phun Chất độc Xanh vì hai lý do. Trước hết, các nhà khoa học coi việc tàn phá các cây lương thực của người Việt Nam với quy mô lớn là một mối đe dọa về một thảm họa lương thực đối với người dân; thứ hai, khác với Chất độc da cam, thạch tín đã được xác định là chất độc, cũng như chất độc da cam. Lầu Năm Góc bác bỏ lời kêu gọi của AAAS, lý lẽ rằng thuốc diệt cỏ có thạch tín vẫn được sử dụng trên các cánh đồng bông và thuốc lá của Mỹ, và bám lấy giả thuyết của thời Kennedy rằng chừng nào quân du kích giải phóng vẫn còn nguồn lương thực ổn định thì sẽ không thể bị đánh bại. Một cuộc họp ban giám đốc vào tháng Mười đã đề xuất một thay đổi lớn, vì bản đề xuất ban đầu của E. W. Pfeiffer không được các thành viên AAAS đón nhận nhiệt tình. Vào thời điểm sau

này, mười hai trong số mười ba thành viên quản trị ủng hộ một nghị quyết mới, với nội dung rằng tuyên bố của Lầu Năm Góc về sự an toàn của toàn thể chiến dịch Ranch Hand là không có cơ sở.

Một trong những nhân tố chính làm bùng nổ tranh luận là các nhà khoa học dân sự và quân đội không trao đổi thông tin được với nhau. Vấn đề này phản ánh rõ nét khoảng cách giữa việc ra quyết định về chính trị, quân sự tại Việt Nam và trong xã hội Mỹ. Các nhà khoa học không chỉ đơn thuần muốn tiếp cận khu vực bị phun thuốc ở miền Nam Việt Nam; họ còn muốn biết quân đội Mỹ đã dựa vào những lý lẽ nào để đưa ra những đảm bảo về tính an toàn sinh thái của chiến dịch. Đến mùa thu năm 1967, vẫn không có cơ sở đáng tin nào cho những tuyên bố đó. Chỉ tới khi ấy, các quan chức ở đại sứ quán Mỹ và quân đội mới đồng ý thực hiện khảo sát sinh thái, sau đó chuyển đi lại bị hoãn 5 tháng bởi cuộc tấn công Tết Mậu Thân.

Để chắc chắn, Mác-vi giữ lại các ghi chép và phân tích chính xác của chiến dịch Ranch Hand. Cùng với đại sứ quán Mỹ, các quan chức quân sự tiến hành xem xét và phân tích, thống kê kỹ lưỡng về thuốc diệt cỏ để xác định giá trị quân sự để đánh giá giá trị quân sự của chương trình này. Thêm nữa, Lầu Năm Góc cũng ký hợp đồng với RAND và các tập đoàn quốc phòng khác để cung cấp các phân tích thống kê xã hội và các tập số liệu về thuốc diệt cỏ - chủ yếu là những thông tin có thể xử lý bằng máy tính. Mặc dù những nghiên cứu này rất hữu ích với các nhà toán học, nhân chủng học và các nhà lý luận quân sự, nhưng chúng không có nhiều giá trị với các nhà sinh vật học. Quan điểm về giá trị chiến thuật của chất độc da cam của các nhà khoa học phản chiến nằm ngoài chuyên môn của họ. Điều họ muốn biết về tác động của chiến tranh diệt cỏ, như Barry Commoner đã giải thích trong một bức thư gửi biên tập viên báo “Khoa học sinh vật” (BioScience), là mức độ tác động ở cấp độ tế bào của thực vật, động vật và con người. Commoner cũng nhân cơ hội đó để trình bày lại những quan điểm chính trị về hạt nhân theo những tranh cãi về thuốc diệt cỏ. Trước những nhân vật cho rằng chiến dịch Ranch Hand bảo đảm tính mạng cho lính Mỹ, Commoner đặt câu hỏi thế

tại sao các loại vũ khí hạt nhân không được sử dụng cho mục đích tương tự.

Vào tháng Một năm 1968, đại sứ của Mỹ tại miền Nam Việt Nam, Ellsworth Bunker, đã lập ra Ủy ban đánh giá chính sách diệt cỏ liên ngành, đây là cơ quan đầu tiên công khai xếp tác động sinh thái vào hạng mục cần đánh giá. Theo chỉ thị của Bộ Ngoại giao, nhiệm vụ được giao cho Fred Tschirley, một nhà sinh thái học nhiệt đới và trợ lý giám đốc của bộ phận nghiên cứu cây trồng của USDA. Tschirley là chuyên gia trong lĩnh vực của mình, được nhiều đồng nghiệp trong giới nể trọng. Những lời phê bình công khai mạnh mẽ của ông về bản báo cáo của MRI cho thấy rằng ông sẽ không vì làm việc cho chính phủ mà thay đổi những đánh giá khoa học của mình. Tschirley dành một tháng để nghiên cứu tại thực địa, bắt đầu từ giữa tháng Ba 1968. Ngay trước khi có kết quả nghiên cứu, chuyến đi của ông vẫn là một thành công đối với Pfeiffer và đồng sự, vì nó chứng tỏ rằng quân đội có đủ khả năng hậu cần và thiện chí chính trị để hỗ trợ một cuộc nghiên cứu khoa học trong vùng địch.

Các cán bộ quan hệ công chúng của Mác-vi đã công bố một phần báo cáo của Tschirley với báo chí vào mùa thu sau đó, và vào tháng Một năm 1969, bản báo cáo hoàn chỉnh đã xuất hiện trên tờ “Khoa học” của AAAS. Các kết luận cơ bản của báo cáo đầy đủ cho thấy rằng những phát hiện của Tschirley giống với những đánh giá chính thức của Lầu Năm Góc. Bản báo cáo khá toàn diện, có chú thích đầy đủ, và trên hết là một nghiên cứu sinh học về chiến tranh diệt cỏ dựa trên các xem xét của Tschirley từ không khí, đất và nước ở những vùng bị phun nhiều ở miền Nam Việt Nam. Những phát hiện chính của bản báo cáo được diễn giải như sau:

1. Vì độ ẩm trong không khí cao, nên việc thảm thực vật rộng lớn bị biến mất sẽ không làm mất độ ẩm trong đất; do đó khả năng các rừng nhiệt đới biến thành bán hoang mạc hay sa mạc là không thể.

2. Quá trình đất bị đá ong hóa (cứng hóa), dẫn tới xói mòn đất, là một mối đe dọa thực sự đối với bất kỳ vùng đất nhiệt đới nào bị tiếp xúc với quá nhiều bức xạ mặt trời và gió - và đây là vấn đề của các khu vực bị khai quang.

Khoảng 30 phần trăm đất ở miền Nam đang gặp phải tình trạng này ở các mức độ khác nhau.

3. Những vùng đất bị phun thuốc cộng thêm ánh nắng mặt trời rơi xuống tận nền rừng sau khi ba tán rừng bên trên bị khai quang trở thành khu vực lý tưởng cho các loài tre, cỏ tranh và các loài xâm lấn khác phát triển. Các loài chiếm ưu thế khác không thể phát triển được ở vùng đất bị loài xâm lấn hút sạch chất dinh dưỡng này. Vì vậy, rừng không tái sinh không phải vì bản thân thuốc diệt cỏ, mà vì các quá trình sinh thái mà thuốc diệt cỏ gây ra. Điều này xảy ra ở các khu rừng đước và bán rụng lá, khiến cả những loài cỏ cũng khó tái sinh, điều này gây ra sự hủy hoại triệt để.

4. Những mẫu đất, thực vật, và động vật để đo tỷ lệ độc hại của thuốc diệt cỏ cho thấy không có tác động lâu dài đến sức khỏe của người hoặc động vật. Báo cáo của Tschirley nhấn mạnh tính chất sơ bộ của các phát hiện và tính đảm bảo: “Chương trình rụng lá đã gây ra những thay đổi sinh thái. Tôi không cho rằng những thay đổi này sẽ tồn tại mãi mãi, nhưng để phục hồi hoàn toàn có thể phải mất một thời gian dài.”

Bản báo cáo không chứng minh những điều các nhà khoa học quan tâm là đúng, nhưng cũng không bác bỏ những điều đó; phân tích của Tschirley cùng cấp nhiều lý lẽ cho phe phản chiến lẫn những người ủng hộ chiến tranh diệt cỏ mạnh mẽ nhất. Bản báo cáo cũng giúp lôi kéo thêm nhiều nhà khoa học tham gia hỗ trợ nghiên cứu của AAAS.

Ngay trước khi bản báo cáo của Tschirley được công bố, AAAS nhận tin tốt từ Bộ ngoại giao. Để đáp lại đề xuất thực hiện điều tra khoa học độc lập của AAAS vào hồi tháng Bảy, thứ trưởng Charles (Chip) Bohlen, đã bày tỏ mong muốn hỗ trợ hết sức cho AAAS: hậu quả sinh thái của chiến tranh diệt cỏ vẫn chưa rõ, vì vậy cần được điều tra. Tschirley đã tới các khu vực bị phun thuốc đậm đặc và bị chiến tranh tàn phá nặng nề, Bohlen rất ấn tượng với thành công này của ông. Điểm bất đồng còn lại giữa Bộ ngoại giao và AAAS chỉ là vấn đề thời gian. Bộ ngoại giao muốn hoãn việc nghiên cứu tới một thời điểm nào đó trong tương lai; trong khi các nhà khoa học, do thấy rằng sẽ

rất khó khăn để dự đoán ngày cuộc chiến kết thúc, nên chủ trương tiến hành nghiên cứu ngay lập tức. Dael Wolfle theo dõi những diễn tiến này bằng cách tạo quan hệ với Bộ quốc phòng. Vào tháng Mười, ban chấp hành AAAS tổ chức hội thảo với sự tham dự của Tschirley, Minarik và các nhà khoa học quân sự khác, Wolfle cũng mời được một người trong bộ phận Nghiên cứu và kỹ thuật quốc phòng của Lầu Năm Góc có nhiệm vụ giám sát các hoạt động chiến tranh diệt cỏ ở Việt Nam. Ông Wolfle hiểu rằng các hoạt động can thiệp chính trị của AAAS sẽ không gây ra được ảnh hưởng nào tới các chính sách thực tế nếu không cải thiện được mối quan hệ giữa quân đội và các nhà khoa học.

E. W. Pfeiffer cho rằng tiến triển này là quá chậm chạp. Đối với Pfeiffer, người đẩy AAAS vào tranh luận xoay quanh thuốc diệt cỏ, sự kiên nhẫn chẳng có lợi gì. Pfeiffer chỉ quan tâm đến tính cấp bách của vấn đề, và năm 1968 lại là đỉnh điểm của chiến dịch diệt cỏ. So với năm trước đó, chiến dịch Ranch Hand đã tăng gấp đôi mức chi tiêu. Pfeiffer cứ khăng khăng đòi tới Việt Nam và ông đã thành công. Ông tới Việt Nam một năm trước khi AAAS thực hiện chuyến đi nghiên cứu. Sau khi Pfeiffer viết nhiều lá thư tới USDA đề chỉ trích về nghiên cứu thuốc diệt cỏ mà cơ quan này đã thực hiện ở Việt Nam, một quan chức bức mình đã thách ông tự thực hiện cuộc nghiên cứu riêng để tìm ra các thiếu sót trong các nghiên cứu của chính phủ. Với sự hỗ trợ nhiệt tình từ Bộ ngoại giao và Bộ quốc phòng, Pfeiffer chấp nhận thách thức này, với sự tham gia của Gordon Orians từ Đại học California ở Berkeley. Với sự hậu thuẫn của Hội trách nhiệm xã hội trong khoa học (SSRS) đặt tại Bala Cynwyd, Pennsylvania và Viện thông tin khoa học cho quần chúng của Barry Commoner, Pfeiffer và Orians đã thực hiện chuyến đi của mình sau Tschirley một năm.

Pfeiffer và Orians đã có hai tuần ở Việt Nam, đó là thời gian tối đa có thể trong giới hạn ngân sách và trách nhiệm nghiên cứu. Bản báo cáo của họ đăng trong bản tin của SSRS, khác với nghiên cứu của Tschirley vài điểm. Pfeiffer và Orians đồng ý rằng các bằng chứng thu thập được lúc đó không

thể chắc chắn rằng rằng thuốc diệt cỏ độc hại đối với động vật. Tuy vậy họ vẫn cố gắng chứng minh điều đó (tiếp tục cho tới ngày nay). Họ thấy rằng sẽ rất khó để xác định được mối tương quan, chứ chưa nói đến quan hệ nhân quả, giữa độc tính của thuốc diệt cỏ đối với con người trong một môi trường chiến tranh, nơi mà các nhà khoa học không thể kiểm soát được sự phơi nhiễm của người dân và hậu quả từ nhiều căn bệnh khác nhau. Như các biên tập viên SSRS lưu ý trong phân tích đi kèm của họ, các nhà khoa học Việt Nam thậm chí không biết thành phần hóa học của các chất diệt cỏ. Thảm họa đối với môi trường hoang dã nơi bị phun thuốc diệt cỏ, đặc biệt là các rừng được ven biển rõ ràng hơn. Ở đó, Pfeiffer và Orians thấy số lượng các loài chim và động vật trên cạn bị giảm rất nhiều, thậm chí có những loài còn biến mất. Một trong số ít những loài họ thấy phát triển mạnh là hổ. Trong suốt những thập kỷ chiến tranh, loài động vật ăn thịt to lớn này đã có được phản xạ tìm xác để ăn khi nghe thấy tiếng súng.

Các nhà khoa học cũng ghi nhận tình trạng của các khu rừng rất khác nhau tùy theo số lần bị phun thuốc. Sau một lần phun đầu, các loài thực vật chiếm ưu thế vẫn có thể tái tạo khá nhanh, nhưng những lần phun tiếp theo sẽ làm các cây con bị tổn thương và các cây không khỏe mạnh chết hàng loạt. Cảnh tượng những vùng đất chết có khi rộng hàng nhiều héc-ta ấy, không có gì lạ. Xét cho cùng thì mục tiêu của chiến dịch Ranch Hand chính là làm rụng lá cây. Pfeiffer và Orians cũng phát hiện ra rằng hệ sinh thái ở những khu vực xung quanh các mục tiêu bị phun thuốc cũng bị tàn phá nặng nề. Đây là bằng chứng vững chắc chứng minh rằng thuốc diệt cỏ cũng lan tới các nơi xa hơn địa điểm được cho là có quân giải phóng. Điều này đặc biệt đúng đối với các đồn điền cao su (một số nằm dọc biên giới Campuchia). Sản phẩm của đồn điền rất có giá trị nên nó không bị phun thuốc trực tiếp.

Bản báo cáo cho thấy đánh giá tổng thể về tác động sinh thái của chiến tranh diệt cỏ không giúp định lượng chính xác (hay chủ quan) tác động của chiến tranh diệt cỏ. Trong khi Tschirley cũng đã đi tới nhiều địa điểm mà Pfeiffer và Orians khảo sát, nhưng Tschirley cho rằng chỉ thấy “rất ít” bằng

chứng cho một sự tàn phá lâu dài, còn báo cáo sau lại nhận định hậu quả tổng thể là “vô cùng khủng khiếp”. Các kết luận này dựa trên suy luận chuyên môn, đánh giá ngắn gọn, và sự tập hợp dữ liệu vội vã, đã được uốn theo quan điểm riêng của mỗi nhà khoa học.

Đối với Pfeiffer, chuyến đi ngắn ngủi này là một bước tiến tích cực hướng tới việc tăng cường hợp tác khoa học quốc tế (hình 12). Xét theo nghĩa nào đó, ông đã đi để trao đổi kiến thức: các nhà khoa học Mỹ biết cấu tạo hóa học chính xác của các chất diệt cỏ, nhưng rất ít về tác động của chúng đối với hệ sinh thái. Những đồng nghiệp của họ ở Việt Nam thì lại ngược lại. Pfeiffer kết luận rằng việc các nhà khoa học trong nước không quan tâm hoặc liên tục chỉ trích lẫn nhau cũng như chính sách bí mật quân sự của Mỹ ở nước ngoài là nỗi xấu hổ đối của Mỹ.



Hình 12: E.W.Pfeiffer và hai đồng nghiệp người Việt Le Anh Kiên (bản gốc là Kiêh) và Le Chi Tanh tại Sài Gòn năm 1969. Ảnh gốc đăng trong tư liệu của E.W.Pfeiffer, Missoula, Mont.

Pfeiffer trở về Mỹ và gần như ngay lập tức rơi vào một cuộc tranh luận khoa học về những hoạt động của ông. Tại một cuộc họp báo tại New York Hilton, Pfeiffer kể mình đã đi dưới làn đạn khi đi trên sông như thế nào. Ông nói rằng nếu tầm nhìn ở hai bên bờ không được cải thiện nhờ chiến dịch rụng lá, ông có thể đã bị giết. Xét tới mong muốn lớn lao kết thúc chiến tranh diệt

cỏ của Pfeiffer, rõ ràng đó là một cách nói không hề phù hợp để giới thiệu những phát hiện của ông. Sau nhiều bức thư chỉ trích Pfeiffer nặng nề về nhận xét nói trên gửi tới biên tập viên của tờ “Khoa học”, nhà động vật học từ Montana này cuối cùng đã làm vấn đề dịu đi tháng Hai năm 1971. Ông đã chỉ ra rằng nhiệm vụ tìm hiểu về thuốc diệt cỏ của AAAS vào tháng Tám năm 1970 cũng đã gặp phải nhiều nguy hiểm dù rừng được ven bờ đã hoàn toàn bị khai quang. Pfeiffer nói lại rằng những lời trên báo chí chỉ là chuyện bên lề, và không hề có ý chứng minh mối tương quan thuyết phục giữa việc phun thuốc diệt cỏ và sự giảm sút khả năng chiến đấu của quân du kích.

Vào cuối thập kỷ này, các nhà khoa học phản chiến đã vận động được nhiều đồng nghiệp trong cơ quan hay giới nghiên cứu. Cùng với việc giảm hỗ trợ chiến tranh Việt Nam từ trong nước, các phong trào cấp tiến năm 1966 cũng quay về đường lối ôn hòa vào năm 1970. Ví dụ, vào cuối năm đó, thượng nghị sĩ Charles Goodell ở New York, người từng được coi là đảng viên gao cội của đảng Cộng hòa, đã có một hành động nổi tiếng là ủng hộ luật cắt giảm tất cả mọi khoản ngân sách cho cuộc chiến. Nhưng liệu những chứng cứ mới có thể chứng minh những điều các nhà khoa học lo lắng là đúng không? Bên cạnh những bất đồng về hiệu quả quân sự của chiến tranh diệt cỏ, điều mà Pfeiffer đã nhắc đi nhắc lại là nằm ngoài chuyên môn của ông, thì các đồng nghiệp cũng đã kích phương pháp luận của ông. Họ còn đặt câu hỏi về giá trị của những điều ông phát hiện chỉ sau hai tuần ở hiện trường và cho rằng một nhà khoa học thuần túy không có nhiệm vụ phản đối các chiến thuật trong chiến tranh, đặc biệt là trong thời chiến. Fred Tschirley không hòa theo những chỉ trích này, không phải bởi vì kết quả nghiên cứu của ông tỏ ra vững chắc hơn của Pfeiffer, mà bởi vì mục đích của ông không phải là chống lại các chính sách quốc gia.

Có một nhân vật phản chiến đồng tình với Pfeiffer trong mối quan ngại về đạo đức nhưng lại nghi ngờ kết quả nghiên cứu của ông. Vào tháng Bảy năm 1970, William Haseltine, một nghiên cứu sinh ngành sinh vật tại Havard (sau đó thành lập công ty Khoa học nghiên cứu hệ gen người Human Genome

Sciences) đã viết thư gửi tờ “Khoa học”, buộc tội Pfeiffer không thể tìm ra mối hiểm nguy lớn nhất mà chiến tranh diệt cỏ gây ra: chứng đột biến di truyền hàng loạt và bệnh ung thư ở những người phơi nhiễm hóa chất. Lời chỉ trích này xét ra không công bằng, vì Haseltine dựa vào những số liệu liên quan tới độc tố tiềm năng của Chất độc da cam, mà Pfeiffer chưa từng biết các số liệu này trước chuyến nghiên cứu.

Năm 1969, Haseltine bắt đầu tiết lộ những thông tin rằng các quan chức chính phủ đã che giấu các vụ quái thai do 2,4,5-T - hợp chất chiếm một nửa Chất độc da cam. Trong suốt kỳ học mùa thu, Haseltine giảng dạy tại Harvard, nơi ông đã gặp Anita Johnson, một sinh viên luật trẻ tuổi và là một thành viên của hội “Nder’s Raiders”, đây là một hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ở Washington D.C do Ralph Nader thành lập. Vào mùa hè năm 1969, Johnson nhận được một bản báo cáo mật, mang tên: “2,4,5-T: quái thai ở chuột” từ Giáo sư Marvin Legator, trưởng ban Chất độc di truyền của Cục quản lý thực phẩm và dược phẩm. Vào tháng Chín, Johnson gửi bản báo cáo này cho Haseltine, ông này sau đó chia sẻ cho Matthew Meselson. Matthew Meselson là giáo sư ngành hóa học phân tử ở Harvard và sắp trở thành giám đốc ủy ban về thuốc diệt cỏ của AAAS. Haseltine đã nhớ lại: “Nếu thứ thuốc ấy gây ra quái thai ở động vật, thì có thể nó rất nguy hiểm cho con người. Nếu chúng ta lan truyền tin này thì Chất độc da cam có thể sẽ bị cấm”. Với suy luận đơn giản này, Haseltine đã giúp chấm dứt việc sử dụng chất độc da cam tại Việt Nam.

Đối với cá nhân Haseltine, câu chuyện này là một vòng lặp; ông đã từng lớn lên ở một căn cứ quân sự ở California nơi bố ông làm trong ngành công nghệ vũ khí. Thông qua Matt Meselson, Haseltine đã liên hệ với Michael Klare, một học giả trẻ tuổi làm việc cho với Ủy ban hỗ trợ những người bạn của Mỹ (AFSC) và là sáng lập viên của Hiệp hội nghiên cứu về liên hợp quân sự- công nghiệp quốc gia (NARMIC). Với những thông tin của Klare, Haseltine thực hiện chuyến diễn thuyết vòng quanh đất nước. Tự nhận mình là một người theo phái Tân Tả, quan điểm chống vũ khí hóa sinh học và phản

chiến của Haseltine linh hoạt hơn những cố vấn học thuật của mình. “Tôi hiểu về chương trình diệt cỏ”, Haseltine nhớ lại, “nhưng không ai biết nó có hại đối với con người, họ chỉ nghĩ nó tiêu diệt cây cỏ. Nếu có bất cứ cách nào để khiến mọi người quay lưng lại với chiến tranh và hiểu rằng họ đang tiếp tay cho chiến tranh thông qua việc đóng thuế, và để họ biết rằng khoa học đang được sử dụng sai mục đích, thì chắc chắn tôi đã làm”.

Vào tháng Một năm 1970, Haseltine công khai câu chuyện trên tờ “Cộng hòa mới”, trong bài báo mà ông hợp tác viết cùng Arthur Galston và Robert Cook, một trong những nghiên cứu sinh tại đại học Yale, học trò của Galston. Câu chuyện thực sự như một quả bom: Thật kinh khủng nếu các quan chức chính phủ có thông tin về những hiểm họa về sức khỏe con người từ Chất độc da cam mà lại che giấu. Vào tháng Sáu năm 1966, Bionetics Research laboratories, một công ty tư nhân làm việc cho các hợp đồng nhà nước, thông báo cho Viện ung thư quốc gia (NCI) rằng loài chuột thí nghiệm được tiêm một lượng 2,4,5-T nhỏ sẽ có tỉ lệ sinh quái thai rất cao. NCI gửi các kết quả lại cho Bionetics, và các nhân viên ở đây lại có một phát hiện đáng lo khác: 100 phần trăm chuột cái đẻ non hoặc quái thai nếu bị tiêm hóa chất liều cao. Vào lúc này, NCI mời lãnh đạo quân y, viện sức khỏe quốc gia, các đại diện từ Viện Khoa học quốc gia cùng và liên lạc viên chính phủ của Dow và các công ty hóa chất khác. Mọi người đều đồng ý ngồi lại để thảo ra bản báo cáo.

Người ta không rõ các đại diện tại cuộc họp đã đồng ý sẽ cùng giữ bí mật về các phát hiện, hay họ chỉ mặc định rằng việc rò rỉ thông tin là khó tránh khỏi. Điều người ta chắc chắn hơn là, ngay tại cuộc họp, các lãnh đạo của Dow và các tập đoàn hóa chất khác đã bác bỏ các phát hiện của Bionetics, cho rằng thuốc được sử dụng tại phòng thí nghiệm có nồng độ cao hơn nhiều so với loại được sử dụng ở mặt trận. Phó chủ tịch của Dow, bà Julius Johnson khẳng định: “Nếu 2,4,5-T gây hại cho bất cứ ai, chúng tôi sẽ thu hồi toàn bộ thuốc trong thị trường ngay ngày hôm sau”. Năm tháng sau, Dow tuyên bố rằng dioxin, một thứ sản phẩm phụ có độc tính sinh ra trong quá trình sản xuất 2,4,5-T có thể là nguyên nhân gây ra đột biến, chứ không phải bản thân

thuốc diệt cỏ. Tuy đối với những người lính Mỹ hay những người Việt Nam phơi nhiễm với Chất độc da cam điều này không tạo ra khác biệt gì, nhưng đây lại là một điểm quan trọng đối với phong trào phản đối các công ty hóa chất. Vào lúc đó, những số liệu có sẵn ở Việt Nam không chỉ ra được sự tương quan giữa khả năng xảy ra dị tật bẩm sinh và việc tiếp xúc với Chất độc da cam.

Matthew Meselson đã có cơ sở tốt để buộc chính phủ phải hành động trước khi câu chuyện của Haseltine vỡ lở. Vào cuối những năm 1950, ông và đồng nghiệp của mình là nhà sinh hóa học Franklin Stahl đã nghiên cứu nhân rộng DNA hiệu quả, mở ra lĩnh vực di truyền học hiện đại. Vào cuối năm 1963, tổng thống Kennedy mời Meselson tham gia Cơ quan kiểm soát vũ khí và giải trừ quân bị. Với sự giúp đỡ của bạn bè và đồng nghiệp tại Harvard là Henry Kissinger và McGeorge Bundy, Meselson nhanh chóng trở thành một trong những nhà khoa học giao kết giỏi nhất ở Washington. Ban đầu, các giám sát viên của Meselson giao cho ông nhiệm vụ nghiên cứu về vũ khí hạt nhân chiến thuật, một lĩnh vực mà ông “không biết gì hết”. Sau khi xem xét lại, ông quyết định tập trung vào vũ khí sinh hóa học. Cấp trên sớm nhận ra rằng ông không quan tâm tới việc phát triển của tổ chức này. Động lực chống lại vũ khí sinh hóa học của ông đơn giản xuất phát từ suy nghĩ rằng: “Chiến tranh hiện đại càng tốn kém càng tốt”. Không giống như vũ khí hạt nhân, vũ khí sinh hóa học khá rẻ và dễ sản xuất, do đó có thể được sản xuất một cách khó kiểm soát.

Trở lại tình hình Harvard vào tháng Mười năm 1969, Meselson liên lạc với Lee A. DuBridge, một nhà vật lý học đồng thời là cố vấn khoa học của tổng thống Richard M. Nixon. Meselson yêu cầu một lời giải thích về việc che giấu sự thật của Bionetics. DuBridge hứa sẽ xem xét việc này nghiêm túc. Trong khi đó, Bryce Nelson, phóng viên của tờ “Thời báo Los Angeles”, đã biết được câu chuyện, và bằng cách nào đó Nhà Trắng đã biết kế hoạch công khai thông tin này của Meselson. Với cố gắng giữ gìn thể diện cho chính phủ trước khi bài báo của Nelson được đăng, DuBridge đã đưa ra phát biểu

của Nhà Trắng, hứa hẹn rằng “các cơ quan chính phủ sẽ có một loạt các hành động để hạn chế việc sử dụng thuốc diệt cỏ 2,4,5-T. Mục đích của các hành động này là đảm bảo an toàn cho người dân trong khi các quan chức tiến hành tìm kiếm thêm các bằng chứng”. Tại Việt Nam, DuBridge đã có một cam kết mơ hồ rằng các phi cơ Ranch Hand sẽ sử dụng Chất độc da cam ở “những khu vực xa dân cư”. Tuy vậy, chính sách của chính phủ không được thực hiện nhanh chóng như lời DuBridge nói: việc sử dụng 2,4,5-T ở Việt Nam và trong nước không hề giảm đi cho tới mùa xuân năm sau. Một bức thư do một quan chức USDA gửi tới AAAS giúp ta hiểu rõ hơn về phản ứng chậm chạp này:

“Nhu quý vị đã biết, thuốc diệt cỏ 2,4,5-T là một công cụ sản xuất quan trọng, giúp tăng năng suất lương thực ở Mỹ và nước ngoài. Người nông dân sử dụng thuốc diệt cỏ để bảo vệ mùa màng khỏi sự xâm lấn của cỏ dại và cây bụi, và để mở rộng đồng cỏ, bãi chăn thả và đồng ngũ cốc. Sản lượng lương thực tăng sẽ giúp giảm đói nghèo ở các nước đang phát triển, và thúc đẩy phát triển chương trình “Lương thực vì tự do” của chúng ta. Chúng tôi cảm thấy rất không hay khi cứ để phe phản đối chiến tranh Việt Nam lo lắng quá nhiều về chương trình khai quang chỉ bởi những diễn giải chưa đúng về kết quả của một cuộc nghiên cứu độc tính sơ bộ. Và càng không hay nếu vì đó mà ta phải chấm dứt sử dụng một công cụ nông nghiệp quan trọng, rất hiệu quả trong việc tăng nguồn cung lương thực trên thế giới, và giảm thiểu tổn thất binh lính trước những cuộc mai phục của quân địch ở Đông Nam Á”.

Guồng máy chính phủ quan liêu phản ứng chậm trễ nhưng cá nhân nhiều quan chức chính phủ vẫn tin rằng những mối đe dọa về chất độc da cam không đủ khiến người ta bỏ qua những lợi ích mà nó mang lại (dù những lợi ích ấy có thật hay không). Các công ty hóa chất cũng đồng tình với ý kiến này. Vì thế, cuộc tranh luận cứ thế kéo dài hàng thập kỷ giữa những người coi trọng đạo đức khoa học và phe cổ động cho lợi ích thiên cận trong kinh doanh và chính trị. Tuy vậy, trong cuộc tranh cãi về thuốc diệt cỏ, phe chỉ trích chiến dịch Ranch Hand chẳng bao lâu nữa sẽ thắng thế. Giống như

thành công trong việc bảo vệ sức khỏe người dân của Barry Commoner trước bức xạ khí quyển, việc che giấu sự thật của Bionetics và những mối lo về sức khỏe bởi chất độc da cam sau đó đã tạo đà chấm dứt chiến tranh diệt cỏ.

Vào tháng Tư năm 1970, chính phủ liên bang bắt đầu nỗ lực hạn chế để người dân tiếp xúc với 2,4,5-T, cả ở Mỹ lẫn miền Nam Việt Nam. Bộ trưởng các bộ Nông nghiệp, Nội vụ, Y tế, Giáo dục và Phúc lợi đã đồng thông báo về “lệnh đình chỉ lập tức” việc “sử dụng thuốc diệt cỏ ở xung quanh nhà cửa, ao hồ, các bờ mương và tất cả các cánh đồng lương thực phục vụ cho con người”. Lệnh đình chỉ không hề đã động tới việc người dân Mỹ sử dụng 2,4,5-T để kiểm soát cỏ trong các khu rừng, đất chăn thả hay các khu vực xa dân cư khác. Song song với lệnh cấm trong nước là yêu cầu hạn chế sử dụng thuốc diệt cỏ ở Việt Nam. Bước đầu, Bộ Quốc phòng tuyên bố phi cơ Ranch Hand sẽ không rải Chất độc da cam ở những khu vực có người sống, mà nếu như vậy thì chiến thuật diệt cỏ xem như vô dụng.

Tuy nhiên lời khẳng định ấy khá vô lý: ta không thể nào định được ranh giới chính xác giữa vùng bị phun thuốc và vùng có dân cư sinh sống. Khi phân biệt khu vực quân giải phóng chiếm đóng và khu vực có người dân, đồng nghĩa với việc coi quân du kích không phải con người. Lầu Năm Góc đã mặc nhiên cho rằng việc quân giải phóng tiếp xúc với thứ hóa chất có khả năng chứa độc tố là hoàn toàn phù hợp với chính sách của Mỹ. Lập luận này dẫn tới một câu hỏi phức tạp: liệu chất độc da cam có phải là một loại vũ khí hóa học bị cấm theo Nghị định thư Geneva 1925 hay không. Điều này sẽ được kiểm chứng ở các trang sau, khi các nhà khoa học AAAS thành công trong việc thuyết phục SCFR đồng ý với lập luận này. Để đề phòng các vấn đề tương lai có thể xảy ra, Bộ Quốc phòng thay đổi chính sách về 2,4,5-T ở Việt Nam cho phù hợp với thông cáo tháng Tư. Thứ trưởng quốc phòng David Packard quyết định đình chỉ hoàn toàn việc sử dụng Chất độc da cam bởi “cần phải có đánh giá kỹ càng hơn về tình hình hiện tại”.

Điều gì đã xảy ra sáu tháng sau khi sự thật của Bionetics được hé lộ, khiến chính sách nhà nước phải thay đổi? Trước mắt, các nhà khoa học tại Viện

khoa học sức khỏe môi trường quốc gia cũng khẳng định rằng 2,4,5-T nguyên chất có thể gây ra dị tật đối với chuột thí nghiệm khi chúng bị tiêm liều cao và liên tục. Vì điều này, việc đổ lỗi cho “những lô hàng 2,4,5-T hỏng nào đó” có chứa dioxin gây hại do sức khỏe bởi công nhân không tuân theo các quy định an toàn sản xuất là vô lý. Tuy vậy, Dow vẫn tiếp tục bảo vệ sản phẩm của mình. Tuy nhiên phát hiện này là sự kiện quan trọng chứng minh nhà khoa học phản chiến đã đúng khi luôn cho rằng chỉ riêng việc thiếu thông tin và hiểu biết đầy đủ cũng đủ trở thành lý do thích đáng để chấm dứt chiến tranh diệt cỏ rồi.

Lúc này, AAAS đang ở trong tình huống chưa từng có: chính phủ Mỹ đã nghe theo (hay ít nhất có những động thái thuận theo) ý kiến của AAAS về chiến tranh ở Việt Nam. Theo văn bản E. W. Pfeiffer trình bày tại cuộc họp thường niên của AAAS vào tháng Mười Hai năm 1969, có tên là “Ủy ban các nhà khoa học về chiến tranh sinh hóa học”, khá giống với tuyên bố của Lee DuBridge vào tháng Mười khi ông Lee kêu gọi hạn chế sử dụng 2,4,5T. Sự thay đổi xuất hiện cả ở các cấp cao nhất của tổ chức. Chủ tịch AAAS, ngài Walter Orr Roberts đã thảo một bức thư gửi đại sứ Ellsworth Bunker vào tháng Một năm trước, phản đối những đảm bảo lúc đầu của Robert rằng thuốc diệt cỏ “mang lại những ưu thế quân sự quan trọng”. Trong bầu không khí chính trị căng thẳng giữa những nhà khoa học phản chiến và các quan chức chính phủ, những hành động nhỏ như bức thư này là không cần thiết và có thể phản tác dụng, khi AAAS đang cố gắng đấu tranh chấm dứt chiến tranh diệt cỏ. Điều đáng mừng là Ellsworth Bunker đã có một hồi âm tốt cho đề xuất thực hiện chuyên nghiên cứu thực địa của AAAS. Theo thông báo của Roberts gửi tới ban lãnh đạo AAAS, đại sứ quán Mỹ ở Sài Gòn rất coi trọng đề nghị thực hiện một cuộc nghiên cứu sinh thái quy mô lớn về chiến tranh diệt cỏ của Fred Tschirley, họ còn đoán chắc rằng chỉ có AAAS mới đủ năng lực đảm đương nhiệm vụ này.

Các hoạt động hậu cần góp phần vào sự thành công của Ủy ban đánh giá thuốc diệt cỏ (HAC) của AAAS bắt đầu được xúc tiến và thành lập trong một

cuộc họp thường niên của AAAS vào tháng Mười Hai năm 1969. Matthew Meselson đồng ý chỉ đạo nhiệm vụ. Vai trò này của ông có ý nghĩa chính trị nhiều hơn là khoa học, vì Meselson là một nhà sinh hóa học, không có chuyên môn về sinh thái học nhiệt đới, nhưng cách ông giải quyết các tranh cãi xung quanh Bionetics và khả năng lôi kéo sự quan tâm từ Washington khiến ông trở thành người thích hợp nhất. Walter Roberts đã ca ngợi “tài bất thiệp” của Meselson khi hỗ trợ ông. Meselson còn đề nghị nhận được 50 ngàn Đô-la chi phí thành lập HAC “cùng với sự trợ giúp nhiệt tình”. Là một nhà khoa học được nhiều người quý trọng, có danh tiếng chính trị nhất định, Meselson yêu cầu được toàn quyền quyết định đối với sứ mệnh của HAC ở miền Nam Việt Nam. Trong một bức thư gửi Dael Wolfle, Meselson đã đưa ra những yêu cầu khi chỉ đạo phái đoàn nghiên cứu: “Tôi sẽ có toàn quyền quyết định về công việc và đối với cấp dưới cũng như các cố vấn; Tôi có thể mời thêm một số người tham gia nghiên cứu không phân biệt quốc tịch hay phe phái; Tôi mong muốn Bộ Quốc phòng sẽ hợp tác nhiệt tình; Tôi hy vọng sẽ nhận được sự hỗ trợ của Việt Nam từ cả hai phía; và cuối cùng, trách nhiệm của tôi sẽ kết thúc sau 1 năm nữa”.

Gần như ngay tức khắc, Meselson đã chứng minh khả năng lôi kéo sự hợp tác từ nhiều phía cho một vấn đề khá nhạy cảm. Một mặt, ông chỉ định Arthur Westing làm chủ tịch HAC. Ông này là một trong những người phản đối chiến dịch Ranch Hand và các công ty hóa chất một cách công khai và thẳng thắn nhất. Mặt khác, Meselson yêu cầu được các quan chức ở Dow cam kết hợp tác. Để tạo thuận lợi cho Meselson, vào tháng Ba năm đó, Lầu Năm Góc chính thức thông báo quyết định hậu thuẫn HAC - có thể là vì đại sứ Ellsworth Bunker mong muốn nhiệm vụ được suôn sẻ. Lúc này, các quan chức Bộ Quốc phòng đã ngừng tuyên bố rằng theo đánh giá của quân đội, chiến tranh diệt cỏ đảm bảo an toàn cho dân, vì khi sự thật Bionetics được tiết lộ, những tuyên bố đó trở nên lộ bịch. Theo như một trợ lý bộ trưởng quốc phòng thừa nhận, HAC là “nghiên cứu có hệ thống” đầu tiên về những tổn thất mà chiến dịch Ranch Hand mang lại.

Vào tháng Sáu năm 1970, HAC đã gần kết thúc công cuộc chuẩn bị cho chuyến đi tới Việt Nam vào tháng Tám. Mục tiêu đầu tiên là phải đảm bảo chuyến đi suôn sẻ và bao quát được nhiều vấn đề. Liên kết với đại sứ quán Mỹ tại Sài Gòn, Bộ ngoại giao và Bộ quốc phòng chỉ đạo các hoạt động hậu cần cần thiết để đưa các nhà khoa học tới Việt Nam và sau đó tới vùng bị phun thuốc. Nhiệm vụ thứ hai là tích lũy tất cả các thông tin về thuốc diệt cỏ. Để đạt được điều này, Meselson đã triệu tập một hội nghị tại Woods Hole, Massachusetts vào giữa tháng Sáu. Ông mời những học giả người Mỹ và châu Âu, doanh nghiệp tư nhân, các nhà thành viên chính phủ có liên quan tới tranh cãi về thuốc diệt cỏ và tác hại tiềm năng của nó với con người. Thông qua hội nghị này, HAC đã có được một kế hoạch nghiên cứu toàn diện. Meselson cũng đã mời John Constable, một bác sĩ phẫu thuật người Pháp tại bệnh viện đa khoa Massachusetts, tham gia và dẫn đầu phái đoàn nghiên cứu tác động sức khỏe người dân tại Việt Nam. Constable đã lập một bản khảo sát, phân phát cho những người đứng đầu làng xã ở vùng bị phun, nhằm xác định thời gian và địa điểm mà những người dân địa phương đã tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp (sử dụng thức ăn từ động vật hoặc thực vật nhiễm độc) với hóa chất diệt cỏ. Các nhóm khác trong hội nghị cũng đưa ra một kế hoạch nghiên cứu các hiệu ứng sinh thái đối với rừng (đặc biệt chú trọng tới các rừng được dễ bị nhiễm độc), dinh dưỡng và thành phần đất, cũng như chương trình tàn phá mùa màng với sự chú trọng vào những tác động kinh tế và xã hội tới cộng đồng nông dân ở các khu vực mà phi cơ Ranch Hand rải thuốc.

Mặc dù mục đích chính thức của HAC không phải là vận động kết thúc chiến tranh diệt cỏ, nhưng đó lại là kết quả tốt đẹp mà HAC mang lại. Những lời chứng thực sống động của các nhà khoa học phản chiến trước Quốc hội sau chuyến đi sẽ tạo ra cơ sở chính thức kết thúc chiến tranh diệt cỏ. Để ngăn chặn lệnh cấm có thể được ban hành đối với chiến dịch Ranch Hand, quân đội Mỹ đã giảm thiểu phạm vi của chiến dịch này trước khi HAC sang Việt Nam. Các quan chức đã lấy những ràng buộc về ngân sách làm lý do cắt giảm các đợt phun thuốc của Ranch Hand và điều C-123 cũng như các phi cơ trong

chiến dịch làm nhiệm vụ khác. Thời điểm Mác-vi đưa ra quyết định so với thời gian HAC dự tính thực hiện nhiệm vụ vừa đúng thời điểm xuống chiến tranh và không khớp với những tin đồn trước đó về việc dừng chương trình. Nếu quân đội Mỹ không còn giữ bí mật được về tác động của chiến tranh diệt cỏ trước dư luận, thì ít nhất họ cũng thu hẹp tối đa phạm vi chương trình để làm dịu phản ứng của các nhà khoa học. Điều này không có nghĩa là các quan chức quân sự không còn đánh giá cao những giá trị chiến thuật mà chiến tranh diệt cỏ mang lại. Khi bị buộc phải giảm thiểu các đợt phun thuốc, họ sử dụng những chiếc máy cày, máy san ủi khổng lồ san bằng các khu vực rừng rộng lớn. Đây thực chất là một hình thức khai quang phục điền nhưng lại không liên quan tới tranh luận về chiến tranh diệt cỏ.

Ngày 27 tháng Bảy năm 1970, HAC rời Boston tới Paris. Robert Cook, một nghiên cứu sinh, học trò Arthur Galston cũng tham gia cùng Meselson, Constable và Westing. Cook đã cùng viết bài báo nổi tiếng trên tờ “Cộng hòa mới” với William Haseltine, sau này trở thành giám đốc của vườn ươm tại Harvard. Mạng lưới quan hệ với các nhà khoa học khiến Cook rất thích hợp với việc này: ông đã từng gặp Meselson lần đầu tiên khi còn là sinh viên tại Harvard, sau đó Arthur Galston giới thiệu ông vào phái đoàn. Tại Paris, nhờ E. W. Pfeiffer sắp xếp, phái đoàn này đã có cuộc gặp gỡ với Alexandre Minkowski, một nhà sinh vật học người Pháp, và Bửu Hội, nguyên là cố vấn khoa học của tổng thống Ngô Đình Diệm. Ông đã rời miền Nam Việt Nam sau khi Diệm bị ám sát. Lúc đầu ông Bửu Hội ủng hộ việc phê chuẩn chiến tranh diệt cỏ của Diệm nhưng sau đó, ông vô cùng hối hận. Các thành viên HAC đã dành 3 ngày ở Paris để trao đổi với nhóm Việt Kiều các nhà khoa học Pháp có biết về tranh luận về thuốc diệt cỏ.

Vào ngày mùng 1 tháng Tám, cả đoàn đặt chân tới Sài Gòn, các nhân viên USAID chờ sẵn để đón. Trong bữa sáng ngày hôm sau, Meselson nhấn mạnh tính nhạy cảm (và phi chính trị) của nhiệm vụ họ đang làm. Ông nói với cả đội tránh mọi sự tiếp xúc với các Phật tử phản chiến, “những người âm mưu lật đổ cánh tả” các nước, và giới báo chí. Là khách của các cơ quan của Mỹ ở

Việt Nam, Meselson muốn HAC tránh xa các hoạt động chống chiến tranh công khai. Cho dù hoạt động của HAC cũng tính là trên cơ sở phản chiến, nhưng, Meselson muốn tránh mọi rắc rối có thể cản trở việc điều tra khoa học. Trong một cuộc họp với Ellsworth Bunker vào 2 ngày sau, Meselson nhẹ cả người khi nghe thấy ngài đại sứ lặp lại rằng ông rất quan tâm và sẽ hỗ trợ phái đoàn. Tuy vậy, sự quan tâm của Bunker cũng phải không là chiếc chìa khóa vàng; các quan chức Mác-vi dù tỏ ra rất thân mật nhưng lại không cho phép các nhà khoa học có được những thứ giá trị. Các nhà khoa học đã đề nghị được tham gia một chuyến bay Ranch Hand nhưng bị từ chối. Họ cũng không thể tiếp cận được các tài liệu Ranch Hand liên quan tới toàn bộ chương trình, bao gồm nhật ký chuyến bay, loại thuốc diệt cỏ được sử dụng và nồng độ phun thuốc từng vùng. Các quan chức Mác-vi viện dẫn hàng loạt quy định khiến không thể phân loại lại tài liệu theo yêu cầu đột xuất. Khó khăn hơn nữa là các nhà khoa học Việt Nam tuy sẵn lòng giúp đỡ nhưng mù tịt về những thông tin cơ bản nhất liên quan tới chiến tranh diệt cỏ.

Các nhà khoa học đã không thể lấy được các tài liệu quân sự của chiến dịch Ranch Hand. Tuy vậy, các cơ quan chính phủ (của miền Nam Việt Nam và Mỹ, bao gồm cả hãng hàng không Air America) đã tận tình giúp đỡ với việc hỗ trợ việc di chuyển của họ, đồng thời viết những bức thư giới thiệu và cho những lời khuyên vô giá về cách tìm đường ở những khu vực bị chiến tranh tàn phá. Với máy bay, trực thăng, xe jeep và tàu tuần tra, trong tháng sau đó, các nhà khoa học đã khảo sát hầu như toàn bộ những khu vực chính bị phun thuốc (hình 13).



Hình 13: Matthew Meselson (trái) và Arthur Westing đang khảo sát những rừng được bị phá hủy trên chiếc tàu tuần tra với sự bảo vệ của lính Việt Nam Cộng hòa, Nam Sài Gòn, tháng Tám năm 1970.

Phần “Nhiệm vụ đánh giá thuốc diệt cỏ”, tài liệu của Matthew S. Meselson, Khoa sinh vật học, trường đại học Harvard, Cambridge, Mass.

Do chiến dịch Ranch Hand đã phun thuốc trên diện tích tương đương một phần bảy diện tích cả nước, các nhà khoa học đã chuẩn bị cho một chuyến đi dài một tháng trên cả nước. Mục tiêu của HAC thiên về chiều rộng hơn là chiều sâu. Thời gian của phái đoàn ở Việt Nam có hạn, và các nhà khoa học lại cho rằng cuộc nghiên cứu sẽ là một khởi đầu của cuộc nghiên cứu lâu dài về các mặt sinh thái học và dịch tễ học của chiến tranh diệt cỏ, nên họ di chuyển khá nhanh. Ở một vài khu vực phun thuốc xa Sài Gòn, họ tìm kiếm các mẫu đất và động vật, phỏng vấn các trưởng làng, chụp ảnh những khu vực có môi trường bị ảnh hưởng nặng nề nhất từ thuốc diệt cỏ. (hình 14) Tại Sài Gòn, các nhà khoa học đã dành hầu hết thời gian của mình điều tra nguyên nhân của chứng thai chết lưu và dị tật của con người với tỉ lệ cao. Họ thấy trong vùng bị phun thuốc, động vật chịu tác động xấu, và có số liệu dự đoán rằng con người cũng bị như vậy, nhưng cho tới ngày nay suy luận đó vẫn chưa được chứng minh đầy đủ. Cuốn nhật ký mà Robert Cook đã ghi chép tỉ mỉ về những cuộc phỏng vấn với những người nông dân cho thấy rằng

bài báo cáo của Bionetics đã đưa ra một sự thật về việc sử dụng thuốc diệt cỏ.



Hình 14: Tiến sĩ John Constable đang phỏng vấn một trưởng thôn ở tỉnh Tây Ninh. Phần “Nhiệm vụ đánh giá thuốc diệt cỏ”, tài liệu của Matthew S. Meselson, Khoa sinh vật học, trường đại học Harvard, Cambridge, Mass.

“Ngày 13 tháng Tám năm 1970,

Chúng tôi lái xe lên Phú Cường. Tại đây chúng tôi gặp một người kiểm lâm của quân đội Việt Nam Cộng Hòa, tên là Nguyen Tri Phuong (theo nguyên bản). Đây là một người rất tốt, nói tiếng Anh khá giỏi và đã nhiệt tình hộ tống chúng tôi cả ngày. Chúng tôi lại ngược lên phía bắc, tới Beu Cat, nơi chúng tôi gặp phó quản lý hành chính, Nguyen Cao Tuan. Ông đã nói về những đợt phun thuốc tại thôn Lai Kai, làng Lai Kai, huyện Beu Cat. Ông ấy nói rằng khu vực này mới được phun vài tuần trước. Trong tổng số mười nghìn con gà trong thôn, năm nghìn con đã ốm sau đợt đó, một nghìn con đã chết. Trong 200 con lợn, có 100 con bị ốm và 15 con chết. Những con gà bỏ ăn và khi sắp chết, chúng chạy vòng quanh. Chúng tôi tới làng và thấy rằng quả thực chiến dịch làm rụng lá đã xảy ra ở đây 5 tuần trước đó bởi nhiều chiếc lá khô vẫn còn ở trên cây. Khoảng 10 tới 20% cây ở đây bị rụng lá, tất cả những cây mít đều bị rụng lá. Chúng vẫn sống, nhưng còn quá sớm để nói về số phận của chúng bởi hoạt động phun thuốc chỉ mới diễn ra. Chúng tôi đã uống Cô-ca-cô-la ở trong làng và sau đó đi tới nhà của một phụ nữ có gà bị

ảnh hưởng. Bà ấy đã mất khoảng 80 con. Một vài lá chuối dưới đã héo, lá cây xoài quăn lại và những cây rau thì đều bị tác động. Chúng tôi đoán chừng rằng chiếc máy bay cũng ở tầm khá cao bởi khoảng thực vật rụng lá rộng khoảng 500 mét. Chúng tôi xem những con gà; chúng vẫn ở trong chuồng, được che chắn kỹ và chúng tôi phát hiện ra rằng chúng vẫn luôn bị nhốt trong những cái chuồng này. Hai bên chuồng được để thoáng. Người phụ nữ dẫn chúng tôi tới một chuồng riêng cho những con gà ốm. Một con không thể đứng được. Tôi quan sát nó khá gần; lông của nó nhìn rất xấu và có thể nó mắc bệnh gì đó. Vì vậy, chúng tôi cho rằng chúng tôi đã xác minh được điều cần xác minh, và trường hợp lợn và gà ở đây đã chứng minh điều đó. Chúng tôi cảm ơn người phụ nữ và rời khỏi đó”.

Vậy liệu những con số thiệt hại về gia cầm, gia súc đã được ghi chép có ý nghĩa gì đối với con người hay không? Theo các nhà khoa học, các số liệu ấy không kết luận được gì theo quan điểm dịch tễ học với con người. Theo như báo cáo của HAC về độc tính của thuốc diệt cỏ tại miền Nam Việt Nam, tỉ lệ thai chết lưu trong mười năm trước đó đã thực sự *giảm*, trong khi tỉ lệ dị tật bẩm sinh, kể cả ở những khu vực được phun thuốc nhiều nhất, cũng không cho thấy có mối liên hệ nào với việc phơi nhiễm Chất độc da cam. Ngược lại, những phát hiện này cũng không chứng minh tính an toàn của những chất hóa học diệt cỏ khi con người tiếp xúc. Nếu những số liệu ấy có thể hiện được điều gì, thì đó chính là chúng đã tiên phong nhấn mạnh được tầm quan trọng của từng chi tiết số liệu đối với việc đưa ra các quan điểm về tác động của chất độc da cam tới sức khỏe. Các ghi chép tại bệnh viện Việt Nam vào thời chiến tranh loạn lạc vừa lộn xộn vừa không lạc hậu. Các số liệu có sẵn và số liệu thực tế không khớp nhau. Lầu Năm Góc còn khiến mọi việc phức tạp hơn khi họ liên tục từ chối cung cấp cái mà Meselson sau này gọi là “thông tin cơ bản nhất mà chúng tôi cần - một danh sách những vùng bị phun, thời gian và phương tiện”. Nếu không có những thông tin này, bằng chứng về tác động tới sức khỏe của chiến tranh diệt cỏ sẽ không khác gì lời phàn nàn của bà chủ trại gà với Robert Cook.

Các nhà khoa học cho rằng, dù tác động thực tế của Chất độc da cam tới sức khỏe con người là gì, thì quân đội Mỹ cũng đã không tách biệt được vùng cần phun và khu vực dân cư. Làm sao mà phân biệt được khi mà trận chiến không có chiến tuyến cố định, còn toàn bộ chiến lược của đối phương xoay quanh khả năng trà trộn vào dân làng. Chính việc người dân tiếp xúc với thuốc diệt cỏ là điều làm HAC lo lắng nhất: cho dù tác động đến sức khỏe người dân vẫn mập mờ, nhưng hậu quả ngoài dự kiến mà người dân Việt Nam phải chịu sau các đợt tấn công Ranch Hand là quá rõ, đặc biệt là tác hại của chương trình phá hủy mùa màng đối với nhu cầu dinh dưỡng của người dân. Khi trở về Mỹ với các mẫu đất và sữa mẹ, Meselson và nhóm khảo sát đã viết thư gửi các quan chức chính phủ cấp cao, kể cả tổng tư lệnh MACV là ông Creighton Abrams, đại sứ Bunker và ngoại trưởng William Rogers. Lá thư gồm những thông tin chi tiết đối lập với tuyên bố của quân đội là chỉ tiến hành Ranch Hand ở vùng xa dân cư.

Những tranh cãi xung quanh bài báo cáo của Bionetics đè nặng lên HAC. Bốn năm trước, E. W. Pfeiffer đã yêu cầu có điều tra khoa học độc lập để tìm hiểu về những tác động lâu dài của chiến tranh diệt cỏ đối với môi trường Việt Nam, chứ không phải là con người. Nhưng phái đoàn HAC đã gióng lên hồi chuông báo động mới, rằng không chỉ đời sống thực vật mà cả sức khỏe con người đều đang ở trong tình trạng vô cùng nguy cấp. Ngay cả khi kết luận về tác động tới sức khỏe con người còn chưa rõ lắm, thì các thành viên phái đoàn vẫn khẳng định rằng hệ sinh thái miền Nam Việt Nam đang ở trong tình trạng thiệt hại lớn và có thể không phục hồi được. Tờ “Khoa học” đã đưa tin về những kết quả chính của chuyến đi và kết quả này cũng được báo cáo tại cuộc họp thường niên của AAAS tại Chicago năm 1970:

— Một phần năm tới một nửa rừng được của miền Nam Việt Nam, tổng diện tích khoảng 1400 km vuông, đã bị “hoàn toàn bị phá hủy,” và ngay cả bây giờ, nhiều năm sau khi phun thuốc, hầu như không có dấu hiệu của sự tái sinh.

— Khoảng một nửa số cây ở rừng gỗ cứng trưởng thành phía bắc và tây

Sài Gòn đã chết, và một sự xâm lấn ồ ạt của những cây tre vô giá trị có khả năng sẽ chiếm toàn bộ diện tích này trong các thập kỷ tới.

— Chương trình tàn phá mùa màng của Quân đội, với mục đích chặn nguồn lương thực của binh lính đối phương, đã “thất bại” hoàn toàn, bởi vì gần như toàn bộ lương thực bị phá hoại thực chất là của những người dân địa phương, đặc biệt là người Thượng ở Tây Nguyên.

Các nhà khoa học khám phá ra thiệt hại tiềm năng lớn nhất là một hiện tượng mà họ gọi là “mất dinh dưỡng”. Sau mỗi đợt phun thuốc, các rừng cây lá ba tán bị rụng lá gần hết, đất rừng trở nên bão hòa với sự phân hủy chất, và sẽ không thể hấp thụ những chất dinh dưỡng từ lá cây như khi chúng rụng ở tỉ lệ thông thường nữa. Ở các khu rừng trong vùng gió mùa, lượng nước mưa sẽ tạo ra các dòng chảy, cuốn cách chất dinh dưỡng từ đất đi và gây ra xói mòn, do đó, cây cối khó ra lá, các loài động vật phụ thuộc vào thực vật xung quanh cũng gặp tình trạng tương tự.

Nhờ báo cáo của HAC, các kênh truyền thông quan tâm hơn tới thuốc diệt cỏ. Hoạt động phản đối chiến dịch Ranch Hand vốn xuất hiện ngay khi chương trình này bắt đầu nay tập trung vào những điều mập mờ và đòi hỏi một sự giải thích rõ ràng.

Bởi quân đội Mỹ không công khai các hoạt động của mình để các tổ chức và cá nhân có thể độc lập xem xét, nên các nhà phản chiến, những người bình thường và các nhà khoa học tuy lo lắng nhưng nỗi lo đó dựa trên suy đoán và giả định chứ không phải những nguy cơ đã được khẳng định. Nay báo cáo của HAC giúp họ thêm tự tin.. Một phóng viên khoa học của tờ “Boston toàn cầu” gọi Ranch Hand - ngay cả khi nó đã giảm quy mô - là “sức mạnh tàn phá bất trị”. Một phóng viên khác của tờ “Thời báo Luân Đôn” lại gọi các đợt phun thuốc diệt cỏ là “cơn mưa hủy diệt”. Nhà bình luận chuyên đề của “Thời báo Luân Đôn” Anthony Lewis đã chỉ trích những khẳng định của Lầu Năm Góc khi khẳng định những lợi ích kinh tế mà chiến tranh diệt cỏ mang lại. Anthony coi đây là những xác nhận “bất cần đạo lý và hoàn toàn sai sự thật”. Một nhóm các giáo sư và sinh viên ngành sinh vật học tại Stanford còn

coi chiến tranh diệt cỏ như một “sự tàn phá Đông Dương”. Các bức ảnh do HAC chụp từ trên không cho thấy quang cảnh các khu rừng trước và sau đợt phun thuốc đã xuất hiện trên tờ “Washington Post”, “Thời báo New York” và “Thời báo Los Angeles”. Đây là những minh chứng cho những đặc tính đã nêu trên (hình 15).



Hình 15: Trước và sau: các khu rừng ngập mặn khi chưa bị phun thuốc (ảnh trên) và sau đợt phun (ảnh dưới). Phần “Nhiệm vụ đánh giá thuốc diệt cỏ”, tài liệu của Matthew S. Meselson, Khoa sinh vật học, trường đại học Harvard, Cambridge, Mass.

Tính đến thời điểm đó, các nhà khoa học là những người bỏ nhiều công

sức để đưa ra ánh sáng và tố cáo “chất hủy diệt sinh thái” ở Việt Nam. Các nhà khoa học đã dành hầu hết cuộc đời khoa học, và cả thời gian nghỉ hưu của mình cho sự nghiệp này. Sự kiên trì đó cũng ứng với niềm tin ngay từ đầu rằng để xác định được đầy đủ các hậu quả của chiến tranh diệt cỏ sẽ mất hàng thập kỷ. Arthur Westing, chủ tịch của HAC và đồng thời là cây bút phê bình chiến tranh diệt cỏ sung mãn nhất, đã lập tức bắt đầu công bố những trải nghiệm của mình khi ông trở về. Mặc dù chuyên ngành nghiên cứu chính của ông là về lâm nghiệp, ông vẫn có những bài báo về hậu quả của chiến dịch Ranch Hand với tiêu đề khiến người đọc mừng rỡ ra một thảm họa. Vào đầu những năm 1980, Westing trở thành một thành viên của Viện nghiên cứu vì hòa bình Stockholm, nơi ông đã viết hai cuốn sách về chủ đề hòa bình và giúp mở ra ngành nghiên cứu chiến tranh môi trường non trẻ. Ngày nay, khi đã về hưu, Westing tiếp tục làm cố vấn về các vấn đề liên quan tới xung đột và môi trường quốc tế. E. W. Pfeiffer, người tiên phong đưa AAAS tham gia vào cuộc tranh luận thuốc diệt cỏ, chưa bao giờ tham gia vào cuộc nghiên cứu loại thuốc này với tư cách là đại diện chính thức của tổ chức. Pfeiffer là nhà khoa học phản chiến công khai nhất trong nhóm này, vì thế ban chấp hành AAAS coi ông “là một người tiêu biểu cho sự cực đoan” và giữ khoảng cách với ông. Người vợ góa của ông, Jean, đã hồi tưởng và kể lại rằng AAAS chưa bao giờ coi Pfeiffer là “người của họ”. Tuy vậy Pfeiffer vẫn tận tụy với sự nghiệp cho đến khi ông mất vào năm 2005. Cùng với Westing và các đồng nghiệp khác, Pfeiffer viết cuốn *Thu hoạch cái chết* vào năm 1972. Cuốn sách kể chi tiết về tác động của chiến tranh diệt cỏ ở Việt Nam. Những năm sau đó, ông thường xuyên có ấn phẩm về chủ đề này. Năm 1982, Pfeiffer làm đạo diễn một bộ phim tài liệu mang tên “Hủy diệt sinh thái: Một chiến lược chiến tranh”, trong đó có nhiều cảnh quay chính ông ở những khu vực bị phun thuốc.

Matthew Meselson và John Constable cùng viết một bài báo trong tờ “Tập san” của Câu lạc bộ Sierra về công trình nghiên cứu của mình ở Việt Nam; sau đó cả hai người theo đuổi hai hướng khác nhau. Meselson đồng ý làm chủ

tịch phái đoàn HAC với điều kiện nhiệm kỳ của ông sẽ chấm dứt sau mười hai tháng. Và ông đã làm tốt với thỏa thuận này. Constable, một bác sĩ phẫu thuật tạo hình, là một trong những người thể hiện sự hoài nghi lớn đối với mối tương quan giữa việc tiếp xúc với Chất độc da cam và hàng chục căn bệnh đe dọa hiểm nghèo mà các cựu binh Mỹ trong chiến tranh Việt Nam và cả những người dân nơi đây đều cho là do thuốc diệt cỏ. Constable tham gia vào cuộc bút chiến này với mong muốn tìm ra mối quan hệ nhân quả ấy. Ông đã kết luận rằng số liệu không tương quan với nhau - mặc dù những cuộc nghiên cứu gần đây đã chứng minh chất 2,4,5-T nhiễm dioxin tồn tại dai dẳng ở khắp miền Nam Việt Nam. Constable yêu cầu chính phủ Mỹ phải có chính sách nhìn nhận *mọi* chứng bệnh liên quan tới chất độc da cam, ông nhấn mạnh: “Các ngài phải nhớ rằng, khi các binh lính trong chiến tranh Việt Nam trở về, họ không phải là anh hùng trong thế chiến thứ I hay thứ II, họ không được đối xử công bằng... ít nhất chúng ta có thể làm tất cả để giúp đỡ họ về mặt y tế, dựa trên giả định về ảnh hưởng chất độc ngay cả khi khoa học không chứng minh được giả định này”.

Theo quan điểm của Constable, không có bằng chứng thuyết phục nào chứng tỏ chất độc da cam gây ra cái chết hay một căn bệnh hiểm nghèo nào đó, nhưng điều đó không có nghĩa là không hỗ trợ y tế cho các bệnh nhân.

So với các nhà khoa học phản chiến khác, Arthur Galston tham gia vào chiến dịch Ranch Hand chủ yếu ở cấp độ triết học và chính trị. Chính Galston là người đã nghĩ ra khái niệm “hủy diệt sinh thái”, người đã khiến cuộc tranh luận về thuốc diệt cỏ trong thời kỳ chiến tranh ở Việt Nam trở thành một cuộc tranh luận về khoa học và trách nhiệm xã hội. Với tư cách một nhà giáo dục, Galston quan tâm đặc biệt tới cuộc tranh luận về đạo đức khi khoa học và chính trị bắt tay với nhau. Năm 1969, Trong bài diễn văn của ông trước Hiệp hội thực vật học của Mỹ với tư cách là chủ tịch, ông đã nhấn mạnh điều này như đề giải thích về sự quan tâm của ông đối với những tranh cãi về thuốc diệt cỏ:

“Đối với bất cứ ai đang giảng dạy tại một trường đại học hay cao đẳng, ở

Mỹ hay bất cứ phương trời Tây nào, thì một trong những điều mấu chốt phải quan tâm là *sự liên quan*. Hơn bao giờ hết, sinh viên đang hỏi liệu ngành học của họ có liên quan gì tới thế giới bên ngoài?... Chúng ta có nên lo lắng cho một thể hệ “bàng quan” vì khoa học hay không? Chúng ta có nên tìm cách đáp lại dư luận từ những người bất mãn với trật tự hiện tại hay không? Tôi cho rằng việc thờ ơ với những yêu cầu đối thoại của một nhóm sinh viên dù hay ít không chỉ bất lịch sự hay kiêu ngạo mà còn nguy hiểm. Khi sự bất bình không được hướng vào một con đường đúng đắn, bạo lực và phá hoại thường xuyên xảy ra”.

Galston tự nhận mình là người tôn thờ con đường “trung đạo” của chủ nghĩa xã hội Scandinavi, đã làm đúng như những tuyên bố của mình nỗ lực kết nối hợp tác khoa học trong sự phân cực do chiến tranh lạnh. Những chuyến đi của ông tới Trung Quốc và Việt Nam những năm 1970 đã tạo ra được sự cộng tác giáo dục lâu dài giữa các nhà khoa học Mỹ và các đồng nghiệp ở châu Á, vượt ra khỏi những tranh cãi về chiến tranh diệt cỏ. Galston thích nói đùa rằng, chính ông chứ không phải Richard Nixon mới là người Mỹ đầu tiên “mở cửa” Trung Quốc vào năm 1972. Trở về quê hương ở New Haven, năm 1977 ông phát triển chương trình giảng dạy mới về “đạo đức ngành sinh vật học” ở trường Đại học Yale. Cho tới giờ, khóa học nhập môn của bộ môn này vẫn nằm trong các môn đông sinh viên nhất.

Năm 1964, khi các nhà khoa học lần đầu biết tới chiến dịch Ranch Hand, ngay lập tức họ hiểu rằng quy mô chưa từng có của chương trình này - xét về việc sử dụng hóa chất trong chiến tranh lẫn việc tiến hành chiến dịch như như biến thể của hoạt động kiểm soát cỏ dại trong nông lâm nghiệp - sẽ khiến các nhà khoa học phải đau đầu về những hậu quả sinh thái và dịch tễ của chiến tranh diệt cỏ trong một thời gian dài, kể cả sau khi chiến tranh kết thúc. Nhưng tới năm 1970, khi HAC trở về Mỹ, các nhà khoa học trong phái đoàn và đồng nghiệp hiểu rằng họ cần phải thực hiện một nhiệm vụ cấp bách hơn: dừng chiến dịch Ranch Hand và chiến tranh diệt cỏ vĩnh viễn. Để làm được điều đó, các nhà khoa học phải thực sự dấn thân vào vũ đài chính trị, đối mặt

với chính quyền Nixon cũng như bộ máy Lầu Năm Góc, những người dự định sử dụng chất độc da cam để giải quyết các xung đột sau này. Các nhà khoa học hiểu rõ sứ mệnh mới mà họ đang đảm nhiệm và coi đó là cơ hội để đền bù cho những vết thương trong chiến tranh Việt Nam trên đất nước này lẫn quê hương của họ. Họ cũng bắt đầu nhìn nhận bản thân như những người đóng vai trò quan trọng trong lịch sử, với cơ hội đặc biệt để đưa “liên hợp quân sự- công nghiệp” của Mỹ phát triển theo chiều hướng tốt hơn. Jeffrey Race, một giáo sư khoa học chính trị, đồng thời từng là sĩ quan quân đội Mỹ, đã miêu tả tâm trạng của các nhà khoa học và tầm quan trọng của họ rất thật- như những gì người ta đã tưởng tượng trong một xã hội sinh thái-chính trị hàng trăm năm sau:

“Thế hệ các nhà khoa học năm 2072, khi điều tra sẽ đưa ra những nhận định sau: quốc gia giàu và mạnh nhất cuối thế kỷ XX đã sử dụng khoa học hiện đại để đàn áp quá trình cách mạng xã hội của một vùng đất nghèo khổ và xa xôi; bởi có rất ít các nhà khoa học phản chiến, nên những phát minh vốn nhằm nâng cao sức khỏe con người và sản lượng nông nghiệp lại gây ra nghèo đói và tàn phá mùa màng; người da trắng đã sử dụng các hóa chất mà hậu quả lâu dài còn chưa được rõ để rải lên vùng đất của người châu Á với số lượng đáng kinh ngạc, chưa từng có từ trước tới nay; và các nhà lãnh đạo chính trị có lẽ có đạo đức, của cường quốc ấy lại cố gắng nói dối, lập lờ và cẩn trọng lảng tránh khi bị hỏi về những hành động của mình”.

Nhờ có một sai lầm lớn của Richard Nixon khi đưa ra các chính sách mới về chiến tranh sinh hóa học mà các nhà khoa học đã có cơ hội ngăn chặn sự “lảng tránh” trong tương lai ấy. Sau một cuộc tranh luận căng thẳng giữa Thượng nghị viện Mỹ và Nhà Trắng vài năm sau đó, chất hủy diệt sinh thái đã chính thức bị cấm bởi luật quốc tế.

CHỐNG LẠI NGHỊ ĐỊNH THƯ



Điểm rơi thời gian ngẫu nhiên tạo điều kiện các nhà khoa học phản đối kết thúc chiến tranh diệt cỏ mãi mãi. Các thành viên HAC và đồng nghiệp của mình thấy tổng thống Richard M. Nixon như một đồng minh vô tình của họ. Khi nỗ lực vận động phê chuẩn Nghị định thư Geneva 1925, ngài tổng thống muốn phô trương năng lực lãnh đạo toàn cầu của Mỹ để chấm dứt sự gia tăng của vũ khí sinh hóa học. Ngay sau khi trở về từ Việt Nam, các nhà khoa học của HAC và đồng nghiệp đã đảo lộn những chính sách của Nixon bằng cách chứng minh rằng chiến dịch Ranch Hand không khiến cho Mỹ trở thành một cường quốc dẫn đầu, mà là một kẻ “bị ruồng bỏ”. Câu hỏi được đặt ra là liệu chiến tranh diệt cỏ có phải cuộc chiến hóa học gây hại cho con người hay không, và do đó, có bị cấm theo Nghị định thư Geneva hay không.

Chính quyền Nixon chỉ lo chăm bẵm những mưu đồ chính trị to tát của Đại Cường Quốc mà khinh thường sự phản đối trong nước. Lúc đầu họ không để tâm đến vấn đề này bởi cho rằng các chính quyền tiền nhiệm đã coi chiến tranh diệt cỏ nằm ngoài phạm vi cấm của luật quốc tế, bao gồm cả nghị định thư. Nixon và các cố vấn ngạc nhiên khi các nhà khoa học chỉ trích cơ sở lập luận tách bạch vũ khí diệt thực vật và vũ khí gây hại cho con người của chính phủ. Arthur Galston và các đồng sự của mình thuyết phục SCFR đồng cảm với họ rằng chất hủy diệt sinh thái vi phạm cả ngữ nghĩa lẫn tinh thần của Nghị định thư Geneva. Để có được sự phê chuẩn từ Thượng nghị viện, Mỹ phải đưa ra chính sách từ bỏ sử dụng thuốc diệt cỏ trong chiến tranh.

Trong bản báo cáo chính sách đối ngoại đầu tiên trước Quốc hội vào năm 1970, tổng thống Nixon đã tuyên bố: “Thời kỳ hậu chiến trong quan hệ quốc

tế đã kết thúc”. Sau đó ngài tổng thống tiếp tục đề ra kế hoạch để duy trì vai trò lãnh đạo của Mỹ trong giai đoạn thế giới bất ổn. Nixon tìm cách xét lại toàn bộ những giả thuyết định hướng chính sách chiến tranh lạnh của Mỹ kể từ chiến tranh Triều Tiên. Căng thẳng giữa Liên Xô và Trung Quốc lên cao, cùng với cuộc chiến ở Việt Nam và ảnh hưởng đang suy giảm ở liên minh Đại Tây Dương, khiến Nixon và cố vấn an ninh quốc gia Henry Kissinger tin rằng chiến tranh lạnh không còn là cuộc chiến giữa hai “khối đá tảng” trên phạm vi toàn thế giới. Đường lối quan hệ đối ngoại của Kissinger khá thực tế, và Nixon thì từ lâu đã được biết tới là một người chống Cộng cứng rắn. Hai điều này báo trước cơ hội để Mỹ thúc đẩy sự hợp tác và đối thoại chính trị với các đồng minh lẫn kẻ thù trong chiến tranh lạnh.

Trong một chiến lược mà Nixon gọi là “cấu trúc hòa bình”, nghĩa là tình trạng giảm căng thẳng mới nảy nở giữa Mỹ và khối xã hội chủ nghĩa có thể mở ra lối thoát khỏi chiến tranh tại Việt Nam bằng cách tăng sự linh hoạt trong ngoại giao và quân sự của Mỹ, từ đó giảm dần chiến tranh chống Cộng ở Việt Nam vốn là biểu tượng chính cho quyết tâm của Mỹ trong chiến tranh lạnh. Trọng tâm của chiến lược này là giải trừ quân bị, quá trình này được các nhà cầm quyền thực hiện ở hai cấp độ: (1) giảm lưu trữ các loại vũ khí hạt nhân, hóa học và sinh học trên phạm vi thế giới; (2) rút một số lượng lớn binh lính từ Đông Dương về nước; thay thế bằng lực lượng Quân đội Việt Nam Cộng hòa dưới sự bảo trợ của Mỹ và một vòng đàm phán mới với miền Bắc để chấm dứt chiến tranh.

Nhận ra rằng Liên Xô đã đạt được sự “cân bằng chiến lược”, hay nói cách khác là khả năng có thể giáng một đòn chí mạng xuống Mỹ và các nước đồng minh, ngài tổng thống bắt đầu một kế hoạch đầy tham vọng, hòng làm chậm cuộc đua vũ khí hạt nhân với Liên Xô bằng cách thu hẹp số lượng vũ khí hiện có và cam kết hạn chế phát triển các hệ thống vũ khí mới. Nixon cũng có ý định cắt giảm kho vũ khí sinh hóa học của Mỹ, bởi nó đã phát triển nhanh chóng từ những năm 1950, khi các chiến lược gia Lầu Năm Góc tìm cách gia tăng giá trị phòng thủ của vũ khí hạt nhân. Thời điểm ấy là gần cuối cuộc

cạnh tranh siêu cường, và việc chủ động giải trừ quân bị của Nixon cho thấy khả năng hạn chế của Mỹ trong việc ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản ở nước ngoài; Mỹ đã chấp nhận một sự thật là thỏa hiệp sẽ an toàn hơn thách thức sức mạnh chiến lược và chính trị của Mátxcova trên vũ đài quốc tế. Vì vậy cuộc chiến tranh lạnh sẽ vẫn tiếp diễn, nhưng sẽ không phải ở mức độ có thể gây ra chiến tranh hạt nhân.

Vào ngày 25 tháng Mười Một năm 1969, ngài tổng thống đưa ra một tuyên bố có ảnh hưởng sâu rộng về chính sách chiến tranh sinh hóa học của Mỹ, chủ yếu dựa vào phân tích của các cơ quan (lần đầu được thực hiện trong vòng 50 năm đó), bao gồm NSC, Bộ Ngoại giao và Quốc phòng, Cơ quan giải trừ quân bị và quản lý vũ khí (ACDA). Nixon tái khẳng định chính sách lâu dài rằng Mỹ sẽ không là quốc gia đầu tiên dùng vũ khí hóa học trong chiến tranh, nhưng ông cũng cam kết sử dụng vũ khí hóa học để trả đũa (và do đó, cũng để ngăn chặn). Nhắc tới “hậu quả to lớn, khôn lường và có thể vượt ra ngoài sự kiểm soát” của vũ khí hóa học, ngài tổng thống từ bỏ tất cả các hình thức chiến tranh sinh học và chỉ đạo Bộ Quốc phòng chấm dứt chương trình tấn công bằng vi khuẩn. Cuối cùng, ông hứa sẽ trình Nghị định Geneva 1925 lên Thượng nghị viện xin phê chuẩn. Nhà Trắng coi Nghị định thư Geneva như một đỉnh cao chính trị và chiến lược để chủ động giải trừ quân bị, bởi đó là hiệp ước quốc tế hàng đầu cấm việc sử dụng vũ khí hóa học và sinh học trong chiến tranh. Với những thay đổi chính sách táo bạo trong lĩnh vực giải trừ vũ khí hạt nhân và sinh hóa học, chính quyền Nixon hy vọng có thể thiết lập một ban lãnh đạo có tư cách là cơ quan quyền lực duy nhất có thẩm quyền để giải thích Nghị định thư Geneva. Nixon tìm cách đưa việc phê chuẩn của cơ quan này thành một biểu tượng của sự lãnh đạo của Mỹ đối với hòa bình và an ninh toàn cầu.

Nixon không ngờ rằng khi tái đệ trình nghị định này để phê duyệt, ông đã tạo ra một cuộc trưng cầu trong Quốc hội đối với chính sách của Mỹ về chiến tranh hóa chất và sinh học, bao gồm cả việc sử dụng hóa chất diệt cỏ cho mục đích quân sự ở Việt Nam. Những bức thư gửi tới Nhà Trắng ca ngợi sáng

kiến này của Nixon, đồng thời thúc giục ông đưa thuốc diệt cỏ vào danh sách hóa chất cấm theo nghị định Geneva. Một số nhà quan sát cho rằng động thái này của Nixon sẽ tạo ra một phép màu, giúp chiến tranh diệt cỏ tại Việt Nam kết thúc nhanh chóng. Tác động của nó còn lớn hơn thế: bằng cách mở ra cuộc tranh luận về vũ khí hóa sinh học, Nixon đã vô tình chuẩn bị cho một sự giao thoa giữa hai hình thái chính trị mà trong đó chiến tranh diệt cỏ nổi bật ở vị trí trung tâm. Chiến dịch Ranch Hand được tiến hành dưới thời Kennedy vào đầu thập kỷ ấy, như một sự quyết tâm của Mỹ nhằm ngăn chặn kẻ thù trong chiến tranh lạnh bằng mọi giá. Đối với phe phản đối, chiến dịch Ranch Hand biểu tượng cho sự thất bại trong việc ngăn chặn đối phương và tầm quan trọng của việc nhận thức các hình thức an ninh mới, vượt ra khỏi chia rẽ chiến tranh lạnh. Vào cuối những năm 60, việc sử dụng Chất độc da cam để tàn phá hệ sinh thái trên quy mô rộng ở Việt Nam đã sinh ra một cuộc vận động hiệu quả nhằm chấm dứt chiến tranh diệt cỏ vĩnh viễn. Dẫn đầu là các nhà khoa học của AAAS với hoạt động vận động Quốc hội, những người căm ghét chiến tranh và lo lắng vì những thông tin mà họ có được đầu tiên về hậu quả nghiêm trọng của thuốc diệt cỏ đối với con người và thiên nhiên Việt Nam.

Trong phiên điều trần trước SCFR, các nhà khoa học phản chiến lên án rằng việc hủy hoại môi trường rừng và đất trồng trọt của Việt Nam là một nỗ lực thiên cận và phản tác dụng. Thay vì ngăn chặn chủ nghĩa xã hội ở Đông Dương, chiến dịch này chỉ làm hại và khiến Mỹ xa cách với những người mà Mỹ hy vọng có thể chiến thắng “con tim và khối óc” của họ. Họ cho rằng Mỹ phải nhận ra rằng việc cấm chiến tranh diệt cỏ sẽ giúp duy trì sự cân bằng tạm thời giữa sự gia tăng dân số thế giới và nguồn tài nguyên thiên nhiên cần để phục vụ nhu cầu của loài người.

Nếu như các nhà khoa học phản chiến đã cẩn thận giới hạn những cuộc vận động hành lang ở những phân tích phi quân sự, thì họ đã không dè dặt chút nào khi giải trình về luật quốc tế. Trước khi Matthew Meselson nhận lời giữ chức chủ tịch phái đoàn HAC (bảy tháng trước khi Nixon có tuyên bố về

vũ khí sinh hóa học), vị giáo sư trường Harvard này đã chứng tỏ mình là một lãnh đạo giỏi về vấn đề vũ khí sinh hóa học tại Quốc hội. J. William Fulbright, chủ tịch của SCFR quyền lực và là người công khai phản đối chiến tranh Việt Nam, đã mời Meselson tới Washington vào tháng Tư năm 1969 để chia sẻ quan điểm về vấn đề này với ủy ban. Meselson quả quyết rằng những chất hóa học này không gây chết người nhưng có thể gây ra thảm họa, đơn giản vì chúng rẻ và dễ sản xuất. Ông cũng nói thêm rằng bước đầu tiên để có thể ngăn chặn sự phát triển của vũ khí sinh hóa học phải là sự tự giác. Việc Mỹ phê chuẩn Nghị định thư Geneva chỉ có giá trị giải trừ vũ khí nếu Mỹ ngưng chiến tranh hóa học ở Việt Nam và từ bỏ việc sử dụng vũ khí hóa học trong các cuộc chiến tranh tương lai. Meselson biết rằng thuốc diệt cỏ và các hóa chất khác đều có khả năng tàn phá cao; trong các cuộc chiến tương lai, dù có hay không có sự tham gia của Mỹ thì những loại thuốc này cũng có thể dẫn tới một cuộc hủy diệt thậm chí lớn hơn thảm họa hiện tại:

“Chừng nào mà chiến tranh còn xuất hiện những vũ khí gây nổ cực lớn hay bom Napan, thì việc hạn chế vũ khí sinh hóa học có nghĩa lý gì?... Chúng ta nhận ra rằng cần có các luật lệ đặc biệt áp đặt cho vũ khí hạt nhân. Sự khác biệt giữa vũ khí thông thường và vũ khí hạt nhân dù ở mức độ nào đi nữa cũng là có thật, rõ ràng là chúng ta rất cần phải duy trì sự phân biệt đó. Các loại vũ khí sinh hóa học giống vũ khí hạt nhân ở chỗ chúng có tiềm năng hủy diệt vô cùng lớn... Một khi đã được tạo ra, chúng sẽ vô cùng rẻ, khá dễ sản xuất và nhân rộng. Đặc biệt, chúng sẽ đe dọa cuộc sống của người dân thường”.

Trong phiên điều trần trước ủy ban Thượng viện, Meselson đã liên hệ sự nguy hiểm vốn có của việc phổ biến vũ khí hóa sinh học và “truyền thuyết” rằng loại vũ khí không hại người mà quân đội Mỹ dùng ở Việt Nam rất “nhân đạo”. Trước hết, theo quan điểm của ông, việc phát minh ra một loại hóa chất không có tính sát thương không liên quan gì đến tính “nhân đạo” - một người dù không chết cũng có thể phải sống khổ sở. Thứ hai, việc Mỹ có “bối mớ” từng câu chữ và diễn dịch chúng đã hạn chế khả năng thi hành Nghị định thư

Geneva và các điều ước quốc tế khác để ngăn chặn sự phát triển của những loại vũ khí sinh hóa học “gây chết người”.

Kể từ thời còn làm việc ở ACDA, Meselson đã thấy mình mâu thuẫn với nhiều quan chức chính phủ và tướng lĩnh quân sự về chính sách vũ khí hóa sinh học. Năm 1964, chuẩn tướng về hưu J. H. Rothschild đã xuất bản cuốn sách *Những vũ khí của ngày mai*. Trong cuốn sách, vị tướng bày tỏ sự tán thành đối với vũ khí sinh hóa học, coi việc Mỹ sử dụng chúng thay cho vũ khí hạt nhân và vũ khí thông thường là vô cùng nhân đạo. Theo quan điểm của ông, vũ khí hóa sinh học nhân đạo bởi vì chúng có thể làm kẻ địch mất khả năng chiến đấu hoặc chỉ tiêu diệt một số người ít nhất có thể để đạt được lợi thế chiến thuật cao nhất. Những lời bình luận của Meselson về cuốn sách đã gạt bỏ cái logic “nhân đạo” đó bằng cách chứng minh rằng, ngay cả khi giành được chiến thắng trong chiến tranh nhờ sử dụng các vũ khí mới không gây sát thương, cũng không tàn phá thành phố, thì sự thành công của chiến thuật này cũng sẽ khiến cho nhiều đất nước nhỏ yếu hơn muốn có được loại vũ khí rẻ và dễ sử dụng này. Như Meselson đã nhận định, năm 1970, những điều Rothschild vẽ ra đã trở thành sự thật ở Việt Nam. J. W. Fulbright tán thành lập luận của Meselson. Vào tháng Hai năm 1970, ngài thường nghị sĩ đã viết thư gửi Nixon, thuyết phục tổng thống chấm dứt hoạt động của người tiền nhiệm, ngừng chiến tranh hóa học tại Việt Nam.

Những bước trước lại không có hiệu quả. Trong nỗ lực giảm thiểu và làm chệch hướng chú ý chính trị của phe đối lập về chiến tranh hóa học ở Việt Nam sau tuyên bố của Nixon, các nhà cầm quyền đã quả quyết rằng phạm vi cấm của Nghị định thư Geneva không bao gồm thuốc diệt cỏ và các chất kiểm soát bạo loạn (tên gọi khác của hơi cay, được Mỹ sử dụng rộng rãi trong chiến tranh tại Việt Nam). Nhà Trắng tìm cách tránh né các cuộc tranh luận với Liên Hiệp Quốc và ở Mỹ về mức độ tuân thủ các điều luật quốc tế của nước này. Trong khi đó, các quan chức Lầu Năm Góc đang cố gắng để có thể tiếp tục sử dụng hóa chất tàn phá cây cỏ và đánh bại đối phương, vì họ vẫn tin rằng thuốc diệt cỏ có giá trị chiến thuật rất lớn và khá vô hại ở Việt Nam

cũng như các chiến trường trong tương lai. Chính sách của Nixon chỉ “bọc đường” của những quan điểm mà Meselson và các đồng nghiệp - trong khi Nhà Trắng khăng khăng bám lấy cách họ diễn dịch Nghị định thư Geneva, thì các nhà khoa học vẫn giữ quan điểm trái chiều. Trước khi HAC rời Mỹ tới Việt Nam, các thành viên của phái đoàn này đã báo với những người có uy thế ở Quốc hội về chuyến đi của họ và nói rằng những phát hiện sau này của họ sẽ rất hữu ích trong hành động phản đối Nhà Trắng. Các nhà khoa học hiểu rõ mình có thể tận dụng hiệu quả mối bất đồng giữa Nixon và Quốc hội kiểm soát bởi đảng Dân chủ. Một nhà sử học đã viết về mối quan hệ của ngài tổng thống với Quốc hội như sau: Nixon “đã tiến hành mọi việc như thể có một cuộc chiến tranh du kích trên sông Potomac (một sông lớn ở Mỹ), lẫn sông Mê Kông”.

Chiến lược của Nhà Trắng thể hiện một lối suy luận rất lạ, gần như lập tức tạo ra một hiệu ứng ngược với dự định ban đầu: Nixon tìm cách thúc ép Mỹ giải trừ quân bị để “làm gương” cho thế giới bằng cách ký một điều ước quốc tế với ý nghĩa rằng Mỹ không vi phạm nó. Vì vậy, quá trình phê chuẩn diễn ra sau đó dẫn đến một sự lựa chọn pháp lý rõ ràng trắng đen để định vị trí của Mỹ trên thế giới: liệu Mỹ có đứng ở giữa ranh giới của hòa bình và giải trừ quân bị trong chiến tranh lạnh hay không? Hay cuộc chiến tranh Việt Nam là dấu hiệu cho sự trở lại của chiến tranh hóa chất quy mô lớn chưa từng có kể từ thế chiến thứ I cùng với “chất hủy diệt sinh thái” chống lại con người, tàn phá đồng ruộng và các khu rừng ở Việt Nam?

Một báo cáo mật bị tiết lộ của CIA gửi cho tổng thống đã cho chúng ta cái nhìn toàn diện về chiến lược của Nhà Trắng. Vào tháng Tám năm 1969, hai tháng trước khi các nhà cầm quyền có thông báo chính thức về chính sách vũ khí sinh hóa học, bản đánh giá của CIA đã chứng minh một giả thuyết vững chắc đang tồn tại, đó là các vấn đề chính trị liên quan tới vũ khí sinh hóa học vương phải hoạt động chống chiến tranh có quy mô lớn hơn (và không hợp pháp): “Dư luận quốc tế gần đây tuy tranh cãi khá nhiều về vũ khí sinh hóa học, nhưng lại không đủ sức cho ra đời các thỏa thuận quốc tế mới. Những

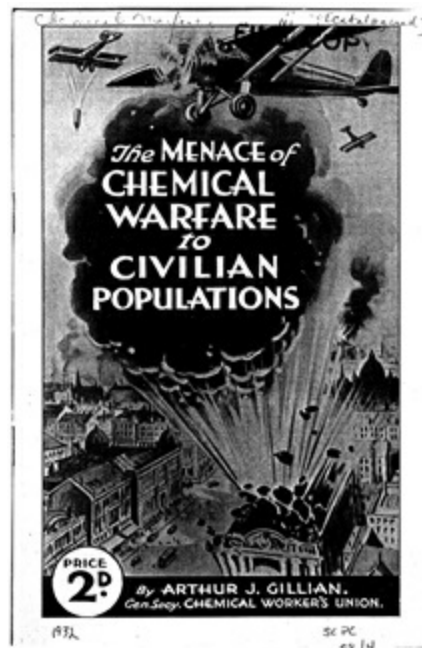
tranh cãi cơ bản về mâu thuẫn hiện tại không còn xoay quanh việc giải thích theo triết học về quy tắc “đau khổ không cần thiết” hay những luận chứng pháp lý chuyên ngành. “Thay vào đó, chúng trở thành những vấn đề chính trị trong bối cảnh giải trừ quân bị tổng thể và toàn diện.”

Theo như phát biểu này, mượn cách nói “thô” của Nixon, Nghị định thư Geneva là một công cụ mà những người phản đối chính sách của Mỹ ở Việt Nam ở Mỹ cũng như trên toàn thế giới, “dúi vào tay” ngài tổng thống. Những lời tố cáo chiến tranh diệt cỏ từ các cơ quan truyền thông phe cộng sản, khiến dư luận càng nghi ngờ chính quyền Nixon hơn trong suốt những tranh cãi về Nghị định thư Geneva. Điều này lý giải sự khác nhau gần như hoàn toàn giữa mục tiêu của các nhà khoa học và của Nhà Trắng về việc Mỹ thông qua nghị định Geneva.

Các nhà khoa học khẳng định cho rằng các cuộc tranh luận về vũ khí sinh hóa học cần phải bắt đầu từ cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Nhưng Nixon nhận ra cơ hội chính trị để giảm căng thẳng toàn cầu trong thời kỳ hậu chiến tranh Việt Nam; những gì đang diễn ra lúc đó tại Việt Nam không liên quan gì đến viễn cảnh đó. Các nhà khoa học coi nghị định thư là cơ hội hợp pháp để chấm dứt từng trạng phá hoại thiên nhiên Việt Nam và ngăn tình trạng này xảy ra với các nơi khác. Khi làn sóng phản chiến trong chính trị quốc tế và nghị viện ngày càng tăng, bất chấp những nỗ lực ngăn chặn của chính quyền Nixon, các nhà khoa học yêu cầu có một cuộc đối thoại chính trị về vũ khí sinh hóa học. Đối với vấn đề Việt Nam, các nhà khoa học coi Nghị định thư Geneva như một thỏa thuận buộc Mỹ phải ngừng chiến tranh và phá hủy môi trường. Họ nhấn mạnh rằng mục tiêu này cao hơn cả chính sách an ninh quốc gia trong chiến tranh lạnh.

Việc tổng thống Nixon tái đệ trình nghị định Geneva và những tranh cãi về chiến tranh diệt cỏ ở Việt Nam đã khơi lại một cuộc tranh luận ở Mỹ đã lắng xuống từ những năm 1920. Sau thế chiến thứ I, Mỹ đi đầu trong nỗ lực cấm sử dụng vũ khí sinh hóa học trong chiến tranh để xoa dịu nỗi lo sợ trên toàn thế giới về hậu quả đáng sợ của những khí độc được sử dụng bởi các

nước tham chiến chính. Trong Hiệp ước Versailles năm 1919, phe Đồng minh chiến thắng tái khẳng định lệnh cấm khí độc, theo quy định tại Hội nghị Hòa bình tại Hague lần thứ nhất và lần thứ hai vào các năm 1899 và 1907; đồng thời cấm Đức sản xuất, nhập khẩu hóa chất hoặc các vật liệu khác để sản xuất vũ khí như vậy (Hình 16). Mỹ triệu tập Hội nghị Giải trừ quân bị Hải quân Washington năm 1922, và tại đây người Mỹ đã đề xuất lệnh cấm việc sử dụng các loại khí độc. Thượng viện Mỹ nhất trí phê chuẩn hiệp ước, nhưng sự phản đối của Pháp đối với các quy định liên quan đến chiến tranh tàu ngầm đã ngăn cản thực thi thỏa thuận này.



Hình 16: Hiểm họa chiến tranh hóa học đối với dân thường: Tờ gấp của nước Anh về thời chiến. Học 4, nhóm tài liệu 58, bộ sưu tập hòa bình của Đại học Swarthmore, Warthmore, Pa.

Tuy vậy, hội nghị vẫn thành công trong việc thúc đẩy giải trừ vũ khí hóa học như một lý tưởng chung của các Siêu Cường quốc. Hội nghị cũng tạo nên tảng ngoại giao cho hội nghị Geneva 1925 về vấn đề Giám sát việc Buôn bán Vũ khí Quốc tế. Một lần nữa, Mỹ lại đề xuất cấm sử dụng khí độc trong chiến tranh, còn Ba Lan đề xuất cấm chiến tranh vi trùng. Dựa vào đó, hội nghị đã thảo Nghị định thư Geneva, ký vào ngày 17 tháng Sáu năm 1925, được phê chuẩn bởi tất cả các cường quốc ở châu Âu trước năm 1930. Mặc dù có sự hỗ trợ từ Ủy ban Thượng viện về Quan hệ Đối ngoại, chiến dịch vận động hành lang mạnh mẽ của Cục Chiến tranh Hóa học của quân đội và các công ty hóa

chất đã ngăn cản Thượng viện tiến hành bỏ phiếu thông qua nghị định thư này. Gần hai thập kỷ sau, vào năm 1947, tổng thống Harry Truman chính thức rút nghị định thư khỏi Thượng viện.

Mặc dù cho tới năm 1970, Mỹ vẫn là cường quốc duy nhất không phải thành viên của Nghị định thư Geneva, các tuyên bố của quan chức Mỹ vẫn thể hiện Mỹ ủng hộ mạnh mẽ những điều cấm trong luật định.

Tuy nhiên, năm 1966, Mỹ phải đối mặt với một thách thức quốc tế lớn khi Hungary buộc tội Mỹ vi phạm Nghị định thư Geneva với hành động sử dụng thuốc diệt cỏ và hơi cay ở Việt Nam. Đoàn đại biểu của Mỹ tại Liên Hiệp Quốc, đã bác bỏ lời buộc tội với lập luận rằng Nghị định thư Geneva chỉ cấm các loại vũ khí sát thương con người. Cuộc tranh luận đã dẫn tới Nghị quyết Đại hội đồng 2162 B (XXI), kêu gọi “tất cả các quốc gia tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc và mục tiêu” và lên án “tất cả các hành động đi ngược” các mục tiêu ấy, nhưng không đề cập tới các loại vũ khí cụ thể nằm trong danh sách cấm. Khi đó quân đội Mỹ đã tiến hành chiến tranh hóa học tại Việt Nam nên sự mập mờ này càng có lợi cho Mỹ. Nghị quyết thông qua với tỉ lệ 90 phiếu thuận - 1 phiếu chống, 1 phiếu trắng, nhưng quan trọng hơn là nó đã thể hiện sự ủng hộ rộng rãi đối với việc thực thi nghị định thư và đánh dấu lần đầu tiên Mỹ đã buộc phải biện minh cho chính sách quân sự của mình tại Việt Nam trước Liên Hiệp Quốc.

Tranh luận về vấn đề này ở Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc vẫn kéo dài. Trong hai năm tiếp theo, Đại hội đồng đã thông qua một loạt các nghị quyết kêu gọi tất cả các nước phải tuân theo cách diễn giải Nghị định thư Geneva theo hướng mở rộng. Cuối cùng, Nghị quyết 2603 (XXIV) ngày 16 tháng 12 năm 1969 (được đại sứ Thụy Điển đưa ra bỏ phiếu tại Liên Hiệp Quốc) đã nhắm vào chính sách của Mỹ tại Việt Nam ở hai cấp độ. Trước hết, nghị quyết khẳng định phải tuân thủ nghiêm chỉnh Nghị định thư Geneva “dù kỹ thuật có phát triển đến mức nào”, từ đó đưa nghị định thư trở thành một thỏa ước mở linh hoạt, có khả năng cấm một loạt các loại vũ khí sinh hóa học dù chúng chưa được phát minh vào thời điểm năm 1925. Thứ hai, nghị quyết bác

bỏ cách diễn dịch của Mỹ khi cho rằng Nghị định thư Geneva chỉ áp dụng lệnh cấm đối với các loại vũ khí sát thương, trong khi nghị quyết định nghĩa chất hóa học trong chiến tranh là “chất hóa học - dù ở dạng khí, lỏng hay rắn - được sử dụng vì có tác động độc hại trực tiếp lên con người, động vật và thực vật”. Với số phiếu thuận áp đảo, nghị quyết là dấu hiệu rõ ràng cho thấy luật tập quán quốc tế không phân biệt máy móc chất độc có hại cho con người và chất độc có hại cho môi trường. Nghị định thư được thông qua với tỉ lệ 80 phiếu thuận - 3 phiếu chống, 36 quốc gia bỏ phiếu trắng bởi họ cho rằng Đại hội đồng không phải là diễn đàn thích hợp cho việc diễn giải luật công ước. Cùng với Mỹ, có hai quốc gia có lý do để phản đối nghị quyết này: Quân đội Úc cũng tham gia vào hoạt động diệt cỏ ở Việt Nam, còn Bồ Đào Nha thì dùng thuốc diệt cỏ để đàn áp cách mạng ở Angola.

Chiến lược chính của các nhà khoa học phản đối chiến tranh diệt cỏ tại miền Nam Việt Nam là liên kết mục tiêu bảo vệ thiên nhiên trong chiến tranh với mục tiêu bảo vệ dân thường không tham chiến như phiên tòa Nuremberg sau thế chiến thứ II đã quy định. Nếu như khái niệm “nạn diệt chủng” có một sức nặng đạo đức đủ để cấm tiêu diệt một dân tộc có chủ đích, thì có thể khái niệm “hủy diệt sinh thái” cũng có giá trị tương tự với những tổn thất ngoài con người trong chiến tranh. Học giả luật học Richard Falk khẳng định: “Chắc chắn không có gì là cường điệu khi coi các khu rừng và cây trồng bị tàn phá bởi chất độc da cam như là một trại tập trung Auschwitz đối với môi trường.” Vào đầu những năm 1970, các nhà khoa học phản chiến - giờ đã có trong tay các thông tin trực tiếp về hậu quả của chiến dịch Ranch Hand - đã có thể đưa ra quan điểm trước quốc hội, nơi càng ngày càng nhiều dân biểu mong muốn đẩy mạnh để kết thúc chiến tranh càng nhanh càng tốt. Đối với các nhà khoa học, câu hỏi thuốc diệt cỏ có thuộc danh mục vũ khí cấm theo Nghị định thư Geneva hay không không chỉ phụ thuộc vào giá trị pháp lý của việc diễn giải các điều luật quốc tế. Chừng nào mà việc kết thúc chiến tranh Việt Nam vẫn là một mục tiêu xa vời, thì việc cấm (thông qua bất cứ phương tiện nào có sẵn) ít nhất một chiến thuật phá hủy môi trường cũng có thể kết

thúc ít nhất một phương diện chiến tranh ngay từ đầu đã bị phản đối.

Vấn đề hủy diệt sinh thái như một chiến thuật chiến tranh vô nhân đạo không phân biệt dân - lính đã trở thành một chủ đề chung trong cuộc tranh luận của quốc hội. Thượng nghị sĩ Stephen Young của bang Ohio là một trong những người đưa ra mối liên hệ rõ ràng giữa chiến tranh môi trường và việc giết hại người vô tội một cách bừa bãi: “Ngoài những thống kê thương vong của Việt Cộng và người miền Bắc Việt Nam, hơn nửa triệu phụ nữ, trẻ em và người già bị giết hoặc chịu thương tật suốt đời do bom đạn, bom napalm và thuốc rụng lá của chúng ta”.

Ngày 26 tháng 12 năm 1970, AAAS phát hành “Nghị quyết về chất khai quang”, trong đó kêu gọi chính phủ “nhanh chóng chấm dứt việc sử dụng tất cả các chất diệt cỏ ở Việt Nam.” Cùng hôm đó, chính quyền Nixon thông báo kế hoạch “chấm dứt sử dụng thuốc diệt cỏ một cách quy củ nhưng nhanh chóng”. Việc kết thúc chiến dịch Ranch Hand coi như đã định từ tháng 10, nhưng các tranh luận sắp tới của Thượng viện về Nghị định thư Geneva vẫn đang chờ dấu hiệu xúc tiến từ phía Nhà Trắng.

AAAS là tổ chức đầu tiên tiến hành tìm hiểu về các ảnh hưởng tới sức khỏe của con người trước cuộc tấn công bằng hóa học vào quần thể thực vật ở Đông Dương. Chiến lược quân sự của Mỹ coi môi trường tự nhiên Việt Nam là trở ngại chiến thuật cần phải gạt bỏ. Quân đội Mỹ không muốn mất đi khả năng đàn áp quân du kích nhanh chóng và không muốn bị “bó chân bó tay” khi lập kế hoạch cho các cuộc chiến tranh đàn áp cộng sản trong tương lai. Một bản báo cáo bị rò rỉ của Công binh lục quân Mỹ năm 1971 cho thấy Lầu Năm Góc coi chiến tranh diệt cỏ là một phần không thể thiếu của kế hoạch cho các trận chiến sau này. Các kịch bản chiến tranh có tên mã là SPECTRUM (quang phổ) dự kiến dùng nhiều thuốc diệt cỏ trong các hoạt động đàn áp ở Cuba, Ethiopia, Venezuela, trong các hoạt động quân sự thông thường ở bán đảo Triều Tiên và để chống lại quân đội thuộc khối Warsaw ở Pháp cũng như các nước khối Benelux. Theo kịch bản SPECTRUM, mục tiêu chính trị của việc giảm căng thẳng không ảnh hưởng gì tới khía cạnh quân sự

sau chiến tranh Việt Nam. Mặc dù Nixon từng có những lời mỹ miều về việc phát triển một “cấu trúc hòa bình” nhưng Lầu Năm Góc rõ ràng vẫn đang lập kế hoạch cho các trận chiến tương lai chẳng khác gì cuộc chiến ở Việt Nam.

Bản báo cáo lý giải vì sao Lầu Năm Góc không coi việc bảo vệ môi trường Việt Nam là mục tiêu cần coi trọng. Quan trọng hơn, bản báo cáo cũng giúp ta hiểu vì sao khi các quan chức quân sự điều trần trước Ủy ban Quan hệ Đối ngoại Quốc hội không đếm xỉa gì đến việc những thế lực dân sự không phận sự lại bàn về việc ra quyết định chiến lược (trừ những nhà thầu quốc phòng theo hợp đồng như Tập đoàn RAND). Vì thế AAAS mặc nhiên gánh lấy trách nhiệm đứng đầu hoạt động điều tra về thuốc diệt cỏ, và nhanh chóng khẳng định mối lo ngại của các nhà khoa học yêu cầu nghiên cứu sinh thái ngay từ đầu là có thật. Thành tựu đáng kể của AAAS là đã đưa ra ánh sáng việc phá hủy môi trường thiên nhiên quy mô cực lớn ở Việt Nam bằng hóa chất như một tội ác chiến tranh không thể nào biện minh được trong bất cứ trường hợp nào. Dựa trên liên minh chặt chẽ với Quốc hội đang ngày càng đứng về phía phong trào môi trường và phản đối chiến tranh Việt Nam, AAAS khiến chính quyền Nixon không thể phê chuẩn nghị định Geneva theo cách diễn giải họ muốn.

Một loạt hoạt động nhằm yêu cầu đánh giá lại toàn diện vũ khí sinh hóa học, mà đỉnh điểm là thông báo đầy bất ngờ vào tháng 11 năm 1969 của Nixon khởi nguồn từ Bộ trưởng Bộ quốc phòng Melvin Laird trước đó bảy tháng. Vốn là một đại biểu quốc hội lâu năm và có sức ảnh hưởng lớn đến từ Wisconsin, Laird được Nixon đưa lên điều hành Lầu Năm Góc bởi ông nổi tiếng là một nhà chính trị gia và quan chức đại tài. Như dự đoán, Laird kêu gọi đánh giá lại vũ khí sinh hóa học với mục đích nhắm vào Quốc hội; ông dự đoán rằng một cuộc đánh giá lại tổng thể tiến hành bởi NSC sẽ chặn bớt tinh thần phản chiến đang lên cao và cho thấy rõ chính sách của Mỹ về vũ khí sinh hóa học tôn trọng các quy tắc quốc tế (hình 17).



SEP 63 (A-E) (from *Journal of Biological Warfare* by Seymour M. Hersh, published by Merrill)

Hình 17: Tờ rơi phản đối vũ khí sinh hóa học xuất hiện trong tờ báo cấp tiến GI "Mũi tên gãy" (Broken Arrow) năm 1969. Lưu trữ trong tập A-E, mục GI, bộ sưu tập Hòa bình của Cao đẳng Swarthmore, Swarthmore, Pa.

Henry Kissinger đồng ý chỉ huy cuộc nghiên cứu, kết quả của nó đặt nền tảng cho định hướng chính sách của Nixon ban hành ngày 25 tháng 11. Có thể nói NSC giải quyết hầu hết các vấn đề nổi cộm về vũ khí sinh hóa học. Việc này hữu ích cả về mặt chính trị lẫn chiến lược: việc Nixon đơn phương chấm dứt sử dụng độc tố (tức những chất hóa học có độc tính do cơ thể sống tiết ra) và các phương pháp chiến tranh bằng vũ khí sinh học giúp chính sách của Mỹ phù hợp với Ủy ban Giải trừ Quân bị Geneva. Cuộc đàm phán giữa hai bên được tiến thành từ tháng 7 năm 1969. Nghị quyết cuối cùng được ký bởi Anh, Mỹ và Liên Xô vào tháng Năm năm 1972. Giống như Nghị định thư

Geneva, văn bản này ghi nhận và ngăn chặn kỷ nguyên kinh hoàng của vũ khí sinh học vốn có khả năng tự tái sinh ngoài tầm kiểm soát và tàn phá cả một vùng đất mênh mông. Lời khẳng định không chủ động sử dụng trước vũ khí hóa học của tổng thống đã thành toàn sáng kiến giải trừ quân bị của ông, và sớm nhận được sự ủng hộ vững chắc từ hai đảng. Tiêu biểu là ý kiến của đại biểu quốc hội Robert Kastenmeier, một đảng viên đảng Dân chủ đến từ Wisconsin: “Tuyên bố của tổng thống ngày 25 tháng 11 về chính sách chiến tranh sinh hóa học trong tương lai được hoan nghênh trên cả nước và toàn thế giới. Tôi nghĩ đây là một bước quan trọng trong con đường giải trừ quân bị, và việc lựa chọn thời gian bắt đầu các cuộc đàm phán SALT là hoàn toàn hợp lý. Việc chúng ta chấm dứt hoàn toàn việc sử dụng chiến tranh sinh học thể hiện sự đảo ngược trong xu hướng đã tồn tại từ lâu, đó là sử dụng trình độ công nghệ để tạo ra những phương tiện hiệu quả để tiêu diệt chính mình”.

Nếu chỉ tập trung xét tới những gì đã hứa hẹn, chứ không phải những điều bỏ sót, thì sáng kiến của ông Nixon rất tốt. Tuy nhiên, nhiều đại biểu cũng lên tiếng rằng Nhà Trắng chỉ cấm sử dụng vũ khí sinh hóa học mà Mỹ tích trữ, chứ không hạn chế những loại vũ khí đã được quân đội sử dụng trên thực tế.

Những điểm cộng chính trị mà Nixon có được nhờ sáng kiến chấm dứt sử dụng vũ khí sinh hóa học lại mất ngay sau đó vào cuộc tranh luận về Nghị định thư Geneva. Vào cuối năm 1969, một năm trước khi chiến dịch Ranch Hand kết thúc, những nỗ lực của chính quyền trong việc ngăn chặn nỗi lo về ngày tận thế vì bệnh than tỏ ra bất lực trước mối quan tâm ngày càng lớn của dư luận đối với những gì đang *thực sự* diễn ra ở Việt Nam. Về cơ bản, ngài tổng thống đã đẩy mình vào một nhiệm vụ bất khả thi, đó là thảo ra các chính sách trong tương lai mà không lường hết mức độ quyết tâm của người dân và những người làm luật trong việc ngăn cản một cuộc chiến như ở Việt Nam có thể lặp lại. Lập trường không lay chuyển về thuốc diệt cỏ của chính quyền Nixon gửi đi thông điệp rõ ràng rằng họ sẵn sàng sử dụng chúng một lần nữa.

Chính quyền Nixon đã trì hoãn tới gần một năm trước khi gửi Nghị định thư Geneva tới thượng nghị viện bởi tranh cãi nội bộ kéo dài về cách vượt

qua dư luận chính trị về vấn đề chiến tranh hóa học ở Việt Nam. Tuy vậy, không có bằng chứng nào chứng tỏ rằng họ nghiêm túc xét tới khả năng chấp nhận cách diễn giải mở rộng của nghị định, tức là đưa thuốc diệt cỏ và hơi cay vào danh sách bị cấm chính thức. Những cuộc thảo luận chính trị của giới cầm quyền không tập trung vào câu hỏi liệu những hóa chất sử dụng ở Việt Nam có vi phạm Nghị định thư Geneva hay không, mà là làm thế nào để tránh được vấn đề nhạy cảm này. Thực tế thì Mỹ không phải là nước tham gia Nghị định thư Geneva và do đó về mặt pháp luật, Mỹ không bị ràng buộc bởi các điều luật ấy. Tuy nhiên, điều này thật không thích hợp khi mà tổng thống đang xây dựng hình ảnh của nước Mỹ như một người đảm bảo luật quốc tế, hòa bình thế giới và giải trừ quân bị. Hơn nữa, việc Nhà Trắng công nhận tính hợp pháp của việc sử dụng hóa chất trong chiến tranh Việt Nam đã làm sụp đổ lời khẳng định từ trước đến nay của chính phủ rằng Mỹ luôn tôn trọng Nghị định thư Geneva. Ít nhất, một lời thừa nhận như vậy không khác gì một hành động đáng tiếc mà Mỹ vô tình mắc giữa cao trào cuộc chiến. Tội tệ hơn, nó đặt chính quyền Nixon vào một câu hỏi khó: tại sao họ lại sử dụng chính những chiến lược chiến tranh mà họ xem là bất hợp pháp.

Cần hẩn một chiến lược rắc rối để tránh câu đố chính trị này. Chính phủ gắng tìm cách biến báo sao cho Thượng nghị viện phê chuẩn nghị định. Một bản thư báo gửi tới Nixon do Bộ ngoại giao và quốc phòng soạn thảo của ACDA đã đưa ra ba lựa chọn:

1. Gửi một văn bản công khai tới thượng nghị viện và những nước tham gia nghị định Geneva khẳng định rằng Mỹ không coi thuốc diệt cỏ và hơi cay là những chất cấm trong nghị định thư.
2. Mở cuộc đối thoại với thượng nghị viện và các đảng phái ủng hộ về theo nghị định thư để nói rõ cách diễn giải của Nhà Trắng nhưng tránh cách nói dẫn tới phương án một.
3. Giống như cách hai, nhưng chính quyền Nixon chỉ đối thoại với thượng nghị viện chứ không nói gì về cách giải thích nghị định thư của Mỹ với các đảng ủng hộ nghị định.

Bức thư báo đánh giá phe phản đối cách hiểu nghị định thư theo nghĩa hẹp của Mỹ đang áp đảo. Do đó, mục tiêu đặt ra là phải tái đệ trình Nghị định thư Geneva như thế nào để quan điểm của Nhà Trắng không bị bác bỏ hoàn toàn. Khả năng xảy ra điều này khá cao, trong Thượng viện lẫn các đảng phái đương thời. Thượng nghị viện chỉ cần tập trung phản đối lập trường của Nhà Trắng rằng nghị định thư không cấm thuốc diệt cỏ. Trên bình diện quốc tế, các nước theo nghị định này có thể từ chối tiếp nhận Mỹ tham gia nghị định thư và/hoặc đưa vụ việc ra tòa án quốc tế yêu cầu thi hành tập quán quốc tế.

Chính quyền Nixon muốn hưởng uy tín khi đề nghị tham gia Nghị định thư Geneva nhưng lại không muốn dính dáng gì đến những điểm gây tranh cãi liên quan tới vấn đề này lúc đầu. Vì vậy, lộ trình tham gia nghị định thư mang tính bề ngoài hơn là thực chất. Vì thật ra chiến dịch Ranch Hand đã bắt đầu kéo màn, nên những đối thoại và quá trình đệ trình nghị định thư tới lui của chính phủ trở nên chẳng liên quan gì tới thực tế sử dụng thuốc diệt cỏ tại Việt Nam.

Ngài tổng thống cho rằng, nếu chỉ giải trình chính thức Nghị định thư Geneva cho riêng Thượng viện thôi thì sẽ giảm thiểu tối đa trách nhiệm chính trị, thậm chí còn có cơ sử dụng thuốc diệt cỏ trước (chứ không chỉ trong trường hợp trả đũa) trong các cuộc chiến sau này. Giải trình này nói rằng việc sử dụng thuốc diệt cỏ với mục đích như vậy đều phải có sự phê chuẩn trực tiếp từ tổng thống cũng như tuân theo các tiêu chuẩn sử dụng thuốc diệt cỏ an toàn trong nước. Đây là một chiến lược nước đôi, được lập ra một tuần trước khi nghị quyết được tái đệ trình lên Thượng nghị viện, nhằm chứng tỏ quyết định dùng thuốc diệt cỏ sau này sẽ không giao cho các quan chức quân sự cấp thấp, và cũng không sử dụng bất cứ chất hóa học nào có hại đối với con người (ví dụ như Chất độc da cam) trong chiến tranh.

Vào ngày 19 tháng Tám năm 1970, Nixon đệ trình Nghị định thư Geneva lên thượng nghị viện kèm thông điệp nhắc lại đề xuất chính trị tháng Mười một của mình, cụ thể là đề xuất từ bỏ tất cả các vũ khí sinh học, và chỉ sử dụng vũ khí hóa học để đáp trả các hành động tấn công bằng vũ khí hóa học,

sinh học hay hạt nhân nhằm vào Mỹ. Để đảm bảo nghị định thư được phê chuẩn, Nixon đã gặp các lãnh đạo của thượng nghị viện trước hôm đó. Trong một báo cáo kèm theo, bộ trưởng bộ ngoại giao William Rogers đã trình bày những tiêu chuẩn thực thi chính thức một cách tỉ mỉ, mà Pháp, Anh và Liên Xô cũng đồng thuận. Những tiêu chuẩn thực thi này sẽ cho phép (ví dụ như miễn cho một nước nào đó các nghĩa vụ chấp hành nghị định thư) các hành động trả đũa bằng hóa chất nếu Mỹ bị tấn công bằng vũ khí hóa học. Rogers tái khẳng định tuyên bố của ngài tổng thống rằng “Mỹ luôn tuân thủ các quy tắc và mục tiêu của nghị định thư”. Ông ta cũng nhấn mạnh Mỹ cần phải tham gia “nghị định thư quốc tế nền tảng” cấm chiến tranh hóa học và sinh học. Về vấn đề chính quyền Mỹ chỉ diễn giải nghị định một cách hạn chế, Rogers giải thích: “Theo cách hiểu của Mỹ nghị định thư không cấm sử dụng thuốc diệt cỏ và hơi cay trong chiến tranh. Vũ khí tạo khói, lửa và bom Napan cũng không bị cấm theo nghị định thư”.

SCFR bắt đầu phiên điều trần về nghị định Geneva vào tháng Ba năm sau, không khí chung là phản đối lập trường của chính phủ. Ủy ban tập hợp một danh sách nhân chứng bao gồm các học giả pháp lý, các nhà khoa học và các chính trị gia chỉ trích cách diễn giải nghị định của Nhà Trắng. Bên cạnh đó, chiến dịch Ranch Hand và những tranh cãi xung quanh 2,4,5-T có khá nhiều tiếng xấu trên các kênh truyền thông. Tháng trước, nghị sĩ Gaylord Nelson bang Wisconsin - người lập ra Ngày Trái Đất vào năm 1970 và sau này trở thành người có tiếng nói chính trong các vấn đề môi trường ở Quốc hội - đề nghị rằng nếu thượng nghị viện phê chuẩn Nghị định Geneva thì tuyên bố cần có thêm phát biểu sau đây: “Khi Thượng viện đồng ý phê chuẩn nghị định này, thượng viện hiểu rằng nội dung Nghị định thư Geneva có cấm sử dụng thuốc diệt cỏ trong chiến tranh”.

Trong tuyên bố của mình, các quan chức cầm quyền đã nhắc đi nhắc lại tầm quan trọng của chiến lược giải trừ quân bị của Nixon nhằm đánh lạc hướng vấn đề chiến tranh Việt Nam. Thượng nghị sĩ J. William Fulbright đến từ Arkansas, chủ tịch của SCFR, đã cố gắng dòn trợ lý bộ trưởng bộ quốc

phòng, G. Warren Nutter theo cách tương tự:

Chủ tịch: Nếu có quốc gia nào đó coi việc sử dụng những vũ khí này của chúng ta là một tội ác quốc tế, ngài nghĩ sao?

Ngài Nutter: Coi những vũ khí này là tội ác?

Chủ tịch: Phải, có ai khẳng định điều đó không?

Ngài Nutter: Không, thưa ngài. Tôi chưa nghe thấy nước nào xem việc sử dụng hơi cay và thuốc diệt cỏ là tội ác cả.

Chủ tịch: Tôi đã đọc nhiều bài báo thể hiện nỗi lo lớn về hậu quả của các loại vũ khí này, đặc biệt là thuốc diệt cỏ, và ngày càng có nhiều người trong chúng ta lo lắng về sự ô nhiễm đối với hành tinh này. Có rất nhiều người, bao gồm cả những người Mỹ, cho rằng việc phá hủy rừng và mùa màng là một vấn đề vô cùng nghiêm trọng. Điều này là có thực phải không?

Các thượng nghị sĩ tại phiên điều trần tỏ ra vô cùng thiếu kiên nhẫn với những quan điểm pháp lý “giả tạo” của chính phủ cũng như những lời khẳng định về tính cần thiết về mặt chiến thuật của thuốc diệt cỏ. Tuy nhiên, những nhân chứng lại tỏ ra nhẹ nhàng hơn; đặc biệt là các nhà khoa học: Arthur Galston và hai thành viên của phái đoàn nghiên cứu của AAAS, Matthew Meselson và Arthur Westing. Tất cả đều thuyết phục phê chuẩn nghị định Geneva với cách diễn giải không hạn chế. Westing tự giới thiệu về chuyên môn khoa học của mình, với tư cách là một nhà lâm nghiệp học, thực vật học và có kinh nghiệm “tai nghe mắt thấy” về thuốc diệt cỏ, trong các cuộc nghiên cứu thực địa ở Việt Nam cũng như với tư cách là một chuyên gia thuốc diệt cỏ trong Cục kiểm lâm của Mỹ, nhằm bảo vệ cách lý giải của riêng mình về nghị định thư. Theo quan điểm của Westing, thuốc diệt cỏ “ít nhất cũng có độc đối với loài người và các động thực vật sống khác”, vì vậy phải bị cấm như các loại vũ khí sát thương theo Nghị định thư Geneva. Arthur Galston một lần nữa tuyên bố phải giải quyết nạn hủy diệt sinh thái ở Đông Dương như cách các phiên tòa Nuremberg đã xử nạn diệt chủng. Sau đó, ông nhắc lại lời của Rachel Carson về giới hạn công nghệ trong *Mùa xuân im lặng*, cũng như lời kêu cứu khẩn thiết trước ngày tận thế của Paul Ehrlich

trong cuốn *Bom dân số*:

“Hãy để tôi nói cho bạn biết tại sao, là một nhà sinh học, tôi tin rằng cần phải cấm sử dụng thuốc diệt cỏ và chất khai quang trong chiến tranh. Ngày nay, con người có đầy đủ điều kiện để coi mình là bá chủ trong mọi lĩnh vực họ vươn tới. Năng lực của con người khi chạm tới đáy biển hay bề mặt của mặt trăng, hay bay ở tốc độ siêu âm, hay tách được các phân tử ra, cũng như việc chế tạo được những cỗ máy vi tính phức tạp khiến người ta tưởng rằng không có giới hạn nào về khoa học hay kỹ thuật nào mà họ không thể vượt qua... Thái độ của họ chính là một sai lầm nguy hiểm vì không thấy được “gót chân Asin” của chính mình.

Vì loài người không thể sống ngoài vòng tay thực vật. Họ thực sự phụ thuộc và không thể tìm được thứ gì khác thay thế lớp che phủ màu xanh tồn tại tạm thời trên phần đá bị phân rã mà chúng ta gọi là đất... Hiện tại dân số thế giới đã là 3,5 tỉ người và ước tính sẽ tăng gấp đôi trong vòng 30 năm nữa, chúng ta phải cày phá mọi nơi trên Trái Đất để lấy thức ăn nuôi con người, lấy sợi để dệt quần áo, lấy gỗ để xây nhà và sưởi ấm, cũng như vô vàn thứ khác không sao nói hết”.

Thượng nghị sĩ Fulbright nói với Galston rằng những lời phát biểu của ông “cần phải được người dân cả nước biết đến”.

Bên cạnh việc giúp cuộc điều trần trở nên sôi nổi hơn và không chỉ giới hạn trong cuộc tranh cãi mù mờ xoay quanh những lời đao to búa lớn của nghị định; quan điểm sinh thái đó đã đưa ra trước ủy ban Thượng viện lối lập luận ngược hẳn với cách diễn dịch bó hẹp nghị định thư mà chính phủ Nixon không thể phủ nhận. Arthur Galston và đồng nghiệp đã cho thấy tầm vóc ý nghĩa của chiến tranh diệt cỏ vượt xa khỏi chiến lược quân sự chống Cộng theo thiết kế ban đầu. Sự phản đối của các nhà khoa học đối với thuốc diệt cỏ trong chiến tranh biến nó thành một trong những cuộc tàn phá thiên nhiên và loài người tồi tệ nhất, và cái hại từ nó to lớn hơn nhiều so với giá trị chiến thuật của loại thuốc này, như mô tả khoa trương của những người ủng hộ chiến dịch Ranch Hand. Những tranh luận xoay quanh việc phê chuẩn nghị

định Geneva hàm chứa những nhân tố làm nảy sinh cuộc tranh luận lớn trong thập kỷ tiếp theo: Liệu chúng ta có thể cân bằng giữa tiến bộ công nghệ, phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường được không? Dĩ nhiên, không thể có câu trả lời dễ dàng cho vấn đề này. Tuy nhiên, xét ở góc độ lập pháp, Nghị định thư Geneva cho các thành viên ủy ban thấy rõ lựa chọn cần thiết.

Thay mặt cho SCFR, thượng nghị sĩ Fulbright đã viết thư cho tổng thống vào ngày 15 tháng Tư năm 1971, thuyết phục Nhà Trắng xem xét lại vấn đề diễn giải nghị định Geneva theo nghĩa hẹp để tránh bị bác bỏ hoặc sửa đổi toàn bộ khi đưa ra bỏ phiếu tại Thượng nghị viện. Mặc dù Fulbright có bày tỏ lòng ngưỡng mộ với Nixon sau những bước tiến mà ông đã tạo ra trong việc giải trừ vũ khí cũng như tái đệ trình nghị định thư, nhưng ông cũng chỉ rõ rằng chính quyền của ngài tổng thống đang bị cô lập: họ đang đi ngược lại xu thế dư luận quốc tế đại diện là Liên Hiệp Quốc, và việc làm của họ sẽ phủ nhận mục tiêu cơ bản của việc hạn chế sử dụng vũ khí hủy diệt hàng loạt. Fulbright thừa nhận rằng cách hiểu Nghị định thư Geneva còn khá mập mờ. Tuy nhiên, ông cho rằng rõ ràng vũ khí diệt cỏ có tác hại vô cùng khủng khiếp đối với môi trường, do đó, nên bị cấm hoàn toàn và mãi mãi. Fulbright kết thúc bức thư với lời kêu gọi bản ngã và bản năng chính trị của Nixon: “Nếu chính phủ có tầm nhìn sâu rộng hơn về lợi ích của nước ta, tôi nghĩ sẽ không có sự phản đối lớn nào, dù trong hay ngoài nước Mỹ. Trái lại, cá nhân tôi tin rằng nếu các ngài chủ động làm vậy, hành động ấy sẽ được xem là biểu hiện của lòng can đảm và đạo đức thực sự.

Nhà Trắng không trả lời Fulbright ngay, cũng không phản hồi về nghị quyết của thượng nghị viện và nhiều lời kêu gọi từ những thành viên Quốc hội khác yêu cầu bỏ cách diễn dịch hạn hẹp nghị định để tiến hành phê chuẩn nghị định ngay. Lịch sử lại sắp lặp lại: sự bế tắc giữa Fulbright và Nixon báo hiệu rằng một lần nữa, Mỹ sẽ không thể tham gia nghị định Geneva. Thay vào đó, chính quyền chọn cách tạm tránh dư luận cho đến khi họ có trong tay kết quả nghiên cứu thực địa mới được tiến hành trong thời gian diễn ra các cuộc điều trần trước thượng nghị viện. Sau một thời gian im lặng, ngài tổng

thống yêu cầu NSC đánh giá lại tất cả các chất hóa học được sử dụng trong chiến tranh Việt Nam về mặt lợi ích quân sự, hậu quả đối với môi trường và những trách nhiệm chính trị đối với quốc tế và trong nước. NSC hoàn thành báo cáo vào tháng Chín năm 1971. Mặc dù Quốc hội đã cử NAS thực hiện một khảo sát độc lập về chiến tranh diệt cỏ vào tháng Mười năm 1970, nhưng Nhà Trắng vẫn muốn có một bản báo cáo nội bộ trước năm 1974, thời điểm NAS công bố kết quả của mình. Bản báo cáo của NSC một lần nữa nhấn mạnh lợi ích quân sự của thuốc diệt cỏ và hơi cay, đồng thời cũng nhắc tới những trách nhiệm chính trị của việc sử dụng hóa chất trong chiến tranh. Đó là bản báo cáo đầu tiên tìm hiểu nghiêm túc về mặt lợi và mặt hại của việc chấp thuận với những lời thuyết phục của Fulbright, mặc dù chính quyền giữ bí mật về việc tham vấn SCFR.

Văn bản về các phiên điều trần của quốc hội thường được in và sẵn sàng công bố ngay sau khi kết thúc. Nhưng Fulbright đã trì hoãn việc công khai đến dự luận tới tháng Tám sau đó, khi mà ông thấy không hề có dấu hiệu cho thấy chính quyền sẽ thay đổi quan điểm. Việc công bố bài tường thuật về phiên điều trần vì thế trở thành một hành động chính trị; Fulbright muốn làm cho cuộc tranh luận bùng nổ trở lại; đặc biệt vì Hội nghị Geneva về giải trừ quân bị vừa được thỏa thuận xong, và Nhà Trắng đã trình nghị định thư tới Thượng nghị viện để được phê chuẩn. Dù chính sách hủy kho vũ khí vi khuẩn theo sáng kiến của Nixon vào năm 1969 là phù hợp với nghị định, SCFR coi việc phê chuẩn đó mở ra hướng mới cho Nghị định thư Geneva đang rơi vào ngõ cụt. Sau đó, vào cuối năm 1972, toàn bộ chiến lược về vũ khí sinh hóa học của chính quyền Nixon đậm chân tại chỗ, cho tới khi ngài tổng thống từ chức vào tháng Tám năm 1974. Nghị định thư Geneva không còn là một vấn đề lớn đối với ủy ban khi Nixon mải tập trung vào việc rút những đợt lính cuối cùng từ Việt Nam về Mỹ và cố gắng che đậy vụ bê bối Watergate. Thay vì đóng vai trò làm cột mốc đánh dấu những chính sách giảm căng thẳng mới của Nixon, Nghị định thư Geneva lại trở thành một tín hiệu sớm cảnh báo một nhiệm kỳ tổng thống khủng hoảng.

Vào cuối năm 1974, tổng thống Gerard R. Ford tái khởi động nỗ lực tìm ra tiếng nói chung với SCFR về vấn đề nghị định, với mục đích chính là để đưa nước Mỹ thoát khỏi cái mà ông gọi là “con ác mộng dài của đất nước”. Đáng chú ý là, Henry Kissinger, với tư cách là ngoại trưởng, lại không được cử làm đại diện cho Nhà Trắng tới làm việc với SCFR: vì được coi là một biểu tượng cho sự tiếp diễn của “thời kỳ Nixon”, Kissinger không thích hợp để thực hiện một nhiệm vụ nhạy cảm như thế này. Thay vào đó, Ford cử Fred Ikle, giám đốc của ACDA, làm đại diện dàn xếp. Ikle đã trình bày về một hướng lựa chọn ban đầu do NSC đề xuất vào tháng Tư năm 1974, khi Nixon còn đương nhiệm. Vào ngày mùng 10 tháng Mười Hai, Ikle thông báo với SCFR rằng Nhà Trắng đã sẵn sàng thông báo chính sách quốc gia về việc không chủ động sử dụng thuốc diệt cỏ và hơi cay trước trong chiến tranh “như một vấn đề chính sách quốc gia”, nhưng thuốc diệt cỏ vẫn có thể được sử dụng để khai quang xung quanh các căn cứ quân sự của Mỹ.

“Dur địa” này cho thấy rằng Lầu Năm Góc vẫn bám lấy niềm tin lâu dài vào lợi ích chiến lược của những loại vũ khí kia, dù cho có phải trả giá chính trị như thế nào. Cụm từ “vấn đề chính sách quốc gia” tránh thừa nhận rõ ràng rằng Nghị định thư Geneva cấm chủ động sử dụng thuốc diệt cỏ và hơi cay. Chính quyền Ford chưa sẵn sàng để đưa ra một cách giải thích ngược hẳn trước đây cho nghị định Geneva, vì như thế chứng tỏ những chính sách của Mỹ trước đây đã vi phạm các điều luật cấm. Hơn nữa, các quan chức quân sự cũng ngụ ý rằng chương trình tổng thể về chiến tranh hóa học của Mỹ không bị ảnh hưởng gì.

Mặc dù đã đưa ra những lời lẽ hết sức thận trọng để tránh bị ràng buộc về mặt pháp lý, Fred Ikle vẫn cố thuyết phục các thành viên đang hoài nghi của SCFR rằng quan điểm của Nhà Trắng là “tuân thủ chặt chẽ với quá trình phê duyệt nghị định thư của Thượng nghị viện từ trước tới nay, với sự chấp thuận tùy thuộc vào tính tuân thủ nghị định của Nhà Trắng. Nếu sau này chính phủ thay đổi chính sách này mà không có sự đồng ý của thượng nghị viện, dù là thông qua hành động thực tế hay thay đổi chính sách chính thức, thì điều đó

là mâu thuẫn với quá trình phê chuẩn từ trước tới nay, có thể gây ra những hậu quả chính trị nghiêm trọng. Vì vậy hoàn toàn không có khả năng xảy ra.”

Ủy ban đồng ý với dự đoán chính trị này và bỏ phiếu nhất trí đưa nghị quyết về Nghị định thư Geneva cũng như Công ước về vũ khí sinh học ra trước Quốc hội, theo hướng liên kết hai hiệp ước của Fulbright. Vào ngày 16 tháng Mười Hai, Thượng nghị viện cũng nhất trí tán thành cả hai. Vào ngày 22 tháng Một năm 1975, Ford chính thức ký vào các văn kiện phê chuẩn Nghị định thư Geneva, gần 50 năm sau khi Mỹ lần đầu đề xuất. Hai năm sau, quân đội Mỹ chuyển phần Chất độc da cam còn thừa tới Johnston Atoll, một trong những hòn đảo hoang vắng nhất ở Thái Bình Dương và đốt cháy toàn bộ tại đây. Kể từ đó, thuốc diệt cỏ không còn là công cụ quan trọng trong bất cứ cuộc chiến tranh nào nữa.

Giống như nhiều điều ước quốc tế khác, ngôn ngữ mơ hồ trong Nghị định thư Geneva khiến cho các quốc gia chấp nhận tuân thủ các điều khoản. Điều này giúp tăng cường an ninh quốc gia của các nước ký kết, dưới sự bảo trợ của nghị định thư. Trong khi đó, chính phủ tận dụng thời gian chậm tham gia nghị định để theo đuổi các mục tiêu quân sự. Do đó, theo thời gian, cái giá của việc càng ngày càng có nhiều quốc gia phê chuẩn là nghị định thư giảm bớt khả năng thiết lập các nguyên tắc chỉ đạo rõ ràng về những động thái quốc tế nào được chấp nhận và không được chấp nhận về vũ khí sinh hóa học. Lịch sử đàm phán của nghị định Geneva cho thấy rằng Mỹ không phải là nước duy nhất trải qua nhiều biến động trong quá trình phê duyệt: phần lớn các quốc gia tham gia hiệp ước đều đã từng cố gắng giảm phạm vi cấm tuyệt đối của nghị định, bao gồm “các khí gây ngạt, khí độc và các loại khác, cũng như tất cả các thiết bị, chất liệu hay chất lỏng có tính độc tương tự”.

Xét từ phương diện luật pháp, câu hỏi về phạm vi cấm của hơi cay và thuốc diệt cỏ trong chiến tranh thực sự là ngõ cụt. John Norton Moore, tác giả của những phân tích pháp lý đáng tin cậy của Nghị định thư Geneva (được viết đúng vào lúc đàm phán bế tắc về mặt luật pháp), đã kết luận:

“Tổng thống và Thượng nghị viện cần đạt tới một thỏa thuận về chính

sách đối với hơi cay và thuốc diệt cỏ càng sớm càng tốt. Ngay từ đầu, cả hai có thể phải thẳng thắn thừa nhận rằng chưa có cách hiểu chính thức nào về việc liệu hơi cay và thuốc diệt cỏ có nằm trong danh sách cấm của nghị định không... Cả chính phủ và Thượng nghị viện có thể cùng đồng ý về tính quan trọng của việc thúc đẩy sự đồng thuận của quốc tế về cách diễn giải nghị định, Mỹ sẽ hỗ trợ cộng đồng quốc tế xem xét các vấn đề đó có thể thông qua một hội nghị quốc tế, nhưng nếu không khả thi thì có thể thông qua Tòa án Công Lý quốc tế.

Moore cho rằng, những lập trường pháp lý gắn với các thỏa thuận quốc tế, như điều mà chính quyền Nixon đã đưa ra, thường có xu hướng tập trung chủ yếu (nhưng không phải không hợp pháp) vào các điều cấm nào đó liên quan tới bối cảnh chính trị mà thỏa thuận ấy được thực thi. Sự khác biệt này không có nghĩa lý gì đối với thượng nghị sĩ Fulbright và những đồng sự của mình tại SCFR. Quyết định ngăn chặn phê chuẩn của họ bắt nguồn từ sự thất vọng với cuộc chiến tranh tại Việt Nam và dấu hiệu về một thảm họa môi trường toàn cầu mà các nhà khoa học đã rút ra từ cuộc chiến tranh diệt cỏ ở Việt Nam.

Các bên đàm phán trong hội nghị Geneva 1925 đều nhận thấy cần có cơ chế quốc tế nhằm đặt ra giới hạn trong việc sản xuất vũ khí sinh hóa học và việc sử dụng chúng trong chiến tranh. Các nhà khoa học đầu tiên yêu cầu AAAS điều tra chiến dịch Ranch Hand cũng đi đến một kết luận tương tự. Đối với họ, dù việc sử dụng thuốc diệt cỏ có vi phạm Nghị định thư Geneva hay không cũng không làm thay đổi điều mà họ khẳng định về thuốc diệt cỏ, rằng như tất cả các vũ khí sinh hóa học khác, rằng đây là loại vũ khí đáng sợ, cần bị cấm bằng bất cứ giá nào. Sau những phán đoán chính trị sai lầm của Nhà Trắng, năm 1975 nghị định Geneva trở thành cơ chế chính thức đó, khẳng định chiến thắng của các nhà khoa học và đồng minh trong Quốc hội, những người coi khẩu hiệu “Đừng lặp lại chiến tranh Việt Nam” là lời kêu gọi bảo vệ sinh thái trong cả thời chiến lẫn thời bình.

KẾT LUẬN

HỦY DIỆT SINH THÁI VÀ AN NINH QUỐC TẾ



Vào cuối những năm 60, sự đồng thuận về chiến tranh lạnh giữa các tổ chức chính trị ở Washington đã sụp đổ. Theo lời của thượng nghị sĩ Mark O. Hatfield, đảng viên Cộng hòa từ tiểu bang Oregon, vào gần cuối thập kỷ: “Khuyh hướng trong Quốc hội đã bắt đầu thay đổi, nhưng hầu như không thể nhận ra được. Những căng thẳng trong nền kinh tế quốc dân đã bắt đầu xuất hiện, do đổ tiền quá nhiều vào chiến tranh Việt Nam. Liên Xô được công nhận đã đạt tới mức ngang ngửa với Mỹ về số lượng vũ khí chiến lược. Huyền thoại về khối gắn kết cộng sản trên thế giới rõ ràng đã bị xóa tan. Những việc này dần tác động đến Quốc hội, và vài nhân vật bắt đầu kêu gọi xem xét lại vấn đề này”. Cuộc chiến tranh Việt Nam đã hủy hoại nhiệm kỳ tổng thống của Lyndon Johnson, và chấm dứt giấc mơ của ông về việc hoàn thiện “Xã hội Lớn” (Great Society), một “Chính sách mới” trong những năm 1960. Lời cam kết mạnh mẽ nhưng mơ hồ của John Kennedy về việc “trả bất cứ giá nào” để ủng hộ các đồng minh chiến tranh lạnh ít ăn nhập gì với thảm cảnh ở Việt Nam. Tuyên bố dữ dội nhưng không kém phần mơ hồ của Richard Nixon rằng ông đã đạt được “hòa bình trong danh dự” trong việc triệt thoái một cách lộn xộn của Mỹ khỏi Việt Nam đã chấm dứt kỉ nguyên của chủ nghĩa can thiệp tự do. Cuộc chiến tranh bắt đầu như một cuộc xung đột chống du kích cấp thấp, một màn trình diễn nhỏ nhưng quyết liệt của công nghệ và giải pháp chiến tranh lạnh. Đã tâm sai lạc nhằm “Mỹ hóa” cuộc chiến của Johnson đã phủ định tầm quan trọng chiến lược của việc chiến đấu

ngăn cản sự lan rộng của chủ nghĩa cộng sản. Đối với những số công dân tại Mỹ và trên toàn thế giới không bị ảnh hưởng bởi cuộc chiến, họ đơn giản chỉ thấy sự hủy diệt nhân mạng cũng như thiên nhiên quá lớn, mà chính phủ Mỹ lại quá kiệm lời giải thích về những gì họ muốn đạt tới.

Sự thành công của phong trào chống chiến tranh diệt cở là do cuộc chiến không dính líu tới quá nhiều bên và nó đã vô hiệu hóa chiến lược ngăn chặn. Nếu không, những mối quan ngại đầu tiên về sinh thái tác động đến lương tâm tập thể của những nhà khoa học phản đối đã chấm dứt giữa những năm 60. Thật vậy, chính quyền Johnson, Lầu Năm Góc, và nhiều người trong cộng đồng khoa học đã rất nỗ lực dập tắt chiến dịch trước khi nó tạo được sức lôi kéo. Trên thực tế các nhà khoa học vẫn kiên trì. Họ quan ngại sâu sắc về những ảnh hưởng sinh thái của chiến tranh diệt cở, vừa như một cuộc khủng hoảng thực sự nổ ra tại Việt Nam, vừa như một thảm họa giả định có thể xảy ra ở bất kỳ nơi nào mà rừng và chiến tranh “gặp” nhau. Các nhà khoa học đã thành công bởi vì họ tận dụng sự khủng hoảng lòng tin mang tính cá biệt giữa những gì chính phủ Mỹ *có thể* biết và những gì họ *đã* biết về thiệt hại gây ra bởi chiến tranh diệt cở. Trên thực tế, những bảo đảm của chính phủ về sự an toàn đối với sức khỏe và những tác động ngắn hạn lên môi trường không có cơ sở; thật vậy, nghiên cứu năm 1947 của Viện Hàn Lâm Khoa học Quốc gia Mỹ (NAS) kết luận rằng có thể phải mất một thế kỷ để sinh thái hồi phục hoàn toàn. Quy mô của chiến dịch Ranch Hand lớn chưa từng có trong lịch sử thuốc diệt cở, và vì thế nói một cách logic thì người ta không thể đánh giá chính xác được thiệt hại của nó dựa vào phương pháp ngoại suy. Nếu như chiến tranh diệt cở chỉ được thực hiện ở quy mô nhỏ và được kiểm soát cẩn trọng dưới sự cho phép của John Kennedy, thì các nhà khoa học đã không phản kháng. Nhưng đây cũng chỉ là một điều “nếu như” trong lịch sử, như cuốn sách này đã chứng minh, sự gia tăng cường độ ồ ạt của chiến dịch Ranch Hand dưới thời Lyndon Johnson không thể tách rời khỏi sự leo thang chiến tranh nói chung.

Từ những mối quan ngại đầu tiên của các nhà khoa học vào năm 1964 đến

những lời khai của họ trước Thượng nghị viện năm 1971, đến lúc Gerard Ford chính thức từ bỏ chiến tranh diệt cỏ vào năm 1975, các nhà khoa học canh cánh một mối lo sâu sắc hơn, cụ thể là những cảm xúc của họ về chiến tranh nói chung. Với tư cách những công dân tự do, Arthur Galston cùng các đồng nghiệp của ông phản đối chiến tranh một cách rõ ràng - nhưng họ đã cẩn thận tách riêng tình cảm này của họ với chiến dịch kết thúc chiến tranh diệt cỏ. Tuy nhiên, thái độ cá nhân của các nhà khoa học đã thôi thúc sự cương quyết về chính trị của họ. Như Galston đã thẳng thừng nói với tác giả trong một cuộc phỏng vấn, nếu thuốc diệt cỏ có thể làm lộ diện những pháo thủ của Đức trên những bãi biển ở Normandy thì ông sẽ cương quyết ủng hộ việc đưa chúng vào kho vũ khí của Đồng Minh. Tuy nhiên đối với Galston và các đồng nghiệp của ông, thế chiến thứ II là một cuộc chiến tranh “nhân đạo”, trong khi chiến tranh ở Việt Nam thì không. Nếu việc kết thúc sự hủy diệt sinh thái giúp chấm dứt chiến tranh thì càng tốt.

Nhưng các nhà khoa học thấy rằng chẳng có lý do gì phải công khai hợp nhất những mục tiêu này. Đây là chiến lược thận trọng; nó cho phép các nhà khoa học giữ được trọng điểm hẹp và nhờ vậy tránh được việc tạo khoảng cách với các quan chức quân đội và chính trị, bởi sự hợp tác với những người này đóng vai trò chủ chốt trong việc hoàn thành nhiệm vụ của họ. Còn đối với khía cạnh môi trường trong chương trình hành động của họ, họ đã nhường công cuộc phản chiến to lớn hơn cho những người khác. Vào cuối thập kỷ ấy, những yêu cầu đưa quân Mỹ ra khỏi Việt Nam của dân chúng từ một vấn đề nhỏ lẻ đã phát triển thành vấn đề chính trị chủ yếu. Cùng lúc đó, luận điểm của các nhà khoa học rằng những tổn hại về môi trường tại mảnh đất ở bên kia địa cầu hẳn liên quan tới quan ngại về sự tồn vong của sinh thái và địa cầu trong thập niên 60. Như nhà lịch sử môi trường học Adam Rome nói: một nền văn hóa sống trong ám ảnh về sự hủy diệt hạt nhân hàng loạt tự nhiên sẽ tiếp cận các vấn đề sinh thái ở góc độ vượt ngoài biên giới quốc gia. Vào cuối thập kỷ, vấn đề môi trường cốt yếu là liệu loài người có thể sống sót không chứ không phải người Mỹ có sống sót không. Đó là câu hỏi Rachel

Carson đã đặt ra trong cuốn *Mùa xuân im lặng*.

Tuy ngày càng lo lắng hơn về chiến tranh Việt Nam và tình trạng môi trường trên thế giới, các nhà khoa học lại lúng túng vì hai phong trào môi trường và phản chiến nằm ngoài tầm hiểu biết chuyên biệt của họ. Họ không thể thành công nếu thiếu một trong hai phong trào, nhưng họ không dần thân vào cái nào. Điều này cho phép Arthur Galston và đồng sự của mình giữ được vẻ khách quan khoa học, mà nếu không có nó, họ sẽ không tiếp cận được những vùng chiến bị phun thuốc và hưởng sự đồng tình từ Ủy ban Đối ngoại Thượng viện (SCFR). Từ có ý nghĩa nhất ở đây là từ “bầu không khí”, bởi vì dĩ nhiên không có gì khách quan trong chiến dịch vận động kết thúc chiến tranh diệt cỏ cả. Chương trình hoạt động của họ là sự chính trị hóa khoa học xuất sắc.

Chính tại hội đồng Thượng viện, các nhà khoa học đã nêu đầy đủ một tầm nhìn mới về an ninh quốc tế - một tầm nhìn không hề liên quan đến những chiến thuật, chiến lược phản ánh các chính sách của Mỹ từ khi bắt đầu chiến tranh lạnh. Vì chính những chính sách này tạo ra chiến tranh diệt cỏ ở Việt Nam, các nhà khoa học phản đối đã giành được quyền xác định ý nghĩa của chiến dịch Ranch Hand. Cái mà các quan chức quân sự và chính trị coi là chiến thuật không thể thiếu để chiến thắng, thì các nhà khoa học lại xem là hành động hủy diệt sinh thái - một thảm họa đạo đức và một sự vi phạm các quy tắc quốc tế. Thảm họa môi trường mà chiến dịch Ranch Hand gây ra - và viễn cảnh các quốc gia lớn nhỏ đều có thể lặp lại thảm họa đó ở bất cứ đâu - khiến các nhà khoa học tin rằng nỗi sợ hãi lớn nhất trước sự xâm lấn toàn cầu của cộng sản không thể biện hộ cho việc sử dụng thuốc diệt cỏ trong tương lai. Và trái với những điều được thổi phồng về các chính sách vũ khí hóa sinh học của Richard Nixon, không có cơ hội nào tốt hơn để chặn đứng chiến tranh sinh hóa bằng việc từ bỏ các loại vũ khí mà Mỹ đã sử dụng trong thực tế - chứ không chỉ là những loại mà quân đội Mỹ dự trữ cho các cuộc chiến theo giả thuyết trong tương lai.

Sự bất mãn gây ra bởi chiến tranh Việt Nam cùng với hệ quả là sự mất

niềm tin vào các chính sách ngăn chặn của Mỹ đã tạo điều kiện định lại khái niệm an ninh quốc tế theo những cách mới. Giữa những quan ngại ngày càng sâu sắc về nguồn tài nguyên sụt giảm nhanh chóng đi kèm với sự bùng nổ dân số toàn cầu, theo cách nhìn của giới khoa học, bóng ma hủy diệt sinh thái diện rộng trong chiến tranh là hành động điên rồ cực đoan. Chiến tranh diệt cỏ tạo ra tai ương thực sự tại một nơi cụ thể, nhưng nó cũng là một thảm họa mang tính giả định (nhưng thực tế) chực chờ xảy ra trên toàn cầu. Lời khẳng định rằng Mỹ cam kết chính thức từ bỏ chiến tranh diệt cỏ hoàn toàn không có tác dụng giúp Việt Nam hồi phục. Thay vào đó, nó là một lời giải thích khéo léo và hợp lý khi để các mối đe dọa môi trường dễ dàng vượt qua các ranh giới về chính trị. Thực tế này đòi hỏi quốc tế hóa chiến thắng về mặt lập pháp của các nhà khoa học bên ngoài phạm vi Washington.

Đối với Arthur Galston và các đồng nghiệp của ông, việc phê chuẩn Nghị định thư Geneva là một thành công vô cùng to lớn và tiêu tốn nhiều thời gian. Mỗi tranh cãi về thuốc diệt cỏ là một tập phim mà trong đó, việc vận động hành lang và biểu tình chính trị của một nhóm các diễn viên phi chính phủ có khả năng thay đổi chính sách chính thức của Mỹ ở mức độ cao nhất - một điều hiếm có trong lịch sử đấu tranh phản chiến lâu dài và phức tạp trong giai đoạn chiến tranh Việt Nam. Nhưng thành quả của các nhà khoa học sẽ còn dang dở nếu họ chỉ giới hạn hành động trong tầm vóc quốc gia. Mặc dù lời phủ nhận chính thức của Gerard Ford đối với việc sử dụng chiến tranh diệt cỏ lần đầu tiên có đủ sức nặng pháp lý và chính trị cho vấn đề cần giải quyết, đó là vấn đề môi trường đã đi vào phạm vi an ninh quốc tế, nhưng dĩ nhiên, bản thân Nghị định thư Geneva không phải một công cụ của luật hay chính sách môi trường quốc tế. Và do đó, nếu các nhà khoa học không tiếp tục đấu tranh ở phạm vi toàn cầu, nhằm tạo ra một cơ cấu hợp tác môi trường quốc tế - một chế độ môi trường quốc tế - họ sẽ không thể hài lòng là đã hoàn thành nhiệm vụ.

May mắn thay, một cơ chế như vậy đã bước đầu được hình thành và có tiềm năng tiếp nhận những vấn đề “nóng” như chiến tranh Việt Nam. Chương

trình Môi trường Liên hiệp quốc (UNEP) là một tổ chức mà sự phát triển của nó có mối liên hệ trực tiếp tới những rạn nứt quốc tế được sinh ra và khoét sâu thêm bởi chiến tranh Việt Nam. Điều quan trọng là UNEP đã cung cấp cho các nhà khoa học một cơ sở chính trị chính thức mà những hiệp hội không chính thức như Ngày Trái Đất vốn thiếu. Những người điều hành hiệp hội ấy tuy có chung tầm nhìn sáng lập với UNEP nhưng lại thiếu sự hỗ trợ về thẩm quyền từ Liên Hiệp Quốc và các nước thành viên. Trong diễn đàn mới này, các nhà khoa học tin rằng chiến dịch chấm dứt chiến tranh diệt cỏ của mình, với vai trò bảo vệ môi trường xuyên quốc gia, có thể được ghi nhận vào nhiệm vụ của chính sách quốc tế.

Sự thôi thúc đưa các vấn đề môi trường vào phạm vi bảo trợ của Liên Hiệp Quốc là nhờ Thụy Điển. Năm 1968, đại diện nước này đã thành công trong việc thông qua nghị quyết “tạo ra một cơ cấu tổ chức để Liên Hiệp Quốc có thể xem xét kỹ càng các vấn đề về môi trường sống của con người để tập trung sự chú ý của chính phủ các nước và công luận vào tính quan trọng và cấp bách của vấn đề này. Sau hai năm, với một số ủy ban kế hoạch được thiết lập, nhà tư bản công nghiệp người Canada tên Maurice Strong đã trở thành tổng thư ký của UNEP và thường xuyên cảnh báo về các hiểm họa khắp hành tinh bởi sự suy thoái môi trường đặt ra. Trong cuộc tranh luận tại Đại hội đồng và trong các cuộc họp toàn thể về hội nghị môi trường sắp tới, cụm từ giờ đã lỗi thời “môi trường loài người” mà Strong sử dụng có ba lớp nghĩa: trước hết, thuật ngữ này thể hiện một mối liên hệ chặt chẽ (tuy chưa được công nhận) giữa các xã hội loài người và môi trường mà chúng phụ thuộc; thứ hai, Strong đã cố ý sử dụng một thuật ngữ có nghĩa rộng, để UNEP có thể cùng với các nước thành viên đưa ra các chính sách diện rộng nhằm làm dịu các vấn đề môi trường có tác động vượt khỏi phạm vi quốc gia; thứ ba, việc cụm từ có nghĩa khá mơ hồ cũng là có chủ đích bởi các nhà soạn thảo của UNEP hiểu rằng tổ chức mới sẽ thừa hưởng những vấn đề cũ thuộc hệ thống Westphalia, cụ thể là, làm thế nào để cân bằng giữa lợi ích quốc gia của các nước có chủ quyền và lợi ích chung của sự thống trị của các siêu

cường quốc.

Trong một bài diễn văn của Strong nhằm thu hút sự quan tâm và hỗ trợ đối với UNEP và hội nghị khai mạc sắp tới của tổ chức này, tổng thư ký nêu ra rằng những vấn đề môi trường loài người đang đối mặt đòi hỏi sự hợp tác mới mang tầm quốc tế:

“Những mối đe dọa từ chiến tranh hạt nhân đối với sự tồn vong của loài người có thể tạm thời chưa xảy ra cho tới khi ai đó “nhấn nút”; nhưng hiểm họa đe dọa sự sinh tồn của loài người xuất phát từ việc chúng ta can thiệp vào môi trường tự nhiên thì mang bản chất khác. Mỗi người chúng ta ở đây đều đang đặt ngón tay lên nút ấy, và trách nhiệm này đòi hỏi chúng ta phải hành động bây giờ nhằm tránh những nguy hiểm chưa xảy ra cho thế hệ kế tiếp hoặc xa hơn nữa, nhưng vẫn chực chờ ở đời con hoặc cháu chúng ta, một khi chúng đã trở thành những mối đe dọa gần kề thì vô phương cứu vãn. Những vấn đề này liên quan đến quan hệ nhân quả, bị tách rời khỏi các ưu tiên cấp thiết và tức thời. Việc giải quyết các vấn đề này đòi hỏi đòi hỏi một ý chí chính trị được khai sáng chưa từng có tiền lệ trong lịch sử loài người từ những dân tộc và quốc gia trên thế giới...

Trong tháng sáu năm 1972, Stockholm đã tổ chức Hội nghị thường niên đầu tiên của Liên Hiệp Quốc về Môi trường Con Người. Vai trò trung tâm của Thụy Điển trong việc xây dựng UNEP cũng như điều hành nó và mối quan hệ căng thẳng giữa Thụy Điển và Mỹ về vấn đề Việt Nam không phải là một sự trùng hợp ngẫu nhiên. Nổi bật giữa các nước nằm ngoài quỹ đạo cộng sản, kể từ giữa những năm 60, các nhà cầm quyền Thụy Điển đã nhiều lần phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, cho rằng đây là một thảm họa kinh hoàng và không cần thiết. Đối với Thủ tướng Thụy Điển Olof Palme, hội nghị UNEP năm 1972 là một nền tảng hợp lý để tiếp tục việc đả kích chiến tranh Việt Nam mà ông đã thực hiện kể từ khi vào chính phủ Thụy Điển gần mười năm trước đó. Người đứng đầu chính phủ Thụy Điển, ông Palme không hề cho rằng mình cần phải hạ giọng trong bài hùng biện phản đối chiến tranh của mình, mặc dù ông biết rất rõ rằng những nhận xét của ông

có thể làm lạc hướng hội nghị. Trong bài diễn văn khai mạc, ngài thủ tướng đã công khai chỉ trích “nạn hủy diệt sinh thái” ở Việt Nam. Ông tuyên bố “Điều quan trọng nhất là chiến tranh sinh thái dừng lại ngay lập tức”.

Kể từ khi nghị định Geneva thất bại tại Thượng viện và chính quyền Nixon bắt đầu quan tâm tới những tranh cãi và sự phản nộ liên quan Chất độc da cam, tổng thống đã phái Russell Train, đại diện của Mỹ tại UNEP, gạt những vấn đề liên quan tới nạn hủy diệt môi trường ở Việt Nam ra khỏi chương trình nghị sự chính thức. Thực tế, việc UNEP hứa không đa động tới việc tàn phá môi trường ở Việt Nam là điều kiện tiên quyết để Mỹ tham gia hội nghị. Theo như miêu tả của một tờ báo, khi nghe thủ tướng Palme lên án “nạn hủy diệt sinh thái” của Mỹ, Train tỏ ra vô cùng tức giận, gọi phát biểu của Palme là một hành động “chính trị hóa cuộc thảo luận về môi trường một cách vô cớ” và đe dọa rằng đại biểu của Mỹ sẽ rút khỏi hội nghị. Ngày tiếp theo, đoàn đại biểu của Trung Quốc tiếp tục thêm vào những nhận xét của Palme. Theo như một bức điện tín của Bộ ngoại giao, đại biểu nước này đã phản đối, cho rằng không có lý do chính đáng nào cho việc loại bỏ hồ sơ về các chính sách “gây nhiễm độc môi trường Việt Nam” của Mỹ khỏi tài liệu chính thức của hội nghị. Bất kể có “lý do chính đáng” hay không, Mỹ cũng đã cố gắng gạt được những vấn đề về Việt Nam ra khỏi hồ sơ.

Những người gièm pha UNEP thì coi việc tổ chức này loại nạn hủy diệt sinh thái ra khỏi hội nghị là một bằng chứng cho thấy những người tổ chức hội nghị Stockholm chỉ muốn diễn một màn kịch khéo, thay vì giải quyết các vấn đề nổi cộm vào lúc đó. Nếu chấp nhận việc Russell Train phản đối “chính trị hóa” các vấn đề môi trường là hợp lý, thì mọi tranh luận trọng yếu khác trong chương trình của UNEP đều không hợp để bàn tới. Cụ thể hơn, Điều 21 của Tuyên bố Stockholm (biên bản tóm tắt diễn tiến hội nghị) chỉ ra rằng “các quốc gia có chủ quyền được quyền khai thác tài nguyên của nước mình, tuân theo các chính sách môi trường của riêng nước đó, miễn là hoạt động nằm trong tầm kiểm soát của họ không gây ảnh hưởng tới môi trường của các nước khác”. Một nhà phê bình đã đưa ra nhận xét về Điều 21: “Tóm

lại, các nước thành viên đồng ý hợp tác, nhưng họ muốn làm rõ rằng sự hợp tác này không xâm phạm tới các quyền quyết định của họ”. Một đánh giá khác thậm chí còn thẳng thừng nêu ra rằng ngoài những lời khoa trương của tổng thư ký ra, không có ý kiến nào trong UNEP thực sự cho rằng vấn đề môi trường không còn là vấn đề quốc gia - mặc dù tinh thần nền tảng của UNEP coi lỗi suy nghĩ như thế là lỗi thời, thậm chí nguy hiểm.

Tuy vậy, quy luật của những hậu quả không lường trước - như trường hợp của chính quyền Nixon và việc họ tính sai về tầm quan trọng của những tranh cãi về thuốc diệt cỏ - đã mang lại những kết quả thú vị nhất tại hội nghị. Thực tế có hai hội nghị được tổ chức song song ở Stockholm: một là dưới sự bảo trợ chính thức của Liên Hiệp Quốc, và một hội nghị huyền ảo hơn ở các con phố và công viên gần đó. Một số người có mặt đã khéo đặt tên hội nghị thứ cấp này là “Woodstockholm”. Sự kiện này xứng với tên gọi của nó, với hàng ngàn người trong thành phố dựng lều trại, dàn dựng các buổi hòa nhạc rock và các cuộc tuần hành phản đối. Mặc dù những người tham gia hội nghị thứ cấp này không có gì hơn một chương trình nghị sự thống nhất hơn so với các quan chức cầm quyền, họ đều hiểu rằng những hạn chế và ràng buộc trong văn bản chính thức sẽ khiến UNEP không thể đưa ra những giải pháp hiệu quả cho các vấn đề môi trường có thực xuyên quốc gia. Mặt khác, những người tham gia “Woodstockholm” cũng nhận ra rằng, xét về khía cạnh tuyên truyền, hội nghị Stockholm là một sự kiện nổi bật: hội nghị kéo dài mười một ngày đã thu hút khoảng 1200 nhà ngoại giao và nguyên thủ, vài ngàn chuyên gia về các vấn đề môi trường và quản trị toàn cầu cũng như sự hiếu kỳ của truyền thông quốc tế. Đó là một cơ hội hiếm hoi để thu hút sự chú ý về môi trường.

Hai trong số các nhà khoa học chủ chốt phản đối chiến tranh diệt cỏ, Arthur Westing và E. W. Pfeiffer, đã tham gia một hội nghị khác tổ chức trùng thời gian, tuy họ rất hy vọng Mỹ cho phép nêu ra vấn đề Chất độc da cam trong diễn đàn chính thức. Tuy vậy, đây cũng là một cơ hội không thể bỏ lỡ. Hai ngày trước khi hội nghị chính thức bắt đầu, Westing và Pfeiffer đã

giúp tổ chức một hội nghị về hậu quả của nạn hủy diệt sinh thái ở Việt Nam và những tác hại khác đối với thiên nhiên và con người Việt Nam do hậu quả chiến tranh. Mặc dù cuộc họp khô khan hơn các sự kiện sôi động diễn ra sau đó, nhưng đã nối kết được các nhà lý luận pháp lý và các nhà khoa học trên toàn thế giới. Trong suốt các cuộc nói chuyện và thuyết trình, họ đều hiểu rõ tại sao đoàn đại biểu chính thức của Mỹ lại gạt vấn đề về Việt Nam ra khỏi chương trình nghị sự: nếu không, UNEP sẽ trở thành một ủy ban lâm thời về tội ác chiến tranh, chủ yếu dựa trên giả thuyết rằng chiến tranh diệt cở vi phạm Nghị định thư Geneva. Như Arthur Westing nhớ lại, đây là những luận điệu nghiêm trọng cáo buộc hành vi tội ác thu hút sự chú ý của các quan chức chủ chốt. Ví dụ, thủ tướng Olof Palme đã phải đề cập đến nạn hủy diệt sinh thái trong bài diễn văn khai mạc của mình sau khi ông được nghe Westing và Pfeiffer kể về công trình cũng như kinh nghiệm của họ trong việc nghiên cứu sự hủy diệt sinh thái ở Việt Nam.

Người ta không thể đo lường chính xác được những ảnh hưởng của các nhà khoa học liên quan tới vấn đề hủy diệt môi trường và ứng xử quốc tế. Dù vậy khó mà bỏ qua công lao của họ trong việc gạt bỏ chiến tranh diệt cở trong xung đột quốc tế thời kì hậu (chiến tranh) Việt Nam. Những nỗ lực của các nhà khoa học đã kết hợp nghị định Geneva và chương trình môi trường của Liên Hiệp Quốc (UNEP) lại thành cú đấm liên hoàn. Ở Washington họ đã buộc các chính sách của chính phủ phải tuân thủ theo một hiệp ước quốc tế dựa trên lý lẽ liên quan đến môi trường hơn là pháp lý; ở Stockholm, họ đã đổi đầu và vô hiệu hóa những gì được họ coi là nỗ lực hèn nhát của Hoa Kỳ nhằm kiểm duyệt tất cả những tài liệu tham khảo có liên quan đến chiến tranh diệt cở ở Việt Nam - một chiến dịch thời chiến có ảnh hưởng ấn tượng nhất, giao thoa giữa vấn đề môi trường và quốc tế trong thời hiện đại.

Tuy nhiên, chiến thắng của các nhà khoa học vẫn có ý nghĩa khi một cơ chế quốc tế nhằm kết hợp những điều cấm trong hiệp ước với phạm vi một thỏa thuận quốc tế được tạo thành. Điều đó có nghĩa là, kể cả nghị định Geneva cũng như hội nghị Stockholm đều không được thiết kế đặc biệt nhằm

hoàn thiện mục tiêu cơ bản của các nhà khoa học: ngăn chặn sự phá hủy môi trường có chủ đích trong chiến tranh. Thuốc diệt cỏ có giá rẻ và rất sẵn, nhưng các nhà khoa học đã nhận ra rằng những bộ luật hướng tới việc cấm chiến tranh diệt cỏ một cách quá cụ thể chỉ kích thích “tổ hợp quân sự- công nghiệp” tại Mỹ cũng như tại những nơi khác phát triển những phương tiện công nghệ khác để đạt được cùng một mục đích. Dấu hiệu đầu tiên của một giải pháp hoàn thiện hơn cho những nỗ lực của các nhà khoa học đã đến vào năm 1974, khi Mỹ và Liên Xô nhận ra cơ hội cùng tuyên bố tự nguyện hạn chế chiến tranh môi trường. Tại thời điểm đó, tổng thống Ford đã sẵn sàng để tuyên bố từ bỏ chiến tranh diệt cỏ; vậy một thuật ngữ mang nghĩa chung hơn là “chiến tranh môi trường” rõ ràng sẽ đặt thuốc diệt cỏ trong vùng hạn chế của một hiệp ước tương lai mà không cần trực tiếp công nhận rằng, chính mong muốn ngăn chặn hành động hủy diệt sinh thái trong tương lai là động lực xây dựng hiệp ước như vậy.

Thỏa thuận này cuối cùng đã được chuyển thành “Công ước về việc cấm sử dụng các kỹ thuật biến đổi môi trường cho mục đích quân sự hay bất kỳ hành động thù địch nào khác” của Mỹ, được đưa ra ký kết tại Geneva vào ngày 18 tháng Năm năm 1977.

Đa số các quốc gia trên thế giới đều ký kết hiệp ước này. Mặc dù có nhà khoa học từng tham gia phản đối thuốc diệt cỏ chỉ trích rằng ENMOD, tức khái niệm “kỹ thuật biến đổi môi trường”, có quá nhiều sơ hở, không thể không chế và kiểm soát nghiêm ngặt sự tuân thủ, nhưng rõ ràng nhờ vào Nghị định Geneva, hội nghị Stockholm hay một hiệp ước được thiết kế một cách cụ thể nhằm ngăn chặn phá hủy môi trường trong giai đoạn chiến tranh (hay sự kết hợp của cả 3) mà không một quốc gia lớn nào khởi động chiến dịch nhằm làm hại môi trường một cách có hệ thống và có tính toán trong suốt giai đoạn chiến tranh.

Ngoại lệ lớn nhất của chuẩn mực quốc tế này là sự phá hủy các vùng đầm lầy phía nam Iraq của Saddam Hussein trong những năm sau chiến tranh Vùng Vịnh Ba Tư. Chính sách của những người thuộc Đảng Xã hội phục

hung A-rập (BAATH) về việc xây đập thượng nguồn của các con sông Tigris và Euphrates đã tàn phá một cách có chủ ý nếp sống cổ xưa của người Marsh Arabs (người A-rập đầm lầy), phần lớn trong số họ là người Hồi giáo dòng Shia mong muốn có quyền tự trị lớn hơn từ Saddam sau khi quân đội của ông bị đánh đuổi bởi lực lượng liên quân trong chiến dịch “Bảo táp sa mạc”. Chiến tranh chống lại người Marsh Arabs và những vùng đất tổ tiên của họ đã được công nhận trong các tài liệu pháp lí như một hành động diệt chủng môi trường và là sự vi phạm những điều khoản của hiệp ước ENMOD. Điều đáng chú ý là, chúng ta nhận thấy Saddam Hussein, thủ phạm chính của chiến tranh môi trường kể từ sau chiến tranh Việt Nam cũng, có thể, là người vi phạm nhiều nhất những chuẩn mực quốc tế nói chung trong thời gian gần đây. Một điều đáng chú ý không kém là Chương trình môi trường của Liên Hiệp Quốc (UNEP) đã dẫn đầu những nỗ lực quốc tế nhằm lôi kéo sự quan tâm của thế giới đến tình cảnh khó khăn của người Marsh Arabs và khu vực sống của họ.

Cuối cùng, nhìn vào những gì được xem như là nhân tố môi trường trong nỗ lực không ngừng của Washington nhằm xóa bay “hội chứng Việt Nam” dù dưới bất kì hình thức nào, Cơ quan Phát triển quốc tế Mỹ (USAID) đã cho ra đời một dự án tái định cư và phục hồi các vùng đầm lầy chỉ vài tháng sau khi Mỹ xâm lược Iraq tháng 3 năm 2003. Dự án đang được tiến hành này đã mang lại những khôi phục đáng kể trong khu vực và đưa hàng ngàn người dân tị nạn trở về với vùng đất tổ tiên của họ.

Phản ứng của cộng đồng quốc tế trước cuộc khủng hoảng vùng đầm lầy Iraq cho thấy không chỉ quan niệm về diệt chủng môi trường mà cả chuẩn mực hiện tại về những vấn đề môi trường giữa các tổ chức quốc tế đã được hình thành. Không giống sự suy thoái môi trường đi kèm với quá trình sản xuất công nghiệp và khai thác tài nguyên; hành động diệt chủng môi trường đã và vẫn đang là một chiến thuật của chiến tranh nhằm vào con người thông qua hủy diệt môi trường. Luật quốc tế thừa nhận khả năng tiến hành tấn công chống lại bên nào muốn xúc tiến hành động hủy diệt sinh thái trong cuộc

chiến tranh lại. Đoạn mở đầu trong tuyên bố sáng lập Chương trình môi trường của Liên Hiệp Quốc (UNEP) năm 1972 đã tóm lược những mối quan tâm về sinh thái cũng như chủ nghĩa quốc tế, mà nhờ đó, làn sóng chống đối lại chiến tranh diệt cở, kéo theo nhiều lệnh cấm về chiến tranh môi trường, đã được phát động:

Con người vừa là sinh vật, vừa là người hình thành nên môi trường sống của mình, điều này đã cho họ sự bổ sung về thể chất và ban cho họ cơ hội có được trí tuệ, đạo đức, phát triển xã hội cùng như tâm hồn. Trong quá trình tiến hóa lâu dài và phức tạp của loài người trên hành tinh này, chúng ta đã tới giai đoạn mà, thông qua sự gia tăng nhanh chóng của khoa học và công nghệ, con người có được sức mạnh để biến đổi môi trường của mình bằng vô số cách và trên quy mô chưa từng thấy. Cả hai mặt của môi trường: môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo, đều vô cùng quan trọng để con người được hưởng những quyền lợi cơ bản và sự thịnh vượng.

Việc bảo vệ và cải thiện môi trường nhân sinh là một vấn đề lớn ảnh hưởng đến hạnh phúc của mọi người và sự phát triển kinh tế trên toàn cầu; đó là niềm mong mỏi cấp thiết của nhiều dân tộc trên khắp thế giới và cũng là trách nhiệm của chính phủ các nước.

Vào năm 1965, tư tưởng này được xem vào cấp tiến, nó tiến thêm một bước vào năm 1972 và ngày nay có thể coi là đã trưởng thành. Trong những tranh luận lịch sử không ngừng xung quanh bài học về Việt Nam, nghiên cứu này phản ánh quá trình nhóm người phi chính phủ thúc đẩy một tầm nhìn về an ninh quốc tế dựa trên sự phụ thuộc lẫn nhau và hiểm họa môi trường chung của loài người. Được coi như là những vết thương cuối cùng của chiến tranh Việt Nam, những di chứng đau thương và phức tạp của chất độc da cam đã để lại một bài học mạnh mẽ về việc giải quyết vấn đề chính trị. Kể từ khi chấm dứt chiến dịch Ranch Hand vào năm 1971, chiến tranh Việt Nam vẫn là chiến trường duy nhất sử dụng chất độc da cam. Xét thời điểm giữa thập niên 60, khi phong trào phản đối của các nhà khoa học mới chỉ bắt đầu, thật khó lòng tưởng tượng nổi thành tựu và các chế định quốc tế mà làn sóng đó tạo

ra.

HẾT